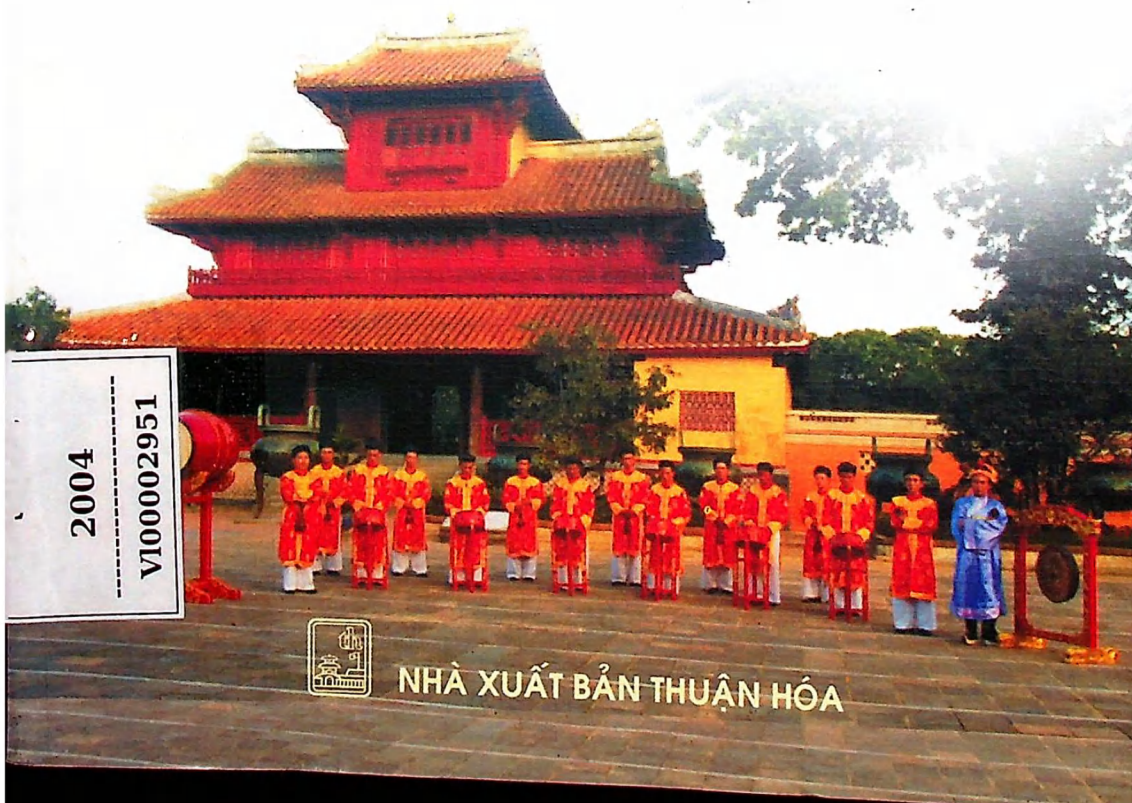


TH
VL00002951

TRẦN ĐỨC ANH SƠN

HUẾ

Triều Nguyễn một cái nhìn



2004

VL00002951



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA



- 1 - Khai thác, thu mua, liên kết xuất bản với các NXB trung ương và địa phương, các Viện nghiên cứu và tác giả.
- 2 - Phát hành cho hệ thống thư viện, Cty Sách Thiết bị trường học, Cty Phát hành sách, các hiệu sách nhân dân, đại lý bán lẻ.
- 3 - Trung tâm bán lẻ với gần 1.000 m² trưng bày, tuyên truyền, giới thiệu, quảng cáo tiếp thị, nắm bắt nhu cầu thị trường.
- 4 - Bán lẻ các loại sách: CTXH, KHKT, VHNT, Từ điển, sách Thiếu nhi, sách Giáo khoa, sách Ngoại văn, Tạp chí các loại.
- 5 - Bán lẻ các loại văn hoá phẩm: tranh, ảnh, bưu thiếp, thiệp, lịch bìa, lịch tờ, sổ tay, băng nhạc, đĩa hát, dụng cụ học sinh, đồ chơi trẻ em.

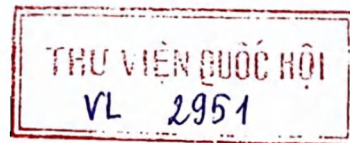


HUẾ
TRIỆU NGUYỄN
một cái nhìn

Bản sao lưu trữ

TRẦN ĐỨC ANH SƠN

HUẾ - TRIỀU NGUYỄN
MỘT CÂY NHÀ



ĐCV

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

TLA

Chúa Tiên Nguyễn Hoàng trước khi lâm chung đã căn dặn Sĩ Vương: “*Đất Thuận Quảng phía bắc nhờ hiểm trở của Hoành Sơn và Linh Giang, phía nam cậy ổn cố của Hải Vân và Bi Sơn. Núi sẵn kim khí, biển sẵn cá muối, thực là đất dụng võ của kẻ anh hùng*”. Chính lời căn dặn đó, các chúa Nguyễn về sau gây dựng miền này trở thành kinh đô của phương Nam, rồi trở thành kinh đô của cả nước khi nhà Nguyễn gây dựng vương triều. Suốt một thời gian dài gần 400 năm, Huế là nơi tụ hội nhiều bậc anh tài về mọi mặt. Tuy không phải là nơi phồn hoa đô hội nhưng miền đất này đã un đúc và ngưng tụ linh hoa của đất nước vào thời đó. Huế lúc còn là kinh đô, không phải là trung tâm kinh tế trọng yếu của đất nước, nhưng là cái nôi, là nơi hội nhập giữa nền văn hóa ngàn năm đến từ phương Bắc, với văn hóa bản địa và văn hóa ở phương Nam truyền ra, đã tạo nên một nét đặc thù, gọi là *văn hóa Huế*. Dựa trên nền tảng Nho học, nhà Nguyễn đã đưa nền *văn hóa Huế* đạt đến đỉnh cao. Và nhờ việc qui tụ những người tài hoa tứ xứ mà *văn hóa Huế* thêm phần đặc sắc và đa dạng.

Người sinh trưởng nơi miền đất này, trong cảnh thiên nhiên thơ mộng, với khí chất thụ bẩm từ trời đất, dù trong hoàn cảnh nào, ở vào thời đại nào, khi đứng trước cảnh quan thiên nhiên hay trước vết tích của cha ông để lại qua những công trình xây dựng, qua những tác phẩm thơ văn, qua những món ăn, những lễ lễ... thì trong lòng luôn luôn lắng đọng một mối cảm hoài, một tấm lòng hoài cổ. Nỗi buồn băng qua đó không phải là để ngậm ngùi một thời quá vãng, hay nuối tiếc những thú tao nhã ngày xưa. Tấm lòng hoài cổ đó hiện hữu trong tâm hồn người xứ Huế mỗi người mỗi khác: người thì rung cảm trước những di tích tàn lụi theo năm tháng, hay cảm thấy như hòa nhập với phần hồn chứa chất bên trong những cổ tích ấy; kẻ thì mũi lòng trước câu hò văng vẳng trên sông, thấy như giải tỏa được tấm lòng u uất và cái quá khứ ẩn giấu trong đáy lòng chột như sống lại khi nhìn những lá áo lướt tha qua mấy nhịp cầu trên dòng Hương.

Với du khách, những người không sinh trưởng nơi đây, nhưng khi ngang qua “miền thùy dương” này, vẫn bị cuốn hút vào khung cảnh êm đềm của non nước cùng với bản sắc trầm lắng kín đáo của con người nơi đây, khiến trong họ gợi lên nỗi niềm hoài cổ. Sẵn một tấm tâm linh như thế, cộng thêm niềm trân trọng quá khứ, khiến người ở đây cũng như người đến đây, ai cũng mong muốn được tìm biết cận kề về một thời quá vãng; hay gọi lại chút dư âm về một nền văn hóa còn ghi dấu trên miền đất thần kinh; hoặc

mong mỗi lim biết Huế qua nếp sống diu dàng, kín đáo ngày xa xưa của chốn cố đô. Cuốn sách *Huế - Triệu Nguyễn. Một cái nhìn* đã giúp họ đạt được những mong muốn đó.

Huế - Triệu Nguyễn. Một cái nhìn là một tập hợp gồm 32 bài viết, dù mọi thể tài giới thiệu đủ khía cạnh của nền văn hóa Huế được tác giả viết vào nhiều thời điểm khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau. Trong sách gồm nhiều bài viết từ những vấn đề có tính cách linh tế như vật thể *gạch-ngói-gốm* dùng để trang trí; qua *Những án thờ trong Thế Tổ Miếu*, từ *Đồ sứ kỹ kiếu* đến *Nghệ thuật pháp lam*; rồi đến những bài khảo sát có tính cách qui mô hơn như: *Tư tưởng qui hoạch Kinh Thành Huế: Các hệ sinh thái-nhân văn vùng đất Thừa Thiên...*; hoặc đề cập đến những thắng tích Thần Kinh như: *Chùa Thiên Mụ, Khương Ninh Các...*; hoặc về mỹ thuật chốn cung đình. Nhiều bài được nghiên cứu vô cùng sâu xa cặn kẽ, bày tỏ những nỗi trăn trở trước sự lặn lội của di sản. Nhiều bài lần mạn ghi lại những thú vui xưa, những hình tượng cũ trên di tích-cổ vật. Tuy tác giả phân chia thành 3 phần *Lịch sử & Di tích, Văn hóa Nghệ thuật* và *Những vấn đề khác* để độc giả có thể dễ dàng theo dõi nội dung của các bài viết, nhưng thật ra những vấn đề mà tác giả khảo xét đã đan lẩn vào nhau: đọc phần *Lịch sử & Di tích* vẫn thấy những nội dung thiên về nghệ thuật và văn hóa; hay bàn về *Nghệ thuật* như: *con rồng, con ngựa*, vẫn thấy chứa đựng các yếu tố lịch sử và di tích. Tuy gọi là “*một cái nhìn*”, nhưng những bài bàn về *Các chuyến đi sứ sang Trung Quốc; Tư tưởng qui hoạch Kinh Thành Huế; Việc kỹ kiếu đồ sứ của Đặng Huy Trứ; Con đường gốm sứ...* là những bài viết được khảo sát kỹ càng, vô cùng chi tiết. Trong những bài này, tác giả có một cái nhìn riêng rẽ, nhận định khác biệt, không dẫm lên những nhận định của người đi trước, nên mỗi bài đều có một giá trị đặc thù. Tuy nhiều điểm trong bài nghiên cứu không đồng quan điểm đối với nhiều độc giả quan tâm đến văn hóa nghệ thuật cùng tư tưởng cổ, như về việc qui hoạch Kinh Thành; về những án thờ ở Thế Tổ Miếu hoặc về Kỳ Đài..., nhưng những kiến giải ấy cũng đã đóng góp thêm một phần kiến thức quý báu cho người đọc.

Cách viết của tác giả thường ghi chú rất rõ ràng: những chi tiết nào được trích dẫn ở đâu? lấy ý kiến từ nơi nào? đối chiếu với những vấn đề từng được nghiên cứu khảo xét trước đây, khiến độc giả dễ dàng so sánh, đối chiếu. Những nhận định chất vấn, nếu có trong bài, đều là những ý kiến thẳng thắn đối với phán đoán người xưa và được viết ra với một tinh thần khoa học, đã khiến những bài viết này khác hẳn với cách viết dè dặt, né tránh của một số học giả đương thời. Tác giả cũng giúp chúng ta cập nhật được các vấn đề về những công trình văn hóa của người xưa, những thực trạng đáng lo ngại. Ngoài ra, có một số bài tuy gọi là lần mạn, ghi lại những nếp cũ, bàn qua nghệ thuật xưa, cũng lạo được nhiều thú vị cho người đọc.

Với một cuốn sách dài gần 300 trang, nhiều bài nghiên cứu đào sâu lẫn với những bài ký ngắn gọn đã khiến tác phẩm có giá trị cao về mặt kiến thức, không những chỉ dành cho độc giả cần khi nghiên cứu, mà còn để tiêu khiển vào những lúc rảnh rỗi. Người đọc cần phải có một số kiến thức, một số nhận định vấn đề khảo xét trong sách mới thấy thú vị và lãng thềm bổ ích.

Điểm đáng để chúng ta lưu tâm hơn cả là tác phẩm *Huế - Triều Nguyễn*. Một cái nhìn đã giúp chúng ta thấy được "cái nhìn" của người đương đại đối với nghệ thuật, văn hóa cùng di tích cổ. Dù là "cái nhìn" của một cá nhân, nhưng chúng ta vẫn thấy được sự gần bó cùng hoài bão trân trọng đối với di sản văn hóa, một tấm lòng hoài cổ, cộng thêm nỗi trăn trở suy tư của lớp người trẻ đương đại. Chính với tấm lòng và nỗi niềm đó đã thúc đẩy mạnh mẽ việc bảo tồn văn hóa của ông cha.

Lạc Biên Phủ, ngày rằm tháng Bảy năm Quý mùi

VĨNH CAO

Lời thưa

Cách đây 12 năm, khi tôi in bài nghiên cứu đầu tiên về những pho tượng Phật thờ ở tháp Phước Duyên, chùa Thiên Mụ, một người bạn bảo tôi: “Sao không tiếp tục theo đuổi nghiên cứu về đồ sứ men lam, Huế đi, nhảy sang nghiên cứu về Huế và triều Nguyễn làm gì. Có hơn được Phan Thuận An, Mai Khắc Ứng không?”. Lúc ấy, tôi thấy hoang mang vô cùng. Quả thật, nói đến việc nghiên cứu Huế và triều Nguyễn là người ta nghĩ đến những “cây đa, cây đề” như Léopold Cadière, Bửu Kế, Thái Văn Kiểm, Phan Văn Đạt, Phan Thuận An, Nguyễn Đắc Xuân, Mai Khắc Ứng... Sùng sỏ, sâu sắc và tài hoa như Hoàng Phủ Ngọc Tường qua những bài viết về Huế và nhà Nguyễn mà người ta vẫn bảo: “Ông Tường thỉnh thoảng đi lạc từ Văn sang Sử mà có những bài viết cũng được đấy chứ”. Tôi nghe mà rưng rờ. Đành vứt bút, đi “vọc” ba cái đồ sứ kỹ kiểu, mà nhờ nó tôi có được cái luận văn tốt nghiệp đại học và kiếm được việc làm.

Khổ nỗi, công việc của tôi lúc ấy là một hướng dẫn viên du lịch, hàng ngày theo du khách lang thang trên các di tích, kể cho khách nghe chuyện mấy ông vua triều Nguyễn “xây thành đắp lũy”; chuyện chuyện Huế xưa, Huế nay; chuyện ăn chơi của mấy “mệ”, chuyện trùng tu di tích... để kiếm cơm. Muốn kể cho đúng, cho hay; muốn trả lời cho kỹ hết những thắc mắc của du khách, hay tránh bị du khách vạ vạ, “kiểm tra” kiến thức, tôi buộc phải đọc thật nhiều sách về Huế, về triều Nguyễn. Đọc riết thành ra say mê và thấy có nhiều điều các sách viết không giống nhau, nên phải tra tìm sử liệu và đi thực tế để mong làm thông tỏ. Khi thông tỏ rồi lại thấy muốn viết ra để nhiều người khác cũng được thông tỏ như mình. Đây là lại cầm bút chép ra những góp nhặt của cá nhân về Huế. Cuốn sách này là tập hợp những bài góp nhặt ưng ý nhất trong số hơn 500 bài đã đăng của tôi trong 12 năm qua trên các tạp chí: Sông Hương, Huế Xưa và Nay, Thông tin Khoa học và Công nghệ, Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật, Nghiên cứu Lịch sử, Khảo cổ học, Kiến thức ngày nay, Thế giới mới, Văn hóa dân gian...

Vì đây là những bài đã đăng trong những thời điểm khác nhau, trên cả báo và tạp chí, nên khi tập thành cuốn sách, tôi có chỉnh sửa đôi chút cho phù hợp với tiêu chí của một cuốn sách và loại bỏ những chi tiết không còn sát hợp với thời điểm hiện tại hay bỏ bớt một số kiến giải mới mà trước đây do hạn chế năng lực nghiên cứu và do tư liệu chưa đầy đủ nên tôi đã viết sai hoặc viết thiếu. Kính mong độc giả lượng thứ việc này.

Tuy là những bài lan man, chuyện nọ xọ chuyện kia, đôi lúc cao hứng có trách ông này, khen ông nọ, nhưng được viết ra từ tấm chân tình của tôi dành cho Huế, cho triều Nguyễn và cho quần thể di tích cố đô Huế.

Tôi còn nhớ mùa mưa năm 1993, tôi và đồng nghiệp Vũ Hữu Minh, đội mưa đi coi... nước chảy suốt mấy tuần liền để hoàn thành bài khảo cứu về hồ trong Kinh Thành Huế và vấn đề tiêu thủy trong lòng Thành Nội. Vũ Hữu Minh nay đã thành người thiên cổ, nhưng tiếng chuông mà chúng tôi cảnh báo về nạn lấp hồ, phá hồ, làm tắt cống... dẫn đến úng ngập dài ngày trong Thành Nội Huế vẫn còn nguyên linh thời sự. Nhiều người yêu tôi và không ít người không thích tôi, một phần cũng từ những bài viết như vậy. Nhưng tôi chấp nhận tất cả. Những bài viết này, theo nhiều người nhận xét: hay cũng có, dở cũng có, đúng cũng có, sai cũng có, nhưng tôi rất tự hào vì chúng như thế. Chúng được viết ra bởi một thái độ trân trọng đối với Huế, với di sản do cha ông để lại và với một linh thần ham hiểu biết. Và như thầy Vĩnh Cao nhận xét: "Chúng được viết ra bởi một người trẻ mà hoài cổ".

Huê ơi... cũng tốt, miễn là đừng thủ cựu.

Huế, Vu lan năm Quý mùi
TRẦN ĐỨC ANH SƠN

MỤC LỤC

	Trang
TỰA	5
LỜI THUA	8
MỤC LỤC.....	11
BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT	13
NIÊN BIỂU CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN TRỊ VÌ Ở THUẬN HÓA-HUẾ-PHÚ XUÂN TỪ 1558 ĐẾN 1945	14
Phần 1: LỊCH SỬ - DI TÍCH:	
Quần thể di tích cố đô Huế. Hai thế kỷ nhìn lại.....	17
Những di tích lịch sử ở Huế và vùng phụ cận	29
Tư tưởng quy hoạch Kinh Thành Huế dưới triều Gia Long	46
Những án thờ trong Thế Tổ Miếu	66
Một số đỉnh chính về niên đại của các vua nhà Nguyễn	72
Các chuyến đi sứ sang Trung Hoa thời Nguyễn	78
Kỳ Đài Huế. Lịch sử và sự hồi sinh	98
Phụ lục 1: <i>Những phát hiện mới về Kỳ Đài Huế</i>	104
Phụ lục 2: <i>Về năm khẩu thần công ở sân Kỳ Đài Huế</i>	107
Chùa Thiên Mụ. Một di tích lịch sử-văn hóa độc đáo	110
Phụ lục: <i>Về những pho tượng Phật ở tháp Phước Duyên chùa Thiên Mụ</i>	116
Khuong Ninh Các. Một di tích lịch sử-tôn giáo độc đáo	121
Đàn Nam Giao. Thăng trầm lịch sử và công việc hôm nay	124
Trường Tiền tạp lục	129
Phụ lục: <i>Có phải cầu Trường Tiền sáu vãi, mười hai nhịp?</i>	136
Bảo tàng MTCĐ Huế. Một địa chỉ văn hóa ở cố đô Huế	139
Hồ trong Kinh Thành Huế	151
Mối quan hệ giữa các hệ sinh thái-nhân văn với văn hóa Huế	163
Phần 2: VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT	
Tết Nguyên Đán ở Việt Nam thời xưa	173
Xứ Huế và văn hóa Tết	177
Biểu tượng mùa xuân trên cổ tích xứ Huế	180

Con rồng trong mỹ thuật thời Nguyễn	185
Phụ lục: <i>Con rồng trên đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn</i>	188
Hình tượng con ngựa trên đất Huế	191
Máy nhận xét về trang trí nội thất lăng Khải Định	195
Vài suy nghĩ về tính dân gian trong trang trí thời Nguyễn	201
Gạch ngói và gốm trang trí dùng trong kiến trúc cung điện Huế thời Nguyễn	207
Nghệ thuật pháp lam Huế	217
Phần 3: NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC	
Đặng Huy Trứ với việc ký kiểu đồ sứ ở Trung Hoa	225
Các vua nhà Nguyễn trong ca dao	234
Thái độ của nhà Nguyễn đối với nạn hút thuốc phiện	241
Các thương cảng vùng Trung Trung Bộ Việt Nam và con đường gốm sứ ở vùng tây nam Thái Bình Dương trong thời đại <i>đại thương mại</i> (thế kỷ XVI-XVIII)	246

BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AAVH:	Association des Amis du Vieux Hué
BAVH:	Bulletin des Amis du Vieux Hué
Bdd:	Bài đã dẫn
BEFEO:	Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient
BSEI:	Bulletin de la Société Études Indochinoises
BTMTCD Huế:	Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế
DSHNTMĐY:	Di sản Hán Nôm thư mục đề yếu
ĐHKH:	Đại học Khoa học
ĐNNTC:	Đại Nam nhất thống chí
ĐNTL:	Đại Nam thực lục
HKHLSVN:	Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam
HX&N:	Tạp chí Huế Xưa và Nay
KĐĐNHĐSL:	Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ
KCH:	Tạp chí Khảo cổ học
KHKT:	Khoa học Kỹ thuật
KHXH:	Khoa học Xã hội
KTNN:	Tạp chí Kiến thức ngày nay
NC&PT:	Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển
NCLS:	Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử
NCNT:	Tạp chí Nghiên cứu Nghệ thuật
NPHMVKCH:	Những phát hiện mới về khảo cổ học
Nxb:	Nhà xuất bản
Sdd:	Sách đã dẫn
SH:	Tạp chí Sông Hương
T/c:	Tạp chí
TpHCM:	Thành phố Hồ Chí Minh
TTBTDTCĐ Huế:	Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế
TTKHXH&NV:	Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn
TTKH&CN:	Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ
UBKHXHVN:	Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam
VH:	Văn học
VHDT:	Văn hóa Dân tộc
VHNT:	Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật
VHTT:	Văn hóa Thông tin

NIÊN BIỂU CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN TRỊ VÌ Ớ THUẬN HÓA – PHÚ XUÂN – HUẾ TỪ 1558 ĐẾN 1945

I. CÁC CHỨA NGUYỄN (1558 - 1774)

1. Nguyễn Hoàng	1558 - 1613
2. Nguyễn Phúc Nguyên	1613 - 1635
3. Nguyễn Phúc Lan	1635 - 1648
4. Nguyễn Phúc Tần	1648 - 1687
5. Nguyễn Phúc Thái	1687 - 1691
6. Nguyễn Phúc Chu	1691 - 1725
7. Nguyễn Phúc Thụ	1725 - 1738
8. Nguyễn Phúc Khoát	1738 - 1765
9. Nguyễn Phúc Thuần	1765 - 1774

II. TRIỀU TÂY SƠN (1788 - 1801)

1. Quang Trung	1788 - 1792
2. Cảnh Thịnh	1792 - 1801

III. TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1945)

1. Gia Long	1802 - 1820
2. Minh Mạng	1820 - 1841
3. Thiệu Trị	1841 - 1847
4. Tự Đức	1847 - 1883
5. Dục Đức	1883 (3 ngày)
6. Hiệp Hòa	1883 (4 tháng)
7. Kiến Phúc	1883 - 1884
8. Hàm Nghi	1884 - 1885
9. Đồng Khánh	1885 - 1889
10. Thành Thái	1889 - 1907
11. Duy Tân	1907 - 1916
12. Khải Định	1916 - 1925
13. Bảo Đại	1926 - 1945

PHẦN I
LỊCH SỬ - DI TÍCH

Bản sáo lưu trữ

QUẢN THỂ DI TÍCH CỔ ĐÔ HUẾ HAI THẾ KỶ NHÌN LẠI*

Khái niệm *quản thể di tích cổ đô Huế* mà chúng tôi sử dụng trong bài viết này là để chỉ những di tích lịch sử-văn hóa do triều Nguyễn chủ trương xây dựng trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX trên địa bàn kinh đô Huế xưa, nay thuộc phạm vi thành phố Huế và một vài vùng phụ cận. Phần lớn các di tích này nay thuộc sự quản lý của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cổ đô Huế (TTBTDTCĐ Huế) và được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới vào ngày 11.12.1993. Từ chỗ là hiện thân vật chất của một kinh đô kỳ vĩ thời phong kiến, trở thành biểu tượng cho sắc thái cổ kính của một cố đô và sau cùng được vinh danh là di sản văn hóa nhân loại, quản thể di tích cổ đô Huế đã trải qua bao nỗi đoạn trường theo những bước thăng trầm của lịch sử. Đồng thời, đó cũng là những minh chứng sống động phản ánh thái độ và hành vi ứng xử của con người đối với di sản văn hóa lịch sử trong những thời kỳ lịch sử khác nhau, với những thái độ chính trị và định kiến văn hóa khác nhau. Dưới một cái nhìn tổng quan về lịch sử hình thành và tồn vong của quản thể di tích này, theo chúng tôi, có thể chia thành ba thời kỳ như sau:

Thời kỳ hình thành và phát triển (1802-1945).

Thời kỳ khủng hoảng và suy thoái (1946-1981).

Thời kỳ khôi phục (1982 đến nay).

I. THỜI KỲ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA QUẢN THỂ DI TÍCH CỔ ĐÔ HUẾ (1802-1945):

Năm 1802, sau khi chiến thắng triều Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi vua lập ra triều Nguyễn. Ngoài góc độ chính trị với việc lập nên một vương triều mới, đây chính là thời kỳ chủ chốt trong việc kiến tạo văn hóa Huế, định hình nên diện mạo kinh đô Huế sau này. Vua Gia Long đã chọn Huế để định đô là bởi các lý do sau:

- Thứ nhất, Huế là đất bản bộ của dòng họ Nguyễn; là nơi đứng chân suốt mấy đời chúa Nguyễn; là tiền đề cho sự phát triển của Đảng Trong trong thế đối kháng với Đảng Ngoài trong suốt hai thế kỷ xung đột Trịnh-

* Viết chung với PHAN THANH HẢI



Nguyễn. Đó chính là chỗ dựa tinh thần cho vua Gia Long khi chọn nơi này làm nơi khởi nghiệp đế vương của triều đại mình. Thực vậy, trong hơn 200 năm dựng nghiệp ở Đàng Trong (1558-1775), thì đã có đến 139 năm (1636-1775), các chúa Nguyễn chọn vùng đất này làm thủ phủ rồi phát triển thành *đô thành*. Nhờ vậy, Huế đã trở thành một *đô thị-kinh đô* được xây dựng hoàn chỉnh. Tham khảo tập bản đồ *Thiên nam tứ chí lộ đồ thư* do Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774, kết hợp với những mô tả của Lê Quý Đôn trong sách *Phủ biên tạp lục*, có thể nhận diện được tầm vóc đồ sộ của một *đô thành* thời bấy giờ, xứng đáng để sau này vua Gia Long chọn làm kinh đô của một nước Việt Nam thống nhất.

- Thứ hai, Huế nằm ở trung độ của nước Việt Nam thuở ấy, có được một vị thế địa lý vô cùng quan trọng như sách *Đại Nam nhất thống chí (ĐNNTC)* đã chỉ rõ: *«Kinh sư là nơi miền núi miền biển đều hợp về, đứng giữa miền nam miền bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng; đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu hiểm; đường bộ thì có Hoành Sơn, ải Hải Vân ngăn chặn; sông lớn giăng phía trước, núi cao giữ phía sau, rồng cuốn hổ ngồi, hình thế vững chãi, ấy là do trời đất xếp đặt. Thật là thượng đô của nhà vua».*⁽¹⁾

- Sau cùng, Huế được chọn làm kinh đô của một vương triều mới mà không phải là Thăng Long, vốn là thành lũy những triều đại phong kiến Đại Việt trong suốt 9 thế kỷ trước đó, là vì các vua Nguyễn không muốn dời đô về Thăng Long *«để chỉ được tiếng trở về nguồn nơi đất Bắc nhưng dễ dàng ngồi trên đống lửa của sự bất bình, bất mãn của sĩ phu và dân thôn dã Bắc Hà đang đói khổ và vọng Lê».*⁽²⁾

Để xứng đáng với tầm vóc của một kinh đô trong thời kỳ đất nước thống nhất, có lãnh thổ rộng lớn hơn bao giờ hết, kinh đô Huế đã được tái thiết với một quy mô lớn hơn nhiều lần so với đô thành Phú Xuân thời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Diện mạo hiện tồn của kinh đô Huế là kết quả quá trình xây dựng kéo dài trong suốt thời Nguyễn sơ với bốn vị vua đầu triều là: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, đặc biệt là dưới hai triều Gia Long và Minh Mạng. Sau đó, tiếp tục được bồi đắp, kế thừa dưới các triều Khải Định và Bảo Đại. Tất cả đã tạo cho vùng đất này một diện mạo khác trước, với một quần thể các công trình kiến trúc phong phú, đa dạng, bao gồm: thành quách, cung điện, lăng tẩm, các công trình văn hóa nghệ thuật, các di tích tôn giáo tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh..., nhằm tạo cho Huế bộ mặt lộng lẫy nguy nga, đúng với tầm vóc một kinh đô của triều đại phong

kiến trung ương tập quyền bấy giờ. Quần thể di tích kiến trúc ấy là một tổng thể *văn hóa hữu thể*, tồn tại song hành với những vốn quý *văn hóa tinh thần (vô thể)* để hình thành nên một nền văn hóa Huế sau này.

Sách *ĐNNTC* đã thống kê và phân loại các công trình kiến trúc thời Nguyễn dựa trên tính chất và chức năng của các công trình này thành 9 nhóm: *thành trì; đàn miếu; sơn lăng; uyển hựu; đài tạ; phủ đệ, quan thự và đồn lũy; đền thờ; chùa quán*. Do những tác động của lịch sử, đặc biệt là do ảnh hưởng của thiên tai và chiến tranh, nhiều công trình kiến trúc đã bị hủy hoại và biến mất. Trong cái nhìn chung đối với những gì còn lại ở Huế hôm nay, chúng tôi tạm chia ra thành các phức hệ di tích, bao gồm: *di tích thành quách-công thự; di tích lăng tẩm; di tích đàn miếu và đền thờ; chùa quán; phủ đệ; các di tích văn hóa nghệ thuật*. Những công trình kiến trúc được xây dựng trong thời kỳ này tuy đều dựa vào một quy hoạch chung có từ các triều Gia Long và Minh Mạng nhưng do ảnh hưởng của thời đại và tùy theo tính cách của các vị vua nên chúng mang những đặc trưng và phong cách khác nhau. Theo chúng tôi, có hai giai đoạn với những đặc điểm phát triển khá riêng biệt trong thời kỳ hình thành và phát triển quần thể di tích cố đô Huế:

1. GIAI ĐOẠN 1802-1917:

Đây là giai đoạn vận dụng kiến trúc truyền thống kết hợp với với khuôn mẫu Trung Hoa và kỹ thuật xây dựng quân sự của phương Tây để hình thành diện mạo cơ bản của kiến trúc kinh đô Huế.

Đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn này là những công trình kiến trúc dưới các triều vua Gia Long và Minh Mạng, tiêu biểu là hệ thống thành quách, cung điện, công sở, đồn lũy ở tả ngạn sông Hương như: Kinh Thành, Hoàng Thành, Tử Cấm Thành; các bộ, nha, viện trong phạm vi Kinh Thành; các công trình kiến trúc quân sự dọc hai bờ sông Hương; các sông Hộ Thành và ở cửa biển Thuận An.

Khi chọn Phú Xuân-Huế để xây dựng kinh đô, vua Gia Long đã chọn cho Huế một dạng *kinh đô-phòng thủ* làm khuôn mẫu. Sở dĩ như thế là vì sự xác lập của vương triều Nguyễn là kết quả của một cuộc chiến tranh. Những thế lực chống lại vương triều này tuy đã thất bại nhưng di duệ của họ vẫn còn và đó vẫn là mối lo của họ Nguyễn.

Tuân thủ theo những nguyên tắc địa lý-phong thủy Đông phương, Kinh Thành Huế chọn hướng đông nam (thuộc phương nam) để định vị; lấy núi Ngự Bình làm bình phong che chắn cho Kinh Thành; lấy sông Hương

làm yếu tố *minh đường*; có cồn Hến, cồn Dã Viên trên sông Hương làm *tả thanh long, hữu bạch hồ*; có hệ thống sông: sông Hương, sông Kê Vạn, sông An Hòa và sông Đòng Ba làm *Hộ Thành Hà* (thiên tạo và nhân tạo); nghĩa là đảm bảo đầy đủ các yếu tố cần thiết cho một đô thành của một vị vua Á Đông theo Dịch học và thuật phong thủy. Song cái hay ở đây là một sự kết hợp hài hòa giữa nguyên lý Á Đông ấy vào lối *kiến trúc phòng thủ* của châu Âu, Kinh Thành Huế theo lối kiến trúc Vauban, để che chắn, bảo vệ cho một hệ thống cung điện, công thự, nha viện... dùng làm nơi hoạt động, ăn ở của triều đình, hoàng gia, giới quý tộc và quan lại lúc bấy giờ. Những công trình này tuy có tên gọi, bố cục theo lối Trung Hoa nhưng phong cách kiến trúc lại hoàn toàn theo lối Huế-một Huế của Việt Nam vào thế kỷ XIX. Kinh Thành Huế là kiến trúc tiêu biểu cho giai đoạn này, cùng với Hoàng Thành và Tử Cấm Thành được xây dựng trước đó một năm (1804), kinh đô Huế đã được định hình ngay từ triều Gia Long, nhưng phải đợi đến đợt tái quy hoạch và chỉnh trang dưới triều Minh Mạng, bắt đầu từ năm 1833, thì diện mạo của kinh đô Huế mới trở nên hoàn chỉnh. Xét về mặt qui mô, Kinh Thành Huế nhỏ hơn Cố Cung Bắc Kinh song hoàn toàn tương xứng với tầm vóc và vị thế của triều Nguyễn. Kinh Thành Huế được khéo léo đặt vào miền đất sơn thủy hữu tình của chốn Hương Bình; là đại diện của một phong cách kiến trúc, một giai đoạn mỹ thuật và trên hết là một bản sắc văn hóa-văn hóa Huế nên nó có một giá trị đặc biệt, xứng đáng với sự vinh danh của nhân loại. Chúng tôi cho rằng việc chọn địa thế và lối kiến trúc Kinh Thành Huế cùng với các công thự trong *phức hệ di tích thành quách-công thự* ở Huế biểu hiện một sự kết hợp tài tình giữa tư tưởng và kỹ thuật, giữa Đông và Tây, giữa vận dụng và sáng tạo. Tuy dựa và khuôn mẫu Trung Hoa về lý số, Dịch học, thuật phong thủy nhưng các kiến trúc sư thời Nguyễn lại biết tùy vào địa thế để xây dựng một kinh đô Huế theo lối *đô thị giữa hai dòng sông* như nhiều đô thị cổ khác ở Việt Nam, trong đó Hoàng Thành, trung tâm của sự trị vì, được xây dựng dịch lên mặt trước, nơi có địa hình ổn định, cao ráo chứ không đặt vào chính giữa lòng Kinh Thành (khu vực nam Ngự Hà), vốn là nơi rất thấp. Mặt khác, Kinh Thành Huế tuy theo khuôn mẫu Trung Hoa về bố cục và tên gọi công trình, nhưng lại kiến trúc theo lối Huế, được bao bọc bởi một tường thành theo kỹ thuật Vauban của phương Tây, để tạo cho Huế một dạng thức *kinh đô phòng thủ* nổi tiếng như UNESCO đã ghi nhận là «*một thí dụ điển hình về đô thị hóa và kiến trúc của một kinh đô phòng thủ, thể hiện quyền lực của vương quốc phong kiến cổ của Việt Nam ở thời kỳ huy hoàng vào thế kỷ XIX*». ⁽³⁾

Bên trong những vòng thành ấy, ngoài hệ thống cung điện dùng làm nơi ăn chốn ở của hoàng gia nhà Nguyễn, là những công trình kiến trúc phục vụ cho các nhu cầu làm việc, ăn ở, tín ngưỡng, giải trí... của vua quan nhà Nguyễn. Những công trình ấy phân bố trí hầu khắp Kinh Thành, tập trung thành các khu vực lớn như: Lục Bộ Đường, Nội Các, Quốc Sử Quán, Cơ Mật Viện, Hàn Lâm Viện, Thái Y Viện, Đò Sắt Viện, Thái Thường Tự, Nội Vụ Phủ, Tôn Nhân Phủ, Khám Thiên Giám, Khánh Ninh Cung, Bảo Định Cung, Triệu Tổ Miếu, Thái Tổ Miếu, Hưng Tổ Miếu, Thế Tổ Miếu... Bên ngoài Kinh Thành còn có các trại lính, đồn lũy, xưởng quân giới, dinh thủy sư, các công trình phục vụ nhu cầu ngoại giao như Thương Bạc Viện; các nơi tế lễ như Đàn Nam Giao, Đàn Tiên Nông, những nơi giải trí như Hồ Quyền hay các công trình văn hóa giáo dục như Văn Miếu, Võ Miếu, Quốc Tử Giám, Trường Thi...

Giai đoạn này cũng là lúc định hình một phong cách xây dựng lăng tẩm với bốn khu lăng mộ tiêu biểu của các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, được xây dựng trong vòng 70 năm đầu của thế kỷ XIX và sau này còn có sự bổ túc thêm 2 khu lăng mộ của vua Dục Đức và Đồng Khánh vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XIX. Các lăng tẩm này là một điển hình mẫu mực cho phong cách kiến trúc lăng tẩm ở Huế. Đó là một sự kết hợp giữa những ý niệm giàu tính triết học, bởi sự chi phối của thuật phong thủy-địa lý với tính cách riêng biệt của từng ông vua, dựa trên sự vận dụng phong cách cung đình vào lối kiến trúc nhà vườn xứ Huế, được xếp đặt một cách hài hòa với khung cảnh thiên nhiên. Tất cả đã tạo nên những nét đẹp riêng biệt và quyến rũ khiến chốn mộ địa này đã trở thành chốn *«hoàng cung thứ hai»*, là *«những khu vườn của thế giới bên kia»*, là nơi *«tang tóc mỉm cười, vui chơi thôn thục»* như nhiều người ca ngợi.

Đây cũng là giai đoạn mà nhiều chùa quán, đền miếu được xây dựng. Bốn ngôi *quốc tự* là Thiên Mục, Giác Hoàng, Diệu Đế, Thánh Duyên và một ngôi *quốc quán* là Linh Hựu, cùng hàng chục chùa chiền lớn nhỏ khác nằm rải rác trên khắp địa bàn của kinh sư cũng được xây dựng trong giai đoạn này hoặc được các vua thời Nguyễn sơ bỏ tiền trùng tu, tôn tạo cho khang trang, bề thế hơn như trường hợp của các vua Minh Mạng và Thiệu Trị đối với chùa Thiên Mục, khiến kinh đô Huế không chỉ là một nơi đô hội mà còn là chốn "thiền kinh" của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ XIX.

Sự ra đời của hệ thống phủ đệ, vốn là nơi ăn ở của các hoàng thân quốc thích và các quan lại đầu triều, lúc hưng thịnh có tới 85 phủ đệ, tập trung ở

các khu vực Kim Long, Vỹ Dạ, An Cựu, Ngự Viên... đã biến Huế thành một *thành phố nhà vườn* mà những giá trị nhân văn và sinh thái của dạng kiến trúc độc đáo ấy vẫn còn lan tỏa cho tới hôm nay. Tất cả đã tạo nên diện mạo một *đô thị kinh đô* hoàn chỉnh, được quy hoạch, sắp xếp rất chặt chẽ, hài hòa, xứng đáng là một trung tâm văn hóa-chính trị của cả nước.

2. GIAI ĐOẠN 1917-1945:

Đây là giai đoạn phát triển và bổ sung các công trình kiến trúc dân sự hiện đại theo phong cách châu Âu. Sau khi cuộc khởi nghĩa Trung Kỳ do Thái Phiên và Trần Cao Vân cầm đầu thất bại, vua Duy Tân, lãnh tụ tinh thần của cuộc khởi nghĩa ấy bị thực dân Pháp bắt đi đày ở đảo Réunion bên châu Phi cùng với vua Thành Thái. Vua Khải Định được người Pháp đưa lên ngai vàng, đã trở thành nhân vật chủ chốt trong việc đưa kiến trúc phương Tây vào trong quần thể di tích Huế. Trước đó, sau khi triều đình nhà Nguyễn ký hiệp ước Patenôtre với Pháp (6.6.1884), thì dòng kiến trúc truyền thống ở kinh đô Huế đã bị tổn hại. Cuộc chiếm đóng của quân Pháp trong khu vực Trấn Bình Đài (Mang Cá nhỏ) cùng với việc họ xây dựng một tòa thành hình thoi tương đương Mang Cá nhỏ, mà về sau được nhân rộng gấp 3 lần Mang Cá nhỏ vào năm 1888,⁽⁴⁾ với vòng tường thành hình vuông cao 4m và hệ thống lỗ châu mai phòng thủ đã làm biến dạng một phần Kinh Thành Huế.

Việc thiết lập tòa Khâm Sứ Trung Kỳ ở bờ nam sông Hương và sự ra đời của khu phố Tây (quartier Européen) vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, với các công trình tiêu biểu như: dinh Công Sứ, nhà Dây Thép, nhà Thương, nhà Đoàn, nhà Đèn, kho Bạc, ga Huế, trường Quốc Học, trường Đồng Khánh... đã tạo ra hệ quả là các trại thủy binh của triều Nguyễn ở bờ nam sông Hương bị xóa sổ và một kiểu thức kiến trúc dân sự mang tính chất của một đô thị hiện đại kiểu châu Âu xuất hiện và sẽ tác động trực tiếp đến diện mạo kinh đô Huế, len lỏi vào tận chốn cung điện vàng son ở bờ bắc sông Hương hay lan tỏa đến nơi yên nghỉ của các vị vua nhà Nguyễn ở vùng rừng núi heo hút phía tây nam kinh đô, mà người tạo ra sự biến đổi ấy không ai khác là vua Khải Định. Công trình đầu tiên vua Khải Định cho xây dựng theo phong cách mới, kỹ thuật mới với các chất liệu phi truyền thống như bê-tông cốt sắt, thủy tinh màu, gạch xi-măng... là khu vực mộ vua Đồng Khánh thân phụ vua Khải Định, vào năm 1917. Tiếp theo là việc cải chế, sửa chữa nâng cấp các công trình kiến trúc truyền thống trong khu vực Hoàng Thành như lầu Kiến Trung (tái thiết vào năm 1921-1923),

cửa Hiến Nhân, cửa Chương Đức, cửa Trường An (đều tái thiết vào năm 1924), Duyệt Thị Đường... Bên ngoài Kinh Thành, công trình *Tây hóa* tiêu biểu nhất do vua Khải Định chủ xướng xây dựng là An Định Cung nằm ven bên bờ sông An Cựu và đặc biệt là việc xây dựng Ứng Lăng (應陵), son phần tương lai của nhà vua, cách Kinh Thành 12km về phía tây nam. Ứng Lăng, hay vẫn được gọi là lăng Khải Định, là sự góp mặt hoàn hảo nhất, đầy đủ nhất của một công trình được kiến trúc theo phong cách châu Âu, với kỹ thuật và chất liệu hiện đại trên một mặt bằng tuân theo các nguyên tắc của Dịch học, kết hợp với những kiểu thức và motif trang trí chịu ảnh hưởng của ý thức hệ Nho giáo. Đó là khuôn mặt mới lạ trong diện mạo kiến trúc thời Nguyễn lúc bấy giờ.

Người kế vị vua Khải Định là vua Bảo Đại cũng đã bổ sung cho quần thể di tích Huế những công trình kiến trúc mang phong cách châu Âu qua việc cho cải tạo và xây dựng các công trình bên trong Hoàng Thành như Tịnh Minh Lâu (1927), Ngự Tiễn Văn Phòng (1932)... Những công trình kiến trúc trong giai đoạn này đã mở lối cho kiến trúc hiện đại đi vào trong lòng di tích Huế, góp phần tạo nên một diện mạo mới cho quần thể di tích kiến trúc ở kinh đô ở vào giai đoạn mật kỳ của chế độ phong kiến. Đó cũng là một cách phản ánh những biến chuyển của hiện thực lịch sử xã hội vào lịch sử kiến tạo và *đô thị hóa* kinh đô Huế.

II. THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG VÀ SUY THOÁI (1946-1981):

Cách mạng tháng Tám thành công đã kết thúc 143 năm trị vì của vương triều Nguyễn, biến vương triều này thành triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử dân tộc. Trên một góc độ khác của lịch sử, sự cáo chung của triều Nguyễn cũng chính là sự khởi đầu giai đoạn khủng hoảng và suy thoái của quần thể di tích Huế. Đó là một thực tế. Có rất nhiều lý do khiến điều ấy xảy đến nhưng nguyên nhân lớn nhất vẫn là chiến tranh. Việc thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam và sau đó là đế quốc Mỹ đã khiến cho cố đô Huế rơi vào vòng lửa đạn. Lực lượng quân sự của các bên tham chiến đã tranh chấp nhau từng tấc đất trong các chiến cuộc tháng 2.1947, mùa xuân năm 1968, khiến cho phần lớn các di tích làm nên diện mạo kinh đô Huế trở thành những phế tích. Điện Cần Chánh và hàng loạt cung điện trong Tử Cấm Thành bị thiêu trụi. Cầu Trường Tiền hai lần bị đánh sập. Trấn Bình Đài bị quân Pháp và sau đó là quân đội Sài Gòn chiếm đóng, biến thành khu vực quân sự mà hậu quả vẫn còn đến bây giờ. Khu vực Văn Miếu cũng chịu chung một số phận như Trấn Bình Đài. Đại Nội đã trở thành trọng địa của

những trận oanh kích bởi bom và pháo bầy của Mỹ. Đàn Nam Giao bị chặt trụ thông, các công trình như nhà Quan Cư, Bình Xá, Ế Sở, Thần Trụ, Thần Khố, vòng tường thành ngoài cùng... đã bị triệt phá. Những khu vực lãng tã, hoặc nằm trong khu vực tranh chấp, hoặc là rơi vào khu vực *thiếu an ninh* nên bị hủy hoại hoặc bị lãng quên trong bom đạn. Những hậu quả trực tiếp và gián tiếp mà hai cuộc chiến tranh để lại trên mình di tích Huế thật là nặng nề. Thêm vào đó, các trận lụt năm 1953 và 1971 đã tiếp tục tấn công và hủy diệt các di tích mà sự kiện cửa Quảng Đức bị biến thành “cửa Sập” là một minh chứng.

Sau chiến tranh toàn bộ khu vực Từ Cấm Thành gần như bị xóa sổ. Khu vực Hoàng Thành chỉ còn lại 62 công trình so với 136 công trình kiến trúc lúc nguyên thủy (số liệu do Nguyễn Bá Lăng thống kê trong bài *Danh sách cung điện trong Đại Nội Huế*).⁽⁵⁾ Khu vực Kinh Thành còn 97 công trình trong tình trạng hư hỏng nặng. Lăng Gia Long còn 10/15 công trình; lăng Minh Mạng còn 28/35 công trình; lăng Thiệu Trị còn 16/25 công trình; lăng Tự Đức còn 30/50 công trình; lăng Dục Đức còn 12/15 công trình; lăng Đồng Khánh còn 16/20 công trình; lăng Khải Định còn 16/20 công trình; khu vực Văn Miếu còn 11/15 công trình; khu vực Hồ Quyền còn 13/14 công trình; khu vực điện Hòn Chén còn 9/10 công trình... Toàn bộ quần thể di tích cố đô Huế sau chiến tranh còn khoảng 300 công trình lớn nhỏ bao gồm: thành quách, cung điện, đền miếu, lầu gác, lăng mộ, cầu cống, đình tạ... hầu hết đều bị hư hỏng ở những mức độ khác nhau, hoặc bị đốt nát, nứt vỡ bờ nóc, bờ quyết, các cấu kiện chịu lực mục ruỗng, nhiều công trình hư hỏng nghiêm trọng, có nguy cơ đổ sập vào bất kỳ lúc nào. 42ha tường thành bị cây cỏ xâm thực, 100.000m³ ao hồ cần được nạo vét, 33 cầu cống và 20km đường đi trong các di tích bị hư hại nặng cần phải tu sửa cấp thiết.⁽⁶⁾

Sau ngày đất nước thống nhất (30.4.1975), lịch sử dân tộc đã sang trang nhưng số phận của di tích Huế không phải đã khả quan ngay. Với một cái nhìn đầy định kiến của một số người bấy giờ, quần thể di tích cố đô Huế được nhốt chung với cái rọ “*phong kiến phản động*” của nhà Nguyễn nên tiếp tục bị lãng quên, nếu như không muốn nói là bị đối xử không đúng mực. Các công trình kiến trúc được đưa vào sử dụng với những mục đích tùy tiện: lăng Dục Đức trở thành khu tập thể, đàn Nam Giao biến thành đài liệt sĩ, Văn Miếu tiếp tục bị trưng dụng thành trường huấn luyện của công an tỉnh, khu Lục Viện trong Hoàng Thành Huế thì trở thành xưởng in... Việc này vẫn

được duy trì cho đến khi thành lập Công ty Quản lý Di tích Lịch sử Văn hóa Huế (CTQLDTLSVH Huế) vào ngày 10.6.1982. Đó là lý do tại sao chúng tôi có cách phân kỳ như đã làm trong bài viết này, khi chọn giới hạn cuối cho thời kỳ khủng hoảng và suy thoái của quần thể di tích Huế cho đến năm 1981 thay vì năm 1975 là năm hòa bình được lập lại trên toàn quốc. Sẽ có nhiều ý kiến không tán đồng với cách phân kỳ như trên vì cho rằng sau ngày đất nước thống nhất thì vận mệnh của di tích Huế đã sang trang. Thực tế không phải như thế, dù rằng ngay sau ngày giải phóng, chính quyền cách mạng tỉnh Thừa Thiên lúc đó đã kịp thời ra quyết định xếp hạng các di tích cung đình Huế, đưa vào quy hoạch bảo vệ, nhưng những định kiến chính trị vẫn đè nặng lên di tích Huế khiến cho người ta đã có những cư xử không phải lẽ với quần thể di tích này!

III. THỜI KỲ KHÔI PHỤC (1982 ĐẾN NAY):

Ngày 25.11.1981, sau chuyến thăm Huế, Tổng giám đốc UNESCO lúc bấy giờ, ngài Amadou Mahtar M' Bow, đã ra lời kêu gọi cứu vãn Huế tại Hà Nội, nhằm phát động trên phạm vi quốc tế một cuộc vận động bảo tồn và khôi phục các giá trị của di sản văn hóa Huế. Từ thời điểm này trở đi, việc bảo quản, trùng tu tôn tạo các di tích Huế bắt đầu vận hành đúng với quỹ đạo của nó. Có hai nhân tố có tác động quan trọng đối với tiến trình phục hưng của quần thể di tích Huế. Đó là UNESCO và chính phủ Việt Nam, bao gồm cả chính quyền sở tại thông qua bộ máy quản lý và điều hành trực tiếp là CTQLDTLSVH Huế (tức TTBTDTCTD Huế sau này).

Cuộc vận động quốc tế do UNESCO phát động tuy không đạt được mục tiêu đề ra nhưng với những khoản viện trợ đa dạng dành cho di tích Huế trong các năm 1981-1990, cùng với những nỗ lực của chính phủ Việt Nam, đã là những thang thuốc cấp thời, góp phần vào việc chạy chữa bước đầu, giúp cho di tích Huế tránh khỏi hiểm họa bị sụp đổ. Tháng 11.1982, *Nhóm công tác HUẾ-UNESCO (HUE-UNESCO Working Group)* được thành lập, trực tiếp theo dõi chỉ đạo công cuộc bảo tồn và trùng tu quần thể di tích Huế. Đến nay, nhóm công tác này đã tiến hành 9 kỳ họp để triển khai các hoạt động phục hưng và phát huy giá trị của quần thể di tích Huế. Vào hạ tuần tháng 1.1985, cuộc họp lần thứ 6 của các nước xã hội chủ nghĩa về việc bảo tồn và trùng tu những di tích lịch sử văn hóa hiện tồn ở Huế với sự tham gia của ông Pièrre Pichard, chuyên gia của UNESCO, để tái kiểm tra kế hoạch hành động, chuẩn bị cho việc gửi những ấn phẩm và ảnh triết lãm về di tích Huế đến UNESCO vào tháng 7.1986. Tháng 11.1987, Việt Nam công

nhận *Quy ước về di sản thế giới* đã khiến cho những hoạt động hướng về di tích Huế được xúc tiến mạnh mẽ hơn. Ngày 27.7.1991, đạo luật về việc *Bảo vệ và sắp xếp những di tích ở Huế* của UNESCO được công bố, mở ra cho Huế một tương lai khả quan hơn. Với những nỗ lực to lớn của TTBTĐTCĐ Huế, thông qua sự giúp đỡ, hướng dẫn của các chuyên gia của UNESCO trong hai năm 1992-1993, bộ hồ sơ về quần thể di tích cố đô Huế đã được hoàn tất và đệ trình lên Hội đồng Di sản Thế giới thuộc UNESCO (ICCRUM). Kết quả là ngày 11.12.1993, trong một phiên họp tại Carthagène (Colombia), Hội đồng Di sản Thế giới đã ghi danh quần thể di tích cố đô Huế vào Danh mục Di sản Văn hóa Thế giới. Ngày 2.8.1994, ngài Daniel Janicot, Phó tổng giám đốc UNESCO đã đến Huế, trực tiếp trao cho đại diện UBND tỉnh Thừa Thiên Huế tám bằng công nhận có chữ ký của Tổng giám đốc UNESCO, ngài Federico Mayor Zaragoza, với dòng chữ: *«Ghi tên vào danh mục này là công nhận giá trị toàn cầu đặc biệt của một tài sản văn hóa hoặc thiên nhiên để được bảo vệ vì lợi ích của nhân loại»*. Cuộc phục hưng di tích Huế bước sang một trang mới.

Về phía Việt Nam, để có được một bước ngoặt trọng đại trong tiến trình khôi phục quần thể di tích cố đô Huế và giới thiệu quần thể di tích này với quốc tế, là kết quả của những nỗ lực to lớn của chính phủ Việt Nam, của chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế và của TTBTĐTCĐ Huế. Ngày 12.12.1996, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam chính thức phê duyệt *Dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích cố đô Huế từ năm 1995 đến năm 2010*, trong đó xác định những định hướng và yêu cầu cơ bản, đồng thời xác định những mục tiêu và biện pháp chủ yếu cho việc thực thi những nội dung đã nêu trong quy hoạch.⁽⁷⁾

Tính từ thời điểm tháng 6.1982, sau khi CTQLĐTLVH Huế được thành lập tới nay, cuộc phục hưng của quần thể di tích Huế đã trải qua 19 năm. Di tích Huế đã được cứu vãn và từng bước được hồi sinh. Trong khoảng thời gian đó, hơn 60 di tích có mức độ hư hỏng từ 30% đến 60% đã được tu bổ, đặc biệt trong 5 năm 1993-1998, TTBTĐTCĐ Huế đã sửa chữa, nâng cấp, tôn tạo hơn 50 hạng mục công trình với tổng kinh phí là 66 tỷ đồng, trong đó ngân sách địa phương là 30 tỷ đồng và khoảng 1 triệu USD từ các khoản viện trợ quốc tế.⁽⁸⁾ Trong đó, có những công trình có giá trị tiêu biểu như: Ngọ Môn, Thái Hòa Điện, Hiển Lâm Các, Thế Tổ Miếu, Hưng Tổ Miếu, Triệu Tổ Miếu (khu vực Hoàng Thành); Long An Điện, Kỳ Đài, Quảng Đức Môn, Phu Văn Lâu, Nghinh Lương Đình (khu vực Kinh

Thành); Minh Thành Điện (lăng Gia Long); Biểu Đức Điện (lăng Thiệu Trị); Hòa Khiêm Điện, Minh Khiêm Đường, Cháp Khiêm Điện (lăng Tự Đức); Thiên Định Cung (lăng Khải Định)... Trong năm 1999, tiếp tục trùng tu, tôn tạo thêm 15 hạng mục công trình với kinh phí gần 20 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương chiếm hơn 11,5 tỷ đồng. Có thể nói quần thể di tích Huế đang thực sự hồi sinh, không chỉ phần xác mà cả phần hồn qua việc tái trưng bày hiện vật trong một số chính điện quan trọng, qua hệ thống chiếu sáng ở các di tích như Kỳ Đài, Ngọ Môn, Thái Hòa Điện, hay qua việc phục hồi các vườn hoa kiểng trong các di tích... Nhờ đó mà di tích Huế càng thêm phần rực rỡ, nguy nga.

Nhìn vào những thành tựu kể trên, tại phiên họp toàn thể lần thứ IX của *Nhóm công tác HUẾ-UNESCO*, tổ chức vào tháng 2.1998, TS. Richard Engelhart, đại diện của Tổng giám đốc UNESCO tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương đã kiến nghị: *«Đã đến lúc UNESCO tuyên bố chấm dứt cuộc vận động quốc tế nhằm cứu vãn Huế vì những hiệu quả của công cuộc bảo tồn di sản văn hóa Huế cho thấy các di tích này đã được cứu vãn. Tuy nhiên, sự tuyên bố này sẽ không phải là chấm dứt sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, mà sự phối hợp của UNESCO sẽ chuyển sang một giai đoạn mới-giai đoạn phát triển bền vững...»*.⁽⁹⁾

Lời kiến nghị này đồng nghĩa với sự tuyên dương cho cả quá trình phục hưng và phát huy giá trị của quần thể di tích Huế, đồng thời tạo ra những tiền đề mới, nhiệm vụ mới trong giai đoạn sắp tới. Việc phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn (đều thuộc tỉnh Quảng Nam) được Hội đồng Di sản Thế giới ghi tên vào danh mục Di sản Văn hóa Thế giới ngày 1.12.1999 vừa qua, từ nay, khu vực trung phần miền Trung sẽ là một trọng địa di sản văn hóa thế giới của Việt Nam và hành trình phục hưng di sản văn hóa Huế sẽ không còn đơn độc mà sẽ và phải nằm trong một thể liên kết với các di sản khác, cùng phát triển để hướng tới một tương lai tươi đẹp hơn.

Huế, xuân Canh Thìn 2000

CHÚ THÍCH

⁽⁹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNN7C*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Tập 1, Huế, 1992, tr. 13.

⁽¹⁰⁾ Trần Quốc Vương, "Bản sắc văn hóa dân tộc qua sắc thái Huế", *SH*, Số 5/1994, tr. 69-70.

⁽³⁾ UNESCO PRESS, Ngày 12.11.1993.

⁽⁴⁾ Nguyễn Quang Trung Tiến, "Quần thể di tích Huế: Những tổn thất từ sự chiếm cứ của người Pháp trước 1945", *HX&N*, Số 32/1999, tr. 18.

⁽⁵⁾ Nhiều tác giả, *Cố đô Huế đẹp và thơ*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 51.

⁽⁶⁾ Thái Công Nguyễn, "Huế, di sản văn hóa và công cuộc bảo tồn", *Huế. Một thưở kinh đô*, TTBTDTCE Huế xuất bản, Huế, 1992, tr. 4.

⁽⁷⁾ Trương Quốc Bình, "Cuộc vận động bảo tồn khu di tích Huế. Di sản thế giới đầu tiên của Việt Nam", *Huế. Di sản thế giới*, TTBTDTCE Huế xuất bản, Huế, 1999, tr. 47.

⁽⁸⁾ Phùng Phú, "Nhìn lại một chặng đường để hướng tới tương lai của di sản Huế", *Huế. Di sản thế giới*, TTBTDTCE Huế xuất bản, Huế, 1999, tr. 26.

⁽⁹⁾ Trương Quốc Bình, "Cuộc vận động bảo tồn khu di tích Huế. Di sản thế giới đầu tiên của Việt Nam", *Bdd*, tr. 49.

Bản sao lưu trữ

NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA Ở HUẾ VÀ PHÚ CẬN

Ngày nay, khi nói đến các di tích lịch sử-văn hóa ở Huế, đa phần người ta nghĩ ngay đến quần thể di tích được xây dựng dưới triều Nguyễn. Đó là một quần thể di tích đồ sộ, bao gồm thành quách, cung điện, đền đài, lăng tẩm... Nhờ có quần thể di tích này mà Huế trở nên nổi tiếng và được vinh danh là di sản văn hóa nhân loại. Chính cái bóng quá đồ sộ của quần thể di tích Nguyễn, (hay quần thể di tích cố đô Huế như cách gọi của các nhà quản lý trong ngành văn hóa ở Thừa Thiên Huế), đã che lấp những phần còn lại của nền văn hóa Huế, một nền văn hóa không chỉ nảy sinh và giới hạn trong thời Nguyễn mà có một truyền thống lâu đời. Bởi vậy, khi bàn về quần thể di tích Huế, cần phải có một cái nhìn toàn diện, xuyên suốt tiến trình lịch sử, bắt đầu từ buổi bình minh của mảnh đất vốn là nơi giao thoa của hai nền văn hóa Đông Sơn và Sa Huỳnh cho đến khi trở thành Thuận Hóa, Phú Xuân rồi Huế như người ta từng biết đến.

Trong một bài viết nhân hội thảo 300 năm Phú Xuân-Huế (1687-1987) có tựa là *Phác thảo về quá trình phát triển của văn hóa Phú Xuân*, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường cho rằng tiến trình lịch sử của Huế phát triển qua ba thời kỳ:

- *Thời kỳ thành Hóa Châu*: (từ đầu thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XVII): Thời kỳ tổng hợp giữa văn hóa Việt và văn hóa Chăm-pa, hình thành văn hóa dân gian Phú Xuân.

- *Thời kỳ Kim Long-Phú Xuân*: (từ 1636 đến 1802, trải suốt thời đại các chúa Nguyễn sang hết triều đại nhà Tây Sơn): Thời kỳ nâng cao các thành quả văn hoá dân gian và tiếp nhận yếu tố mới của văn minh phương Tây.

- *Thời kỳ kinh đô Huế*: (thời Nguyễn, kể từ triều Gia Long trở về sau): Thời kỳ tập thành các nội dung thiết lập trung tâm văn hóa quốc gia.⁽¹⁾

Với cách phân chia như trên, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường chú trọng khía cạnh văn hóa của xứ Huế trong giai đoạn trung, cận đại. Nhưng nếu coi quần thể di tích Huế như một bộ phận tổ thành văn hóa Huế trong một tầm nhìn có tính lịch sử, thì giới hạn trước của sự phân kỳ nói trên cần

phải được đẩy lùi vào quá khứ thêm chừng ba hay bốn thiên niên kỷ, cho tới sơ kỳ thời đại đồ đá mới, thậm chí ngược lên tới thời đại đồ đá cũ, cách nay chừng 25.000 đến 20.000 năm, vì rằng người ta đã tìm được chứng cứ đầu tiên về thời đại này trên đất Thừa Thiên Huế.⁽²⁾

I. VỀ ĐỊA DANH HUẾ:

Địa danh *HUẾ* theo cách hiểu hiện nay chỉ bao gồm vùng đất vốn là kinh đô xưa nay đã được đô thị hóa, tức là bao gồm 25 phường, xã nội thị và ven đô. Vì thế mà tựa đề của bài viết này đã được nhấn mạnh là *«Huế và phụ cận»* nhằm mở rộng không gian nghiên cứu và khảo sát, theo thiên ý, chính là vùng đất có tên hành chính hiện tại là tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nhiều ý kiến cho rằng chữ *HUẾ* là do chữ *HÓA* (化) đọc trại ra. Cuộc hôn nhân Chăm-Việt năm 1306 giữa vua Chăm là Jaya Simhavarman III (sử ta gọi là Chế Mân) và công chúa Huyền Trân (con gái vua Trần Nhân Tông) đã đem trở lại cho giang sơn Đại Việt hai châu Ô, Rí, sau được đổi thành *THUẬN CHÂU* (順州) và *HÓA CHÂU* (化州). GS. Lê Văn Hào trong cuốn *Huế giữa chúng ta* đã xác quyết chữ *HUẾ* phát sinh từ chữ *HÓA*, trong *HÓA CHÂU*.⁽³⁾ Một số người nghiên cứu Hán Nôm, khi viết từ *HUẾ* bằng chữ Nôm, hoặc dùng nguyên chữ *HÓA* (化), hoặc thêm dấu nháy (") thành 化". Người Trung Quốc hiện nay khi nói đến địa danh *HUẾ* thì dùng chữ 順化 (*SHUNHUA*: âm Bắc Kinh, hay *THUẬN HÓA*: âm Hán Việt), nghĩa là họ dùng tên của cả hai châu Ô, Rí cũ để gọi riêng vùng Huế mà theo cách hiểu của họ về mặt địa lý thì trùng với địa giới hành chính của *HUẾ* hiện nay.

Chữ *HUẾ* xuất hiện lần đầu trong thư tịch xưa là ở trong bài *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của vua Lê Thánh Tông vào cuối thế kỷ XV. Một đoạn văn miêu tả việc mua bán của thương nhân viết: *«...Hương kỳ nam, vẩy đại mại (đổi môi), bó an tức, bị hồ tiêu, thau Lào, thóc HUẾ thuyền tám cánh chở đã vỡ then...»*.⁽⁴⁾ Giữa thế kỷ XVII, địa danh *HUẾ* lại xuất hiện trong *Tự điển Việt-Bồ-Latinh* của Alexan de Rhodes (bản in 1651, tr. 116): *«HÓA, KỂ HÓA, THOẬN HÓA; Kinh đô xứ Cô-sinh (Đàng Trong-chú giải của GS. Trần Quốc Vượng) mà người Bồ Đào Nha gọi là SINUA. KỂ HOẾ. Cùng một nghĩa»*.⁽⁵⁾ Cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* cũng đã nhắc đến địa danh *HUẾ*. Nhìn chung, người ta cho rằng *HUẾ* là biến âm của *HÓA*, chỉ ít cũng có mối quan hệ với chữ *Hóa* (*THUẬN HÓA - HÓA CHÂU - HÓA - KỂ HÓA - KỂ HOẾ - HUẾ*). Tuy nhiên, theo nhà nghiên

cứu Phan Thuận An (sau này GS. Trần Quốc Vượng cũng có nhắc lại)⁽⁶⁾ rằng: tại cuộc hội thảo về *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật chất khu vực Huế*, tổ chức tại Đại Nội Huế (18.3 đến 21.3.1994), học giả người Pháp gốc Chăm-pa, ông Po Dharma đã cho rằng địa danh *HUẾ* khởi nguyên từ một từ Chăm-pa cổ được phát hiện trong một văn bia, phiên âm Latinh là *HUE*, có nghĩa là *mùi thơm*. Ông Po Dharma cho hay chữ *HUE* trong tiếng Chăm cổ nói trên dùng để chỉ một thành phố của Chăm-pa ở gần một con sông. Tên thành phố ấy, có nghĩa là *mùi hương*.

II. CÁC LOẠI HÌNH DI TÍCH:

Tuy đề cập nhiều đến từ nguyên của địa danh Huế, nhưng trong bài này tôi muốn khuôn định phạm vi nghiên cứu trong địa giới tỉnh Thừa Thiên Huế hiện tại mà thôi. Với khung thời gian và giới hạn không gian như đã đề cập bên trên, tôi phân chia quần thể di tích lịch sử ở Huế và vùng phụ cận theo các nhóm sau:

1. NHÓM DI TÍCH THỜI TIỀN-SƠ SỬ:

Như đã đề cập bên trên, những vấn đề văn hóa lịch sử của Huế trong khoảng thời gian từ sự kiện 1306 đến nay đã được nghiên cứu, tìm hiểu khá kỹ và đạt được nhiều thành tựu, thì tri thức về thời tiền, sơ sử của vùng đất này vẫn còn hạn chế. Vì thế, những di tích thuộc giai đoạn này chủ yếu chỉ là những dấu vết khảo cổ học được phát hiện trong vài chục năm trở lại đây và có giá trị như những thông tin khoa học, hơn là những di tích thực thụ. Có thể điểm qua một vài địa danh sau:

a. Cụm di tích Phụ Ổ-Bàu Đưng: (Xã Hương Chữ, huyện Hương Trà). Nơi phát hiện các hiện vật đơn lẻ như các riu đá, mảnh gốm vỡ thuộc giai đoạn đồ đá mới-sơ kỳ kim khí, cách ngày nay 4.000 đến 3.000 năm.⁽⁷⁾

b. Di tích Cồn Ràng: (Xã Hương Chữ, huyện Hương Trà). Được phát hiện năm 1987 bởi thầy trò khoa Lịch sử, trường ĐHTH Huế, sau đó đã được Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế khai quật vào các năm 1993 và 1995. Đây là khu mộ táng của một cộng đồng cư dân cổ thuộc văn hóa Sa Huỳnh, sống vào sơ kỳ thời đại đồ sắt, cách nay chừng 2.500 đến 2.000 năm.^{(8)*}

* Năm 2002, để phục vụ cho việc thi công đường tránh Huế, Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế đã phối hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam tiến hành một đợt khai quật quy mô lớn di chỉ Cồn Ràng, với tổng diện tích khai quật hơn 3.000m² và đã phát hiện thêm 213 mộ chum. Đây là di tích thuộc văn hóa Sa Huỳnh có số mộ chum nhiều nhất được phát hiện ở Việt Nam từ trước đến nay.

c. Di tích Cửa Thiêng: (Thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà). Được phát hiện năm 1988, cũng là một di tích mộ táng thuộc văn hóa Sa Huỳnh có cùng chủ nhân và niên đại với di tích Cồn Ràng.⁽⁹⁾

d. Di tích Khe Trăn: (Xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền). Nơi đây, vào năm 1994, một chiếc trống đồng thuộc văn hóa Đông Sơn được phát hiện trong lớp đất dày 1,2m. Đây là lần đầu tiên một chiếc trống đồng được phát hiện trên đất Thừa Thiên Huế, vì thế phát hiện này có một ý nghĩa khoa học cực kỳ quan trọng đối với khảo cổ học Thừa Thiên Huế.⁽¹⁰⁾

e. Di tích Ngọc Hồ: (Xã Hương Hồ, thành phố Huế). Đây là địa điểm đã phát hiện được một *end-chopper* bằng đá cuội có niên đại ước khoảng 25.000 đến 20.000 năm cách đây (thuộc thời đại đồ đá cũ), vào năm 1996.⁽¹¹⁾

Ngoài các di tích nói trên, một số nơi khác trong tỉnh cũng phát hiện rải rác những di vật thuộc thời tiền, sơ sử, nhưng cũng như tất cả các di tích khảo cổ học khác ở Huế, chúng chỉ đơn thuần là những địa danh mang ý niệm khoa học hơn là những di tích thực thụ. Vì thế, sau khi khai quật hiện vật, những di tích ấy đã không được tôn tạo mà dần dần trở thành bình địa hoặc rơi vào quên lãng.

2. NHÓM DI TÍCH CHĂMPA:

Từ cuối thế kỷ XIX, những nhà nghiên cứu người Pháp như Henry Parmentier, Jean Yves Claeys, Léopold Cadière, Louis Finot... là những người đã đi tiên phong trong việc nghiên cứu các di tích Chămpa ở Việt Nam và Huế nói riêng. Họ đã đặt nền móng đầu tiên cho việc nghiên cứu di sản văn hóa Chămpa trên nhiều phương diện: lịch sử, khảo cổ học, dân tộc học, mỹ thuật... So với các trung tâm lớn của người Chăm ở phía nam như Trà Kiệu, Mỹ Sơn, Đồng Dương, Tháp Mẫm... thì các di tích Chămpa ở Thừa Thiên Huế không thể sánh bằng. Tuy nhiên, Thừa Thiên Huế lại có một vị trí đặc biệt quan trọng đối với vương quốc Chămpa trong hơn 10 thế kỷ sau Công nguyên, vì đây là mảnh đất phen dậu phía bắc của vương quốc này, từng có một thời kỳ phát triển hưng thịnh vào khoảng các thế kỷ IV đến thế kỷ XII. Cuộc hôn nhân Chăm-Việt năm 1306 đã sát nhập mảnh đất này vào với lãnh thổ Đại Việt, nhưng nhiều cộng đồng người Chăm vẫn ở lại mảnh đất này cùng với các cộng đồng Việt dân *Nam tiến*.⁽¹²⁾ Với thời kỳ tồn tại lâu dài như thế, người Chăm đã để lại trên mảnh đất này nhiều dấu vết của nền lịch sử văn hóa Chămpa được thể hiện qua các di tích kiến trúc cũng như trong các sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng và trong đời sống văn hóa nghệ thuật. Năm

1925, dựa trên cơ sở những khảo sát tỉ mỉ về các di tích Chăm-pa ở Thừa Thiên Huế của Henry Parmentier vào năm 1923, phủ Toàn quyền Đông Dương đã ban hành nghị định liệt hạng 14 di tích Chăm-pa ở Thừa Thiên Huế vào danh mục các di tích lịch sử ở Đông Dương. Đó là các di tích: Linh Thái, Cổ Bưu, Liễu Cốc, Thanh Phước, Lai Trung, Ưu Đàm, Trạch Phố, Mỹ Xuyên, Lương Văn, Chiết Bi, Tiên Nộn, Long Thọ, Phú Xuân.⁽¹³⁾ Những nghiên cứu của giới khảo cổ học trong tỉnh và toàn quốc sau này đã bổ túc thêm vào danh mục của Henry Parmentier nhiều di tích mới phát hiện như: Nham Biều, Phú Lễ, Xuân Hòa, Văn Thánh, Văn Trạch Hòa, Văn Xá Thượng, Phong Hiền, Văn Thê, Phú Ốc, Uất Mậu... Những di tích Chăm-pa ở vùng đất này phong phú về loại hình, có thể quy vào các nhóm sau:

a. Di tích thành quách: Thành Lôi ở Nguyệt Biều-Long Thọ (thành phố Huế), thành Hóa Châu (phần nền móng cũ bên dưới) ở làng Thành Trung (xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền)...

b. Di tích đền tháp: Tháp Linh Thái ở cạnh cửa bể Tư Hiền (xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc), tháp Liễu Cốc (xã Hương Xuân, huyện Hương Trà), tháp Mỹ Khánh (xã Phú Diên, huyện Phú Vang)...

c. Di tích miếu thờ: Tồn tại ở Thanh Phước, cạnh ngã ba Sinh (xã Hương Phong, huyện Hương Trà), Văn Trạch Hòa (xã Phong Thu, huyện Phong Điền), Trạch Phố (xã Phong Hòa, huyện Phong Điền); Xuân Hòa (thành phố Huế).

d. Di tích bi kí: Như bia Phú Lương (A và B) (Quảng Điền); cột đá có minh văn ở Văn Thê (Hương Thủy)...

d. Tác phẩm điêu khắc: Đây là loại hình có số lượng nhiều nhất và tồn tại trên một diện rộng ở hầu khắp địa bàn Thừa Thiên Huế. Có thể kể một vài nơi tiêu biểu như *tượng thần Visnu* (xã Phong Hiền, Phong Điền), *Tympan Thanh Phước* (xã Hương Phong, huyện Hương Trà); *linga* (thôn Xuân Hòa, thành phố Huế), các *yonis* ở Ưu Đàm, Trạch Phố (xã Phong Hòa, huyện Phong Điền), Phú Lương (huyện Phú Vang); *bò Nandin* (thôn Uất Mậu, huyện Quảng Điền), *cụm tượng thờ ở chùa Kim Thành* (xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền)...

Nhìn chung, các di tích-di vật của nền văn hóa Chăm-pa trên đất Thừa Thiên Huế rất đa dạng và phong phú, nhưng việc bảo tồn chúng thì bất cập. Ngoại trừ 86 hiện vật Chăm-pa do nhóm nghiên cứu của *Hội Đồ thành hiếu cổ* (AAVH) sưu tầm trên cả dải đất Bình Trị Thiên trước đây hiện còn lưu giữ

ở Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế (BTMTCTĐ Huế) và một số khác thuộc các bộ sưu tập của Bảo tàng thành phố Huế hay của Khoa Lịch sử (Trường ĐHKH Huế), phần lớn các di tích-di vật Chăm-pa còn lại đều nằm trong tình trạng bảo tồn rất kém hoặc thà nổi về mặt quản lý, lại phải luôn luôn đối mặt với điều kiện thời tiết khắc nghiệt và nạn trộm cắp, mua bán trái phép cổ vật, nên tương lai của nhóm di tích này chưa được sáng sủa cho lắm.

3. NHÓM DI TÍCH THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN:

Dòng họ Nguyễn đã hai lần xác lập sự thống trị của mình ở Huế. Lần thứ nhất là giai đoạn 1558-1774 trải 9 đời chúa Nguyễn và lần thứ hai là giai đoạn 1802-1945 với sự thiết lập vương triều Nguyễn qua 13 đời vua, từ Gia Long đến Bảo Đại. Trong chặng đường hơn bốn thế kỷ đó, những dấu tích văn hóa mà dòng họ này để lại cho Huế quả thực là đồ sộ mà sự hiện hữu của những di tích lịch sử-văn hóa của thời kỳ này trên đất Huế là những minh chứng xác thực nhất. Tuy nhiên, sự tồn tại của các di tích thời các chúa Nguyễn trên mảnh đất này, đến thời điểm hiện tại, khá khiêm tốn do hậu quả của những thăng trầm lịch sử.

Sau cuộc chuyển dời thủ phủ từ Kim Long về Phú Xuân vào năm 1687 dưới triều chúa Nguyễn Phúc Thái (thường đọc nhầm là Nguyễn Phúc Trấn), Huế trở thành trung tâm chính trị-văn hóa của cả xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn đã xây dựng nên *đô thành Phú Xuân* khởi nguyên từ một hòn đảo lớn nằm giữa sông Hương và sông Kim Long, mà các sử gia nước ngoài có mặt ở Huế thuở ấy gọi là *Vương đảo*. Đó chính là bước đầu tiên cho việc hình thành một kinh đô Huế sau này. Sự xác lập Phú Xuân-Huế vào thời chúa Nguyễn Phúc Thái và sự kế tục dưới triều Tây Sơn (1788-1801) đã tạo cho vùng đất này một bề dày văn hóa-lịch sử. Đây cũng là tiền đề trực tiếp cho việc hình thành một nền văn hóa Huế đặc sắc, giàu tinh bản địa và rất tinh tế sau này.

Các chúa Nguyễn đã có hơn 2,5 thế kỷ đứng chân trên đất Huế. Kể từ lúc Nguyễn Hoàng dùng bước bèn bờ Hương Giang vào năm 1601 cho đến khi họ Nguyễn bị môn hạ của họ Trịnh là Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc đuổi chạy khỏi Phú Xuân vào mùa hè năm 1775, các chúa Nguyễn cũng mấy phen di dời thủ phủ. Dưới thời Nguyễn Hoàng những cuộc chuyển dời từ Ái Tử (1558-1570) sang Trà Bát (1570-1600) rồi lui về Dinh Cát (1600-1626) đều quanh quẩn trên mảnh đất Quảng Trị. Sau đó, chúa Nguyễn Phúc Nguyên dựng phủ ở Phước Yên (1626-1636). Từ đây, người kế nhiệm ông là chúa Nguyễn Phúc Lan tiến gần đến Huế hơn khi ông dời thủ phủ đến làng Kim

Long (1636-1687) rời từ Kim Long con cháu ông đã tiến về Phú Xuân để dựng nên một thủ phủ sầm uất, vững vàng và ổn định cho cả xứ Đàng Trong trong hơn hai thế kỷ. Bước trở ra Bắc Vọng dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu trong thời kỳ 1712-1738 chỉ là một bước đệm, trên thực tế Phú Xuân mới là nơi dựng nghiệp lâu bền của họ Nguyễn. Vì thế mà sau năm 1738, chúa Nguyễn Phúc Thụ (thường đọc nhầm là Nguyễn Phúc Chú) lại cho dời phủ trở lại Phú Xuân và yên vị nơi đây cho đến khi bị Hoàng Ngũ Phúc đánh bại vào năm 1775 dưới triều chúa Nguyễn Phúc Thuần. Những lần dời dựng thủ phủ ấy đã để lại cho Huế nhiều thành quách, dinh thự... nhưng do binh đao ly loạn trong những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII nên tất cả nay chỉ còn là vết tích, kể cả cái phủ Phú Xuân nổi tiếng được các tác giả đương thời như Lê Quý Đôn, Thích Đại Sán, Pierre Poivre... đề cập khá kỹ càng trong các tác phẩm của họ thì nay cũng chỉ là hoài niệm.

Những dấu tích quan trọng nhất của giai đoạn này còn lại trên đất Huế, có lẽ chính là hệ thống lăng tẩm của các chúa Nguyễn và những thành viên trong gia đình họ. Những lăng mộ này đã bị nhà Tây Sơn xâm hại trong giai đoạn cầm quyền của vương triều này, về sau mới được các thế hệ con cháu họ, tức là các vua triều Nguyễn trùng tu, tôn tạo. Vì thế mà phong cách kiến trúc, trang trí trong các lăng mộ này mang rõ dấu ấn thời Nguyễn hơn là thời tiền Nguyễn.

Chín đời chúa Nguyễn trị vì ở Đàng Trong, khi thăng hà đã để lại trên đất Huế 9 khu lăng mộ gồm: lăng Trường Cơ của chúa Nguyễn Hoàng, lăng Trường Diển của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, lăng Trường Diên của chúa Nguyễn Phúc Lan, lăng Trường Hưng của chúa Nguyễn Phúc Tần, lăng Trường Mậu của chúa Nguyễn Phúc Thái, lăng Trường Thanh của chúa Nguyễn Phúc Chu, lăng Trường Phong của chúa Nguyễn Phúc Thụ, lăng Trường Thái của chúa Nguyễn Phúc Khoát và lăng Trường Thiệu của chúa Nguyễn Phúc Thuần. Tất cả các lăng này đều nằm ở khu vực phía tây của Huế, dọc hai bờ sông Hương hoặc hai bờ Tả, Hữu Trạch, cách xa trung tâm thành phố Huế. Điều này chứng tỏ các chúa Nguyễn đã dụng công rất kỹ trong việc tìm kiếm sinh phần tương lai cho mình. Về mặt phong thủy, các lăng mộ đều tọa lạc trên đồi cao, có núi đồi án ngữ phía trước làm *bình phong*, có ao hồ, sông suối hay đồng ruộng làm *minh đường*, hai bên có núi non tự nhiên làm các yếu tố *tả long, hữu hổ*. Tuy nhiên hướng của các lăng này rất phong phú chứ không nhất thiết tuân thủ nguyên tắc *Nam diện* như phần lớn các công trình kiến trúc dưới thời Nguyễn. Quy mô và kiểu thức

xây dựng của lăng mộ các chúa Nguyễn tương đối đồng nhất. Mỗi lăng đều có hai vòng thành hình chữ nhật bao bọc, vòng ngoài xây bằng đá bazan, nhưng phần mũ tường và toàn bộ vòng trong đều xây bằng gạch. Mộ phần thấp, gồm hai tầng xây theo lối giạt cấp, phía trước có hương án, sau cổng có bình phong trang trí long mã và rồng. Sau lưng mộ cũng có các bình phong trang trí như phía trước với các đồ án rồng mây đắp nổi bằng sành sứ. Sở dĩ có sự tương đồng này là do các lăng này đều được tái thiết vào triều Gia Long hoặc triều Minh Mạng, sau khi bị nhà Tây Sơn phá hủy vào lúc triều đại này trị vì ở Huế.⁽¹³⁾

4. NHÓM DI TÍCH THỜI TÂY SƠN:

Vương triều Tây Sơn kéo dài 14 năm từ năm 1788 đến năm 1801. Sau thắng lợi của cuộc tấn công vào Phú Xuân năm 1786, Nguyễn Huệ nắm quyền chấp chính ngay trong cái thành cũ mà dòng họ Nguyễn đã để mất vào tay quân Trịnh hơn 10 năm trước đó. Sau sự kiện lên ngôi ở núi Bàn vào ngày 22.12.1788, Nguyễn Huệ trở thành vua Quang Trung thì Phú Xuân vẫn là kinh đô của triều đại Tây Sơn, cho dù trước lúc thắng hà, vua Quang Trung có di chúc lại cho triều thần là nên dời đô về Nghệ An để thiết lập Phượng Hoàng Trung Đô, thì đó cũng chỉ là một ý định bất thành. Phú Xuân vẫn là kinh đô của triều Cảnh Thịnh.

Mười bốn năm trị vì của cha con nhà Tây Sơn ở Huế quả là ngắn ngủi, không đủ thời gian để họ lưu lại một dấu ấn rõ nét trong việc kiến tạo những di sản văn hóa vật thể ở kinh đô Phú Xuân như họ đã thành công trong các mặt văn học, tư tưởng và các mặt khác của nền văn hóa tinh thần. Những di tích mà triều đại này để lại, vốn đã không nhiều như phủ Dương Xuân, cung điện Đan Dương (sau này trở thành Đan Lăng của vua Quang Trung)... thì đã bị vương triều Nguyễn «*phá tan thành bình địa*» trong những năm đầu của triều Gia Long. Những vết tích liên quan đến triều đại Tây Sơn còn lại trên địa bàn vùng Huế có thể biết đến như:

a. Di tích núi Bàn: Là một ngọn đồi thấp, cao độ 41m, tọa lạc ở thôn Tứ Tây, xã Thủy An, thành phố Huế. Đây là nơi đăng quang của vua Quang Trung trước lúc hạ lệnh xuất quân ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược Mãn Thanh, sau trở thành nơi tế trời của vương triều Tây Sơn trong suốt thời gian tồn tại của họ.

b. Di tích đình La Chử: Thuộc làng La Chử, xã Hương Chử, huyện Hương Trà. Đây là nơi lưu giữ một chiếc chuông đồng thời Tây Sơn. Chuông

do tướng Vũ Văn Dũng, một trong những công thần triều Tây Sơn bỏ tiền ra đúc vào năm 1792, để cúng tặng cho làng La Chữ, vốn là quê vợ của ông. Đó là một cổ vật, đồng thời cũng là một bằng chứng giúp cho việc nghiên cứu nền văn hóa, mỹ thuật thời Tây Sơn

c. Di tích chùa Trúc Lâm: Chùa ở xã Thủy Xuân, thành phố Huế, là nơi đang còn giữ được một di vật thời Tây Sơn. Đó là bản thêu bộ kinh Kim Cương bằng chữ Hán dài gần 5.000 chữ. Phần đầu bản thêu có hai bài tựa, một bài dài 248 chữ, bài kia dài 905 chữ, được viết dưới danh nghĩa vua Quang Trung và một bài bạt dài 329 chữ. Đây là một cổ vật có giá trị của thời Tây Sơn.

d. Di tích chùa Thiên Lâm (cũng đọc là Thuyền Lâm): Chùa thuộc phường Trường An, thành phố Huế, là nơi mà theo sự khảo cứu của nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân là có liên quan mật thiết với lăng mộ của vua Quang Trung. Tuy nhiên, đây mới chỉ là một nghi vấn lịch sử, chưa có những chứng cứ khoa học đủ sức thuyết phục. Như một giả thiết khác, cũng là một nghi vấn mà đại diện là hai nhà nghiên cứu Nguyễn Thiệu Lâu và Trần Viết Điền từng cho rằng lăng Ba Vành, ở gần đồi Thiên An (xã Thủy Xuân, thành phố Huế) là lăng Đan Dương của hoàng đế Quang Trung.

5. NHÓM DI TÍCH THỜI NGUYỄN:

Nhóm di tích này quan trọng và phong phú nhất trong quần thể di tích lịch sử ở Huế. Năm 1802, sau khi chiến thắng triều Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lập ra triều Nguyễn. Đây là thời kỳ chủ chốt trong việc kiến tạo văn hóa Huế, định hình nên diện mạo của một kinh đô Huế như hiện thấy. Việc vua Gia Long định đô ở Huế, theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, là bởi các lý do: Huế là đất bản bộ của dòng họ Nguyễn; là trung độ của nước Việt Nam thuở ấy, và sau cùng là vì các vua Nguyễn không muốn dời đô về Thăng Long *«để chỉ được tiếng trở về nguồn nơi đất Bắc nhưng dễ dàng ngồi trên đống lửa của sự bất bình, bất mãn của sĩ phu và dân thôn dã Bắc Hà đang đói khổ và vọng Lê»*.⁽¹⁵⁾ Vua Gia Long đã chọn ngay đô thành cũ của họ Nguyễn, nơi mà tổ tiên của ông từng chọn, lấy “trục” sông Hương-núi Ngự để xây dựng kinh đô. Quá trình hình thành kinh đô Huế kéo dài suốt bốn triều vua của thời Nguyễn sơ (1802-1883), sau đó được sự bồi đắp, kế tục của hầu hết các triều vua Nguyễn, đã tạo cho vùng đất này một diện mạo khác trước, với một quần thể các công trình kiến trúc thuộc về các phức hệ: *cung điện, lăng tẩm, di tích văn hóa, di tích tôn giáo, danh lam thắng cảnh...* nghĩa là tạo nên

một bộ mặt lộng lẫy nguy nga, đúng với tầm vóc một kinh đô của triều đại phong kiến trung ương tập quyền bấy giờ. Tất cả tạo nên một tổng thể *văn hóa hữu thể*, tồn tại song hành với những vốn quý *văn hóa tinh thần (vô thể)* để hình thành nên một nền văn hóa Huế. Trong cách nhìn của tôi, diện mạo di tích Huế có thể phân thành các phức hệ như sau:

a. Di tích thành quách, công thự:

Những gì gọi là thành cũ lũy xưa còn lại với Huế hôm nay, chủ yếu là những công trình được xây dựng dưới triều Nguyễn. Khi chọn Phú Xuân-Huế để xây dựng kinh đô, vua Gia Long đã chọn cho Huế một dạng *kinh đô phòng thủ* làm khuôn mẫu. Sở dĩ như thế là vì sự xác lập của vương triều Nguyễn là kết quả của một cuộc chiến tranh. Những thế lực chống lại vương triều này tuy đã thất bại nhưng di duệ của họ vẫn còn và đó vẫn là mối lo của họ Nguyễn. Truyền thuyết kể lại rằng: trước khi xây dựng Kinh Thành vua Gia Long đã đến chùa Thiên Mụ ở phía tây *đô thành* Phú Xuân để cầu xin Trời Phật phò trợ cho mình trong việc chọn đất định đô. Một bà tiên già, tiên chủ Thiên Mụ Sơn, hiện ra và đưa cho nhà vua một nén nhang rồi bảo: *«Tướng công hãy thắp nén nhang này lên, đi bộ xuôi dòng sông này về phía hạ lưu. Khi nào nhang cháy hết, đất dựng nghiệp đế vương của tướng công chính là nơi ấy»*. Vua Gia Long y lời, và nơi bó nhang cháy hết chính là mảnh đất dựng nên Kinh Thành Huế sau này. Bóc lột vỏ huyền thoại của truyền thuyết trên, tôi cho rằng đó chỉ là một sự chuyển dời trung tâm đô thị theo những nguyên tắc mới hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Khi dựng phủ Kim Long, chúa Nguyễn Phúc Lan có ý chọn “trực” *Kim Phụng-Hương Giang* làm trực của thủ phủ, một thủ phủ nằm ở giáp ranh trung du Thừa Thiên Huế, đóng một vai trò khiêm tốn hợp với vị thế của Đàng Trong lúc ấy. Khi dời thủ phủ từ Kim Long về Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Thái đã có cái nhìn thoáng hơn, *cái nhìn ra phía biển*, và sau này đã được vua Gia Long kế tục thành công trong việc xây dựng Kinh Thành Huế với “trực” *Ngự Bình-Hương Giang* làm “trực chính” ở ngay trung tâm vùng Huế.

Thuộc về *phức hệ di tích thành quách, công thự* này bao gồm các di tích tiêu biểu:

- *Kinh Thành*: Còn được gọi là Thành Nội hay Phòng Thành. Kinh Thành xây dựng từ năm 1805, hoàn chỉnh năm 1833, rộng 520 ha, chu vi hơn 10 km. Thành xây bằng đất hai mặt ốp gạch, thiết diện ngang thân 24m, cao 6,60m ở mặt ngoài, 5,50m ở mặt trong, kiến trúc theo phong cách

Vauban. Kinh Thành là lớp thành ngoài cùng, kiên cố, để bảo vệ Hoàng cung bên trong. Liên quan đến Kinh Thành là các công trình kiến trúc: Hộ Thành Hào, thành giai, phòng lộ, pháo nhãn, giác bảo, dục khố (kho thuốc súng), Kỳ Đài, Quan Tượng Đài, các cổng thành... Mặt trước Kinh Thành còn có một số di tích tiêu biểu: Phu Văn Lâu-nơi niêm yết chiếu chỉ của nhà vua và danh sách các thí sinh đỗ tiến sĩ; Nghênh Lương Đình-nơi nghỉ mát của vua, hậu; Thương Bạc Viện-cơ quan ngoại giao của triều đình. Bên trong Kinh Thành là một loạt các công trình kiến trúc bao gồm các trại lính, công thự, trường học, thắng cảnh... như Lục Bộ, Cơ Mật Viện, Quốc Tử Giám, điện Long An (sau này là BTMTCĐ Huế), Tôn Nhân Phủ, Quốc Sử Quán, Tàng Thơ Lâu, hồ Tĩnh Tâm, đàn Xa Tắc... Thời hoàng kim, theo học giả-linh mục Léopold Cadière, trong khu vực Kinh Thành có đến 307 địa danh di tích lịch sử.⁽¹⁶⁾

- *Hoàng Thành*: Thường gọi là Đại Nội, xây dựng năm 1804 dưới triều Gia Long. Năm 1833, vua Minh Mạng tái quy hoạch và hoàn chỉnh nên một Hoàng Thành như hiện thấy. Một số kiến trúc khác trong Hoàng Thành còn được xây dựng dưới các triều Thành Thái, Khải Định, Bảo Đại. Ngoài ra, hầu hết các vị vua Nguyễn trong thời gian trị vì của mình đều có trùng tu, tôn tạo các công trình kiến trúc trong Hoàng Thành. Hoàng Thành Huế gần như hình vuông, diện tích gần 38ha, tường thành dày 1m, cao 5m, thông thương với bên ngoài bằng bốn cửa: Ngọ Môn (phía nam), Hòa Bình (phía bắc), Hiến Nhân (phía đông), Chương Đức (phía tây). Hoàng Thành là trung tâm trị vì của vương triều Nguyễn, đồng thời là nơi ăn ở của nhà vua và hoàng gia. Những công trình bên trong Hoàng Thành tuy xây dựng theo một bố cục mang tính nguyên tắc rút từ chính thể cung điện Trung Hoa với những tên gọi tương tự, nhưng phong cách kiến trúc, sự phân bố công trình, các đồ án phối cảnh trang trí, chủ đề, tư tưởng, nghệ thuật... thì hoàn toàn theo lối Huế. Đó là những tòa nhà cấu trúc theo kiểu «trùng thiềm điệp ốc», có «vì thừa lưu, mái vô cửa» với bộ mái cất làm nhiều tầng, có cổ diêm bao quanh, những hàng cột thon nhỏ, trang trí tinh tế... đặt trong một bối cảnh thiên nhiên hài hòa theo phong cách nhà vườn Huế. Về con số các đơn vị kiến trúc trong khu vực Hoàng Thành Huế, đến nay có nhiều ý kiến khác nhau. Theo A. Laborde trong bài *Les Bâtiments du palais de Hue* đăng trong *BAVH* (1928) thì trong Hoàng Thành Huế có 96 đơn vị kiến trúc. Theo KTS. Nguyễn Bá Lăng con số ấy là 136 (*Danh sách cung điện trong Đại Nội Huế*). Còn ông Pièrre Pichad trong tập báo cáo nhan đề *La Conservation des Monuments* đệ trình lên UNESCO năm 1978

thì con số ấy là 124.⁽¹⁷⁾ Trong cuộc tổng điều tra di tích lịch sử Huế do TTBTĐTCĐ Huế tiến hành tháng 8.1993, nhóm khảo sát có tôi tham gia đã thống kê được 82 di tích còn nguyên trạng hoặc đã hư hỏng nhưng còn nhận dạng được ở trong khu vực Hoàng Thành. Những công trình ấy được phân bố vào các khu vực như: *khu vực phòng thủ* (hệ thống tường thành, các cửa ra vào, hào bảo vệ và cầu cống); *khu vực cử hành đại lễ* (Ngọ Môn, Đại Triều Nghi, Thái Hòa Điện); *khu vực thờ cúng* (Triệu Tổ Miếu, Thái Tổ Miếu, Hưng Tổ Miếu, Thế Tổ Miếu, Phụng Tiên Từ); *khu vực ăn ở, sinh hoạt làm việc của vua và hoàng gia* (Từ Cấm Thành); *khu vực ăn ở của Hoàng Thái Hậu, Thái Hoàng Thái Hậu* (Diên Thọ Cung, Trường Sanh Cung); *khu vực kho tàng và nơi ăn chơi học tập của hoàng tử, công chúa* (Nội Vụ Phủ, Cơ Hạ Viên, Khâm Văn Điện)... Đặc biệt, nằm giữa lòng Hoàng Thành là Từ Cấm Thành có 7 cửa ra vào, trong đó Đại Cung Môn ở phía nam là một công trình bằng gỗ được coi là cái cổng đẹp nhất trong Hoàng Thành. Bên trong Từ Cấm Thành là một loạt các công trình kiến trúc phục vụ cho *sự trị vì* (Cán Chánh Điện, Tả Vu, Hữu Vu); *nơi ăn ở* (Càn Thành Điện, Khôn Thái Cung, Kiến Trung Điện...); *nơi giải trí* (Thái Bình Lâu, Dương Tâm Điện, Ngự Uyển)... Tiếc rằng, thời gian và chiến tranh đã làm các công trình bị tiêu hủy và bị hư hỏng khá nhiều.

Xét về mặt qui mô Kinh Thành Huế nhỏ hơn Cố Cung Bắc Kinh song nó hoàn toàn tương xứng với tầm vóc và vị thế của triều Nguyễn. Kinh Thành Huế được khéo léo đặt vào miền đất sơn thủy hữu tình của chốn Hương Bình, là đại biểu cho một phong cách kiến trúc, một giai đoạn mỹ thuật và trên hết là một bản sắc văn hóa-văn hóa Huế-nên nó có một giá trị đặc biệt, xứng đáng với sự tôn vinh của nhân loại. Theo tôi, việc chọn địa thế và lối kiến trúc Kinh Thành Huế cùng với các công thự trong phức hệ di tích thành quách, công thự ở Huế biểu hiện một sự kết hợp tài tình giữa tư tưởng và kỹ thuật, giữa Đông và Tây, giữa vận dụng và sáng tạo. Tuy dựa và khuôn mẫu Trung Hoa về lý số, dịch học, thuật phong thủy (nên mới có *tiền án, hậu chẩm, tả thanh long, hữu bạch hổ*), nhưng các kiến trúc sư thời Nguyễn lại biết tùy vào địa thế để xây dựng một Kinh Thành Huế theo lối *đô thị giữa hai dòng sông* như nhiều đô thị cổ khác ở Việt Nam,⁽¹⁸⁾ trong đó Hoàng Thành-trung tâm của sự trị vì được dịch lên mặt trước, nơi có địa hình ổn định, cao ráo chứ không đặt vào chính giữa lòng Kinh Thành (khu vực nam Ngự Hà) vốn là nơi rất thấp. Mặt khác Kinh Thành Huế tuy theo Trung Hoa về bố cục và tên gọi công trình, nhưng lại kiến trúc theo lối Huế, được bao bọc bởi một tường thành theo kỹ thuật Vauban của phương Tây, để tạo cho Huế một dạng thức *kinh đô phòng thủ* nổi tiếng.

b. Di tích lăng tẩm:

Gần 1,5 thế kỷ là kinh đô của triều Nguyễn và trước đó một thời gian dài là thủ phủ của Đàng Trong, rồi là kinh đô Phú Xuân dưới sự trị vì của các chúa Nguyễn và triều đại Tây Sơn, xứ Huế còn giữ lại trên mình một *phức hệ lăng tẩm* bao gồm: lăng mộ của các thế hệ chúa Nguyễn và con cháu họ; lăng mộ của vua quan và hoàng gia triều Tây Sơn (hầu như đã bị nhà Nguyễn xóa sổ) và lăng mộ của hoàng tộc Nguyễn. Trong đó, quần thể lăng tẩm các vua nhà Nguyễn, hiện vẫn tồn tại khá đầy đủ, là một trong những bộ phận quan trọng nhất của quần thể di tích cố đô Huế.

Trong phức hệ di tích lăng tẩm gồm hàng trăm đơn vị kiến trúc dành cho sự chết ấy, quần thể lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn là một điển hình mẫu mực cho một phong cách kiến trúc lăng tẩm ở Huế. Đó là một sự kết hợp giữa những ý niệm giàu tính triết học, bởi sự chi phối của thuật phong thủy-địa lý với tính cách riêng biệt của từng ông vua, dựa trên sự vận dụng phong cách cung đình vào lối kiến trúc nhà vườn xứ Huế, được xếp đặt một cách hài hòa với khung cảnh thiên nhiên. Tất cả đã tạo nên những nét đẹp riêng biệt và quyến rũ khiến chốn mộ địa này đã trở thành chốn *«hoàng cung thứ hai»*; là những *«khu vườn của thế giới bên kia»*, là nơi *«tang tóc mỉm cười, vui chơi thôn thục»* như nhiều người ca ngợi.

Vương triều Nguyễn được kế tục bởi 13 đời vua nhưng do những hoàn cảnh éo le của lịch sử nên chỉ có 7 vua xây dựng lăng tẩm. Đó là các lăng:

- *Thiên Thọ lăng* (天授陵): Lăng của vua Gia Long, tọa lạc ở thôn Định Môn (xã Hương Thọ, huyện Hương Trà), xây dựng từ năm 1814, hoàn thành năm 1820.

- *Hiếu lăng* (孝陵): Lăng của vua Minh Mạng, nằm dưới chân núi Cẩm Khê (xã Hương Bằng, huyện Hương Trà), xây dựng vào năm 1840, hoàn tất năm 1843.

- *Xương lăng* (昌陵): Lăng của vua Thiệu Trị tọa lạc ở thôn Cư Chánh (xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy), xây dựng năm 1847, chỉ sau 10 tháng thì hoàn thành.

- *Khiêm lăng* (謙陵): Lăng của vua Tự Đức (xã Thủy Xuân, thành phố Huế), xây dựng vào năm 1864, hoàn tất năm 1867. Trong địa phận lăng này còn có lăng mộ vua Kiến Phúc, gọi là *Bồi lăng*, được xây dựng vào năm 1884.

- *An lăng* (安陵): Lăng của vua Dục Đức (phường An Cựu, thành phố Huế), do vua Thành Thái cho xây dựng vào năm 1889. Sau này, trong lăng còn có thêm mộ vua Thành Thái và mộ vua Duy Tân cải táng.

- *Tư lăng* (思陵): Lăng của vua Đồng Khánh (xã Thủy Xuân, thành phố Huế), do vua Đồng Khánh cho xây dựng vào năm 1888. Năm 1917 vua Khải Định tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh.

- *Ứng lăng* (應陵): Lăng của vua Khải Định (xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy), xây dựng vào năm 1920, hoàn tất năm 1931, là lăng xây dựng lâu nhất và tốn kém nhất trong quần thể lăng tẩm các vua Nguyễn.

Mỗi lăng vua có một thức kiến trúc riêng tùy thuộc vào tính cách của từng vị vua và điều kiện kỹ thuật, cũng như ý tưởng và mỹ thuật thời ấy, song chúng vẫn tuân thủ theo một số nguyên tắc nhất định. Chính điều này đã tạo cho quần thể di tích lăng tẩm Huế một tinh đa dạng nhưng lại tương đối đồng nhất, đặc biệt là trên phương diện tư tưởng. Một đặc trưng chung là tất cả lăng tẩm của các vị vua nhà Nguyễn đều nằm ở hữu ngạn sông Hương, tập trung chủ yếu ở vùng gò đồi phía tây nam xứ Huế. Theo quan niệm xưa vua được suy tôn là mặt trời. Mặt trời mọc ở phương đông lặn ở phương tây nên lúc sinh thời, nhà vua sống trong cung điện phía đông, lúc băng hà sẽ được mai táng ở vùng đồi núi phía tây kinh đô. Mặt khác, việc chọn địa thế để xây dựng sơn lăng cho nhà vua phải đáp ứng đầy đủ bốn yếu tố: *sơn* (núi chầu làm *tiền án*, *hậu chẩm*, *tả thanh long*, *hữu bạch hổ*); *thủy* (dòng nước làm *minh đường*, *chi huyền thủy*); *phong* (hướng gió tốt cho khu lăng mộ) và *long* (*long mạch* tốt cho huyệt mộ). Bởi lẽ ấy mà công cuộc chọn đất dựng lăng rất công phu và đều tập trung ở vùng bán sơn địa tây nam xứ Huế. Ngoài ra, tùy theo thể đất và sở thích của mỗi vua, mỗi lăng có một bố cục riêng, song các thành tố kiến trúc bao giờ cũng đầy đủ bi đình, bái đình, tẩm điện, huyền cung, bửu thành, tả-hữu tủng tự... và quan trọng hơn là các lăng mộ ấy, trừ lăng vua Khải Định, luôn được đặt vào những vườn cây xanh tốt như những biểu tượng tiêu biểu của phong cách nhà vườn xứ Huế. Chính những đặc trưng ấy đã tạo nên giá trị văn hóa đặc sắc cho quần thể lăng tẩm các vua Nguyễn ở Huế.

c. Di tích đàn miếu:

Tôi dùng lại một thuật ngữ của sách *ĐNNTC* để gọi tên cho phức hệ di tích này. Đây là những di tích được xây dựng và phục vụ cho nhu cầu *tín ngưỡng-văn hóa-lễ hội* của vua quan triều Nguyễn, về sau, cho cả nhân dân

vùng Huế. ĐNNTC (quyển Kinh sử) liệt kê 7 di tích đàn miếu gồm: Đàn Nam Giao, Đàn Xã Tắc, Đàn Tiên Nông, Lịch Đại Đế Vương Miếu, Lê Thánh Tông Miếu, Văn Miếu và Khải Thánh Từ. Ngoài ra, sách này còn xếp vào mục *quần miếu*-14 di tích thờ cúng khác, trong đó có các di tích như: Võ Miếu, Quốc Vương Chiêm Thành Miếu, Quốc Vương Chân Lạp Miếu, Khai Quốc Công Thần Miếu...⁽¹⁹⁾ Tiếc rằng, thời gian, chiến tranh và sự tàn phá vô thức và cố ý của con người đã làm mất mát và biến dạng những di tích này rất nhiều. Nhiều di tích và công trình kiến trúc chỉ còn lại một cái tên song vai trò của những di tích này đối với quần thể di tích Nguyễn, đối với văn hóa Huế có vị trí rất quan trọng. Nghiên cứu phức hệ di tích này phần nào hiểu thêm được tin ngưỡng, quan niệm về nhân sinh, vũ trụ văn hóa trong tâm thức người Huế ở vào thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Tất cả những điều ấy bộc lộ qua phong cách kiến trúc, các motif trang trí, cách bố trí thờ cúng và nghi lễ diễn tiến. Văn hóa Huế có những nhân tố trở thành từ đó.

Trong phức hệ di tích này, đàn Nam Giao là di tích quan trọng bậc nhất. Sự thay đổi vị trí tế giao từ làng Kim Long qua làng An Ninh Thượng đến làng Dương Xuân trong một thời kỳ lịch sử dài hơn 200 năm vào thời tiền Nguyễn đến thời Nguyễn đã cho thấy việc tế giao là quan trọng như thế nào đối với nhà nước phong kiến. Đó là chưa kể chỉ trong 14 năm trị vì ngắn ngủi của hai vị vua Tây Sơn, Huế còn có một đàn Nam Giao thứ tư ở tại núi Bàn, nơi Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế. Đàn Nam Giao của triều Nguyễn với kết cấu gồm ba tầng, tượng trưng cho *Thiên-Địa-Nhân* và một chính thể gồm các công trình kiến trúc như: Trai Cung, Thần Trụ, Thần Khố, Hoàng Ốc, Thanh Ốc... và lễ nghi được tiến hành ở đó đã thể hiện những quan niệm về vũ trụ và vai trò của ông vua lúc bấy giờ. Mô thức kiến trúc này mang ý nghĩa vừa tôn giáo vừa chính trị của nền quân chủ phương Đông trong đó vương quyền được kết hợp chặt chẽ với thần quyền.

Nhà Nguyễn còn cho xây dựng Văn Miếu ở Huế, là nơi suy tôn Nho Giáo và những người học Nho. Ngày trước, nơi đó còn có trường Quốc Tử Giám dùng để đào tạo đội ngũ nhân tài phục vụ cho nhà Nguyễn. Đó là nơi ghi lại tên tuổi 293 vị tiến sĩ của 39 khoa thi thuộc 11 triều vua Nguyễn từ triều Minh Mạng đến triều Khải Định. Việc tồn tại một Văn Miếu Huế với 32 tấm bia đá cùng với 82 tấm bia tiến sĩ thời Lê ở Văn Miếu Hà Nội đã khẳng định việc đề cao Nho học và tôn trọng nhân tài của tổ tiên. Đó cũng là những minh chứng sống động về một truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh những di tích biểu trưng cho *phức hệ di tích đàn miếu* như Đàn Nam Giao, Văn Miếu, còn có những di tích khác như: Võ Miếu (để suy tôn những tiến sĩ võ); Đàn Xã Tắc (nơi tế thần đất và thần lúa); thể hiện tin ngưỡng cổ xưa của một cư dân nông nghiệp, cũng như các miếu thờ vua Lê, vua Chiêm Thành, vua Chân Lạp... thể hiện sự tri ân sâu sắc đối với tổ tiên và các lớp tiền nhân. Văn hóa tinh thần ở Huế cũng lộ dạng từ những dấu xưa ấy.

Tôi cũng muốn đề cập đến một di tích có gốc gác từ văn hóa Chămpa nhưng lại gắn bó với vua quan nhà Nguyễn và cư dân Huế, thậm chí dẫn đến việc ra đời một tôn giáo ở Huế: Thiên Tiên Thánh Giáo. Đó là điện Hòn Chén. Nằm bên cạnh bờ sông Hương, trên một triền núi có tên là núi Ngọc Trản, điện Hòn Chén là nơi thờ bà Poh Inu Nagara, được Việt hóa dưới tên gọi là Thiên Y A Na Thánh Mẫu, dân Huế vẫn tôn kính gọi là Mẫu. Khởi nguyên là một nơi thờ phụng một nữ thần của người Chăm, điện Hòn Chén đã trở thành một nơi dung hòa tín ngưỡng thờ Mẫu của hai dân tộc Chăm-Việt, nhất là từ khi Vân Hương Thánh Mẫu (tức Liễu Hạnh công chúa) từ Bắc Hà cũng được đưa vào thờ cúng trong điện. Nơi đây không chỉ nổi tiếng là một trung tâm tôn giáo mà còn là một thắng cảnh bởi nét diễm lệ của sơn thủy hữu tình và cả nét kỳ bí, linh thiêng toát ra từ những ngôi đền cổ nơi điện Hòn Chén.

Trên đây là nhận thức của tôi về quần thể di tích lịch sử ở Huế và vùng phụ cận. Lẽ ra, cần phải đề cập thêm một số di tích danh tiếng khác, mà ở đó, yếu tố *văn hóa Huế*, cả *hữu thể lẫn vô thể*, được phát tiết rõ nét, như Hồ Quỳên, hồ Tĩnh Tâm, cầu ngói Thanh Toàn... hay phải nhắc đến các di tích lịch sử cách mạng thời cận, hiện đại. Song trong cái nhìn tổng quát, các di tích ấy chỉ là một bộ phận cấu thành quần thể di tích lịch sử-văn hóa Huế như những thành tố độc lập hơn là sự đóng góp có tính đặc trưng ở phương diện văn hóa. Sự góp mặt của những di tích này trong quần thể di tích ở Huế đã góp phần làm đa dạng và phong phú thêm về loại hình và tính chất các di tích lịch sử văn hóa xứ Huế. Đó là vốn quý tự thân của những di tích ấy, đáng được trân trọng, gìn giữ

Cần phải nói thêm rằng Huế còn có một phức hệ di tích độc đáo khác. Đó là quần thể di tích tôn giáo bao gồm hàng trăm chùa chiền, hàng chục nhà thờ... thuộc các tôn giáo: Phật, Kitô, Lão, Cao Đài... mà nhiều nơi

đã được công nhận là di tích lịch sử-văn hoá quốc gia như các chùa: Thiên Mục, Giác Lương, Thánh Duyên... Huế còn bảo lưu một hệ thống các phủ đệ của các hoàng thân triều Nguyễn với hơn 100 vương phủ mà sự tồn tại của chúng chính là nguồn tư liệu vật thật xác thực nhất giúp ích cho việc nghiên cứu vương triều Nguyễn và việc nghiên cứu lịch sử-văn hóa-xã hội vùng Huế và phụ cận.

Tháng 8.1998

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Hoàng Phú Ngọc Tường, "Phác thảo về quá trình phát triển của văn hóa Phú Xuân. Thời kỳ thành Hóa Châu", *SH*, Số 30/1988, tr. 75-76.

⁽²⁾ ⁽¹⁾ Trần Đức Anh Sơn, "Phát hiện đồ đá cũ tại vùng ngoại ô Huế", *KTNV*, Số 206, tr. 87.

⁽³⁾ Lê Văn Hào, *Huế giữa chúng ta*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1984.

⁽⁴⁾ Văn Tân, "Tại sao ở Việt Nam chủ nghĩa tư bản không ra đời trong lòng chế độ phong kiến", *NCLS*, Số 120(12/1969), tr. 21.

⁽⁵⁾ ⁽⁶⁾ ⁽⁵⁾ Dẫn theo Trần Quốc Vượng, "Bản sắc văn hóa dân tộc qua sắc thái Huế", *SH*, Số 5/1994, tr. 69-70.

⁽⁷⁾ ⁽⁸⁾ ⁽⁹⁾ Lê Duy Sơn, "Về các dấu tích khảo cổ học thời liên sử-sơ sử trên đất Thừa Thiên Huế", Báo cáo tại *Hội thảo khoa học 690 năm Thuận Hóa-Huế (1306-1996)*, Huế, 1996.

⁽¹⁰⁾ Trịnh Nam Hải, "Trống đồng Phong Mỹ", *NPHMVKCH 1994*, Viện KCH, Hà Nội, tr. 168.

⁽¹¹⁾ Xem thêm: "Thị Thiên Tự", một văn bản cổ do Bùi Trành viết về cuộc Nam tiến của người Việt trong buổi đầu mở đất về phương Nam trên địa bàn xứ Huế, do Nguyễn Hữu Thông giới thiệu trong *Hội thảo khoa học 690 năm Thuận Hóa-Huế (1306-1996)*. Huế, 1996.

⁽¹²⁾ Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient (*BEFEO*), Tome XXVI/1926, p. 574.

⁽¹³⁾ Xem thêm: Phan Thanh Hải, "Lăng mộ các chúa Nguyễn", *TTKH&CN*, Số Xuân Mậu Dần, tr. 26-35.

⁽¹⁴⁾ L. Cadière, "La Citadelle de Huế. Onomastique". *BAVH*, 1923, pp. 68-130.

⁽¹⁵⁾ Dẫn theo Phan Thuận An, *Cố đô Huế đẹp và thơ* (Nhiều tác giả), Nxb Thuận Hóa, Huế 1992, tr. 51.

⁽¹⁶⁾ Trần Đức Anh Sơn, "Từ kinh đô Trà Kiệu đến cố đô Huế", *Báo Thừa Thiên Huế*, Số ra ngày 24.4.1994.

⁽¹⁷⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC (Kinh sử). Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo*, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản, 1971, tr. 32-44.

TU TƯỞNG QUY HOẠCH KINH THÀNH HUẾ DƯỚI TRIỀU GIA LONG

Trước nay, đã có nhiều học giả khảo cứu về Kinh Thành Huế. Di tích đặc biệt quan trọng này đã được thu tịch cũ đề cập khá nhiều. Các bộ sử do Quốc sử quán và Nội các triều Nguyễn biên soạn như: *ĐNTL*, *ĐNNTC*, *KĐĐNHDSL*, đã ghi chép khá tường tận việc xây dựng Kinh Thành Huế, từ việc chọn đất, định giới, kiến trúc đến mô tả diện mạo, kích thước của công trình kiến trúc này. Sau này, nhiều học giả như: Léopold Cadière, Henry Cosserat, Richard Orband, Ardant du Picq, Robert de la Susse, Bửu Kế, Nguyễn Thiệu Lâu, Thái Văn Kiểm, Phan Thuận An, Trần Quốc Vương, Nguyễn Đăng Khoa... đã viết hàng chục bài khảo cứu về Kinh Thành Huế. Có người còn viết thành sách hay làm luận án về Kinh Thành Huế, điển hình là Phan Thuận An, đã đệ trình Tiểu luận Cao học sử với đề tài *Phòng thành Huế*.

Vì thế, trong bài này tôi sẽ không đi sâu vào việc miêu tả, cũng như luận bàn về thời điểm xây dựng, phong cách kiến trúc hay vị thế lịch sử của Kinh Thành Huế. Điều tôi muốn đề cập ở đây là *tu tưởng quy hoạch Kinh Thành Huế dưới triều Gia Long*. Sở dĩ tôi chọn đề tài này vì cho đến nay nhiều học giả vẫn cho rằng *Kinh Thành Huế được xây dựng dựa trên cơ sở Dịch lý và thuật phong thủy của phương Đông kết hợp với kỹ thuật xây đắp thành trì của phương Tây*. Họ đã chỉ ra đâu là *tiền án, bình phong, minh đường, thanh long, bạch hổ...* của Kinh Thành Huế. Song để lý giải tại sao có các yếu tố đó và nó đã được lựa chọn, cũng như được xây dựng thế nào? dựa trên các cơ sở tư tưởng nào? vận dụng khoa học kỹ thuật của phương Tây đến đâu? xem ra, vẫn ít được các học giả bàn đến. Sách *ĐNNTC*, khi bàn về việc xây dựng Kinh Thành Huế, đề cập một cách khái quát rằng: *«Thế tổ Cao hoàng đế... định đô ở Phú Xuân, gọi là Kinh sư, dựng đô ở giữa nước để cho con đường đi về triều cống cho cân nhau, như nóc nhà ở trên cao mà bốn phía hướng vào, như sao Bắc đẩu một chỗ mà các sao kia châu về, quốc gia chúng ta an ổn như Thái Sơn bàn thạch tức muôn năm là gây cơ sở tại đây tốt đẹp lắm thay, thanh vượng lắm thay»*.⁽¹⁾ Ở một đoạn khác, sách này chép: *«Thành cũ Phú Xuân ở góc đông nam trong Kinh Thành bây giờ, đến thời Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế, năm Đinh Mão (1687) bắt đầu dời dựng phủ mới ở đấy, lấy*

núi trước mặt làm tiền án, tức núi Ngự Bình bây giờ; đắp tường quanh, xây cung thất, trước mặt đào hồ lớn, thể chế to đẹp”.⁽²⁾ Và sau đó giải thích thêm núi Ngự Bình «*ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, nổi vọt lên ở quãng đất bằng như bức bình phong làm lớp án thứ nhất trước Kinh Thành*”.⁽³⁾ Các đoạn trích trên đã chỉ ra rằng thành cũ Phú Xuân và Kinh Thành Huế sau này là ở vào một vị trí, cùng nhận núi Ngự Bình làm *tiền án* che chắn mặt trước.

Trong khi đó, các sách *ĐNTL* và *KĐĐNHĐSL* dường như chỉ tập trung vào việc ghi chép thời điểm xây dựng, sửa chữa Kinh Thành và mô tả diện mạo của nó, hơn là việc lý giải tại sao nó được xây dựng ở tại vị trí “huyền diệu” ấy và với mục đích, ý nghĩa gì? Sau này, một vài học giả cũng có điểm xuyết đôi câu về cái vị thế độc đáo của Kinh Thành Huế, như trong bài *La merveilleuse capital* (Thần kinh), đăng trên tập san *Đô thành hiếu cổ* (BAVH), Léopold Cadière viết: «*Ngài (vua Thiệu Trị - T.Đ.A.S.) muốn ca ngợi... tính chất siêu nhân làm nên cái vĩ đại của kinh đô nhà Nguyễn. Đó là sức mạnh bí ẩn tạo nên cho kinh đô khi nổi một vị trí qui tụ được các sức mạnh thiên nhiên cũng như của thế giới vô hình, đó là sức mạnh tế vi xuất phát từ các thể phòng thủ ma lực tự nhiên hoặc được tạo nên do con người bao quanh và bảo vệ bốn phía kinh đô chống mọi hiểm họa; đó là sự uy nghi có một không hai, cái an toàn yên tĩnh, cái hiện đại muôn đời của kinh đô cũng như dòng họ đang ngồi trên ngai vàng, và đó là tất cả những phúc ân từ cõi vô hình ở trần gian cũng như trên thượng giới hun đúc nên*”.⁽⁴⁾ Cụ thể hơn, Léopold Cadière cho rằng hướng của Kinh Thành Huế là dựa trên những quan niệm truyền thống về địa lý phong thủy và coi đó như là điều kiện tiên quyết cho việc quy hoạch Kinh Thành Huế. Ông viết: «*Theo các truyền thuyết thời xa xưa thì mọi kinh đô phải xây chính diện lệch một chút so với hướng nam... Đường tim của nơi vua ở phải theo hướng từ Tí đến Ngọ hay Quý đến Đinh, hay Nhâm đến Bính, hay từ Càn đến Tốn; đó là các phương hướng trong địa bàn đóng hướng đất, tương ứng với các hướng tây bắc-đông nam; bắc bắc-đông nam-nam tây, và có đôi khi hơi lệch về tây hoặc đông. Hướng truyền thống này, có thể là hướng tiên lệ, bảo đảm cho sự phồn vinh và vững mạnh của kinh đô, cho triều đại đương quyền và nói chung cho toàn thể vương quốc. Tuy nhiên, hình thể tự nhiên của vùng đất, núi, sông còn góp phần tăng thêm cái ân huệ đầu tiên của các ảnh hưởng tốt, và cũng chính ở chỗ này mà nó được một trong những đặc thù của kinh đô kỳ quan. Người ta đóng hướng kinh đô nhằm theo hướng truyền thống, còn nhằm bảo đảm có những ân sủng của địa lợi, dấu hiệu tác động bí ẩn về các yếu tố vô hình của những sức mạnh không thấy được bằng mắt như: bạch hổ, thanh long*”.⁽⁵⁾ Một học giả khác là Nguyễn Thiệu Lâu, trong bài *Les origines de Hué* (Những nguồn gốc của Huế),

đã mổ xẻ các nguồn gốc ra đời của Huế trên ba phương diện: lịch sử, thuật phong thủy-địa lý xưa và với «*góc nhìn phạm tục của một nhà địa lý*», ông kết luận: «*Như vậy, vị trí của Huế được chọn làm kinh đô nhờ vào những lý do địa lý-phong thủy của nó, như những lần dời chuyển vị trí liên tục cũng có lý do của chúng. Đây là một vị trí tuyệt vời nhất, một vị trí đã được thiên nhiên định sẵn để đóng đô và để bảo đảm cho triều đại một sự trường tồn*». ⁽⁶⁾ Mới đây, trong bài *690 năm kiến trúc Huế*, tác giả Phan Thuận An đã phân tích kỹ lưỡng việc tận dụng các yếu tố phong thủy-địa lý trong việc kiến tạo Kinh Thành Huế và chỉ ra các yếu tố ấy được vận dụng bởi một số tên đất, tên sông cụ thể. Tác giả nhấn mạnh: «*Tư tưởng chủ đạo của kiến trúc kinh đô Huế bấy giờ đã dựa trên nền tảng kiến trúc phương Đông nói chung và truyền thống dân tộc nói riêng. Đó là Dịch lý và thuật phong thủy*». ⁽⁷⁾ Còn rất nhiều tác giả, nhà nghiên cứu khác đã khảo cứu kinh đô Huế, cụ thể hơn là Kinh Thành Huế nhưng tôi không thể trích dẫn hết ở đây. Điều tôi muốn lưu ý là hầu như tất cả các học giả đều cho rằng Kinh Thành Huế được xây dựng dưới triều Gia Long là dựa trên nền tảng tiên quyết: *tính chất thần bí trong Dịch lý và thuật phong thủy phương Đông*. Họ lấy lý do này làm *lý do số một* cho việc ra đời của Kinh Thành Huế, sau đó mới bàn đến các vấn đề khác. Tôi không nghĩ như thế.

Trong bài này, tôi xin bàn đến ba lý do để vua Gia Long xây dựng Kinh Thành Huế như hiện diện, xét theo thứ tự ưu tiên là:

- *Sự kế thừa những truyền thống của lịch sử dân tộc và những thành quả của họ Nguyễn trên đất Thuận Hóa.*

- *Việc vận dụng tư tưởng phương Đông, đặc biệt là Dịch lý và thuật phong thủy trong việc kiến trúc.*

- *Sự ứng dụng những tri thức khoa học về địa lý-sinh thái-nhân văn trên địa bàn cụ thể của Huế xưa.*

Tôi cho rằng cả ba yếu tố trên đã được kết hợp và vận dụng một cách khéo léo, tài tình để tạo nên một diện mạo Kinh Thành Huế như hiện thấy. Nói cách khác đó cũng là những lý do để hình thành nên *tư tưởng quy hoạch Kinh Thành Huế vào triều Gia Long*.

I. MỘT KINH THÀNH DỰA TRÊN NỀN TẢNG CỦA TỔ TIÊN VÀ TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA DÂN TỘC

Khẳng định vấn đề này, hẳn sẽ có người đặt câu hỏi buộc tôi phải giải quyết trước khi làm bàn đến vấn đề tư tưởng quy hoạch Kinh Thành Huế.

Đó là tại sao vua Gia Long chọn Phú Xuân làm kinh đô? Xin thưa, đã có nhiều ý kiến về sự nghiệp Gia Long đăng trên tạp chí *Đại học* từ năm 1959⁽⁹⁾ luận bàn về lý do vua Gia Long chọn Huế làm kinh đô của Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Sau này, trong cuốn *Phòng thành Huế*, Phan Thuận An cũng đã dành trọn một chương với 11 trang để phân tích lý do khiến Gia Long chọn Phú Xuân làm thủ phủ chính trị.⁽¹⁰⁾ Ngoài ra, những trích dẫn từ các bài viết của Léopold Cadière và Nguyễn Thiệu Lâu ở phần đầu bài viết này, đã đề cập phần nào vấn đề trên. Vì thế, tôi không bàn sâu việc này mà chỉ tập trung giải quyết theo hướng: *Tại sao Kinh Thành Huế được xây dựng ở vị trí hiện nay mà không ở nơi nào khác trên đất Huế?* Thành phố Huế hiện tại có 25 phường xã với tổng diện tích 2.777ha, trong khi Kinh Thành Huế có diện tích 520ha, nằm trọn vẹn trong 4 phường nội thành là: Thuận Thành, Thuận Hòa, Thuận Lộc, Tây Lộc, vốn là đất đai của 8 làng: Phú Xuân, Vạn Xuân, Diên Phái, An Vân, An Hòa, An Mỹ, An Bảo, Thế Lại thuộc huyện Hương Trà trước đây. Sách *ĐNTL* cho biết: «*Trước khi xây dựng đô thành, vua (Gia Long - T.Đ.A.S.) cho rằng thiên hạ đã định, muốn mở rộng đô thành để làm nơi bốn phương châu hội. Bèn đến xã Kim Long, phía đông đến xã Thanh Hà, xem khắp hình thế các nơi. Sai Giám thành là Nguyễn Văn Yển ra bốn mặt ngoài đô thành cũ ở Phú Xuân do cắm để mở rộng thêm. Vua thân định cách thức xây thành, sắc cho bộ Lễ chọn ngày lành tế trời đất, cáo việc khởi công, phái các quân mở đường xá, làm đất cát, sai bọn Phạm Văn Nhân, Lê Chất và Nguyễn Văn Kiệm trông coi công việc*».⁽¹¹⁾ Sự kiện được mô tả trên đây là kết quả của một quá trình lịch sử, và kế tục những gì mà tổ tiên của vua Gia Long đã khai phá.

Kể từ lúc Nguyễn Hoàng đặt chân lên vùng đất Thuận Hóa cho đến khi Định Vương Nguyễn Phúc Thuần tháo chạy khỏi Phú Xuân bởi cuộc đánh chiếm của quân Trịnh vào đầu năm 1775, chín vị chúa Nguyễn đã có tám lần di dời thủ phủ: Ái Tử (1558-1570), Trà Bát (1570-1600), Dinh Cát (1600-1626), Phước Yên (1626-1636), Kim Long (1636-1687), Phú Xuân (1687-1712), Bắc Vọng (1712-1738) rồi cuối cùng trở lại Phú Xuân (1738-1775). Trong những lần thiên di đó, Phú Xuân đã hai lần được chọn làm thủ phủ. Tôi cho rằng đó là nguyên nhân sâu xa dẫn đến việc vua Gia Long xây dựng Kinh Thành tại Phú Xuân sau này.

Sau khi lên ngôi tại Kim Long và năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Thái đã quyết định dời thủ phủ đến làng Phú Xuân thuộc huyện Hương Trà và xây dựng ở đó một dinh phủ mới rất đường bệ. Sách *ĐNTL (Tiền biên)*

chép về sự kiện ấy khá tường tận: *«lấy phủ cũ làm miếu Thái tông, dời dựng phủ mới sang Phú Xuân (tên xã thuộc huyện Hương Trà), lấy núi đằng trước (tức núi Ngự Bình - T.Đ.A.S.) làm án, đắp tường thành, xây cung điện, trước mặt đào hồ lớn, trồng hoa quả cây cối, thể chế rất tráng lệ. Lại thấy nước sông ở thượng lưu chảy xói vào phía hữu, sai xây tháp thờ ở bờ sông để trấn áp»*.⁽¹¹⁾ Những mô tả của tác giả Léopold Cadière, Thích Đại Sán, Phan Khoang, Jean Koffler, Nguyễn Thiệu Lâu, Phan Thuận An... qua các khảo cứu của họ,⁽¹²⁾ đã giúp hình dung diện mạo của thủ phủ Phú Xuân thời bấy giờ. Đó là một đô thị thời phong kiến, đảm nhận vai trò là một trung tâm chính trị của xứ Đàng Trong với đầy đủ đèn vàng điện ngọc. Đặc biệt, dưới thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát khi chúa cho sửa sang lại cung điện vào tháng 3 năm Giáp tuất (1754) thì Phú Xuân càng thêm phần nguy nga tráng lệ. Nơi đó có Kim Hoa Điện, Quang Hoa Điện; có Dao Trì Các, Triều Dương Các, Quang Thiên Các; có Tụ Lạc Đường, Chính Quang Đường, Trung Hòa Đường, Di Nhiên Đường; có Sương Xuân Đài; Thụy Vân Đình; Giáng Hương Đình; Đồng Lạc Hiên; Nội Viện Am... *«thực là một nơi đô hội lớn vạn vật thanh dung lừng lẫy, đời trước chưa từng có»*.⁽¹³⁾ Một giáo sĩ, đồng thời cũng là một thầy thuốc chuyên chữa bệnh cho Võ Vương đã tận mắt nhìn thấy những thành quách tại Phú Xuân và đã mô tả: *«Khuôn viên của Vương phủ hình vuông, có ba lớp thành bao bọc, có bảy cửa thành, ra vào, cửa chính thông thẳng ra sông có xây vọng lâu. Một trăm năm chục đại bác cỡ nhỏ đặt rải rác quanh thành, ba khẩu thần công rộng lớn đặt cách Vương phủ không xa, về phía tả, làm tăng thêm vẻ uy nghiêm, đường bộ»*.⁽¹⁴⁾ Những phân tích của Phan Thuận-An trong cuốn *Phòng thành Huế*, dựa theo tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái và *Đại Nam liệt truyện tiền biên* về biến cố 1775, khi quân Trịnh đánh chiếm Thuận Hóa, đã đề cập đến một số thuật ngữ như: *vòng thành, mặt thành, chân thành, trên thành, dưới thành, trong thành, ngoài thành, lâu thành, mở cửa phá thành...* cùng với những miêu tả của các chứng nhân lúc bấy giờ như Jean Koffer, Thích Đại Sán, Lê Quý Đôn... đã cho thấy một điều là bấy giờ (trước 1775), ở tại làng Phú Xuân thuộc huyện Hương Trà đã có một cái thành là ly sở chính trị của các chúa Nguyễn. Thành này ở sát bờ sông, lấy núi Ngự Bình làm án và được xây dựng rất uy nghiêm đường bộ ở bên trong. Theo Phan Thuận An, *«thành có lẽ được đắp bằng đất rồi xây gạch phủ lên bên ngoài. Thành không cao lắm. Diện tích của thành nhỏ hẹp hơn Phòng thành mà về sau vua Gia Long cho kiến trúc, vì bấy giờ, hai chi lưu của sông Hương là chi lưu Bạch Yến và chi lưu Kim Long còn chia địa phận Phòng thành Huế ngày nay ra làm ba*

phần đất nhỏ khác nhau chạy dài theo hướng bắc nam. Thành cũ ấy nằm ở phần đất phía nam gần bờ Hương Giang”.⁽¹⁵⁾

Như vậy về sau, vào năm 1805, vua Gia Long đã khởi công xây đắp một Kinh Thành ở vào cái vị trí mà tổ tiên của ông đã xây dựng từ hơn 200 năm trước đó. Điều này hoàn toàn hợp lý bởi đó chính là ước nguyện của ông nên ông đã «*noi theo dấu cũ, khai thác rộng thêm, định đô ở Phú Xuân, gọi là Kinh sư*”.⁽¹⁶⁾ Và khi nhìn chỗ đất được lựa chọn để xây đắp Kinh Thành Huế, một viên sĩ quan người Pháp đã nhận xét: «*Không có một lý do gì để di chuyển kinh đô đi khỏi Phú Xuân, nơi mà các chúa Nguyễn đã thiết lập thủ phủ từ năm 1687*”.⁽¹⁷⁾ Sẽ có ý kiến cho rằng địa danh Phú Xuân ở đây chỉ chung cho cả vùng đất Huế sau này chứ không dành riêng cho mảnh đất trên đó có Vương phủ của các chúa Nguyễn. Tôi không nghĩ như thế. Những trích dẫn trên đây của tôi chứng tỏ rằng địa danh Phú Xuân không có ý nghĩa bao quát như cách hiểu Phú Xuân thời Tây Sơn - một triều đại chỉ trị vì ở Huế được 14 năm. Phú Xuân ở đây là thủ phủ, có tiền án là núi Ngự Bình, được Lê Quý Đôn mô tả trong *Phủ biên tạp lục* rất cụ thể: «*đất bằng phẳng như bàn tay, rộng hơn 10 dặm, ở giữa là chính dinh, đất cao bốn bên đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng, ở vị trí Càn (tây bắc - T.Đ.A.S.) trông về hướng Tốn (đông nam - T.Đ.A.S.), dựa ngang sông đất, trông xuống bến sông, đằng trước là quần sơn châu về la liệt*”, là nơi «*có năm lần hồ thủy ôm đằng trước... có ba lần long sa ngăn bên tả*”.⁽¹⁸⁾ Có điều, thành mới xây không phải rập khuôn trên chỗ cũ mà theo Léopold Cadière thì «*nó chỉ xê dịch vài trăm mét*», «*và con cháu sau này duy trì cho đến tận ngày nay*”.⁽¹⁹⁾ Sở dĩ như thế là vì trong 14 năm triều đại Tây Sơn trị vì, «*thành lũy cũ đã ít nhiều biến đổi, mà sau này Gia Long đã không khởi cảm động khi nhìn lại Kinh Thành đầy đầy dấu cũ cha ông xây dựng, sau 26 năm trường lưu lạc giữa tang tóc và chiến tranh*”.⁽²⁰⁾

Trên cơ sở thành xưa lũy cũ ấy, vào «*năm Giáp tí, Gia Long năm thứ 3 (1804), tháng 4, ngày Kỷ mùi, (nhà vua) cho xây dựng Cung Thành, Hoàng Thành*”,⁽²¹⁾ rồi đến «*năm Ất sửu, Gia Long năm thứ 4 (1805), tháng 4 ngày Quý mùi, (nhà vua) cho xây đắp Kinh Thành*”.⁽²²⁾

Từ những phân tích trên và những dòng sử liệu vừa trích dẫn từ ĐNTL, tôi kết nối thành một chuỗi sự kiện như sau:

- Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Thái dời phủ từ Kim Long về Phú Xuân → Năm 1721, chúa Nguyễn Phúc Chu bỏ phủ Phú Xuân dời ra làng Bác Vọng dựng phủ mới → Năm 1738, chúa Nguyễn Phúc Khoát dời phủ trở lại

Phú Xuân→Năm 1754, chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi Võ Vương, lại cho sửa sang đô ấp đường bệ hơn→Năm 1804, trở lại Phú Xuân sau bao cơn binh lửa, vua Gia Long xây dựng Cung Thành và Hoàng Thành ngay trên đất cũ của tổ tiên→ Năm 1805, Kinh Thành được xây dựng bên ngoài Hoàng Thành trong một thế điều chỉnh cho phù hợp với một Hoàng Thành đã sẵn có từ trước, với chức năng bảo vệ cho Hoàng Thành và Cung Thành.

- Điều này chứng minh rằng không phải vua Gia Long đã tự ý chọn một cuộc đất cho *«phù hợp với Dịch lý và thuật phong thủy»* để xây dựng Kinh Thành mà chỉ là tiếp nối một vị thế đã được tổ tiên của ông chọn từ trước.

- Việc Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái dời phủ từ Kim Long về Phú Xuân có hoàn toàn vì một lý do phong thủy và là một phát kiến mới của ông trong việc chọn đất đóng đô không? Tôi cho rằng điều này bắt nguồn từ truyền thống định đô của dân tộc. Kim Long không phải là một cuộc đất tầm thường theo cách nhìn của thuật phong thủy. Nơi ấy có đồi Thiên Mục ở về phía Tây là nơi có vượng khí để vương tích tụ ở mạch đất, đến nỗi, theo truyền thuyết, Cao Biền-một thầy địa lý lừng danh ở bên Tàu, khi đến đây vào thế kỷ IX, đã biết trước vai trò quan trọng của cuộc đất ấy với tương lai của nước Việt sau này, nên đã *«đào hào để triệt tiêu cái mãnh lực siêu nhiên mà tướng ấy đã nhận ra được trên đồi này»*.⁽²³⁾ Nơi ấy có núi Kim Phụng, chủ sơn của Huế xưa làm *tiền án* che chắn trước mặt, có sông Hương uốn khúc như rồng lượn, chảy qua phía trước làm *minh đường*, có đồi *«Long Thọ mang những tính chất đặc biệt theo lời các thầy địa lý», «nằm tựa trên sông như chiếc gối, và khai hoang đối diện chành chành với đồi Thiên Mục, tạo ra hình thế địa lý được gọi là cửa ngõ lên trời và trục của quả đất»*,⁽²⁴⁾ và Công Thượng Vương Nguyễn Phúc Lan đã rất nhận xét rất tinh tế: *«Vùng Phước Yên rất chật hẹp, rằng hình thế của non nước Kim Long là rất đáng quý, nên đã ra lệnh xây lâu đài dinh thự, các bức thành và pháo đài phòng thủ»*,⁽²⁵⁾ sau khi ông cho dời thủ phủ từ Phước Yên vào đây năm 1636.

Vùng đất tốt là vậy, tại sao Nghĩa Vương phải dời thủ phủ về Phú Xuân? Có phải chỉ vì *«cuối cùng, khi dời thủ phủ từ Kim Long về Phú Xuân, Ngãi (Nghĩa - T.Đ.A.S.) vương đã làm cho nó cách xa các ngọn đồi ở chùa Linh Mục, (án ngữ về phía tây - T.Đ.A.S.) và các ngọn đồi ở miệt Thành Lỗi (án ngữ về phía nam - T.Đ.A.S.) ở bên kia sông. Như vậy, kinh đô sẽ nằm ngoài tầm hoạt động hữu hiệu của các đàn đại bác đặt trên những vùng đồi ấy»*⁽²⁶⁾ như M. A. Auvray đã nhận xét trong bài *Dix-huit mois à Huế* đăng trên BAVH năm 1933? Theo tôi, đó có thể là một lý do, song cái lý do chính đáng hơn là chúa Nguyễn

Phúc Khoát đã có một tầm nhìn xa rộng cho việc định hình một kinh đô lâu dài và tuân theo một truyền thống có từ trước trong lịch sử định đô của dân tộc.

Theo GS. Trần Quốc Vượng, dân tộc ta có truyền thống “tư duy sông nước” trong việc định đô, lập phố. Trong bài *Vị thế địa văn hóa của Hà Nội nghìn xưa trong bối cảnh môi sinh lưu vực Sông Hồng và cả nước Việt Nam*, GS. Trần Quốc Vượng đã lập ra một mô hình “tứ giác nước” cho Hà Nội, một đô thị được bao quanh bởi những con sông, trong đó có yếu tố “sông trước-sông sau”, được coi là một chuẩn của các đô thị cổ Việt Nam như: Cổ Loa, Hoa Lư, Huế...⁽²⁷⁾ Quả thực, các đô thị cổ Việt Nam dường như đều là dạng “đô thị giữa hai con sông”, trong đó có một con sông lớn làm “sông trước” và một hệ thống chi lưu của nó làm một (hay những) “sông sau”. Đó là một Cổ Loa với hệ sông Hoàng Giang; là Luy Lâu với hệ sông Đâu, là Hoa Lư với hệ sông Đáy, là Thăng Long với hệ sông Nhị, là Gia Định với hệ sông Sài Gòn và là Huế với hệ sông Hương.

Lưu vực sông Hương với ba con sông: sông Hương, sông Kim Long và sông Bạch Yến, là những điều kiện cần và đủ để chuẩn hóa một mô hình đô thị nằm giữa các con sông như các đô thị cổ khác của Việt Nam, đành rằng, vua Gia Long đã thay đổi ít nhiều mặt bằng địa hình và các dòng chảy, mà tôi sẽ phân tích ở mục III của bài viết này. Cái khéo léo của cuộc đất này là nó đáp ứng được cái nhu cầu truyền thống ấy nhưng lại thỏa mãn các điều kiện Dịch lý-phong thủy với *tiền án, minh đường, thanh long, bạch hổ*... Điều này cũng không phải là mới, hay chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng vọng ngoại, dị đoan, mà nó đã từng được tổ tiên ta vận dụng từ cả ngàn năm trước. Trong *Chiếu dời đô*, vua Lý Thái Tổ đã viết: «*Ở trung tâm cõi bờ đất nước, có cái thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí giữa bốn phương đông tây nam bắc, tiện hình thế núi sau sông trước. Ở nơi đó địa thế rộng mà bằng phẳng vùng đất cao mà sáng sủa, cư dân không khổ về ngập lụt, muôn vật đều phong nhiêu tươi tốt. Xem khắp Việt Nam ta, chỗ ấy là nơi hơn cả, thực là chỗ bốn phương tụ hội, là nơi đô thành bậc nhất của vương đế muôn đời*».⁽²⁸⁾ Đem cái lý do chọn đô của Lý Thái Tổ đối sánh với lời nhận xét về kinh đô Huế của sử thần nhà Nguyễn: «*nơi miền núi, miền biển đều hợp về, đứng giữa miền nam, miền bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng; đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu hiểm; đường bộ thì có Hoành Sơn, ải Hải Vân chặn ngăn, sông lớn giăng phía trước, núi cao ngất phía sau, rồng cuộn hổ ngồi, hình thế vững chãi ấy, là do trời đất xếp đặt, thật là thượng đô của nhà vua*...».⁽²⁹⁾ mới thấy có nét tương đồng đến lạ lùng.

II. DỊCH LÝ VÀ THUẬT PHONG THỦY ĐÃ ĐƯỢC VẬN DỤNG NHƯ THẾ NÀO KHI XÂY DỰNG KINH THÀNH HUẾ?

Tôi sử dụng lại khái niệm «*Dịch lý và thuật phong thủy*» của Phan Thuận An dùng trong bài khảo cứu đăng trên *Huế xưa và nay* (số đặc biệt 1306-1996). Ông viết: «*Tư tưởng chỉ đạo của kiến trúc kinh đô Huế bây giờ đã dựa trên nền tảng kiến trúc phương Đông, nói chung và truyền thống dân tộc nói riêng. Đó là Dịch lý và thuật Phong thủy*». ⁽³⁰⁾ Đối với khái niệm *Dịch lý*, tôi có tra cứu một số sách vở để cố tìm nghĩa gốc nhưng chưa đáp ứng được.

Theo hiểu biết sơ lược của tôi, thì *Dịch lý* tức là lý luận của kinh Dịch và sự vận dụng nó vào thực tiễn cụ thể. Kinh Dịch là một trong ba bộ kinh cổ nhất của Trung Hoa, sau kinh Thi và kinh Thư, song nguồn gốc của nó, tức *bát quái*, thì có thể sớm hơn, xuất hiện vào cuối đời Ân (khoảng năm 1200 trước Công Nguyên). Trong cuốn *Kinh Dịch, đạo của người quân tử*, học giả Nguyễn Hiến Lê cho rằng: «*Kinh Dịch là một sản phẩm trí tuệ tập thể, có một lịch sử hình thành và hoàn thiện trong ngót một nghìn năm, từ thời Văn Vương nhà Chu kéo dài đến đầu thời Tây Hán. Mới đầu nó chỉ là sách bói, tới cuối đời Chu thành một sách triết lý tổng hợp những tư tưởng về vũ trụ quan, nhân sinh của dân tộc Trung Hoa thời tiền Tần. Qua đời Hán nó bắt đầu có màu sắc tượng số học, muốn giải thích vũ trụ bằng biểu tượng và số mục. Tới đời Ngũ Đại nó được dùng trong môn lý số, đời Tống thành lý học. Ngày nay một số nhà bác học phương Tây lại dùng nó để phân tích tiềm thức con người, coi nó làm phương pháp phân tâm học*». ⁽³¹⁾ Điều kỳ diệu nhất là cả một lý thuyết vĩ đại đó chỉ dựng trên thuyết âm dương, với hình ảnh hào dương là một vạch liền (—); hào âm là một vạch đứt (- -), rồi lắp ghép, chồng xếp hai vạch đó lên nhau mà tạo ra 8 *đơn quái* (hay *quẻ*) và 64 *trùng quái*. Để rồi từ các *quái* đó người Trung Quốc đã giải thích về vũ trụ, nhân sinh và vận dụng vào tất cả các hiện tượng tự nhiên, xã hội; từ mưa, bão, sấm chớp... đến việc trị nước, ra quân, dựng nhà, xử thế, cưới hỏi, chữa bệnh. Những biểu hiện cụ thể của Dịch lý thường được vận dụng trong cuộc sống chủ yếu dựa trên ba thuyết: Âm Dương, Tam Tài (Thiên-Địa-Nhân) và Ngũ Hành (Thủy-Hỏa-Thổ-Kim-Mộc), chủ yếu là dựa vào mối quan hệ giữa các thành tố trong những thuyết đó.

Thuật phong thủy ra đời muộn hơn *Dịch lý*. Từ Hải viết: «*Phong thủy còn gọi là Kham dư. Một loại mê tín ở nước Trung Quốc cũ. Cho rằng tình thế, hướng gió, dòng chảy xung quanh nhà ở hoặc mồ mả, có thể đem đến họa, phúc cho người ở hoặc cho người chôn. Cũng chỉ cách xem nhà ở, phần*

mộ".⁽³²⁾ Từ Nguyên viết: «Phong thủy, chỉ địa thế, phương hướng đất nhà ở hoặc đất xấu phần mộ. Thời xưa, mê tín căn cứ vào đó để xem lành dữ tốt xấu». ⁽³³⁾ Trong cuốn *Nguồn gốc phong thủy*, GS. Phan Cốc Tây viết: «Nội dung chính của phong thủy là một loại học vấn mà người ta dùng để xử lý và lựa chọn hoàn cảnh ăn ở, trong đó có nhà ở, cung thất, chùa chiền, lăng mộ, thôn xóm, thành thị. Lăng mộ thì gọi là âm trạch, còn lại đều là dương trạch». ⁽³⁴⁾ Trong khi đó, Vương Ngọc Đức, tác giả cuốn *Bí ẩn của phong thủy*, lại cho rằng: «Phong thủy là một hiện tượng văn hóa, một loại thuật số chọn lành tránh dữ, một dân tục lưu truyền rộng rãi, một loại học vấn về hoàn cảnh và liên quan đến con người, một tổng hợp về lý luận và thực tiễn. Phong thủy có thể chia làm hai phần lớn: âm trạch và dương trạch. Dương trạch là nơi người sống hoạt động, âm trạch là nơi mộ huyệt người chết. Lý luận về phong thủy có trường phái hình thế và trường phái lý khí. Phái hình thế, nặng về hình thế sông núi mà luận lành dữ. Phái lý khí lại nặng về âm dương, quái lý để luận lành dữ. Hạt nhân của phong thủy là sinh khí. Khái niệm của nó vô cùng phức tạp, đề cập đến long mạch, minh đường huyệt vị, dòng chảy, phương hướng v.v... ». ⁽³⁵⁾

Sở dĩ, tôi phải mất công truy dẫn các khái niệm trên là nhằm truy tìm nguồn gốc sự vận dụng Dịch lý và phong thủy trong tư tưởng kiến trúc và quy hoạch Kinh Thành Huế vào triều Gia Long. Qua tìm hiểu thực tế, kết hợp với cách phân loại về các trường phái lý luận phong thủy của Vương Ngọc Đức, tôi cho rằng dưới triều Gia Long, người ta đã vận dụng cả trường phái hình thế lẫn trường phái lý khí để làm tư tưởng quy hoạch Kinh Thành Huế. Sự vận dụng Dịch lý và phong thủy ở đây là một sự kết hợp, hài hòa, không tách bạch với nhau. Tuy nhiên, theo thiên ý, sự vận dụng phong thủy trong việc kiến trúc Kinh Thành Huế thì thiên về tổng quan, còn sự vận dụng Dịch lý thì cụ thể hơn trong ý đồ quy hoạch. Tôi tán thành nhận xét của Nguyễn Đăng Khoa: «Ở Huế, người ta bắt đầu những công trình kiến trúc bằng cách lựa chọn cuộc đất theo một hệ thống các nguyên tắc hết sức nghiêm ngặt của các hình thế núi sông, long mạch... Có thể nói rằng, họ (các kiến trúc sư thế kỷ XIX - T.Đ.A.S) bắt đầu bằng mặt bằng và độ cao thấp của địa hình, người xưa quan niệm đó là văn của đất; có cao, thấp là có sông, suối, đầm, núi; cao thấp tạo ra những nhịp điệu riêng của từng vùng. Những nhịp điệu lớn chung của nhiều vùng nhỏ tạo ra những đại cuộc đất... Ngay từ đầu, bằng việc chọn đất lập nghiệp, các chúa Nguyễn đã biểu lộ lòng tin vào vận số và ý đồ gây dựng đại nghiệp. Việc chọn đất thoát ra ngoài việc chọn cảnh

thuần túy, và xa hơn, cao hơn, nó còn chứa đựng nội dung triết học và tư tưởng cho sự ra đời những điện đài, thành quách đồ sộ và hệ thống lăng tẩm to lớn vào bậc nhất châu Á”.⁽³⁶⁾

Sự thực thì những vận dụng ấy diễn ra như thế nào? Về vấn đề này tôi đã thỉnh giáo nhà Hán học Vĩnh Cao, một người thuộc dòng dõi Tôn Thất, uyên thâm về Dịch học, lý số, phong thủy. Ông Vĩnh Cao đã đánh giá vị thế địa lý của Kinh Thành Huế với bốn ý chính:

1. Kinh đô, theo quan niệm phong thủy ngày xưa đều hướng về Nam nhưng ngay tại vùng Thừa Thiên, mạch núi Trường Sơn, đặc biệt là quần sơn kề cận kinh đô cho đến dãy Bạch Mã đều chạy theo hướng tây bắc-đông nam. Dựa vào thế đất, Kinh Thành Huế nhìn về hướng đông nam là tốt nhất.

2. Theo thuật phong thủy, khi xét phương hướng của bất cứ một ngôi nhà (hay cung điện), thì: phía trước gọi là *Chu Tước* (chim sẻ đỏ), thuộc *hướng nam*, hành *Hỏa*; phía phải, từ trong nhìn ra, gọi là *Bạch Hổ* (cọp trắng) thuộc *hướng tây*, hành *Kim*; phía trái gọi là *Thanh Long* (rồng xanh) thuộc *hướng đông*, hành *Mộc*; phía sau gọi là *Huyền Vũ* (rùa đen), thuộc *hướng bắc*, hành *Thủy*. Đặt Kinh Thành dựa theo hướng thiên nhiên, dùng ngũ hành mà *sinh khắc chế hóa* để sửa đổi, tạo thế quân binh, rồi dùng *ngũ hành* mà *tạo lục thân* để đoán định và quy hoạch, bố trí cung điện.

3. Phong thủy cũng quan niệm rằng: phía tây thuộc về chủ, phía đông thuộc về thê thiếp, bạn bè, ti bộc, vật giá, châu báu, kho đụn, vật loại..., tức là những thứ mà chủ sai khiến, sử dụng; phía bắc thuộc về tử tôn, môn sinh, trung thần, lương tướng. Từ đó việc bố trí các cung điện, dinh thự... trong Kinh Thành, Hoàng Thành và Tử Cấm Thành cũng dựa vào nguyên tắc này mà phân bổ chức năng cho phù hợp.

4. Kinh Thành Huế xây ở vùng đất có nước phủ bốn bề, theo phong thủy là nơi tụ thủy, đất phát tài. Nhưng phía tây Kinh Thành lại có khí núi xung sát, sông Hương uốn khúc vì thế hành *Kim* rất vượng. Điều này sẽ có hại cho phía đông, chủ hành *Mộc* (*Kim khắc Mộc*). *Mộc yếu* sẽ dẫn đến sự hạn chế về của cải, dân chúng, thương mại...; *Kim động* sẽ gây hại cho dương trạch nên dễ sinh tật bệnh, tổn hại gia đạo. Vì thế phải xây chùa miếu ở phía tây để trấn. Đó là lý do ra đời Văn Miếu, chùa Thiên Mụ ở phía tây Kinh Thành Huế.

Theo sự tìm hiểu của tôi, những điều lưu ý trên đều xuất phát từ sự vận dụng Dịch lý và thuật phong thủy vào địa hình cụ thể của Thừa Thiên Huế

khi xây dựng Kinh Thành. *Thường thức thiên* trong cuốn *Bí ẩn của phong thủy* của Vương Ngọc Đức đưa ra 21 khái niệm cơ bản mà các thầy địa lý xưa đã áp dụng trong việc tìm cuộc đất để xây dựng *âm phần* hay *duong cơ*. 21 khái niệm ấy gồm: *khí, tứ tượng, bát quái, hình thế, sơn thủy; thủy khẩu; suối; sa; điểm huyết, duong trạch, ngũ hành, long mạch, côn lôn, thủy long; lành dữ của nước, minh đường, tiền án, đảo thượng, trạch thời, phương vị và thái tuế*.⁽³⁷⁾ Không phải một công trình nào cũng hội đủ yếu tố *cát* (tốt lành) của 21 khái niệm ấy. Đó chỉ là sự vận dụng, cái nào tốt thì thu nạp, cái nào không tốt thì chế hóa. Xuất phát từ nhận thức duy tâm chủ quan nhưng người xưa lại biết kết hợp với địa hình cụ thể của cuộc đất để hoạch định tư tưởng kiến trúc. Kinh Thành Huế cũng không nằm ngoài những quy tắc ấy.

Trước hết nói về *hướng*. Hướng của Kinh Thành Huế, theo la bàn, là hướng nam lệch đông 43°, khoa địa lý cổ gọi là *tọa Càn hướng Tốn* hay *Càn sơn Tốn hướng*. Trên thực tế hướng này đã được Nghĩa vương Nguyễn Phúc Thái chọn từ năm 1687 khi ông cho dời phủ từ Kim Long về Phú Xuân (và nhận núi Ngự Bình làm tiền án). Điều này cũng phù hợp với mạch đất của Thừa Thiên Huế như học giả Vĩnh Cao đã nêu ở điểm 1. Chu Hy, một triết gia và là nhà giáo dục lỗi lạc thời Nam Tống nói: *«Bắc thần, Bắc cực, thiên chi xu dã, cư kỳ sở, bất động dã, cộng hướng dã. Ngôn chúng tinh tú diện toàn nhiều nhi quy hướng chi dã»* (Bắc thần, Bắc cực, trung tâm của bầu trời, đứng nguyên vị trí, không hề thay đổi, như là cái đích hướng chung, tất cả tinh tú trong bầu trời đều châu về đấy). Vua chúa phong kiến luôn coi mình là thiên tử, ví như Bắc thần nên cung điện của họ luôn tọa ở hướng bắc để thiên hạ châu về. Thuyết *Quái truyện* của Chu dịch chỉ rõ: *«Vạn vật ra đời từ Chấn, Chấn là phương đông; bằng nhau ở Tốn; Tốn là đông nam. Nói bằng nhau là nói mức độ thuần thực như nhau của vạn vật. Ly là sáng sủa, minh bạch, vạn vật đều gặp nhau, đó là phương nam. Do đó, thánh nhân quay mặt về hướng nam mà xem xét việc trong thiên hạ»*.⁽³⁸⁾ Khi bàn về tinh hợp lý của Bắc Kinh, các thầy phong thủy đời Minh - Thanh, căn cứ vào *hậu thiên bát quái* của Chu Văn Vương mà nói: *“Thiên tượng lấy Bắc làm cực, thì thế của đất cũng lấy cực là Bắc. Lấy đức để thi hành chính sự, thì như sao Bắc thần, các sao đều hướng về đấy. Kinh sư (chỉ Bắc Kinh - T.Đ.A.S.) tọa lạc ở phương vị Cấn, là nơi bắt đầu cũng là nơi kết thúc, nằm giữa phương vị Chấn và Khảm, tiếp nhận quy tụ của vạn vật. Xưa nay, đất làm kinh đô, trên được thiên thời, dưới được địa lợi, giữa được lòng người, không ngoài ba điều ấy”*.⁽³⁹⁾ Những dẫn chứng nêu trên cho thấy các bậc vua chúa phong kiến thường tuân theo thuật phong thủy để làm nhà, xây dựng cung điện quay về hướng

Nam. Lý giải về chuyện này, Liễu Thượng Văn có đưa ra một nhận xét rất thú vị: “*Phương nam, tức phương đối diện của phương bắc (tượng trưng cho vua trong nghĩa rộng). Đối diện với vua, tức là nói lên sự cần thiết chính đáng hay nói cách khác, nhà vua phải có bốn phận «nam diện» để thể hiện sự trông chờ hoài vọng ngóng trông sự xuất hiện người hiền tài đến cộng tác với vua cùng lo việc nước, việc dân*”.⁽⁴⁰⁾ Tuy nhiên, hướng của Kinh Thành Huế lại quay mặt về đông nam (Tốn) chứ không phải chính nam (Ly). Điều này là do địa hình chi phối. Quay về hướng chính nam, Kinh Thành Huế sẽ lập với con sông Hương, đoạn ngang qua Kinh Thành chảy theo hướng tây nam-đông bắc, một góc ước khoảng 45°, các yếu tố phong thủy như *minh đường, thanh long, bạch hổ*... sẽ không còn giá trị. Trong khi đó, quay mặt về hướng đông nam, Kinh Thành Huế sẽ có con sông Hương làm yếu tố *minh đường* và *«hường được những tinh chất tốt của hai hòn đảo nhỏ (tức Cồn Hến và Đa Viên). Thật vậy đảo thanh long và đảo bạch hổ cùng quay đầu về Kinh Thành để cho các luồng âm và dương thổi qua bảo vệ Kinh Thành*”.⁽⁴¹⁾ Mặt khác quay về hướng chính nam, Kinh Thành Huế sẽ có hướng chọc thẳng vào mạch núi tự nhiên ở phía nam, vốn theo hướng tây bắc-đông nam và sẽ không có điều kiện để nhận núi Ngự Bình làm tiền án. Vì những lẽ đó mà Kinh Thành Huế đã quay về hướng đông nam như hiện thấy. Và lại, người xưa cũng quan niệm hướng đông nam cũng thuộc về phương nam. Sách ĐNTL có chép: *«Vua (Minh Mạng - T.Đ.A.S) hỏi Thị lang bộ Công là Nguyễn Trọng Mậu: «Xưa nay, việc xây dựng đô thành đều là hướng nam phải không? Mậu thưa: «Vâng, nếu không đóng hướng vào những chữ Tĩ-Ngo thì cũng Quý-Đinh; Nhâm-Bính hay Càn-Tốn, đều thuộc hướng nam*’.⁽⁴²⁾ Điều này chứng tỏ rằng các vua Nguyễn tuy dựa vào Dịch lý và thuật phong thủy nhưng cũng kết hợp với địa hình cụ thể của kinh sư để chọn hướng xây dựng Kinh Thành cho phù hợp. Họ cũng biết cân nhắc chứ không nhất nhất tuân theo phong thủy và lý số. Hãy nghe vua Minh Mạng *«tâm sự»* khi chọn hướng xây dựng Ngọ Môn: *«Năm nay là năm Quý tị (năm 1833 - T.Đ.A.S.), hướng đông là hướng sát, mà hướng nam là hướng lợi, việc xây thành nên làm đi. Câu nệ về sự kiêng kỵ là cái học của nhà thuật số; ta rất không tin nhưng việc sửa sang thành trì là kế lâu dài của nhà nước thì theo lành, tránh dữ cũng không sao?»*.⁽⁴³⁾

Thứ hai, nói về *long mạch*. Vương Ngọc Đức viết: *«Người xưa quen gọi quan hệ giữa núi sông là mạch. Núi nhấp nhô, sông vươn dài, uốn khúc như rồng nằm, rồng múa, rồng vươn dậy, rồng bay, vì vậy mà các nhà phong thủy gọi sông núi là long mạch. Đại lục Trung Hoa có tới 2/3 đất đai là sông núi, như vậy, nơi nào cũng có long mạch*”.⁽⁴⁴⁾ Xứ Huế là trung tâm của miền Trung,

phía tây có Trường Sơn hùng vĩ che chắn, cuốn cuộn tuôn theo mạch đất nhằm hướng tây bắc-đông nam; phía đông có biển cả bao la, lại nằm trên lưu vực của hệ thống sông Hương-sông Kim Long-sông Bạch Yến; phía nam có núi chắn, phía bắc có sông giăng, xét theo quan điểm của Vương Ngọc Đức thì tất phải có long mạch. Bàn về long mạch của Kinh Thành Huế, Nguyễn Đăng Khoa nhận xét: *«Sông Hương, theo cách nhìn địa lý cổ, là một dòng sông chảy ngược từ phía nam lên phía bắc. Theo quan niệm trong Kinh Dịch thì gốc của Thủy phái ở phía bắc và chảy về nam (khởi từ Khâm và tụ về Ly). Tất nhiên, ở Huế, dòng chảy của sông Hương do địa hình quy định, phía nam Sông Hương là vùng đồi núi cao, hợp lưu của hai nhánh sông Tả và Hữu Trạch. Hai dòng nước này hợp lại ở thượng nguồn sông Hương, giữa ba khu núi cao là Kim Phụng, Thiên Thọ và núi Vung. Nhìn rộng ra thì cả khu vực đồi núi này bắt nguồn từ Trường Sơn, tạt ngang ra biển, tạo nên một đại cuộc đất là Hoàn Long. Dòng sông Hương trong lạng tỏa rộng về phía Bắc ra cảng Thuận An. Dòng nước uốn lượn nhiều lần qua đồi Vọng Cảnh, chảy về phía Nguyệt Biều, rồi lật trở lại chảy qua mặt thành. Theo sách Địa đạo diễn ca của Tả Ao thì long mạch uốn lượn gấp khúc càng nhiều thì càng chứng tỏ đất có nhiều sinh khí. Mặt đất nhược dần về phía Kinh Thành tạo ra một vài thế đất kết tụ gọi là Thủy hử (phần đất được sông đổi hướng chảy ôm lấy tạo thành). Những loại mạch sơn cước như vậy khi xuống thấp hiền hòa hơn, chính là nơi tạo ra những huyệt địa kết phát. Vua Gia Long đã chọn được khu vực tốt cho việc xây thành, lập Kinh đô. Thành có án, có tả thanh long, hữu bạch hổ triều cung, có «thủy đảo điện tiên» và đoạn sông trước thành đồng thời đóng vai trò minh đường cho thành».*⁽⁴⁵⁾ Bàn về sự lành dữ của nước, thuật phong thủy đề cao hướng tây, nước đến từ hướng tây là tốt, thủy khẩu chảy ra ở phía đông nam cũng tốt. Nước sông quanh co uốn lượn là tốt. Nguồn nước vượn xa thì long khí vượn, đất phúc lâu dài; nguồn nước ngắn thì phúc ngắn. Nước phải nhập đường, có nơi đón nhận phía dưới hoặc thủy long phù trợ ngầm thì là nước lành.⁽⁴⁶⁾ Dem những điều đó soi vào sông Hương, xem ra hợp cả. Sông Hương chảy từ phía tây về đông, qua mấy lần uốn lượn thì ôm lấy cuộc đất của Kinh Thành; khi đổ ra biển thì có phá Tam Giang đón nhận nước, lưu giữ phúc phần rồi mới xuôi ra biển cả. Thế đất của Kinh Thành Huế có sông Hương uốn lượn, bao bọc mặt nam, theo sách *Thủy long kinh*, thuộc vào thế *cán thủy thành hoàn* (nước bọc quanh thành), rất tốt. Sách này chia dòng chảy của nước, tính theo thế đất, thành 9 thế, trong đó có 4 thế đất tốt là: *chi thủy giao giới, cán thủy thành hoàn, phi long, nhị long*; 3 thế đất trung là: *khúc thủy triều đường*,

dậu bao, chi can; 2 thế đất xấu là: *phân thủy, cán thủy tán khí*. Trong đó, thế *chi thủy giao giới* là tốt nhất. Luận về thế đất này, sách *Thủy long kinh* viết: «Trên dưới, phải trái đều có dòng nước chảy đều bên trái, bên phải đều hướng về thì kết huyệt ở giữa, hưởng phúc cực lớn”.⁽⁴⁷⁾ Cuộc đất Kinh Thành có sông Hương bao quanh theo thế *cán thủy thành hoàn*, về sau thì vua Gia Long cho đào thêm các con sông hộ thành ở các mặt: đông, tây và bắc, tạo cho Kinh Thành thế *chi thủy giao giới* để tăng thêm tốt lành cho cuộc đất. Trong hệ thống sông ngòi đó, sông Hương vẫn là “con sông chủ”, đóng vai trò *minh đường*, trên sông lại có hai đảo nhỏ: cồn Hến và cồn Dã Viên làm *tả thanh long* và *hữu bạch hổ* cho Kinh Thành. Thật không gì tốt bằng!

Phía trước Kinh Thành có núi Ngự Bình làm tiền án, cũng là một phần của *minh đường* theo sách *Bí ẩn của phong thủy*. Sách này chia *minh đường* ra làm hai phần là *nội minh đường* và *ngoại minh đường*. *Nội minh đường* là thế đất bằng phẳng hiền hòa, long hổ vây quanh, án kê trước mặt, sông xa uốn khúc châu về. *Ngoại minh đường* nằm ở bên ngoài *nội minh đường*, thế núi dòn dập, cúi xuống kết huyệt, long hổ cùng huyệt tương đặng. Xét trên cả đại cuộc thì cả sông Hương, núi Ngự, thành giai, phòng lộ... trước mặt Kinh Thành chính là một *dại minh đường* của Kinh Thành Huế, trong đó Ngự Bình cũng là một tiền án để che chắn uế khí nhưng cũng là nơi để *tàng cát phong* (lưu gió tốt). Vì muốn sử dụng Ngự Bình làm tiền án trong ý nghĩa ấy nên các vua chúa nhà Nguyễn đã sửa chữa lại hòn núi ấy thành một tiền án «*rộng hẹp vừa phải, vuông tròn hợp cách, không lệch, không ẩm ướt, không có đỉnh tròn nội bao, không bị suối chảy thốc vào, không có đá giữa nhô mọc lên*”.⁽⁴⁸⁾ Điều này đã được Nguyễn Thiệu Lâu mô tả rất cụ thể: «*Phía nam, ở bên kia sông, ngay trước mặt thành nổi lên hai ngọn đồi song song, bằng đá phiến mịn. Hai đồi có sườn hơi nghiêng và đỉnh đồi tròn. Thật dễ dàng liên kết hai ngọn đồi này lại, lấp rãnh xói mòn để tạo nên một bình phong-núi Ngự Bình, bảo vệ cho nhà Nguyễn chống lại mọi ảnh hưởng xấu từ phía nam*”.⁽⁴⁹⁾

Một yếu tố nữa cũng được các nhà phong thủy quan tâm là *thủy khẩu* vì nó ảnh hưởng đến *hung cát* (tốt xấu) của cuộc đất. Sách *Nhập địa nhân đồ thuyết*, quyển VII, tựa là *Thủy khẩu*, viết: «*Từ chỗ nước chảy vào đến chỗ nước chảy ra, khu vực mà dòng chảy đi qua là phạm vi của thủy khẩu. Từ một dặm đến sáu, bảy dặm hoặc hai, ba chục dặm mà sơn thủy có tình, triều cúng tại trong là đất kết lớn*”.⁽⁵⁰⁾ Vận dụng điều này để xem xét Kinh Thành Huế, thấy rằng cuộc đất xưa của Kinh Thành Huế, vốn bị giới hạn bởi sông Hương Giang và sông Bạch Yến; giữa cuộc đất có sông Kim Long chảy ngang qua.

Thủy khẩu lúc bấy giờ là vùng Long Hồ (nơi nhận nước) và Tiên Nộn (nơi thoát nước). Sau khi vua Gia Long quy hoạch Kinh Thành, sông Kim Long bị lấp mất đoạn trên, đoạn dưới được cải tạo thành Ngự Hà, chảy theo hình thước thợ trong lòng Kinh Thành; sông Bạch Yến bị lấp một đoạn dài, thành những hồ ao ở bên trong mặt bắc Kinh Thành.⁽⁶¹⁾ Nhà vua lại cho đào sông hộ thành ở ba mặt đông, tây và bắc, đặt Kinh Thành Huế vào một *tứ giác nước* như một đô thị truyền thống của Việt Nam thời phong kiến, thì bây giờ Kinh Thành Huế lại có cả *nội thủy khẩu* lẫn *ngoại thủy khẩu*, điều mà thuật phong thủy cho là rất tốt. *Ngoại thủy khẩu* ở đây là Bạch Hồ và Bao Vinh, còn *nội thủy khẩu* chính là Đông Thành Thủy Quan và Tây Thành Thủy Quan.

Như vậy, khi xem xét việc quy hoạch Kinh Thành Huế trên góc độ phong thủy và Dịch lý, có thể thấy rằng việc quy hoạch Kinh Thành Huế thời Gia Long đã dựa trên nền tảng sẵn có của một thủ phủ Phú Xuân thời các chúa Nguyễn rồi mở rộng, phát triển trên cơ sở kết hợp địa hình tự nhiên của vùng đất với việc vận dụng các yếu tố Dịch lý và phong thủy để *sinh khắc chế hóa* mà nên.

III. THỬ NHÌN KINH THÀNH HUẾ TỪ PHƯƠNG DIỆN KHOA HỌC:

Người ta vẫn nói thuật phong thủy là tiền thân của địa lý học hiện đại, cũng như thuật giả kim là cha đẻ của hóa học. Vì thế, bản thân thuật phong thủy ít nhiều chứa đựng những tri thức khoa học ở dạng chất phác và nhuốm màu thần bí. Đem một cách nhìn khoa học để kiểm chứng điều thần bí đó, kể ra cũng là khiên cưỡng. Tuy nhiên, việc hình thành tư tưởng quy hoạch Kinh Thành Huế lại là sự vận dụng của phong thủy và Dịch lý trên những điều kiện rất cụ thể của xứ Huế; thiết nghĩ, có nhìn nhận cũng chỉ làm sáng tỏ một số vấn đề lịch sử mà thôi.

Trước tiên, xin bàn về hướng. Tục ngữ có câu: *«Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng Nam»*. Đó là một sự tổng kết những kinh nghiệm lâu đời trong việc thích ứng với tự nhiên. Trong cuốn *Khí hậu, kiến trúc, con người*, Nguyễn Huy Côn viết: *«Ông cha ta từ ngàn xưa đã phần nào hiểu được đất trời, khí hậu, biết khai thác chúng trong việc làm nhà mà bắt đầu từ việc đặt hướng. Làm nhà hướng nam ắt hứng được ngọn gió tốt lành. Với tư cách chủ thể-con người-ông cha ta đã gắn chặt kiến trúc với thiên nhiên. Mối quan hệ giữa con người-kiến trúc-thiên nhiên được hình thành. Và trong việc làm nhà, tức là trong sáng tạo kiến trúc, con người đã tìm thấy một biện pháp hữu hiệu đầu tiên, không tốn kém mà lại cải thiện được điều kiện ở rất nhiều, là đặt hướng*

nhà".⁽⁵²⁾ Tuy nhiên, không phải cứ nhất nhất đặt nhà hướng nam là tốt. Điều này không thể áp dụng trên toàn lãnh thổ Việt Nam được. Hướng nhà hợp lý là hướng nhà có lợi về bức xạ mặt trời, nghĩa là ít bị nóng nhất vào mùa hè và ít bị lạnh nhất vào mùa đông. Trong khoảng hướng đông nam-tây nam, bức xạ mặt trời có trị số nhỏ nhất về mùa hè (khoảng 100- 1.000kilocalo/m²/ngày) và lớn nhất về mùa đông (khoảng 2.000-3.300kilocalo/m²/ngày).⁽⁵³⁾ Hướng nhà hợp lý còn phải là hướng có lợi về gió, nghĩa là tập trung được gió mát về mùa hè, hạn chế gió lạnh về mùa đông. Theo hai tiêu chuẩn trên thì ở Huế, hướng nhà hợp lý nhất là từ nam đến đông nam; trong khi ở Vinh là từ nam đến tây nam.⁽⁵⁴⁾ Hướng của Kinh Thành Huế, như thế là phù hợp với sự phân tích nói trên.

Về địa mạo, kết quả khảo sát do PTS. Lê Văn Thăng, Phó chủ nhiệm bộ môn Địa lý Tài nguyên và Môi trường (Trường ĐHKH Huế), đã cung cấp các thông số sau: Vùng Huế với các trầm tích cổ nhất có tuổi Devon từ sớm đến giữa; tuổi carbon sớm, phần trên là lớp phủ gồm các trầm tích kỷ Neogen và kỷ Đệ Tứ. Trong đó, khảo sát cụ thể cho thấy thành phần trầm tích bờ rời, sét-bùn; bề mặt nằm ngang, chia cắt yếu, rửa trôi bề mặt. Phía tây bắc Huế, thành phần trầm tích bờ rời, á sét, bề mặt nằm ngang, chia cắt trung bình, rửa trôi bề mặt. Phía nam Huế là dạng đồng bằng đôi, đất đá chủ yếu là trầm tích hạt thô, chia cắt yếu, hình thái bề mặt bằng phẳng. Về thủy văn, mực nước ngầm ở Huế ổn định nhanh và không có áp lực, dao động trong khoảng từ 0,6 đến 3m, ở vùng đồi núi mực nước ổn định sâu hơn. Ở bắc sông Hương, mực nước ngầm ổn định ở sâu hơn so với bờ Nam. Những thông số này có ý nghĩa rất lớn khi nhìn nhận việc hoạch định mặt bằng Kinh Thành Huế.

Trước khi vua Gia Long xây dựng Kinh Thành Huế, vùng đất bắc sông Hương, nơi sau này là Kinh Thành, bị chia cắt bởi ba con sông. Đó là con sông Hương, sông Kim Long và sông Bạch Yến. Sự chia cắt này tạo thành hai hòn đảo lớn. Hòn đảo phía trước gọi là *Hoàng đảo* hay *Vương đảo*, vì từ năm 1687, chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái đã thiết lập thủ phủ tại đây. Sau khi vua Gia Long khởi công xây dựng Kinh Thành, diện mạo vùng đất này bị biến đổi một cách đáng kể. Sau khi định vị Hoàng Thành vào năm 1804, vua Gia Long mới khởi công xây dựng Kinh Thành (vào năm 1805). Như thế, Kinh Thành Huế chỉ là một thể thức phù hợp với Hoàng Thành, nhằm bảo vệ cho Hoàng Thành và Tử Cấm Thành ở bên trong. Vua Gia Long đã cho mở rộng diện tích Kinh Thành sâu về phía sau Hoàng Thành, vượt qua con sông Kim Long lẫn sông Bạch Yến rồi biến hai con sông này thành Ngự Hà

(sông Kim Long) và những hồ ao bên trong mặt bắc Kinh Thành (sông Bạch Yến). Nếu chia mặt bằng Kinh Thành Huế thành 9 ô như nhau thì Hoàng Thành sẽ nằm trọn ở ô thứ 2, chính giữa phần đất phía trước của Kinh Thành. Đây là nơi ổn định nhất về mặt địa chất thủy văn dựa theo kết quả khảo sát của PTS. Lê Văn Thăng. Thành phần trầm tích sét, đất nền có sức chịu tải RH: 2,5 đến 3,2kg/cm², so với các dải đất dọc theo sông Kim Long (nay là hai bờ Ngự Hà) và sông Bạch Yến (nay là các hồ ao) có thành phần trầm tích sét - bùn; độ RH là 1,5 đến 2kg/cm². Và lại, đây cũng là phẩm đất cao nhất trong Kinh Thành. Điều này có thể khẳng định được qua việc theo dõi tình hình lũ lụt trong những năm qua. Đành rằng, các vua nhà Nguyễn đã không ngừng bồi đắp Hoàng Thành và Kinh Thành cao hơn khu vực xung quanh, nhưng cứ theo dõi dòng chảy của nước sông và nước lũ, cũng như độ nghiêng của địa hình trên thực tế thì sẽ rõ.

Những biến đổi tiếp theo do việc đào các con sông hộ thành và cải tạo đoạn dưới sông Kim Long thành Ngự Hà đã tạo cho Kinh Thành Huế một khả năng tiêu thoát nước thật là hoàn hảo. Bên trong Kinh Thành Huế, trước kia, có 43 hồ ao lớn nhỏ đảm nhận chức năng điều hòa lượng nước mặt trong Kinh Thành.⁽⁵⁵⁾ Mùa mưa, nước từ các khu dân cư sẽ đổ ra các hồ nhỏ; rồi từ hồ nhỏ chảy ra hồ lớn, thoát ra Ngự Hà và đổ ra ngoài thành qua Tây thành thủy quan. Một lượng nước lớn từ phía tây Kinh Thành sẽ được tiếp nhận qua sông Kê Vạn (sông hộ thành ở mặt tây) rồi đổ ra sông An Hòa (sông hộ thành ở mặt bắc), đổ vào sông Hương ở Tiên Nộn, rồi xuôi ra biển. Xử lý tiêu thoát nước như thế thật là hoàn hảo. Tiếc rằng, do tình trạng bồi lấp của các dòng sông và do hệ quả của quá trình đô thị hóa, đã dẫn đến việc ao hồ bị san lấp nhiều nên đã gây nên tình trạng ngập nước trong Kinh Thành Huế trong mùa mưa lũ những năm qua.

Từ những phân tích trên đây, tôi kết luận rằng việc quy hoạch và kiến thiết Kinh Thành Huế dưới triều Gia Long là một sự kết hợp tài tình, khéo léo các yếu tố: lịch sử, Dịch lý và thuật phong thủy và tri thức khoa học về sinh thái nhân nước và một thủ phủ do tiền nhân chọn lựa để định vị Hoàng Thành và sau đó là Kinh Thành. Vua Gia Long cũng đã vận dụng Dịch lý, thuật phong thủy để chọn hướng, tìm kiếm các yếu tố *minh đường, tiên án, thanh long, bạch hổ* và sẵn sàng cải biến nó để nó trở nên phù hợp với địa hình, địa vật và chức năng được nhắm đến, đồng thời, dựa vào đó để bố trí, xếp đặt các miếu, đài, điện vũ, đặt tên các công trình cho phù hợp với vị thế

và chức năng của chúng. Vua và đội ngũ những nhà quy hoạch, kiến trúc dưới quyền còn là những người hiểu biết, am tường tri thức khoa học, biết vận dụng kinh nghiệm kết hợp với điều kiện thực tế của vùng đất để chọn một phương án tối ưu cho việc quy hoạch và xây dựng Kinh Thành.

Duy có một điều tôi vẫn băn khoăn là không hiểu vì sao vua Gia Long lại cứ chọn ngày Mùi, tháng Tị để lo việc xây cất dương cơ cho triều đại mình. Sách ĐNTL chép: «*Gia Long năm thứ hai, tháng tư, ngày Ất mùi, định vị giới hạn Kinh Thành...*», «*Gia Long năm thứ ba, tháng tư, ngày Kỷ mùi, bắt đầu xây Cung thành và Hoàng Thành*», «*Gia Long năm thứ tư, mùa hạ, tháng tư, ngày Quý mùi, xây đắp Kinh Thành*», «*Gia Long năm thứ tư, tháng tư, lấp sông cũ ở phía tây Kinh Thành...*»⁽⁵⁶⁾ Tháng tư là tháng Tị. Vua sinh vào tháng Dần năm Nhâm Ngọ (8.2.1762) phải chăng tuổi Ngọ hợp với ngày Mùi, tháng Tị ?

Tháng 2.1996

CHÚ THÍCH

- ⁽¹⁾ Dẫn theo Phan Thuận An trong *Phòng thành Huế*, Tiểu luận Cao học sử, Sài Gòn, 1972, tr. 35.
- ⁽²⁾ ⁽³⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC, Kinh sử*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 19.
- ⁽⁴⁾ ⁽⁵⁾ Léopold Cadière, “La merveilleuse capital”, *BAVH*, Số 2/1916, Đặng Như Tùng dịch, *Huế xưa và nay*, Số đặc biệt 1306-1996, tr.133; tr. 134-135.
- ⁽⁶⁾ Nguyễn Thiệu Lâu, “Les origines de Huế”, *CEFEO*, Số 34/1943. Thủy Vi dịch, tr. 22.
- ⁽⁷⁾ Phan Thuận An, “690 năm kiến trúc Huế”, *HX&N*, Số đặc biệt 1306-1996, tr. 81.
- ⁽⁸⁾ Phạm Việt Tuyên, “Một vài ý kiến về sự nghiệp Gia Long”, *Đại học*, Viện Đại học Huế xuất bản, Số 8, tháng 3/1959, tr. 58-76.
- ⁽⁹⁾ Phan Thuận An, *Phòng thành Huế*, Tiểu luận Cao học sử, Sài Gòn, 1972.
- ⁽¹⁰⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, tập 3, Hà Nội, 1963, tr. 116.
- ⁽¹¹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, tập 1, Hà Nội, 1962, tr. 134.
- ⁽¹²⁾ Xem các tập sách và bài khảo cứu của các tác giả đã dẫn và các tác phẩm: *Hải ngoại kỳ sự* (của Thích Đại Sán), *Việt sử xứ Đàng Trong* (của Phan Khoang) và *Phi biên tạp lục* (của Lê Quý Đôn).
- ⁽¹³⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, tập 1, Hà Nội, 1962, tr. 216-217.
- ⁽¹⁴⁾ Dẫn theo Phan Thuận An trong *Phòng thành Huế*, Sđd, tr. 48.
- ⁽¹⁵⁾ Phan Thuận An, *Phòng thành Huế*, Sđd, tr. 55.
- ⁽¹⁶⁾ ⁽¹⁷⁾ Dẫn theo Phan Thuận An trong *Phòng thành Huế*, Sđd, tr. 35; tr. 35.

- (118): (119) Léopold Cadière, Sdd, tr. 134.
- (20) Nguyễn Phương, *Việt Nam thời bành trướng Tây Sơn*. Dẫn theo Phan Thuận An trong *Phòng thành Huế*, Sdd, tr. 59.
- (21): (22) Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, tập 3, Hà Nội, 1962, tr. 177 và tr. 231.
- (23): (24): (25) Léopold Cadière, Sdd, tr. 132.
- (26) Dẫn theo Phan Thuận An trong *Phòng thành Huế*, Sdd, tr. 37.
- (27) Trần Quốc Vương, *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr. 365-366.
- (28) “Chiếu dời đô”. Dẫn trong: Phan Văn Các (Chủ biên), *Giáo trình Hán Nôm*, Tập 1. Nxb. Giáo dục, 1985, tr. 46.
- (29) Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC, Kinh sư*, Sdd, tr. 11.
- (30) Phan Thuận An, “690 năm kiến trúc Huế”, Sdd, tr. 81
- (31) Nguyễn Hiến Lê, *Kinh Dịch. Đạo của người quân tử*, Nxb VH, Hà Nội, 1994, tr. 11-12.
- (32): (33): (34): (35) Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy* (Trần Đình Hiến dịch), Nxb VHNTT, Hà Nội, 1996, tr. 14-16.
- (36) Nguyễn Đăng Khoa, “Nhận thức cơ sở tư tưởng hệ thống kiến trúc Kinh Thành, lăng tẩm Huế”, *Kỷ yếu của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam*, Số 7/1991, tr. 41.
- (37): (38): (39) Vương Ngọc Đức, *Bí ẩn của phong thủy*, Sdd, tr. 268-384; tr. 287; tr. 290.
- (40) Liễu Thượng Văn, “Nền hiểu thế nào về Ngọ Môn. Một biểu tượng của Cố đô”, *SH*, số 10/1996, tr. 81.
- (41) Nguyễn Thiệu Lâu, Bdd, tr. 22.
- (42): (43) Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, tập 8, Hà Nội, 1965, tr. 187; tr. 188.
- (44) Vương Ngọc Đức. Sdd, tr. 292.
- (45) Nguyễn Đăng Khoa, Bdd, tr. 42.
- (46): (47): (48) Vương Ngọc Đức, Sdd, tr. 321; tr. 323; tr. 330.
- (49) Nguyễn Thiệu Lâu, Bdd, tr. 22.
- (50) Vương Ngọc Đức, Sdd, tr. 318.
- (51): (52) Trần Đức Anh Sơn và Vũ Hữu Minh, “Hố trong Kinh Thành Huế”, *TTKH&CN*, số 2/1993, tr. 11; tr. 20.
- (53): (54): (55) Nguyễn Huy Côn, *Khi hậu, kiến trúc và con người*, Nxb KHKT, Hà Nội, 1985, tr. 5; tr. 7; tr. 9.
- (56) Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, tập 3, Sdd, tr. 116; 118; 121.

NHỮNG ÁN THỜ TRONG THẾ TỔ MIẾU

Trong Hoàng Thành Huế, các vua nhà Nguyễn đã cho xây dựng năm khu miếu thờ. Đây là điều khác biệt so với Trung Hoa. Tại Cố cung Bắc Kinh, người Trung Hoa chỉ xây dựng các miếu thờ Trời, Đất, Mặt trăng... nhưng các miếu thờ ấy nằm ngoài Hoàng Thành của họ. Tại Đại Nội Huế thì có đến năm khu miếu thờ. Triệu Tổ Miếu (thờ Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế Nguyễn Kim và vợ của ông), Thái Tổ Miếu (thờ 9 vị chúa Nguyễn, từ Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế Nguyễn Hoàng đến Hiếu Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và các bà vợ của họ). Hai miếu thờ này nằm ở phía tả Thái Hòa Điện, trong những khu vực biệt lập có các vòng tường bao kín. Trong đó, ngoài các miếu chính còn có các miếu nhỏ thờ các vị công thần thời các chúa Nguyễn. Đối xứng với hai miếu thờ này qua đường thần đạo của Hoàng Thành còn có Hưng Tổ Miếu (thờ Hưng Tổ Hiếu Khương Hoàng Đế Nguyễn Phúc Luân (còn có tên là Gọ) và hoàng hậu, bố và mẹ của vua Gia Long), Thế Tổ Miếu (thờ các vị vua Nguyễn và các hoàng hậu). Ngôi miếu thứ năm có tên là Phụng Tiên Từ nằm trong một khuôn viên phía sau Hưng Tổ Miếu, ngay trước cung Diên Thọ (nơi ở của Hoàng Thái Hậu) thờ 4 vị vua thời Nguyễn sơ (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức) dành riêng cho các bà đến phụng viếng vì họ không được đặt chân đến các ngôi miếu thờ kia, vốn chỉ dành riêng cho nam giới.

Trong các miếu thờ trên, Thế Tổ Miếu là nơi quan trọng bậc nhất. Đây là khu miếu thờ lớn nhất, ngoài miếu chính còn có nhiều công trình phụ thuộc có giá trị nghệ thuật và giàu tính lịch sử như Cửu Đỉnh; Hiến Lâm Các (nơi suy tôn công lao các vị thần linh, vua và công thần triều Nguyễn; Tả, Hữu Tùng Tự (nơi thờ các công thần); điện Canh Biểu (nơi thờ Khổng Tử, nay đã bị triệt hạ); đền thờ Thổ Công. Đây cũng là nơi bảo lưu tương đối trọn vẹn nhất dấu tích xưa so với các khu miếu thờ khác trong Đại Nội Huế.

Thế Tổ Miếu (thường được gọi tắt là Thế Miếu) được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 2 (1821) theo kiến trúc “trùng thiềm điệp ốc”, tiền doanh 11 gian, 2 chái; chính doanh 9 gian, 2 chái kép. Trong miếu thiết án thờ các vua nhà Nguyễn. Mỗi vị vua được thờ ở mỗi gian. Về kết cấu thiết trí án thờ trong Thế Tổ Miếu tuân theo mô thức chung về cách thiết trí án thờ vua chúa dưới triều Nguyễn. Ngoài cùng là một án thờ dùng làm nơi thờ

vọng và thiết trí tam bảo, thường được chạm lõng tứ linh, mây, lạ cục, sơn son thếp vàng. Giữa là kỳ thờ và sập thờ để bát nhang, chân đèn và các đồ tự khí hoặc các cổ vật từng gắn bó với các vị đế hậu lúc sinh thời. Trong cùng là khám thờ. Đây là những tác phẩm nghệ thuật thực sự với lối chạm trở cực kỳ tinh xảo và nghệ thuật trang trí sơn son thếp vàng truyền thống. Bên trong khám đặt *bài vị* (còn gọi là *thần vị*, *long vị*) của vua và hoàng hậu. Thần vị của nhà vua luôn ở phía tả, thần vị của hoàng hậu ở về phía hữu theo nguyên tắc *tả nam hữu nữ*. Nếu vua lập hai hoàng hậu (như vua Minh Mạng và vua Đồng Khánh) thì thần vị của vua đặt ở chính giữa khám. Bên trái là của hoàng hậu thứ nhất, bên phải là của hoàng hậu thứ hai. Trong nội thất Thế Tổ Miếu trước đây thiết 7 án thờ 7 vị vua nhà Nguyễn theo trật tự sau: (Sơ đồ 1, tr. 68)

Triều đại nhà Nguyễn trải 143 năm với 13 triều vua nhưng chỉ có 7 vị vua được thờ trong Thế Tổ Miếu. Ngoại trừ Cựu hoàng Bảo Đại, đến nay vẫn còn sống tại Pháp,^{*} có 5 vị vua không được thờ trong miếu này. Đó là các vua: Dục Đức, Hiệp Hòa, Hàm Nghi⁽¹⁾, Thành Thái và Duy Tân. Vua Dục Đức và vua Hiệp Hòa làm vua trong bối cảnh đất nước rối ren, yên vị chưa được bao lâu thì bị phế truất, sử sách gọi là “phế đế” nên không được thờ. Ba vị vua Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân là những ông vua yêu nước, có tinh thần kháng Pháp nên bị thực dân Pháp bắt đi đày. Vua Hàm Nghi bị đày ở Algérie. Vua Thành Thái và vua Duy Tân bị đày ở đảo Réunion (Madagascar). Họ bị coi là “xuất đế” nên cũng không được thờ trong Thế Tổ Miếu.

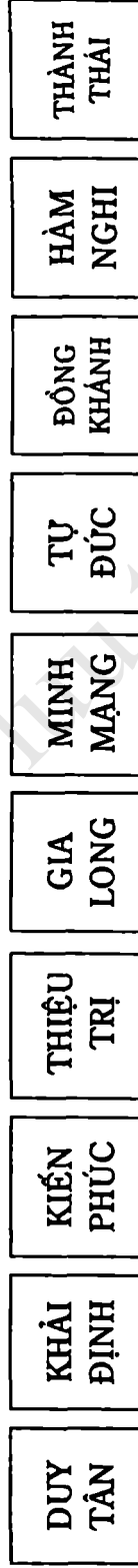
Sau năm 1954, Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc đã đưa thêm các vị vua Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân vào thờ nơi đây. Vì Thế Tổ Miếu chỉ có 9 gian, nên người ta đã phải mở rộng một gian bằng cách phá hệ thống đồ bản ở chái phía tả để đặt án thờ, khám thờ và kỳ thờ của vua Thành Thái. Hai vị vua Duy Tân và Hàm Nghi được đưa vào thờ ở hai gian *hữu tứ* (ngoài cùng bên phải) và *tả tứ* (ngoài cùng bên trái). Hiện trạng nội thất Thế Miếu cho đến hôm nay được bố trí theo trật tự sau: (Sơ đồ 2, tr. 68).

^{*} Khi tôi viết bài này (1993), cựu hoàng Bảo Đại vẫn còn sống ở Pháp. Ông đã qua đời tại Quân y viện Val de Grace (Paris, Pháp) vào ngày 1 tháng 8 năm 1997.

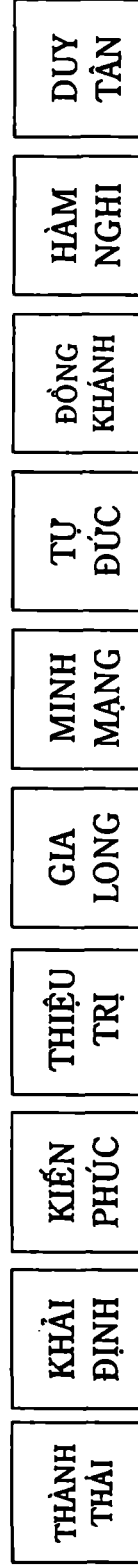
SƠ ĐỒ 1



SƠ ĐỒ 2



SƠ ĐỒ 3



Như vậy là sau một thời gian dài không được thờ phụng trong mái ấm dành cho các bậc đế vương triều Nguyễn, ba vị vua yêu nước đã được trở về với mái ấm của dòng họ mình ở trong Thế Tổ Miếu. Song việc thiết trí án thờ với trật tự khác và sự khác biệt về chất liệu, trang trí... giữa ba án thờ mới với bảy án thờ có trước đã khiến bao người phải băn khoăn khi viếng thăm nơi này. Trong khi các án thờ trước kia được chạm trổ công phu và sơn son thếp vàng rất tinh xảo, thì án thờ ba vị vua yêu nước được làm bằng một loại gỗ tầm thường, không được chạm trổ và sơn son thếp vàng, mà đơn giản phủ một lớp sơn đỏ đã nhạt màu cùng năm tháng. Hoa văn rỗng mây trang trí cũng đã bong mờ. Trên án thờ và kỷ thờ chỉ có dăm ba món tự khí tạm bợ, trông lạnh lẽo và ảm đạm vô cùng. Suốt đời lặn lội vì việc nước, khi được thờ cúng một cách muôn màng, họ cũng không bằng người khác. May thay, vào tháng 2.1995, nhờ sự vận động của Đại sứ Vương Quốc Anh tại Việt Nam, 10 công ty Anh đang làm ăn trên đất nước ta đã ủng hộ số tiền khoảng 33.000USD để phục chế các án thờ, kỷ thờ và khám thờ các vị vua Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân theo đúng kiểu mẫu như ở gian thờ các vua khác.

Trật tự thiết trí các án thờ cũng là một vấn đề rất phức tạp. Theo nguyên tắc của chế độ phong kiến, tại các miếu thờ, trong đó có Thế Tổ Miếu, thì án *chánh trung* (chính giữa) thờ vị vua (chúa) đầu tiên. Càng tiến về hai đầu thì thứ bậc người được thờ càng nhỏ dần và người được thờ ở bên trái luôn có vị trí hoặc thứ bậc lớn hơn người được thờ ở phía phải cùng gian. Tại Thế Tổ Miếu, các án thờ vua Gia Long, vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị và vua Tự Đức được tuân thủ trật tự trên một cách chặt chẽ, nhưng từ vua Kiến Phúc trở đi, trật tự đó đã bị phá vỡ. Đây là hậu quả của những vấn nạn lịch sử do việc các vị “phế đế” và “xuất đế” không được thờ phụng nơi này. Về quan hệ thân tộc, vua Kiến Phúc là em ruột vua Đồng Khánh và là anh ruột vua Hàm Nghi; vua Đồng Khánh là thân phụ vua Khải Định; vua Thành Thái là thân phụ vua Duy Tân, cũng là anh họ vua Khải Định. Quan hệ thân tộc của 6 vị vua này theo ngôi bậc trong dòng họ theo thứ tự: Đồng Khánh → Kiến Phúc → Hàm Nghi → Thành Thái → Khải Định → Duy Tân. Song do những éo le của lịch sử, thế thứ vương quyền của họ lại theo một trật tự khác (trong giai đoạn 1883-1925): Kiến Phúc → Hàm Nghi → Đồng Khánh → Thành Thái → Duy Tân → Khải Định. Trong lúc đó, trong Thế Tổ Miếu lại là: Kiến Phúc → Đồng Khánh → Khải Định → Hàm Nghi → Duy Tân → Thành Thái.

Với cách thiết trí như hiện nay đã dẫn đến tình trạng: Vua Hàm Nghi

làm vua trước vua Đồng Khánh và vua Khải Định thì lại được thờ ở vị trí sau hai vua này. Vua Khải Định là cháu gọi vua Hàm Nghi bằng chú, gọi vua Thành Thái là anh họ, thì được thờ ở vị trí lớn hơn hai vua này. Hay như vua Duy Tân là con vua Thành Thái, làm vua sau, thì được thờ ở vị trí thứ 9, trong khi vua Thành Thái lại được thờ ở vị trí thứ 10. Vấn đề trên đã gây thắc mắc cho bao người trong suốt mấy chục năm qua. Theo hiện trạng này, trật tự về thế thứ và trật tự về dòng họ đều không ổn. Trong bài viết cách đây hơn 2 năm, tôi có mạo muội đưa ra ý kiến là sử dụng yếu tố lịch đại, tức là căn cứ vào thế thứ trị vì để điều chỉnh các án thờ cho phù hợp. Tuy nhiên, sau khi tìm hiểu kỹ vấn đề này, đặt các án thờ trong Thế Miếu vào mối tương quan với 9 đỉnh đồng ở phía trước, thì cách bố trí theo lịch đại cũng gặp vấn nạn. Phía trước Thế Tổ Miếu có Cửu Đỉnh, là 9 đỉnh đồng được đúc dưới triều Minh Mạng (trong 2 năm 1835-1837). Trên mỗi đỉnh có khắc tên: *Cao, Nhân, Chương, Anh, Nghi, Thuần, Tuyên, Du, Huyền*. Triều Nguyễn đã dùng 7 tên đỉnh đầu tiên làm miếu hiệu cho 7 vị vua: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh, Khải Định và đã bố trí án thờ của từng vị vua theo vị trí của từng chiếc đỉnh có tên được dùng làm miếu hiệu cho vị vua đó. Nay dùng theo yếu tố lịch đại để tái sắp xếp các án thờ thì sẽ có sự so le giữa vị trí các đỉnh so với các án thờ của những vị vua có miếu hiệu lấy từ tên đỉnh. Vì những lý do phức tạp như trên, nên khi làm lễ rước các án thờ mới phục chế vào Thế Tổ Miếu, TTBTDTCD Huế vẫn giữ nguyên thiết trí cũ.

Theo tôi, việc phục chế thành công các án thờ ba vị vua yêu nước, xóa bỏ sự cách biệt, dù vô tình, giữa các án thờ các vị vua nhà Nguyễn là một việc làm đáng hoan nghênh. Tuy nhiên, tôi cho rằng ngoài việc giữ nguyên thứ tự bày án thờ có từ trước, cho đúng với trật tự Cửu Đỉnh, cần thiết có sự thay đổi nhỏ về vị trí các án thờ ba vị vua Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân. Tôi mạnh dạn đưa ra một lối sắp xếp mới, vẫn giữ được hiện trạng do lịch sử để lại, nhưng ít nhiều tuân thủ nguyên tắc của triều Nguyễn về việc bố trí các án thờ (Sơ đồ 3, tr. 68).

Tất nhiên, đây là ý kiến của riêng tôi được đưa ra để tranh thủ dư luận. Mong bạn đọc và các nhà nghiên cứu gần xa cùng trao đổi để chọn một giải pháp tốt nhất. Song song với việc phục chế các án thờ, TTBTDTCD Huế đang xúc tiến một kế hoạch tu sửa toàn bộ Thế Tổ Miếu, tôi hy vọng rằng ngoài việc trùng tu Thế Tổ Miếu, cơ quan này sẽ sớm xúc tiến việc trùng tu hai nhà Tả, Hữu Tùng Tự ở phía trước Thế Miếu để tách các khám thờ các vị công thần nhà Nguyễn, vốn được thờ tạm trong Thế Tổ Miếu kể từ khi hai

ngôi miếu này bị sụp đổ, ra khỏi nơi thờ các vua nhà Nguyễn. Cùng với việc phục chế các án thờ, việc trùng tu Thế Tổ Miếu nay mai sẽ trả lại cho khu di tích này dáng xưa cùng với sự tôn nghiêm, trang kính vốn có, đồng thời là một điểm du lịch hấp dẫn, thu hút đông đảo du khách.

Huế, mùa Hạ năm 1995

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Sau vụ “Kinh đô thất thủ” (5.7.1885), vua Hàm Nghi rời bỏ Kinh đô Huế ra sơn phòng Hà Tĩnh, phát động phong trào Cần Vương kháng Pháp. Người Pháp đưa anh ruột của ông là Nguyễn Phúc Ưng Đường lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Đồng Khánh, trị vì ở Huế, dẫn đến tình trạng *“một nước hai vua”*. Tình trạng này chấm dứt vào tháng 1.1888 khi thực dân Pháp bắt được vua Hàm Nghi và đày ông sang Algérie.

Bản sao lưu trữ

MỘT SỐ ĐỈNH CHỈNH VỀ NIÊN ĐẠI CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN

Triều đại nhà Nguyễn trị vì đất nước ta được 143 năm, từ năm 1802 đến năm 1945, trải qua 13 đời vua. Hoàn cảnh và thời gian ở ngôi của các vị vua nhà Nguyễn không giống nhau. Có ông vua thăng hà khi đang tại vị; có ông vua bị phế truất; bị bức tử hay bị lưu đày... do những éo le của lịch sử. Có ông vua ở trên ngai vàng đến 36 năm như vua Tự Đức, song cũng có vua chỉ cầm quyền được 3 ngày thì bị buộc phải rời khỏi ngai vàng như vua Dục Đức.

Từ trước tới nay, nhiều nhà nghiên cứu đã lập phổ hệ, thế thứ, niên biểu của các vua triều Nguyễn hoặc viết về các vua của triều đại này, nhưng lại đưa ra những con số khác nhau về năm sinh, năm mất, thời gian trị vì và tuổi thọ của một số vị vua, đáng chú ý là các vua: Gia Long, Minh Mạng, Hiệp Hoà, Đồng Khánh, Thành Thái và Duy Tân. Với bài viết này, tôi mong muốn làm rõ những vấn đề trên, phục vụ cho việc nghiên cứu về nhà Nguyễn, một vấn đề đang được giới sử học trong và ngoài nước quan tâm.

Trong khi Richard Orband, phái viên cho bộ Lễ của triều đình Huế và Thái Văn Kiểm cho rằng vua Gia Long mất năm 1820, vua Minh Mạng mất năm 1841, vua Đồng Khánh mất năm 1889⁽¹⁾ thì những tác giả khác trong các sách: *Niên biểu Việt Nam*, *Huế. Một thuở Kinh đô*, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*... lại dẫn ra những số liệu khác. Cuốn *Niên biểu Việt Nam*, ở Bảng 1, đã đưa ra niên biểu của các vị vua này như sau:

Bảng 1: Đối chiếu triều đại Việt Nam với năm dương lịch (Trích)⁽²⁾

Triều đại Việt Nam	Niên hiệu Việt Nam	Năm âm lịch	Năm dương lịch
Nguyễn Thế Tổ (Phúc Ánh)	Gia Long	Nhâm tuất	1802 - 1819
Nguyễn Thánh Tổ (Phúc Đàm)	Minh Mạng	Canh thìn	1820 - 1840
Nguyễn Cảnh Tông (Ứng Xuy)	Đồng Khánh	Bính tuất	1886 - 1888

Tác giả Cao Sơn trong bài *Quốc huy và luật lệ kỵ huy của triều Nguyễn*

đăng trong tập san *Huế. Một thuở kinh đô*, cũng ghi năm mất của vua Gia Long, Minh Mạng và Đồng Khánh lần lượt là 1819, 1840 và 1888.⁽³⁾ Cuốn *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, phần viết về vua Minh Mạng và vua Đồng Khánh cũng đưa ra niên đại của các vị vua trên tương tự cuốn *Niên biểu Việt Nam*. Riêng phần viết về vua Minh Mạng, ở phần đề mục, các tác giả ghi năm mất của ông là *Canh Thìn* (1840), nhưng ở phần cuối lại ghi: «*Năm Canh dần (1840) ông mất, hưởng dương 49 tuổi, ở ngôi 20 năm*».⁽⁴⁾ Về ngày mất của vua Hiệp Hoà, các tác giả cuốn từ điển trên ghi là ngày 18.11.1883,⁽⁵⁾ trùng với ý kiến của tác giả Hồng Vi trong bài *Số phận một hoàng đế: Vua Hiệp Hoà*,⁽⁶⁾ đăng trên tạp chí *Huế, xưa và nay*. Trong khi đó, Richard Orband lại cho rằng ngày mất của vua Hiệp Hoà là ngày 29.11.1883.⁽⁷⁾ Cũng trong cuốn từ điển trên, các tác giả Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế còn cho biết vua Thành Thái mất ngày 24.3.1954 và vua Duy Tân mất ngày 26.12.1945,⁽⁸⁾ nhưng trong cuốn *Những bí ẩn của cựu hoàng Duy Tân* của Nguyễn Đắc Xuân thì ngày mất của vua Duy Tân là ngày 25.12.1945, còn ngày mất của vua Thành Thái theo gia phả của đệ tứ chánh hệ do ông Bảo Hiến, cháu nội của vua Thành Thái, cất giữ, là ngày 6 tháng 2 âm lịch năm Giáp ngọ, tức là ngày 10.3.1954.

Ghi chép chính thức của bộ *KĐĐNHĐSL* do Nội các triều Nguyễn soạn thảo, quyển 124, ghi: «*Gia Long năm thứ 18, tháng Chạp, ngày 19, giờ Tỵ, Thế Tổ Cao Hoàng Đế cưỡi long châu trời*».⁽⁹⁾ Bộ biên niên sử *ĐNTL* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn cũng cho biết: «*Hoàng Thái tử (tức vua Minh Mạng sau này - T.Đ.A.S.) xuống lệnh chỉ bá cáo trong ngoài rằng: tháng 11 năm nay (năm Gia Long thứ 18 - T.Đ.A.S.), Đại Hành Hoàng Đế (tức vua Gia Long - T.Đ.A.S.) không được khõe, ngày 11 tháng Chạp ốm nặng. Ngày 19, Đại Hành Hoàng Đế bỏ cả thiên hạ, ta thương xót như xé ruột gan*».⁽¹⁰⁾ Gia Long năm thứ 18 là năm Kỷ mao; ngày 19 tháng Chạp năm Kỷ mao triều Gia Long đổi sang dương lịch nhằm vào ngày 3.2.1820, chứ không phải là năm 1819 như các dẫn chứng đã nêu trên.

Về ngày mất của vua Minh Mạng, *KĐĐNHĐSL*, quyển 125, cho biết: «*Minh Mạng năm thứ 21, ngày 28 giờ Hợi, Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế cưỡi rồng đi châu trời ở điện Quang Minh*».⁽¹¹⁾ Văn bia *Thánh đức thần công* bi ký ở lăng Minh Mạng do vua Thiệu Trị soạn, có đoạn viết: «*... Tháng tư, năm Minh Mạng thứ 21, gặp tiết Đại Khánh Ngũ Tuần của Hoàng khảo. Ngày 19 tháng*

Chạp năm ấy, Hoàng khảo đến điện Phụng Tiên lễ kỵ. Vài ngày sau, Hoàng khảo se mình. Ngày 29 tháng ấy, giờ Ất Hợi, Hoàng khảo bỏ thiên hạ...⁽¹²⁾ Minh Mạng năm 21 tức là năm Canh tí, ngày 28 tháng 12 năm ấy nhằm vào ngày 20.1.1841, có nghĩa là niên hiệu Minh Mạng phải kéo dài tới đầu năm 1841.

Tôi cũng căn cứ vào đoạn văn ghi trong ĐNTL như sau: «Mậu tý, Đông Khánh năm thứ 3, tháng Chạp. Vua không được khỏe. Ngày 25 là ngày Nhâm dần, bệnh hại nguy kịch. Ngày Giáp Thìn, giờ Giáp Tuất, mất ở chính điện Càn Thành, thọ 25 tuổi»,⁽¹³⁾ để tính ra ngày mất của vua Đông Khánh là ngày 28.1.1889 theo phương pháp trên. Chúng tôi cho rằng niên hiệu Đông Khánh phải bắt đầu từ năm 1885, bởi lẽ ĐNTL cũng cho biết: «Năm Ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên (1885), mùa thu tháng 8, tháng ấy và tháng 9 sau vẫn chép niên hiệu Hàm Nghi. Từ mồng 1 tháng 10 trở về sau, đổi thành năm Đông Khánh Ất Dậu»⁽¹⁴⁾ mặc dù vua Đông Khánh lấy năm sau là «năm Bính Tuất (1886) là Đông Khánh nguyên niên».⁽¹⁵⁾

Về ngày mất của vua Hiệp Hòa, căn cứ vào hai đoạn văn sau trong ĐNTL: «Ngày Đinh Sửu, 30 tháng 10 năm Quý Mùi, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lại bàn bô Lãng Quốc Công, bèn họp các đình thần rước nhà vua về bãi yết ở điện Tịch điền quan canh và tâu trình về ý nghĩa nghênh lập»⁽¹⁶⁾ và «Ngày Đinh Sửu, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế vua (tức Hiệp Hoà) và giết đi, lập Hoàng tử thứ ba lên làm vua»,⁽¹⁷⁾ tôi tính ra ngày mất của vua Hiệp Hoà là ngày 29.11.1883 chứ không phải là ngày 18.11.1883 như ý kiến của ông Hồng Vĩ và các tác giả của cuốn *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Ý kiến của tôi cũng trùng hợp với ghi chép trong gia phả của dòng Hiệp Hoà hiện do ông Vĩnh Biên ở Huế đang lưu giữ. Tôi cũng căn cứ vào ngày giỗ, ngày mất của hai vị vua Thành Thái, Duy Tân do ông Bảo Hiền, đại diện cho đệ tứ chánh hệ (dòng Dục Đức-Thành Thái-Duy Tân) cung cấp, để tính ra ngày mất của vua Thành Thái là ngày 10.3.1954 và ngày mất của vua Duy Tân là ngày 26.12.1945.

Để thuận tiện cho độc giả tìm hiểu phổ quát về các vua nhà Nguyễn, trong bài này tôi lập *Bảng tổng hợp về niên hiệu, miếu hiệu, năm sinh, năm mất, tên húy...* của các vị vua nhà Nguyễn, từ vua Gia Long đến vua Bảo Đại (Bảng 2, tr. 75-76). Với bảng tổng hợp này, tôi hy vọng độc giả sẽ thu nhận được những thông tin có hệ thống và chính xác hơn về niên đại các vị vua nhà Nguyễn.

Bảng 2 : Niên biểu các vua triều Nguyễn (1802- 1945)

S TT	Niên hiệu	Tên húy	Tên khác	Tước hiệu	Miếu hiệu	Ngày sinh	Thời gian trị vì	Ngày mất	Tuổi thọ
1	Gia Long	Nguyễn Phúc Anh	Noãn, Chủng	Đại Nguyên Soái Nguyễn Vương	Thế Tổ Cao Hoàng Đế	8.2.1762	1802-1820	3.2.1820	58
2	Minh Mạng	Nguyễn Phúc Đàm	Kiều, Hạo	Tằng Duệ Hoàng Thái Tử	Thành Tổ Nhân Hoàng Đế	25.5.1791	1820-1841	20.1.1841	50
3	Thiệu Trị	Nguyễn Phúc Miên Tông	Tuyên, Dung	Trương Khánh Công	Hiển Tổ Chương Hoàng Đế	16.6.1807	1841-1847	4.11.1847	40
4	Tự Đức	Nguyễn Phúc Hồng Nhậm	Thị	Phước Tuy Công	Dục Tông Anh Hoàng Đế	22.8.1829	1848-1863	19.7.1863	54
5	Dục Đức	Nguyễn Phúc Ung Chân	Ung Hựu	Thụy Quốc Công	Cung Tông Huệ Hoàng Đế (truy phong)	23.2.1852	1863 (3 ngày)	6.10.1863	31
6	Hiệp Hòa	Nguyễn Phúc Hồng Dật	Thăng	Lãng Quốc Công	Văn Lăng Quận Vương (truy phong)	1.11.1847	1863 (4 tháng)	29.11.1864	36
7	Kiến Phúc	Nguyễn Phúc Ung Đăng	Hộ, Hiệu		Giản Tông Nghị Hoàng Đế	12.2.1869	1863-1884	31.7.1884	16

8	Hàm Nghi	Nguyễn Phúc Ung Lịch	Minh		Xuất Đế	3.1871	1884-1885	24.12.1943	72
9	Đông Khánh	Nguyễn Phúc Ung Đường	Ung Kỳ, Biên	Kiên Giang Quận Công	Cảnh Tông Thuận Hoàng Đế	19.2.1864	1885-1889	28.1.1889	25
10	Thành Thái	Nguyễn Phúc Bửu Lân	Chieu	Hoàng Trạch Công	Xuất Đế	1879*	1889-1907	10.3.1954	75
11	Duy Tân	Nguyễn Phúc Vinh San	Hoảng		Xuất Đế	1900*	1907-1916	26.12.1945	45
12	Khải Định	Nguyễn Phúc Bửu Đảo	Sường	Phụng Hoà Công	Hoảng Tông Tuyên Hoàng Đế	1884*	1916-1925	25.11.1925	41
13	Bảo Đại	Nguyễn Phúc Vinh Thụy	Thiên	Đông Cung Hoảng Thái Tử		22.10.1913	1926-1945	1.8.1997	84

* Do còn thiếu tư liệu, tôi sẽ xin bổ sung vào một dịp khác

Tôi cũng cho rằng sở dĩ có những sự thiếu sót trong các dẫn chứng trên là vì các tác giả chỉ đơn thuần chuyển năm âm lịch sang năm dương lịch tương ứng mà không chú ý đến việc những ngày cuối năm âm lịch lại tương ứng với những ngày đầu năm dương lịch mới. Ví dụ năm Minh Mạng Canh tí ứng với năm 1840, nhưng từ ngày 8 tháng 12 âm lịch năm này trở đi thì đã bắt đầu sang năm mới (1.1.1841). Sai sót đối với niên hiệu vua Gia Long và vua Đồng Khánh cũng vì lý do tương tự. Còn sai sót về ngày mất của các vua Hiệp Hòa, Thành Thái và Duy Tân đơn thuần chỉ là việc đổi từ ngày âm lịch sang ngày dương lịch thiếu chính xác mà thôi. Nhân đây tôi cũng xin nói thêm về hai chữ *Ung Xuy* mà cuốn *Niên biểu Việt Nam* cho là tên của vua Đồng Khánh. Ông vua này có tên húy là *Ung Kỳ*, sau đổi tên là *Ung Đường*, lúc lên ngôi vua vào ngày 14.9.1885 lấy tên là *Biện*; ở *tiềm đế* tại *Chánh Mông đường* nên có hiệu là *Chánh Mông*, không có tên nào là *Ung Xuy* cả.

Trên đây là vài đính chính nhỏ nhằm góp phần tìm hiểu triều đại nhà Nguyễn. Nếu độc giả phát hiện ra thiếu sót thì xin mời bổ khuyết. Tác giả xin trân trọng lĩnh giáo.

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Richard Orband, “Những làng tằm của dòng họ Nguyễn”, *BEFFO*, 1944 và Thái Văn Kiểm, *Cố đô Huế*, Văn học tùng thư xuất bản, Sài Gòn, 1960.

⁽²⁾ Vụ Bảo tồn Bảo tàng, *Niên biểu Việt Nam*, Nxb KHXH, 1984, tr. 31.

⁽³⁾ Cao Sơn, “Quốc huy và luật lệ kỵ huy của triều Nguyễn”, *Huế. Một thuở Kinh đô*, TTBTDTCĐ Huế xuất bản, tr. 5.

^{(4), (5), (6)} Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb KHXH, 1991, tr. 584-586; tr. 581; tr. 602.

⁽⁶⁾ Hồng Vi, “Số phận một hoàng đế: Vua Hiệp Hòa”, *HX&N*, Số 4, 1994, tr. 76.

⁽⁷⁾ Richard Orband, *Bđd*, tr. 13.

^{(8), (11)} Nội các triều Nguyễn, *KĐĐNHĐSL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Tập 8, Huế, 1993, tr. 217; tr. 223.

⁽¹⁰⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Tập 4, Hà Nội, 1963, tr. 398.

⁽¹²⁾ Lê Phục Thiện (dịch), “Văn bia làng Minh Mạng”, *Việt Nam khảo cổ tập san*, Số 2, 1962, tr. 148.

⁽¹³⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Tập 38, Hà Nội, 1978, tr. 157.

^{(14), (15)} Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Tập 37, Hà Nội, 1977, tr. 23; tr. 101.

⁽¹⁶⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Tập 36, Hà Nội, 1976, tr. 19.

⁽¹⁷⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Tập 35, Hà Nội, 1975, tr. 255.

CÁC CHUYẾN ĐI SỨ SANG TRUNG HOA THỜI NGUYỄN

Lịch sử bang giao giữa Việt Nam và Trung Hoa dưới triều Nguyễn được phản ánh trong nhiều bộ sử biên soạn dưới triều Nguyễn, trong đó, bộ *KĐĐNHĐSL* và bộ *ĐNTL* là những bộ sử ghi chép đầy đủ nhất về những nhân vật, sự kiện, diễn lễ... liên quan đến quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn và triều Thanh như: thể thức sai sứ, tiếp sứ, ngày tháng cử sứ thần sang Thanh và đón sứ thần nhà Thanh sang ta; danh mục phẩm vật sứ bộ mang đi và mang về; danh tính các sứ thần và số lượng thành viên trong mỗi sứ bộ; lộ trình và diễn tiến đi sứ...

KĐĐNHĐSL, phần *Chính biên*, gồm 262 quyển do Nội Các triều Nguyễn khởi biên từ năm 1843 triều Thiệu Trị, hoàn tất vào năm 1851 triều Tự Đức. Đây là bộ sách ghi chép về các diễn lễ, các hoạt động trên mọi phương diện đối nội, đối ngoại, chính trị, quốc phòng, kinh tế, văn hóa, khoa cử... trong khoảng thời gian từ đầu triều Gia Long đến đầu triều Tự Đức. Toàn bộ các hoạt động đối ngoại được phản ánh trong mục Bang giao, từ quyển 128 đến quyển 130, trong đó, quyển 128 đã liệt kê những sứ bộ được triều Nguyễn phái sang Trung Hoa từ năm Gia Long nguyên niên (1802) đến năm Tự Đức tam niên (1850), một năm trước khi hoàn tất bộ sách này.⁽¹⁾

ĐNTL là bộ biên niên sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn dưới triều Tự Đức, bổ túc vào các triều Duy Tân và Khải Định, ghi chép những sự kiện quan trọng xảy ra trên khắp nước ta, từ thời các chúa Nguyễn (phần *Tiền biên*) đến triều Khải Định (phần *Chính biên*)⁽²⁾, nhất là những sự kiện diễn ra trong cung đình Huế. Vì thế, phần ghi chép về các sứ bộ sang Thanh được phản ánh trong *ĐNTL* nhiều hơn so với *KĐĐNHĐSL*.

Tuy nhiên, những ghi chép về các chuyến đi sứ sang Thanh trong *KĐĐNHĐSL* và *ĐNTL* trong cùng khoảng thời gian từ năm 1802 đến 1850 lại không hoàn toàn thống nhất với nhau về năm tháng sai sứ và danh tính của sứ thần. Cụ thể như sau:

- *Về số lần đi sứ*: Từ năm 1802 đến 1850, *KĐĐNHĐSL* liệt kê 19 sứ bộ sang Thanh, nhưng theo *ĐNTL* trong cùng khoảng thời gian ấy chỉ có 15 sứ bộ sang Thanh. *ĐNTL* không đề cập các sứ bộ: sứ bộ do Nguyễn Du

làm chánh sứ (gọi tắt là sứ bộ Nguyễn Du, đi sứ năm 1813), sứ bộ Nguyễn Xuân Tình (1819), sứ bộ Hoàng Văn Quyến (1825), sứ bộ Nguyễn Trọng Vũ (1829), sứ bộ Hồ Công Thuận (1817), sứ bộ Bùi Quy⁽³⁾ (1848) được ghi chép trong *KĐĐNHĐSL*. Ngược lại, so với *ĐNTL*, trong khoảng thời gian trên, *KĐĐNHĐSL* không liệt kê sứ bộ Hoàng Tế Mỹ (1841) và sứ bộ Trương Hào Hợp (1845).

Về thời điểm đi sứ: Không có sự thống nhất về năm đi sứ giữa *KĐĐNHĐSL* và *ĐNTL* đối với 4 sứ bộ sau: sứ bộ Hoàng Kim Hoàn (*KĐĐNHĐSL* ghi năm 1825 nhưng *ĐNTL* ghi năm 1824); sứ bộ Hoàng Văn Đàn (*KĐĐNHĐSL* ghi năm 1831, *ĐNTL* ghi năm 1830); sứ bộ Trần Văn Trung (*KĐĐNHĐSL* ghi năm 1833, *ĐNTL* ghi năm 1832); sứ bộ Phan Tĩnh (*KĐĐNHĐSL* ghi năm 1849, *ĐNTL* ghi năm 1848).

Hệ quả của việc này đã dẫn đến những sai biệt gây tranh cãi trong các biên khảo của các tác giả hậu sinh như Vương Hồng Sển, Phạm Hy Tùng, Trần Đức Anh Sơn, Philippe Truong... khi bàn về năm đi sứ sang Thanh và tên của một số vị sứ thần thời Nguyễn.⁽⁴⁾ Một số biên khảo khác như: *Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh; Những ông nghè ông cống triều Nguyễn; Chân dung các vua Nguyễn; Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn; Sứ thần Việt Nam; Chuyện đi sứ-tiếp sứ thời xưa...*⁽⁵⁾ trong phần viết về ngày tháng đi sứ và danh tính các vị sứ thần cũng không thống nhất với nhau.

Trong bài viết này, thông qua việc đối chiếu nhiều nguồn sử liệu với những biên khảo của các tác giả trong và ngoài nước, tôi muốn làm rõ một số vấn đề liên quan đến việc nhà Nguyễn sai sứ sang Thanh; khảo đính danh tính và năm tháng đi sứ của một số sứ thần và bổ túc những sứ bộ từng đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn, mà vì lý do nào đó, đã không được đề cập trong các sử liệu và biên khảo trước đây.

I. THỂ THỨC SAI SỨ SANG TRUNG HOA DƯỚI TRIỀU NGUYỄN VÀ MỤC ĐÍCH CÁC CHUYẾN ĐI SỨ:

Theo một quy định do nhà Minh (1368-1644) ban hành vào năm Hồng Vũ thứ 7 (1374), cứ ba năm một lần, nước ta phải cử sứ bộ sang tể cống.⁽⁶⁾ Sau khi nhà Thanh diệt nhà Minh, năm 1663, vua nhà Thanh là Khang Hy cũng theo nếp cũ, định lệ *«tam niên nhất cống»*. Tuy nhiên, do đường sá xa xôi cách trở nên thể theo yêu cầu của triều đình nhà Lê, vào năm 1668, vua Khang Hy đổi lệ thành *«lục niên lưỡng cống»* nghĩa là sáu

năm mới sai sứ đi cống một lần nhưng mang gộp lễ vật của cả hai kỳ tuế cống.⁽⁷⁾ Đến năm 1792, vua Càn Long ban cho triều đình Tây Sơn một chỉ dụ khác về thời hạn tuế cống⁽⁸⁾ và nhắc lại thời hạn này trong một chỉ dụ ban hành vào năm 1803 sau khi vua Gia Long lập ra triều Nguyễn.⁽⁹⁾ Các chỉ dụ mới này quy định như sau:

Triều đình An Nam, sau này là Việt Nam (từ 1804 đến 1838), rồi Đại Nam (từ 1838 đến 1945), phải gửi đồ tuế cống cho Trung Hoa hai năm một lần và cứ bốn năm phải có một sứ bộ sang châu.⁽¹⁰⁾

- Ngoài ra, phải có sứ bộ đến Bắc Kinh, mỗi khi có hoàng đế Trung Hoa thăng hà (để phúng điếu) và mỗi khi có hoàng đế mới đăng quang (để chúc mừng).

- Phía Việt Nam cũng cử sứ bộ sang Thanh trong các trường hợp sau: *báo tang một vị vua Việt Nam vừa mất; xin phong vương cho vị vua mới lên ngôi và sau đó phải có sứ bộ sang cảm ơn về việc được nhà Thanh phong vương; để chúc mừng sinh nhật vua và hoàng gia nhà Thanh; đi mua sắm vật dụng cho triều đình; đi truy bắt tội phạm trong nước chạy sang Trung Quốc...*

- Dưới triều Tự Đức, triều đình còn cử người qua Trung Quốc cầu viện để chống phi, hay để do thám hoạt động của các nước Âu tây ở Hương Cảng (như các chuyến đi của Đặng Huy Trứ vào năm 1865 và các năm 1867-1868)⁽¹¹⁾ và Thiên Tân (như chuyến đi của Phạm Thận Duật và Nguyễn Thuật vào năm 1882.⁽¹²⁾ Sau khi Kinh đô thất thủ (5.7.1885), phong trào Cần Vương nổ ra, vua Hàm Nghi còn cử người sang Trung Hoa cầu viện để chống Pháp (như các chuyến đi của Nguyễn Quang Bích vào năm 1885 và năm 1887).⁽¹³⁾

- Ngoài ra, triều đình còn cử người sang Trung Quốc chuyên trách việc mua hàng hóa, trong đó có việc đặt mua đồ sứ. Đối với những chuyến đi như trên, sử sách triều Nguyễn thường dùng chữ *đi công vụ* thay cho *đi sứ*.

II. CÁC SỨ BỘ DO NHÀ NGUYỄN PHẢI SANG TRUNG HOA:

Như đã đề cập trên đây, các chuyến đi sứ và công vụ sang Trung Hoa dưới thời Nguyễn được phản ánh khá tường tận trong hai nguồn sử liệu chính thức của triều đình là *KĐĐNHĐSL* và *ĐNTL*, nhưng những ghi chép giữa hai bộ sử này có nhiều điểm không thống nhất với nhau.

Để làm rõ những khúc mắc trên, tôi đã tham khảo một nguồn tư liệu quan trọng khác là các tập thơ văn của các sứ giả sáng tác trong hành trình

đi sứ, thường được gọi là *sứ trình thi* (thơ đi sứ). Các tập thơ văn này đã được khảo cứu và giới thiệu trong bộ sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu (DSHNTMDY)*, gồm 3 tập, do Viện nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp hợp tác xuất bản năm 1993, in song ngữ Pháp-Việt.⁽¹⁴⁾ Tôi cũng tham khảo, đối chiếu thông tin trong một số biên khảo khác như: *Các sứ bộ do nhà Nguyễn phái sang nhà Thanh; Sứ thần Việt Nam; Chân dung các vua Nguyễn; Những ông nghề ông cống triều Nguyễn, Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn, Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804-1924) et les bleu de Hué* để vấn đề thêm phần sáng tỏ.

Nhờ đối chiếu và phân tích các nguồn sử liệu trên, một số vấn đề liên quan đến các sứ bộ do triều Nguyễn cử sang Trung Hoa, trong khoảng thời gian từ lúc vua Gia Long lên ngôi vào năm 1802, cho đến năm 1884, là lúc nhà Nguyễn phá chiếc ấn do nhà Thanh phong⁽¹⁵⁾ chính thức không làm phiên thuộc của nhà Thanh nữa vì *«đã được nước Pháp bảo trợ»*, đã được làm rõ. Cụ thể như sau:

- *Về số lần đi sứ*: Cả *KĐDNHĐSL* và *ĐNTL* đều ghi chép không đầy đủ. Theo lệ, cứ bốn năm một lần, nhà Nguyễn phải cử sứ bộ mang cống vật đi triều cống nhà Thanh. Đó là các năm *tị, dậu, sừ*.⁽¹⁶⁾ Trừ những năm có chiếu chỉ nhà Thanh tư sang cho miễn lệ cống, như các năm Tân tị (1821) triều Minh Mạng,⁽¹⁷⁾ Tân sừ (1841) và Ất tị (1845) triều Thiệu Trị,⁽¹⁸⁾ các năm *tị, dậu, sừ* khác đều có sứ bộ đi cống nhưng không được hai bộ sách trên ghi chép đầy đủ. Đó là những chuyến đi cống vào các năm: Quý sừ (1853), Đinh tị (1857), Ất sừ (1865), Kỷ tị (1869), Đinh sừ (1877) và Tân tị (1881),⁽¹⁹⁾ đã không được ghi chép.

Nhiều chuyến công vụ đến vùng Lương Quảng, Vân Nam, không lên đến Bắc Kinh, hay các chuyến đi mua hàng ở Quảng Đông, Hương Cảng... cũng không được *KĐDNHĐSL* và *ĐNTL* ghi chép đầy đủ, nhưng lại được phản ánh trong *Châu bản triều Nguyễn* và trong các tập thơ đi sứ, như:

+ Chuyến đi Quảng Đông mua hàng vào năm Minh Mạng thứ 6 (1825), do Cai đội Nguyễn Đắc Sứ và Hàn lâm viện biên tu Trần Văn Trung chỉ huy về đến Đà Nẵng năm Minh Mạng thứ 7 (1826).⁽²⁰⁾

+ Chuyến đi Triều Châu mua sắm vật dụng cho triều đình vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826), do Thẩm Trung, thuộc Ty Hành nhân, chỉ huy.⁽²¹⁾

+ Thuyền Tuấn Đức Trang đi Quảng Đông mua hàng vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826).⁽²²⁾

+ Sứ bộ do Lý Văn Phục dẫn đầu sang Phúc Kiến vào năm 1831 để giao trả nhóm quan quân nhà Thanh là Trần Khải bị bao đánh giạt vào Bình Định.⁽²³⁾

+ Hai chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ, lần đầu vào năm 1865 để «*thăm phòng Dương tình*» (do thám hoạt động của các nước phương Tây ở Hương Cảng)⁽²⁴⁾ lần thứ hai vào các năm 1867-1868.⁽²⁵⁾

+ Chuyến đi Hương Cảng mua hàng của Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế để cung tiến trong dịp Lục Tuần Đại Khánh của Hoàng Thái Hậu Từ Dụ vào năm Tự Đức 21 (1868).⁽²⁶⁾

+ Chuyến đi Hương Cảng mua hàng cho triều đình của Hoàng Văn Xưởng vào năm Tự Đức 30 (1877).⁽²⁷⁾

+ Chuyến đi sứ của Trần Bích San vào năm 1870 để dò xét tình hình Trung Hoa trước sự xâu xé của các đế quốc Nga, Anh, Pháp, Mỹ...⁽²⁸⁾

- Về thời điểm đi sứ: ĐNTL luôn ghi thời điểm đi sứ sớm hơn một năm so với KĐĐNHĐSL. Nguyên nhân của việc này là do ĐNTL ghi ngày sứ bộ được triều đình triệu tập hoặc ngày sứ bộ rời kinh đô Huế lên đường đi sứ, còn KĐĐNHĐSL thì phản ánh thời điểm sứ bộ đã sang đến Trung Hoa. Thông thường hai mốc thời gian này cách nhau ít nhất là năm, bảy tháng, thậm chí cách biệt cả năm trời. Vì rằng, sứ bộ khi ra đến Hà Nội «*phải có công văn gửi tỉnh Quảng Tây (Trung Hoa) hỏi rõ ngày vào của quan rồi chờ tỉnh ấy trả lời*»,⁽²⁹⁾ «*lại chép sẵn tờ quốc thư, lối tự sự, lối biên ngẫu, mỗi hạng một bản, tư cho tỉnh Quảng Tây thẩm duyệt trước*».⁽³⁰⁾ Thời gian chờ đợi này thường rất lâu vì các nhà chức trách tỉnh Quảng Tây phải xin ý kiến từ Bắc Kinh. Khi được trả lời mới tư sang cho biết sứ bộ Việt Nam có được phép qua ải hay không? Do vậy, thời gian đi sứ Trung Hoa của một sứ bộ nhà Nguyễn thường kéo dài hai, ba năm trời và đó là nguyên nhân gây ra sự sai biệt trong việc ghi chép thời gian đi sứ giữa hai bộ sử trên.

Đặc biệt, trong hai năm 1840-1841, việc đi sứ có nhiều rối rắm. Năm 1841 là năm Tân sửu, đến kỳ đi cống. Vì thế, từ năm Canh thân (1840), vua Minh Mạng đã «*cho Án sát Hải Dương là Hoàng Tế Mỹ, sung chánh sứ đi tiến cống hàng năm; Lang trung bộ Binh là Bùi Nhật Tiến, đổi bổ Thái thường tự thiếu khanh, sung làm giáp phó sứ; Viên ngoại lang bộ Hộ là Trương Hào Hợp, gia hàm Hàn lâm viện thị giảng học sĩ sung làm át phó sứ*».⁽³¹⁾ Năm 1841 cũng là năm vua Đạo Quang nhà Thanh tổ

chức Lục Tuần Đại Khánh Tiết, vì thế triều đình nhà Nguyễn cũng cử thêm một sứ bộ do Nguyễn Đình Tân làm chánh sứ; Phan Tinh, Trần Huy Phác làm phó sứ đi mừng thọ vua Đạo Quang. Cả hai sứ bộ này đều rời kinh đô Huế từ năm 1840, đến Hà Nội, chờ ngày mở cửa ải để sang Thanh.⁽³²⁾ Trong khi hai sứ bộ đang chờ ở Hà Nội thì vua Minh Mạng băng hà (29.1.1841), triều đình cử một sứ bộ khác do Lý Văn Phúc làm chánh sứ, Nguyễn Đức Hoạt và Bùi Phụ Phong làm phó sứ tức tốc rời kinh sang Thanh báo tang vua Minh Mạng và xin phong cho vua Thiệu Trị. Nhà Thanh được tin đã tư sang cho biết vua Thanh chỉ chấp thuận sứ đoàn sang cáo phó, đình chỉ hai sứ đoàn đi nộp cống và đi mừng thọ vua Thanh, đồng thời có chỉ dụ cho miễn cống nộp luôn cả hai kỳ Tân sừ và Ất tị.⁽³³⁾ Trước tình hình đó, triều đình cho gọi các quan: Phan Tinh, Trần Huy Phác, Bùi Nhật Tiến, Đặng Huy Thuật, quay về kinh đô Huế; riêng Hoàng Tế Mỹ và Nguyễn Đình Tân thì phải ở lại Hà Nội chờ đợi.⁽³⁴⁾ Sau khi sứ đoàn của Lý Văn Phúc qua ải ít lâu, một sứ bộ mới do Hoàng Tế Mỹ làm chánh sứ, Nguyễn Đình Tân làm phó sứ cũng lên đường sang Trung Quốc.⁽³⁵⁾ Philippe Trương trong bài khảo cứu *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804-1924) et les bleu de Hué* và các tác giả sách *Sứ thần Việt Nam*, có lẽ, do không hiểu hết sự phức tạp trong việc thay đổi nhân sự năm này, chỉ căn cứ vào tên của các vị chánh, phó sứ do triều đình tuyển chọn từ năm 1840, được ĐNTL ghi lại, nên đã liệt kê sai tên của một số vị chánh, phó sứ trong hai sứ đoàn đi sứ năm 1841,⁽³⁶⁾ cũng như cho rằng năm các sứ bộ này sang Trung Quốc là năm Canh tí (1840). Thực ra, năm 1840 họ chỉ mới rời kinh đô Huế ra Hà Nội nằm chờ, chứ chưa sang Trung Quốc. Và lại, vua Minh Mạng băng hà vào tháng Chạp năm Canh tí (tháng 1.1841), nên sứ bộ Lý Văn Phúc không thể đi báo tang vào năm 1840 như thông tin trong sách *Sứ thần Việt Nam*.⁽³⁷⁾

Ngoài ra, tên họ của một số vị sứ thần cũng có những khác biệt giữa bản dịch bộ *KĐĐNHĐSL* của Viện Sử học (do Nxb Thuận Hóa xuất bản năm 1993) với bộ bản dịch bộ *ĐNTL*, cũng của Viện Sử học (do Nxb Sử học, sau này là Nxb KHXH xuất bản từ năm 1962 đến năm 1978) do phiên âm không chính xác, khiến cho một số khảo cứu sau này cũng theo đó mà nhầm lẫn. Ví dụ:

+ Tên của vị chánh sứ trong sứ bộ đi năm Giáp tí (1804) là 梨伯品. Bản dịch *ĐNTL* (do Nxb KHXH xuất bản) phiên âm *Lê Bá Phẩm* là đúng,

còn bản dịch *KĐĐNHĐSL* (do Nxb Thuận Hóa xuất bản) phiên âm là *Lê Bá Khản* là sai.

+ Tên của vị giáp phó sứ trong sứ bộ đi năm Mậu thân (1848) là 王友光. Bản dịch *KĐĐNHĐSL* (do Nxb Thuận Hóa xuất bản) phiên âm là *Dương Hữu Quang* là sai và tên của vị ất phó sứ trong sứ bộ này là 阮傲 nhưng cả hai bản dịch *KĐĐNHĐSL* và *ĐNTL* nói trên đều phiên âm *Nguyễn Du* là sai. Phiên âm đúng là Nguyễn Thu.⁽³⁸⁾

+ Tên của vị phó sứ trong sứ đoàn đi năm Kỷ dậu (1849) là 阮文超 bản dịch *ĐNTL* do Nxb KHXH xuất bản, phiên âm *Nguyễn Văn Siêu* là đúng, nhưng bản dịch *KĐĐNHĐSL* do Nxb Thuận Hóa xuất bản, phiên âm *Nguyễn Văn Diêu* là sai.

Từ các nguồn sử liệu và những biên khảo nêu trên, tôi cho rằng có ít nhất là 42 sứ bộ đã được phái sang Trung Hoa dưới các triều vua: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (từ năm 1802 đến năm 1883) và Khải Định (1916-1925) với những mục đích khác nhau (Bảng 1). Các triều vua, từ Dục Đức đến Duy Tân (từ năm 1883 đến năm 1916), không phái sứ bộ sang Trung Hoa vì nội tình đất nước rối ren, phải đối phó với họa xâm lăng của thực dân Pháp. Từ sau Hòa ước Giáp thân (1884), quan hệ ngoại giao giữa Đại Nam và Trung Hoa đã thực sự chấm dứt do áp lực của thực dân Pháp. Những sứ bộ sang Trung Quốc vào các năm 1921, 1924 và 1925 dưới triều Khải Định không phải là những sứ bộ ngoại giao. Họ chỉ đến Quảng Đông để đặt mua đồ sứ.

Bảng 1: Thống kê số sứ bộ do nhà Nguyễn phái sang Trung Hoa

Triều đại	Số sứ bộ	Mục đích đi sứ						
		Cáo thụ	Tuế cống	Tạ ân	Chúc mừng	Mua hàng	Việc khác	Chưa rõ mục đích
Gia Long	9	1	3	1	2		1	1
Minh Mạng	12	1	4	1	1		1	4
Thiệu Trị	4	1		1		1		1
Tự Đức	14	1	7		2	1	3	
Khải Định	3					3		
Tổng số	42	4	14	3	5	5	5	6

Để độc giả tiện tham khảo, tôi xin liệt kê danh mục gồm 42 sứ bộ được nhà Nguyễn phái sang Trung Hoa thời gian từ năm 1802 đến năm 1925. (Bảng 2)

Bảng 2. Liệt kê các sứ bộ do nhà Nguyễn phái sang Trung Hoa

<i>Năm</i>	<i>Sứ bộ</i>	<i>Mục đích đi sứ</i>	<i>Ghi chú</i>
Nhâm tuất (1802)	CS: Trịnh Hoài Đức PS: Ngô Nhân Tĩnh Huỳnh Ngọc Uẩn ⁽³⁹⁾ CS: Lê Quang Định PS: Lê Chánh Lộ Nguyễn Gia Cát ⁽⁴⁰⁾	Mang ấn vàng và sắc phong mà nhà Thanh phong cho triều Tây Sơn sang trả; báo tin Nguyễn Ánh chiến thắng Tây Sơn, lập triều đại mới và giao nộp cho nhà Thanh ba tên cướp biển người Tàu là Mạc Quan Phù, Lương Văn Canh và Lương Văn Tại Xin phong vương cho vua Gia Long và xin đổi tên nước ta thành Nam Việt. Vua Gia Khánh nhà Thanh chuẩn cho tên nước ta là Việt Nam	Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa Sứ bộ này về nước vào tháng Chạp năm Gia Long thứ 2 (tháng 1.1804)
Giáp tí (1804)	CS: Lê Bá Phẩm PS: Trần Minh Nghĩa Nguyễn Đăng Đệ ⁽⁴¹⁾	Đi tạ ân việc nhà Thanh cử Tề Bó Sâm sang phong vương cho vua Gia Long trước đó. (Tề Bó Sâm sang đến Thăng Long vào khoảng cuối tháng 2, đầu tháng 3.1804). Sứ bộ này cũng mang lễ vật đi cống Thanh triều, thay cho đợt tuế cống 1803 và 1805	
Đinh mão (1807)	CS: Võ Trinh PS: Ngô Nhân Tĩnh	Chưa rõ mục đích	Sứ bộ này về nước năm Mậu thìn (1808)

Kỷ tị (1809)	CS: Nguyễn Hữu Thận PS: Ngô Vị, Lê Đắc Tản CS: Võ Trinh PS: Nguyễn Đình Chất Nguyễn Văn Thịnh	Đi tuế cống theo lệ Đi mừng lễ Ngũ Tuần Đại Khánh của vua Gia Khánh (Thanh Nhân Tông)	Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa. Sứ bộ Nguyễn Hữu Thận về nước năm Canh ngọ (1810)
Quý dậu (1813)	CS: Nguyễn Du PS: Trần Văn Đại Nguyễn Văn Phong ⁽⁴²⁾	Đi tuế cống theo lệ	
Đinh sửu (1817)	CS: Hồ Công Thuận PS: Nguyễn Huy Trinh Phan Huy Thục ⁽⁴³⁾	Đi tuế cống theo lệ	
Kỷ mao (1819)	CS: Nguyễn Xuân Tinh PS: Đinh Phiên, Nguyễn Hữu Bồng	Đi mừng lễ Lục Tuần Đại Khánh của vua Gia Khánh	
Canh thìn (1820)	CS: Ngô (Thi) Vị, PS: Trần Bá Kiên, Hoàng Văn Thịnh ⁽⁴⁴⁾	Đi báo tang vua Gia Long và xin phong vương cho vua Minh Mạng	Sứ bộ này do Nguyễn Du làm CS nhưng chưa lên đường thì Nguyễn Du mất, Ngô (Thi) Vị được cử thay thế
Quý mùi (1823)	CS: Như Bá Sĩ	Chỉ đi đến Quảng Đông, ⁽⁴⁵⁾ chưa rõ mục đích	Sứ bộ này về nước vào năm Giáp thân (1824)
Ất dậu (1825)	CS: Hoàng Kim Hoán PS: Phan Huy Chú Trần Chấn ⁽⁴⁶⁾ CS: Hoàng Văn Quyền PS: Nguyễn Trọng Vũ Nguyễn Hữu Nhân	Đi tạ ân việc Thanh triều cử Tổng đốc Quảng Tây là Phan Cung Thân sang phong vương cho vua Minh Mạng năm 1821 Đi tuế cống theo lệ	Năm này có hai sứ bộ đi sứ. Cả hai sứ bộ này đều lên đường vào tháng 10 năm Giáp thân (1824) và về nước vào năm Bính tuất (1826) ⁽⁴⁷⁾
Đinh hợi (1827)	CS: Phan Thế Trung	Chưa rõ mục đích ⁽⁴⁸⁾	Sứ bộ này về nước năm Mậu tí (1828)

Kỷ Sửu (1829)	CS: Nguyễn Trọng Vũ PS: Nguyễn Đình Tân Đặng Văn Khải	Đi tuế cống theo lệ	Sứ bộ này về nước vào năm Canh dân (1830)
Tân mao (1831)	CS: Hoàng Văn Đản PS: Trương Hào Hợp Phan Huy Chú ⁽⁴⁹⁾ CS: Lý Văn Phức ⁽⁵⁰⁾	Đi mừng lễ Ngũ Tuần Đại Khánh vua Đạo Quang (Thanh Tuyên Tông) Sang Phúc Kiến giao trả một nhóm quan quân nhà Thanh bị đánh giạt vào Việt Nam năm 1831	Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa. Sứ bộ Hoàng Văn Đản về nước năm Nhâm thìn (1832)
Quý tị (1833)	CS: Trần Văn Trung PS: Phan Thanh Giản Nguyễn Huy Chiêu ⁽⁵¹⁾ CS: Lý Văn Phức ⁽⁵²⁾	Đi tuế cống theo lệ Sang Quảng Đông, chưa rõ mục đích	Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa). Sứ bộ Trần Văn Trung về nước năm Giáp ngọ (1834)
Ất mùi (1835)	CS: Lý Văn Phức PS: Trần Tú Đình Đỗ Tuấn Đại ⁽⁵³⁾	Chưa rõ mục đích	Sứ bộ này về nước vào năm Bính thân (1836)
Đinh dậu (1837)	CS: Phạm Thế Trung PS: Nguyễn Đức Hoạt Nguyễn Văn Nhượng	Đi tuế cống theo lệ	
Tân sửu (1841)	CS: Lý Văn Phức PS: Nguyễn Đức Hoạt Bùi Phụ Phong ⁽⁵⁴⁾ CS: Hoàng Tế Mỹ PS: Nguyễn Đình Tân	Đi báo tang vua Minh Mạng và xin phong cho vua Thiệu Trị Chưa rõ mục đích	Năm này có hai sứ bộ sang Trung Hoa)
Ất tị (1845)	CS: Trương Hào Hợp PS: Phạm Chi Hương Vương Hữu Quang ⁽⁵⁵⁾	Đi tạ ơn việc sứ Thanh là Bảo Thang sang tuyên phong cho vua Thiệu Trị vào năm 1842	
Bính ngọ (1846)	CS: Ngô Kim Thanh	Đi Quảng Đông mua hàng hóa	Phái đoàn này gồm 6 người ⁽⁵⁶⁾

Mậu thân (1848)	CS: Bùi Quý PS: Vương Hữu Quang Nguyễn Thu ⁽⁵⁷⁾	Đi báo tang vua Thiệu Trị và xin phong cho vua Tự Đức	
Kỷ Dậu (1849)	CS: Phan Tinh PS: Mai Đức Thường Nguyễn Văn Siêu ⁽⁵⁸⁾	Đi tuế cống theo lệ	
Tân hội (1851)	CS: Trương Đăng Quế ⁽⁵⁹⁾	Đi chúc mừng vua Thanh là Hàm Phong mới lên ngôi ⁽⁶⁰⁾	Sứ bộ Trương Đăng Quế về nước năm Nhâm ti (1852)
Quý sửu (1853)	CS: Phan Huy Vịnh PS: Vũ Văn Tuấn Phạm Chi Hương ⁽⁶¹⁾	Đi tuế cống theo lệ	Sứ bộ này về nước năm Ất mao (1855) ⁽⁶²⁾
Đinh tị (1857)	CS: Như Bá Sĩ ⁽⁶³⁾	Đi tuế cống theo lệ	
Tân dậu (1861)	CS: Hoàng Thiện Trường PS: Văn Đức Khuê Nguyễn Huy Kỳ ⁽⁶⁴⁾	Đi tuế cống theo lệ	
Ất sửu (1865)	Đặng Huy Trứ ⁽⁶⁵⁾	Đi Quảng Đông, Áo Môn và Hương Cảng để thăm dò tình hình các nước Âu Mỹ	
Đinh mao (1867)	Đặng Huy Trứ ⁽⁶⁶⁾	Đi Quảng Đông thăm dò tình hình các nước Âu Mỹ và mua sắm vật dụng, vũ khí cho triều đình	Do bị ốm nặng, phải ở lại Trung Hoa để dưỡng bệnh nên đến năm 1868, Đặng Huy Trứ mới về nước
Mậu thìn (1868)	CS: Nguyễn Thuật PS: Lê Tuấn, Hoàng Tịnh, Nguyễn Tư Giản ⁽⁶⁷⁾	Đi tuế cống theo lệ, đồng thời yêu cầu nhà Thanh gửi quân sang vùng rừng núi Bắc Việt Nam để tiêu diệt các nhóm tàn quân Thái Bình Thiên Quốc	Sứ bộ này về nước vào năm 1869
Canh ngọ (1870)	CS: Trần Bích San PS: Phạm Hy Lượng ⁽⁶⁸⁾	Đi điều tra tình hình của Trung Hoa và đối sách của họ trước sự xâm lược của phương Tây	Sứ bộ này về nước vào năm Tân Mùi (1871)

Quý dậu (1873)	CS: Phan Sĩ Thục PS: Hà Văn Quan	Đi tuế cống theo lệ	
Bính tí (1876)	CS: Bùi Văn Dị PS: Lâm Hoàng ⁽⁷⁰⁾	Đi chúc mừng vua mới lên ngôi của nhà Thanh là Quang Tự, kết hợp đi cống theo lệ ⁽⁷⁰⁾	Sứ bộ này về nước vào năm Đinh sừ (1877)
Canh thìn (1880)	CS: Nguyễn Thuật PS: Trần Khánh Tiến ⁽⁷¹⁾	Đi tuế cống theo lệ ⁽⁷²⁾	
Nhâm ngọ (1882)	CS: Phạm Thận Duật PS: Nguyễn Thuật Phạm Văn Trữ ⁽⁷³⁾	Đầu tiên chỉ đi tới Thiên Tân cầu viện sự trợ giúp của Thanh triều để chống lại Pháp sau khi Henry Rivière đưa quân chiếm thành Hà Nội. Sau đó đi tới Yên Kinh	Sứ bộ này về nước vào tháng 2 năm Giáp thân (1884)
Tân dậu (1921)	Không rõ tên các thành viên trong sứ bộ ⁽⁷⁴⁾	Đi mua đồ sứ ở Quảng Đông chuẩn bị cho lễ Tứ Tuần Đại Khánh của vua Khải Định	
Giáp tí (1924)	Không rõ tên các thành viên trong sứ bộ	Đi mua đồ sứ ở Quảng Đông chuẩn bị cho lễ Tứ Tuần Đại Khánh của vua Khải Định	
Ất sừ (1925)	Không rõ tên các thành viên trong sứ bộ	Đi mua đồ sứ ở Quảng Đông	

Nghiên cứu lịch sử bang giao giữa nhà Nguyễn với nhà Thanh là một công việc phức tạp, cần phải đầu tư nhiều thời gian và công sức. Bài viết này góp thêm số tư liệu và kiến giải nhằm làm rõ hơn những vấn đề liên quan đến các chuyến đi sứ dưới thời Nguyễn.

Tháng 12.2002

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Bộ *KĐDNHĐSL*, phần *Chính biên* đã được Viện Sử học phiên dịch. Bản dịch này được Nxb Thuận Hóa xuất bản vào năm 1993, gồm 15 tập. Tôi sử dụng bản dịch này, có tham khảo thêm bản chữ Hán (photocopy), hiện đang lưu giữ tại Phòng Nghiên cứu-Hướng dẫn (thuộc TTBTDTCD Huế). Phần *Tục biên* hiện đang được Viện Sử học phối hợp với TTBTDTCD Huế tổ chức biên dịch, sẽ xuất bản trong nay mai.

⁽²⁾ Bộ *ĐNTL*, cả *Tiền biên* và *Chính biên*, đã được Viện Sử học tổ chức phiên dịch, riêng phần *Chính biên* chỉ dịch đến năm Đông Khánh thứ 3 (1888). Bản dịch này được Nxb KH (sau đổi tên là Nxb KHXH) xuất bản trong các năm 1962-1978, gồm 38 tập. Tôi sử dụng bản dịch này.

⁽³⁾ Có tư liệu ghi là Bùi Ngọc Quý.

⁽⁴⁾ Xem các biên khảo:

- "Les Bleus de Huế à décor Mai hạc" (*BSEI*, Vol. 19, 1944, pp. 57-64) và *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* (Nxb TpHCM, 1993) của Vương Hồng Sển;

- "Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình?" (*TTKH&CN*, Số Xuân Canh thìn 2000, tr. 162-172) của Phạm Hy Tùng;

- *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804-1924) et les bleus de Huế* (Bản đánh máy vi tính, Paris, 1998) của Philippe Truong;

- "Trao đổi với tác giả bài viết "Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình?" (*TTKH&CN*, số 3/2000, tr. 89-99) của Trần Đức Anh Sơn.

⁽⁵⁾ Xem thêm:

- Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, Tập 1, Nxb Thuận Hóa, 1996.

- Bửu Cẩm, "Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh", *Sử địa*, Số 2/1966, tr. 46-51.

- Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương, *Những ông nghề ông cống triều Nguyễn*, Nxb VH TT, Hà Nội, 1995.

- Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, TTBTDTCD Huế hợp tác với Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000.

- Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh, *Sứ thần Việt Nam*, Nxb VH TT, Hà Nội, 1996.

⁽⁶⁾: ⁽⁷⁾ Hoàng Xuân Hãn, "Vụ Bắc sứ năm Canh thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn Nôm", *Sử địa*, Số 6/1967, tr. 3-5; tr. 143-162.

⁽⁸⁾ G. Deveria, *Histoire des Relations de la Chine avec l' Annam-Vietnam du XVIe au XIXe siècle*, Ernest Leroux Editeur, Paris, 1880, p. 52.

⁽⁹⁾ Nội các triều Nguyễn, *KĐDNHĐSL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, tập 8, Huế, tr. 305.

⁽¹⁰⁾ Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, Sdd. tr. 19

⁽¹¹⁾ Phạm Tuấn Khánh, "Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố", *TTTTKH&CN*, Số 3/1995, tr. 85 - 90.

⁽¹²⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, tập 35, Hà Nội, 1977, tr. 161.

⁽¹³⁾ Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao, Sdd, tr. 528.

⁽¹⁴⁾ Viện nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông bác cổ Pháp, *DSHNTMDY*, 3 tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993

⁽¹⁵⁾ Sau Hoà ước Quý mùi (1883) do Pháp ép buộc triều đình Huế ký kết, mối quan hệ ngoại giao giữa triều Nguyễn với nhà Thanh bị buộc phải chấm dứt, khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ nhiều lần đòi triều đình Huế nộp cho họ chiếc ấn do nhà Thanh phong trước đây. Để chiếc ấn khỏi rơi vào tay người Pháp, triều đình đã cho phá chiếc ấn tại toà Khâm sứ Trung Kỳ trước sự chứng kiến của người Pháp. *ĐNTL*, ghi: «*Nay nước Đại Nam đã nhận nước Pháp bảo trợ, không làm phiên phục nhà Thanh nữa, thì cái ấn nhà Thanh ấy, nên lấy ngày trao đổi lại để trả nước ấy. Nhưng đã nói mãi hai, ba lần vẫn đều như thế. Nguyễn Văn Tường bàn lại: Thời thì phá đi để đúc cái khác. Sau đó thì phá, đúc thành khối bạc tại sứ quán nước ấy (lúc toà Khâm sứ Trung Kỳ - T.Đ.A.S.)*». Đến đây, việc sai sứ sang nhà Thanh với tư cách là các phái đoàn ngoại giao thực sự chấm dứt. (*ĐNTL*, Sđd, tập 36, tr. 119).

⁽¹⁶⁾ *KĐĐNHĐSL*, Sđd, tr. 305.

^{(17): (18)} *KĐĐNHĐSL*, Sđd, tr. 307; tr. 308.

⁽¹⁹⁾ Dựa vào các thông tin trong *DSHTMĐY* và trong *Sử thần Việt Nam*, tôi xác định chuyến đi sứ vào năm 1853 là do Phan Huy Vịnh làm chánh sứ, Vũ Văn Tuấn làm phó sứ, còn chuyến đi sứ năm Kỷ tị (1869) thì do Lê Tuấn làm chánh sứ, cùng đi có Nguyễn Tư Giản, Hoàng Tịnh và đi trong hai năm 1868-1869. Riêng năm Tân dậu (1861), *ĐNTL* cho biết triều đình có cử sứ bộ đi cống nhưng không ghi tên các vị chánh, phó sứ (tập 29, tr. 255).

⁽²⁰⁾ Cục lưu trữ nhà nước, Đại học Huế, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu Văn hóa, *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, 2 tập, Nxb VH, Hà Nội, 1998, tr. 356.

⁽²¹⁾ *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Sđd, tr. 379.

⁽²²⁾ *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Sđd, tr. 711.

⁽²³⁾ Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh, Sđd, tr. 263; tr. 281.

⁽²⁴⁾ Phạm Tuấn Khánh, Sđd, tr. 85-90.

⁽²⁵⁾ Phạm Tuấn Khánh "Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố", *TTKH&CN*, Số 3/1995, tr. 85-90 và Trần Đình Sơn "Cần nhìn nhận đúng đắn hơn về danh nhân văn hóa Đặng Huy Trứ (1825-1874)", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Danh nhân văn hóa Đặng Huy Trứ*, Huế, tr. 138-146.

⁽²⁶⁾ Hai người này được phái sang Hương Cảng để truy tìm một phạm nhân của triều đình tên là Lê Duy Định đang trốn tại đó và tập hợp bè đảng, mua vũ khí chống lại triều đình. Đồng thời kết hợp mua một số hàng hóa để cung tiến trong lễ mừng Lục Tuần Đại Khánh của Hoàng Thái Hậu Từ Dũ (*Châu bản triều Tự Đức*, Tờ 209-214, Dẫn theo cuốn *Châu bản triều Tự Đức 1848 - 1883*, Ban Văn học thuộc Viện KHXH TpHCM tuyển dịch và tóm lược, Tài liệu đánh máy, 1979, tr. 104).

⁽²⁷⁾ *Châu bản triều Tự Đức*, Tờ 159-163. Dẫn theo cuốn *Châu bản triều Tự Đức 1848-1883*, Sđd, tr. 181.

⁽²⁸⁾ Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh, Sđd, tr. 162-163.

⁽²⁹⁾ *KĐĐNHĐSL*, Sđd, tr. 305.

⁽³⁰⁾ *KĐĐNHĐSL*, Sđd, tr. 306.

⁽³¹⁾ *ĐNTL*, Sđd, tập 22, tr. 303.

⁽³²⁾ *ĐNTL*, Sđd, tập 22, tr. 303.

⁽³³⁾ *ĐNTL*, Sđd, tập 24, tr. 96.

⁽³⁴⁾ *ĐNTL*, Sđd, tập 23, tr. 41-42.

⁽³⁵⁾ *ĐNTL*, Sđd, tập 23, tr. 60.

⁽³⁶⁾ Vương Hồng Sển, "Les Bleus de Huế à décor Mai hạc", *BSEI*, Vol.19, 1944. pp. 57-64.

⁽¹⁷⁾ Chỗ này các tác giả sách *Sử thần Việt Nam* còn có thêm một nhầm lẫn khác khi viết rằng: “Năm 1840: Lý Văn Phúc sang báo tang vua Thiệu Trị” (tr. 271). Thực ra, Lý Văn Phúc đi báo tang vua Minh Mạng và xin phong cho vua Thiệu Trị vào năm 1841, chứ không phải năm 1840, như đã phân tích trên đây.

⁽¹⁸⁾ Riêng về trường hợp sử thần Nguyễn Thu (阮 俦) trên tạp chí *TTKH&CN* (Số 3.2000), tôi đã có bài trao đổi với Phạm Hy Tùng về vấn đề này. Sở dĩ Phạm Hy Tùng cho rằng không có sử giả nào tên là Nguyễn Thu đã từng đi sứ dưới triều Nguyễn là bắt nguồn từ việc *KĐĐNHĐSL* và *ĐNTL* phiên âm sai tên vị sử thần này. Nguyễn Thu, sinh năm 1799 mất năm 1855, trước tên là Nguyễn Bảo (阮 俦), tự là Tĩnh Quát, hiệu là Cửu Chân và Tĩnh Sơn, người làng Hương Khê, Nông Cống, Thanh Hoá. Ông đỗ cử nhân khoa Tân tị (1821), làm quan đến chức án sát. Năm 1841, được sung làm Biên tu Quốc sử quán, tham dự biên soạn *ĐNTL* (tiền biên), sau thăng đến Thị giảng học sĩ (1844), tước Hồng lô tự khanh. Năm 1848, được ban tước Quang Lộc tự khanh, sung làm phó sử trong sứ bộ do Thị lang bộ Lễ là Vương Hữu Quang làm chánh sứ đi Trung Hoa báo tang. Sau khi đi sứ về, ông được thăng chức Thị lang bộ Hộ. Nguyễn Thu trước tác khá nhiều (15 tác phẩm), tiêu biểu là các tác phẩm: *Quốc sử ký biên*, *Kinh Môn phủ chí*, *Thanh Hà huyện chí*, *Tĩnh thiều tùy bút*, *Phương Sơn từ chí lược*, *Diễn lễ lược khảo*, *Lễ quý kỳ sự...* Không chỉ *KĐĐNHĐSL* và *ĐNTL* mà một số biên khảo khác cũng phiên âm sai tên vị sử thần này. *Quốc triều hương khoa lục* chép tên ông này là Nguyễn Bảo và ghi thêm: “sau đổi là Nguyễn Du” (tr. 128). Cuốn *Những ông nghề ông cống triều Nguyễn* cũng chép tương tự, nhưng ghi rõ hơn: “sau đổi là Nguyễn Du, có sách chép là Nguyễn Thu” (tr. 455). Cuốn *Bang giao trong Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* do Tố Nam Nguyễn Đình Diệm dịch, in ở Sài Gòn năm 1968, đã phiên tên vị sử thần này theo lối phát âm miền Nam là Nguyễn Thâu, nhưng do lỗi xếp chữ, đã in nhầm thành Nguyễn Thân (tr. 29). Philippe Truong căn cứ vào bản dịch này nên trong bài *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804-1924) et les bleu de Hué*, đã ghi tên vị sử thần này là Nguyễn Thân (tr. 12). Vương Hồng Sển, tuy tham khảo bản dịch này nhưng trong cuốn *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* khi liệt kê các thành viên của sứ bộ đi năm 1848, đã ghi đúng tên vị sử thần này là Nguyễn Thâu (theo lối phiên âm miền Nam) (tr. 161).

⁽¹⁹⁾ Chuyến đi sứ này còn được phản ánh trong *Cần Trai thi tập*, là tập thơ của Trịnh Hoài Đức, in năm 1819, trong đó có một chương tên là *Quan quang tập*, gồm 152 bài thơ do Trịnh Hoài Đức làm trong chuyến đi sứ nói trên (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 108).

⁽²⁰⁾ Chuyến đi này còn được phản ánh trong *Hoa trình thi tập*, là tác phẩm tập hợp nhiều bài thơ của các tác giả từng đi sứ sang Trung Hoa. Trong tập thơ này Nguyễn Gia Cát góp mặt 56 bài thơ do ông làm trong chuyến đi sứ sang Thanh từ năm 1802 đến năm 1803 (*DSHNTMĐY*, tập I, tr. 796).

⁽²¹⁾ Tham gia sứ bộ này có Vũ Huy Tấn, hiệu Đạm Trai, tác giả *Hoa trình học bộ tập*, là tập thơ văn viết về chuyến đi sứ này (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 792).

⁽²²⁾ Trong lần đi sứ này Nguyễn Du đã làm 130 bài thơ, miêu tả những cảnh tượng ông gặp trên đường đi sứ, tập hợp thành tập *Bắc hành tạp lục* (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 96-97).

⁽²³⁾ Chuyến đi sứ này còn được phản ánh trong tác phẩm *Sứ trình tạp vịnh*, tập thơ do Khuê Nhạc chép lại những bài thơ đi sứ vào năm 1817, trong đó có 21 bài thơ tả phong cảnh và ghi lại cảm tưởng trong chuyến đi sứ của Phan Huy Thục. (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 729-730).

⁽²⁴⁾ Ngô (Thi) Vị về sau chết tại Vinh Thuận (Quảng Tây) trên đường đi sứ. Ông đã để lại tác phẩm

Mai Dịch trâu đực vẫn tập, gồm 93 bài thơ, 1 bài phú và 12 bài văn vịnh phong cảnh và các cổ tích trên đường tác giả đi sứ Trung Quốc năm 1820-1821 (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 267).

⁽⁴⁵⁾ Chuyến đi sứ không được ghi lại trong *KĐĐNHĐSL*, nhưng được Như Bá Sĩ, hiệu là Nguyên Lập, phản ánh trong tác phẩm *Nguyên Lập việt hành tạp thảo thi*. Tập văn thơ này do Như Bá Sĩ sáng tác trong thời gian đi sứ Quảng Đông vào năm Minh Mạng Quý mùi (1823), nhưng trong cuốn *DSHNTMĐY* in là “năm Minh Mạng Quý tị (1823)”, có lẽ do chữ *Quý vị (mùi)* bị in nhầm. Trong đó, có những bài thơ vịnh phong cảnh trên đường đi và thơ xướng họa với các bạn thơ trong *Hội Trung ngoại quán anh* (Hội thơ của người Trung Quốc và Việt Nam) (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 411). Tham khảo thêm *Những ông nghề ông cống triều Nguyễn*, Sđd, tr. 756).

⁽⁴⁶⁾ *ĐNTL* cho biết sứ bộ Hoàng Kim Hoàn và sứ bộ Hoàng Văn Quyền cùng đi sứ Trung Hoa vào tháng 10 năm Giáp thân (1824) (tập 7, tr. 91). *KĐĐNHĐSL* cho biết cả hai sứ bộ cùng đến Bắc Kinh vào năm Ất dậu (1825) (tập 8, tr. 307). Philippe Truong trong bài nghiên cứu *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804-1924) et les bleu de Hué*, căn cứ vào năm đi sứ trong *ĐNTL* là năm Giáp thân (1824) nên cho rằng sứ bộ này đã đem về những món đồ sứ kỳ kiểu hiệu đề *Giáp thân* và *Giáp thân niên chế*. Đó là những chiếc ống cầm bút vẽ phong cảnh sơn thủy, nhân vật, đề tài ngư tiều canh mục (tr. 7). Tôi cho rằng những món đồ sứ kỳ kiểu hiệu đề *Giáp thân* và *Giáp thân niên chế* không thể do các sứ bộ này mang về vì họ xuất phát tại Huế vào tháng 10 năm Giáp thân, đến Hà Nội phải chờ hàng tháng trời mới được qua ải nên không thể kịp đặt đồ sứ trong năm Giáp thân. Những món đồ sứ kỳ kiểu hiệu đề *Giáp thân* và *Giáp thân niên chế*, có thể do sứ bộ của Như Bá Sĩ, đi từ năm Quý mùi (1823), về vào năm Giáp Thân (1824), ký kiểu tại Quảng Đông. Trong chuyến đi sứ này Phan Huy Chú, bút danh là Phan Mai Phong đã sáng tác 275 bài thơ, 4 bài phú, 8 bài từ, sau tập hợp lại in thành tập *Hoa thiêu ngâm lục* vào năm 1826, có kèm bài tựa của tiến sĩ Hà Tông Quyền, hiệu Tấn Phú, phản ánh toàn bộ hành trình đi sứ (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 790).

⁽⁴⁷⁾ Lược về của sứ bộ này được phản ánh chi tiết trong *Châu bản triều Nguyễn*: “Ngày 28.3 năm Minh Mạng thứ 7, Hiệp tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Hữu Thân tâu trình về việc ngày 18.3, 2 sứ bộ sang Thanh (của Hoàng Kim Hoàn và Hoàng Văn Quyền đều đi năm Minh Mạng thứ 6 (1825) - T.Đ.A.S.), trở về đến Thăng Long. Hai chánh sứ Hoàng Kim Hoàn và Hoàng Văn Quyền theo trạm về trước, 4 phó sứ còn lưu lại Thăng Long để kiểm soát đồ vật. Hộ tào Nguyễn Công Thiệp đã cùng các phó sứ kiểm kê đồ vật mua được; chọn các loại hàng hóa nhẹ như gấm, đoạn... gồm 14 thùng, phân thành 12 gánh chuyển theo đường bộ về Kinh từ ngày 25.3. Còn hàng nặng gồm 16 thùng thì niêm phong, giao cục Tạo tác giữ gìn, cùng với 53 hòm tư trang của 2 sứ bộ và tùy tùng, chờ để chuyển về kinh bằng đường biển”. (*Châu bản*, tập 15, tờ 212-213) (Dẫn theo *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Sđd, tr. 420).

⁽⁴⁸⁾ Sứ bộ này không được ghi chép trong *KĐĐNHĐSL* cũng như trong *ĐNTL*, nhưng sự hiện hữu của nó được phản ánh qua tác phẩm *Sứ hoa quyền* (còn có tên khác là *Sứ Thanh vẫn lục*), gồm những văn kiện ngoại giao giữa triều Nguyễn và triều Thanh được sưu tập qua chuyến đi sứ của Phan Thế Trung vào năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 723).

⁽⁴⁹⁾ Theo *KĐĐNHĐSL* (tập 8, tr. 308) thì sứ bộ Hoàng Văn Đán đi sang Trung Hoa vào năm Tân mao (1831), nhưng theo *ĐNTL* (tập 10, tr. 164), sứ bộ Hoàng Văn Đán đi sứ Trung Hoa từ năm 1830. Theo tôi, có trường hợp này là do cách ghi năm tháng đi sứ khác nhau giữa *KĐĐNHĐSL* và *ĐNTL* mà tôi đã phân tích trên đây. Tôi đã dựa vào tập thơ *Hoa trình tục ngâm*, do một thành viên trong sứ đoàn này là phó sứ Phan Huy Chú, sáng tác trong chuyến đi sứ này. Tập thơ này gồm 127 bài, đã được Phan Huy Chú công bố tại Lý Giang, Quế Lâm, Trung Quốc vào năm Nhâm thìn (1832). Theo phản ánh

trong tập thơ này thi chuyển đi sứ bắt đầu từ năm Tân mao (1831) và đến năm Nhâm thìn (1832) thi sứ bộ của Hoàng Văn Dần và Phan Huy Chú vẫn còn ở Trung Hoa (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 799).

⁽⁵⁰⁾ Đây là nhóm quan quân nhà Thanh do Trần Khải cầm đầu bị bao đánh dạt sang nước ta từ năm Tân mao 1831. Trong chuyến đi này Lý Văn Phục đã sáng tác nhiều thơ văn, tập hợp thành tập *Mãn hành tạp vịnh thảo* (còn có tên là *Mãn hành thi thoại*) (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 275).

⁽⁵¹⁾ Chuyến đi sứ này cũng được mô tả trong quyển *Hoa trình lược ký*, in chung trong tác phẩm *Hoa trình ký thi họa tập* do tiến sĩ Đặng Văn Khải soạn, Vũ Tông Phan và Phan Thanh Giản viết tựa, in năm Minh Mạng thứ 15 (1834). Tác phẩm này gồm 3 quyển: *Hoa trình lược ký*, *Dương hành thi tập* và *Thận Đình anh ngữ*. Trong đó tập *Hoa trình lược ký* là tập thơ phản ánh hành trình của sứ bộ đi sứ Trung Hoa trong hai năm 1833 -1834 (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 794). Phan Thanh Giản cũng sáng tác *Sứ trình thi tập*, gồm 147 bài thơ đề vịnh phong cảnh, cảm hoài, xướng họa... trong chuyến đi sứ năm Quý tị (1833) này (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 731).

⁽⁵²⁾ Chuyến đi sứ này không được *KĐĐNHĐSL* ghi lại, nhưng được phản ánh qua tác phẩm *Việt hành ngâm thảo*. Đây là tập thơ văn của Lý Văn Phục, tự Lân Chi, hiệu là Tô Xuyên và Khắc Trai, làm lúc ông đi công cán ở Quảng Đông vào năm 1833, có cả thơ xướng họa của các thi hữu người Trung Quốc, đáng chú ý là có 3 bài tựa của Mậu Liên Tiên, một thi sĩ nổi danh ở Quảng Đông lúc ấy (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 589). Tập thơ văn này về sau in chung trong tập *Lý Khắc Trai việt hành thi* (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 18).

⁽⁵³⁾ Chuyến đi sứ này không được *KĐĐNHĐSL* ghi lại, nhưng được phản ánh qua hai tác phẩm: *Tiên thành lữ thoại* và *Tam chi việt tạp thảo*. *Tiên thành lữ thoại* gồm 104 bài thơ do sứ đoàn gồm Lý Văn Phục, Trần Tử Đình và Đỗ Tuấn Đại làm trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1835 (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 321). *Tam chi việt tạp thảo* là tập thơ văn gồm 130 bài thơ phú, văn tế của Lý Văn Phục làm trong chuyến đi sứ này, là chuyến đi sứ lần thứ ba của ông, trong đó có bài văn tế của Mậu Liên Tiên. Chỗ này *DSHNTMĐY* phiên âm tên của tác giả bài văn tế là Lục Liên Tiên (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 11). Thực ra, âm Hán Việt của chữ 𣎵 là *Mậu* chứ không phải là *Lục*.

⁽⁵⁴⁾ Chuyến đi sứ này còn được phản ánh qua tác phẩm *Sứ trình chí lược thảo*. Đây là tập thơ văn của Lý Văn Phục, gồm 3 phần trong đó phần 1 miêu tả cuộc hành trình của Lý Văn Phục, Nguyễn Đức Hoạt, Bùi Phụ Phong trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1841 (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 727). Lý Văn Phục còn sáng tác một bài ca Nôm, gọi là *Sứ trình tiện lâm khúc*, kể về hành trình đi sứ và soạn bộ *Sứ trình quát yếu biên*, nói về con đường đi sứ từ Nam Quan đến Yên Kinh, miêu tả độ dài các cung đường và sông núi, đền chùa, di tích... dọc đường đi cùng với bản đồ minh họa (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 729). Tham gia sứ bộ này còn có Phan Huy Vịnh, tác giả tập *Như Thanh sứ bộ Phan Huy Vịnh thi*. Đây là tập nhật ký bằng thơ ghi lại hành trình chuyến đi sứ Trung Quốc của Phan Huy Vịnh (trong sứ bộ của Lý Văn Phục vào năm Tân sửu (1841) (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 504).

⁽⁵⁵⁾ Trong cuốn *Khảo về đồ sứ men lam Huế*, Vương Hồng Sển đã dựa vào thông tin trong cuốn *Bang giao trong KĐĐNHĐSL* ghi rằng nhà Thanh có chiếu chỉ cho phép triều đình nhà Nguyễn miễn 2 kỳ cống nộp năm Tân sửu (1841) và Ất tị (1845) nên bản khoản không biết triều Nguyễn có cử sứ bộ sang Thanh vào các năm này hay không? (tr. 154). Thực ra, tuy không sai sứ đi triều cống theo lệ, nhưng nhà Nguyễn vẫn cử sứ bộ Lý Văn Phục đi báo tang và xin phong vào năm 1845 và cử sứ bộ Trương Hào Hợp đi tạ ân vào năm 1845. Sứ bộ Trương Hào Hợp về đến kinh đô Huế vào năm Bình ngọ (1846) thì bị xử phạt vì tội bắt phu khoản vác nặng. Trong đó, Trương Hào Hợp bị phạt nặng nhất, mất chức Tả thị lang bộ Lễ, bị điều đi giữ chức Quyền tuần phủ Lạng Sơn

(*DNTL*, tập 26, tr. 139). Chính sứ bộ này là những người đã cho đặt vẽ hàng trăm bức tranh gương minh họa cho tập *Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập* của vua Thiệu Trị. Một số bức tranh này hiện vẫn còn treo tại BTMTCTĐ Huế và trong một số lăng tẩm các vua Nguyễn ở Huế.

⁽⁵⁶⁾ *DNTL*, tập 26, tr. 82. Sách *Sử thần Việt Nam* cho biết năm này có sứ bộ Nguyễn Thu đi sứ (tr. 271). Điều này không đúng. Xin xem thêm chú thích 38 trên đây.

⁽⁵⁷⁾ Trong chuyến đi sứ này Bùi Quy đã sáng tác một số tập thơ văn kể về hành trình đi sứ, như *Sứ trình yếu thoại khúc* (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 732-733), *Yên đài anh thoại* (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 714), *Yên hành khúc* (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 716) và *Hữu Trúc tiên sinh thi tập* (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 924). Ngoài ra, Bùi Quy cùng các thành viên khác trong sứ bộ như Nguyễn Bá Nghi, Tôn Thất Hợp, Vũ Phạm Khải, còn tập hợp những thơ văn, từ khúc... sáng tác trên đường đi sứ thành tác phẩm *Yên hành tổng tài* (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 716). Nguyễn Thu cũng sáng tác 119 bài thơ văn trong chuyến đi sứ này. Những bài thơ văn này, vào năm 1904, được Hương Đình tiên sinh sao chép lại và đặt tựa là *Tinh thiếu tụy bút* (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 337).

⁽⁵⁸⁾ Lẽ ra, năm này còn có một sứ bộ đi tạ ân việc nhà Thanh sai sứ là Lao Sùng Quang sang phong vương cho vua Tự Đức. Triều đình nhà Nguyễn đã cử Phan Huy Vịnh làm chánh sứ, Trần Mẫn và Lê Đức làm giáp, ất phó sứ đi tạ ân. Đoàn đến cửa ải nhờ khám sứ Quảng Tây là Lao Sùng Quang chuyển biểu tạ ơn về Bắc Kinh trước. Sau đó, phía Trung Hoa phúc đáp rằng lễ phẩm tạ ơn chuyến này được chuẩn cho để lại đến kỳ tuế cống thường lệ rồi dâng luôn một thể, sứ bộ cũng được yêu cầu trở lui, không sang Thanh năm ấy. Sau khi sứ bộ của Phan Huy Vịnh trở lui, triều Nguyễn mới cử sứ bộ Phan Tinh đi tuế cống, cùng dâng lễ vật tạ ân một thể. Chuyến đi này đã được phản ánh chi tiết qua hai trước tác của phó sứ Nguyễn Văn Siêu, hiệu Phương Đình, là *Bích viên thảo giám* và *Phương Đình vạn lý tập*. *Bích viên thảo giám* gồm 257 bài thơ do Nguyễn Văn Siêu làm trong chuyến đi sứ năm ấy. *Phương Đình vạn lý tập* cũng là những bài thơ đi sứ của Nguyễn Văn Siêu, cùng với các trước tác khác của ông như: *Phương Đình anh ngôn thi tập*, *Phương Đình thi loại lưu lãm tập*, *Phương Đình mạn hứng tập*, *Phương Đình văn loại*, *Phương Đình tụy bút lục*... về sau tập hợp thành tác phẩm *Phương Đình thi loại*, với bài tựa của *Đoan Trai Diên Phương Tấu* viết vào năm Tự Đức 4 (1851) (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 598).

⁽⁵⁹⁾ Chuyến đi sứ này không được *KĐĐNHĐSL* và *DNTL* ghi lại. Dựa vào những thông tin trong *DSHNTMĐY*, tôi xác định rằng trong sứ bộ này có sự tham gia của Trương Đăng Quế, bấy giờ đang giữ chức Cản Chánh điện Đại học sĩ. Trương Đăng Quế, tự là Diên Phương, hiệu là Đoan Trai, biệt hiệu là Quảng Khê Tấu, thường ký là Đoan Trai Diên Phương Tấu. Trong chuyến đi sứ này Trương Đăng Quế đã biên soạn tác phẩm *Sứ trình vạn lý tập* với bút hiệu là Đoan Trai Diên Phương Tấu, gồm 173 bài thơ đề vịnh phong cảnh, ký sự, xướng họa với bạn bè trên đường đi sứ năm 1851 (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 732). Cản Chánh điện Đại học sĩ là chức quan lớn nhất trong các chức quan thời Nguyễn, đứng đầu *Từ trụ đại thần*. Trương Đăng Quế là vị quan đã hai lần là *Cố mạng đại thần* (vâng mệnh vua Minh Mạng đưa vua Thiệu Trị lên ngôi vào năm 1841, rồi lại vâng mệnh vua Thiệu Trị đưa vua Tự Đức lên ngôi vào năm 1847). Vì thế trong chuyến đi sứ này, hẳn ông đảm nhận chức chánh sứ. Trong bài khảo cứu *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804-1924) et les bleu de Huế*, Philippe Trương cho biết đây là sứ bộ của sứ thần Nguyễn Hữu Lập (p. 13). Thiển nghĩ, điều này là không chính xác. Nguyễn Hữu Lập, người huyện Thanh Xuyên, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, sinh năm Giáp thân (1824). Năm Canh tuất (1850), ông mới thi đỗ Cử nhân, được cử giữ chức Huấn đạo tại huyện Can Lộc (Hà Tĩnh). Vào năm 1851, ông chỉ mới 27 tuổi, lại là một viên quan nhỏ, ông không thể là vị chánh sứ trong sứ bộ đi sứ năm

này, đặc biệt là trong sứ bộ này còn có sự tham gia của vị đệ nhất đại thần Trương Đăng Quế. Mai đến năm Nhâm tuất (1862), ông mới thi đỗ tiến sĩ, sau đó mới được cử đi sứ nhà Thanh.

⁽⁶⁴⁾ Về mục đích đi sứ, năm 1850, vua nhà Thanh là Đạo Quang thăng hà, vua Hàm Phong lên nối ngôi. Theo lệ thường, nhà Nguyễn phải cử hai phái bộ sang tiến hương vua Đạo Quang và mừng vua Hàm Phong đăng quang. Tuy nhiên, nhà Thanh đã tư sang cho miền sứ bộ tiến hương và chúc mừng việc đăng quang. Nay nhà Nguyễn cử quan đầu triều đi sứ, có lẽ là để chúc mừng tân vương, dù đã được cho miễn.

⁽⁶⁵⁾ Chuyến đi sứ này không được ĐNTL ghi lại, nhưng được phản ánh qua tác phẩm *Chu nguyên học bộ tập*. Đây là tập thơ gồm 152 bài thơ do phó sứ Vũ Văn Tuấn làm trong dịp đi sứ (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 294).

⁽⁶⁶⁾ Sứ bộ này rời Huế từ tháng 10 năm 1852, đến Trung Hoa năm 1853, nhưng do gặp loạn Thái Bình Thiên Quốc nên không thể về nước như dự kiến. Vua Tự Đức lo lắng và đã chu cấp gạo tiền cho những người thân của các thành viên trong sứ bộ. Mai đến năm 1855, sứ bộ mới về đến kinh đô Huế. Vua Tự Đức vui mừng việc sứ bộ trở về đã làm 8 bài thơ để đón tiếp sứ đoàn, trong đó có bài thất ngôn bát cú được khắc vào bia đá, gọi là *Ngự chế thi bi*, dựng ở thôn Thụy Khuê (thuộc tỉnh Sơn Tây).

⁽⁶⁷⁾ Chuyến đi sứ này không được ĐNTL ghi lại, nhưng được phản ánh qua tác phẩm *Việt hành tạp thảo*. Đây là tập thơ gồm hơn 80 bài thơ đề vịnh, kỷ sự, xướng họa... của Nhữ Bá Sĩ làm trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1857 (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 589).

⁽⁶⁸⁾ Theo ĐNTL (tập 29, tr. 225), sứ bộ này lên đường năm 1860, đến Trung Hoa năm 1861.

⁽⁶⁹⁾ Chuyến đi này Đặng Huy Trứ đã làm 48 bài thơ, 9 bài tựa và 17 câu đối dưới bút danh là Đặng Hoàng Trung, về sau hợp thành tập *Đông Nam tận mỹ lục*, do ông tự bỏ tiền khắc in vào năm 1868 (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 630).

⁽⁷⁰⁾ Chuyến đi này của Đặng Huy Trứ, tuy không được chính sử triều Nguyễn ghi lại nhưng lại được phản ánh qua nhiều trước tác do ông biên soạn và in ấn trong lúc dương bệnh tại Trung Hoa như: *Đặng Hoàng Trung thi sao*, *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*, *Từ thụ yếu quy*, *Từ giới*, *Từ thập bát hiệu*... Đặc biệt là những món đồ sứ do ông ký kiểu dùng làm đồ tế tự cho dòng họ Đặng, với các hiệu đề mang dòng chữ: *Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý tử dương tế khi*...

⁽⁷¹⁾ Chuyến đi này tuy không được chính sử triều Nguyễn ghi lại nhưng được phản ánh qua nhiều tập thơ đi sứ và các tập tấu văn của các sứ thần tham gia sứ bộ như: *Cung kỳ luận âm* và *Hà đình ứng chế thi sao* của Nguyễn Thuật (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 363 và 697); *Thạch nông văn tập*, *Yên thiều bút lục* và *Yên thiều thi văn tập* của Nguyễn Tư Giản (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 113, 716 và 718) và đặc biệt là tập *Như Thanh nhật ký*, là cuốn sổ ghi chép lại hành trình khứ hồi, việc trao quốc thư, dâng nộp cống phẩm... do Lê Tuấn, Hoàng Tịnh và Nguyễn Tư Giản cùng chép (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 504).

⁽⁷²⁾ Trong bài khảo cứu của mình, Philippe Truong ghi Phạm Hy Lượng là chánh sứ, Trần Bích San là phó sứ (p. 16). Các tác giả sách *Sứ thần Việt Nam* (tr. 144) và sách *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* (tr. 589) cho biết Phạm Hy Lượng chỉ là phó sứ, Trần Bích San mới là chánh sứ. Chuyến đi này còn được phản ánh qua tập *Phạm Ngự Đường bắc sà nhật ký*, là tập nhật ký của Phạm Hy Lượng ghi chép về hành trình đi sứ lần này (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 528).

⁽⁷³⁾ Bùi Văn Dị, tự là Ân Niên, hiệu là Châu Giang. Vì thế nên ĐNTL ghi tên vị chánh sứ là Bùi Ân Niên (tập 33, tr. 301). Chuyến đi sứ năm 1876 của Bùi Văn Dị còn được phản ánh qua 4 tập thơ đi sứ là: *Vạn lý hành ngâm*, *Trí chu thủ xướng tập*, *Du hiên tùng bút* và *Đại châu sứ bộ xướng thủ*. *Vạn lý hành ngâm* tập hợp khoảng 170 bài thơ do Bùi Văn Dị viết về hành trình đi sứ (*DSHNTMĐY*, tập

3, tr. 529). *Du hiền tùng bút* là tập văn xuôi ghi chép về các thắng cảnh trên đường đi. *Đại châu sứ bộ xướng thi* do Bùi Văn Dị soạn, Đường Cảnh Phong và Nghệ Mậu Lễ (đều là người Trung Quốc) đề tựa, là tập thơ do Bùi Văn Dị và các sứ giả Việt Nam xướng họa với các danh nhân Trung Quốc trong dịp đi sứ (*DSHNTMĐY*, tập 1, tr. 465). *Tri chu thi xướng tập* là tập thơ gồm 49 bài của Bùi Văn Dị, xướng họa với Dương Ân Thọ, người Trung Quốc (làm 56 bài), được cử đón tiếp sứ bộ của Bùi Văn Dị. Tập thơ này được in tại Trung Quốc vào năm 1877 (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 398). Điều này chứng tỏ đến năm 1877 sứ bộ vẫn còn lưu lại trên đất Trung Hoa.

¹⁰⁰ Chuyến đi sứ này của Bùi Văn Dị đã gây cho người Pháp một sự nghi ngờ. Họ cho rằng vua Tự Đức đã vi phạm hiệp ước đã ký giữa triều đình nhà Nguyễn với Pháp vào năm Giáp tuất (1874), trong đó có điều khoản yêu cầu triều Nguyễn không được tự ý có những liên lạc ngoại giao với Trung Hoa. Tuy nhiên, theo một báo cáo của Rheinart, đại biện Pháp ở Huế, gửi Công sứ Sài Gòn ngày 19.7.1876, thì mục đích chuyến đi sứ đã được xác minh: *«Sứ bộ sắp đi Trung Hoa năm nay sang bên đó không chỉ để chúc mừng Thiên tử mới, mà còn để dâng những cống phẩm mà quốc vương An Nam phải nộp cho Trung Hoa ba năm một lần, (đúng ra là bốn năm một lần - T.Đ.A.S.) với tư cách là nước chư hầu»*. Một báo cáo khác của Kergadarec, lãnh sự Pháp ở Hà Nội, cũng gửi Công sứ Sài Gòn, đề ngày 27.9.1876, cũng xác nhận là sứ bộ này là sứ bộ đi cống theo lệ.

¹⁰¹ Philippe Truong cho biết sứ bộ này có sự tham gia của Bùi Ân Niên, tức Bùi Văn Dị (p. 17). Tuy nhiên, *ĐNTL* chỉ ghi tên hai vị sứ thần là Nguyễn Thuật và Trần Khánh Tiến (tập 34, tr. 350). Nguyễn Thuật chính là chánh sứ của chuyến đi này.

¹⁰² Người Pháp đã cố gắng ngăn cản chuyến đi sứ này vì họ cho rằng những chuyến đi sứ của triều đình Tự Đức không chỉ đơn thuần là đi cống theo lệ mà còn chứa đựng những mục đích khác như cầu viện nhà Thanh giúp đỡ binh lực chống Pháp và làm cho mối quan hệ giữa Trung Quốc và Pháp trở nên căng thẳng hơn. Tuy nhiên, người Pháp đã không ngăn cản được chuyến đi và họ đành bằng lòng với suy nghĩ đây là sứ bộ đi cống theo lệ và không mang theo những văn bản nào khác có thể gây nguy hại cho lợi ích của Pháp ở Việt Nam và Trung Hoa lúc đó.

¹⁰³ Sứ bộ này còn được phản ánh trong các tập: *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký*, *Như Thanh đồ* và *Kiến Phúc nguyên niên như Thanh nhật trình*. *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký* do Phạm Thận Duật và Nguyễn Thuật biên soạn. Đây là tập nhật ký hành trình của sứ bộ từ năm 1882, đến năm 1884, trong đó có ghi chép về việc vua Tự Đức thăng hà (1883) và việc Pháp xâm lược Việt Nam (*DSHNTMĐY*, tập 2, tr. 553). *Như Thanh đồ* là tập bản đồ do Phạm Văn Trữ thực hiện vào năm Tự Đức 35 (1882), ghi lại hành trình đường bộ từ Nam quan đến Yên Kinh, có ghi rõ tên các tỉnh, phủ, huyện, đường thủy, đường bộ, núi sông, phong cảnh những nơi mà sứ bộ của Phạm Thận Duật, Nguyễn Thuật và Phạm Văn Trữ đã đi qua trong chuyến đi sứ nói trên. *Kiến Phúc nguyên niên như Thanh nhật trình* do Phạm Thận Duật biên soạn vào năm 1884 ghi chép về các hoạt động của sứ bộ trong chuyến đi sứ từ năm 1882 đến năm 1884, gồm các việc như trình quốc thư, nộp phẩm vật, hội đàm với sứ thần Nhật Bản và đình thần nhà Thanh về việc Pháp xâm lược Việt Nam... (*DSHNTMĐY*, tập 3, tr. 49). Đến tháng 2 âm lịch năm Giáp thân (1884) sứ bộ này mới về nước.

¹⁰⁴ Sau khi phá chiếc ấn do nhà Thanh phong cho vào năm 1884, việc liên lạc ngoại giao giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh chấm dứt. Các chuyến công cán ở Trung Hoa dưới thời Khải Định chủ yếu là các chuyến đi mua hàng chuẩn bị cho lễ Tứ Tuần Đại Khánh của vua tổ chức vào năm 1924. Các chuyến đi này đã mang về những chiếc độc bình, đòn kích thước lớn, có hiệu đề: *Khải Định Tân dậu niên tạo*, *Khải Định giáp tý niên tạo*....

KỠ ĐÀI HUẾ LỊCH SỬ VÀ SỰ HỒI SINH

Ngày 26.3.1995, 20 năm sau chiến tranh, những dải đèn điện xanh đỏ bao quanh những bậc cấp, vươn lên đỉnh cột cờ đã rực sáng trong đêm hội mừng ngày cố đô Huế được giải phóng. Kỳ Đài hiện ra trong dáng vẻ lộng lẫy, rực rỡ ánh hào quang với quốc kỳ tươi thắm tung bay trên bầu trời. Đó là một trong những dấu hiệu về sự hồi sinh của Huế. Tuy nhiên phải đến ngày 2.9.1995, khi đất nước tròn 50 tuổi, thì nét vàng son quá khứ đã được trả lại trọn vẹn cho Kỳ Đài sau khi TTBTĐTCĐ Huế hoàn tất việc trùng tu di tích này.

Ca dao xứ Huế có câu:

*Ngọ Môn năm cửa chín lầu
Cột Cờ ba cấp, Phu Văn Lâu hai tầng*

Ngọ Môn, Cột Cờ, Phu Văn Lâu là những địa danh quen thuộc với người dân đất thân kinh, gắn liền với lịch sử vương triều, triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam. Cột Cờ là tên nôm na của Kỳ Đài mà người dân vẫn quen gọi. Sử sách nhà Nguyễn dùng hai chữ Kỳ Đài (旗臺) để gọi di tích này. *Hán Việt từ điển* của Thiều Chửu giải thích chữ Kỳ (旗) có ba nghĩa, trong đó, nghĩa thứ nhất là: «Cờ, dùng vải hay lụa buộc lên cái cán để làm dấu hiệu gọi là Kỳ»⁽¹⁾ Còn chữ Đài (臺) có bốn nghĩa, nghĩa thứ nhất ghi: «Cái đài, xây nhà cho cao để ngắm bốn bên gọi là Đài».⁽²⁾ *Từ điển tiếng Việt* lại ghi một cách vắn tắt Kỳ Đài là «đài cao có cột cờ».⁽³⁾ Tập catalogue *Chú dẫn về Đại Nội* do Phòng Du lịch Huế xuất bản bằng ba thứ chữ: Việt-Anh-Pháp, in trước năm 1975 đã dịch chữ Kỳ Đài sang tiếng Pháp là *Chevalier du Roi*; tiếng Anh là *Kings Knight*⁽⁴⁾ (đều có nghĩa đen là *Hiệp sĩ của nhà vua*). Một số từ điển Anh, Pháp trước đây cũng dùng các thuật ngữ trên để diễn đạt chữ Kỳ Đài. Tuy nhiên, các từ điển Anh, Pháp hiện nay và một số dịch giả vẫn quen dùng các chữ *Flag-tower* hay *Flag-pole*; *La tour du drapeau* (Pháp văn)⁽⁴⁾ để diễn dịch chữ Kỳ Đài.⁽⁵⁾ *Chevalier du Roi* hay *Kings Knight* là những từ cổ để gọi những người được nhà vua phong tước hiệu *Hiệp sĩ*. Họ là những người được cầm cờ dẫn đầu các đoàn quân trong các cuộc chiến tranh ở châu Âu thời Trung cổ. Hiệp sĩ là một danh hiệu cao quý, có thể đưa người được phong từ tầng lớp bình dân lên hàng quý tộc. Người hiệp sĩ với lá cờ

trong tay dẫn đầu đoàn quân lâm trận đã trở thành một biểu tượng uy vũ của một chính thể, một vương triều. Vì thế, người ta đã sử dụng hình ảnh ấy để gọi tên Kỳ Đài-nơi treo lá cờ biểu hiện chủ quyền của một dân tộc, một đất nước. Kỳ Đài Huế cũng mang đầy đủ ý nghĩa ấy. Cùng với Ngọ Môn, Phu Văn Lâu, Nghênh Lương Đình, Kỳ Đài góp phần tạo nên bộ mặt cổ kính, uy nghi của Kinh Thành Huế. Hình ảnh đó cũng đã đi vào thơ ca, nhạc họa và trở thành một biểu tượng của xứ Huế. Đây cũng là nơi chứng kiến bao nổi thăng trầm của Huế đô trong những ngày ly loạn, cũng là nơi ghi dấu sự sang trang của lịch sử.

Kỳ Đài được khởi công xây đắp vào tháng 10 năm Gia Long thứ 6 (1807). Sách ĐNTL ghi: «Đinh Mão, năm Gia Long thứ 6, tháng mười... đắp Kỳ Đài ở Kinh Thành, thường cho lính và thợ hơn 1.000 quan tiền». ⁽⁶⁾ Tuy nhiên, có một số học giả cho như Ardant du Picq trong bài *Les fortifications de la Citadelle de Huế* và Thái Văn Kiểm trong cuốn *Cố đô Huế* đều cho rằng Kỳ Đài được xây dựng vào năm 1809. Tôi không tán đồng với hai ý kiến này bởi sử sách nhà Nguyễn đã ghi rõ năm xây dựng Kỳ Đài là 1807. Và đến năm 1831, vua Minh Mạng cho sửa Kỳ Đài lại đẹp hơn, “cao bốn trượng, bốn thước”. ⁽⁷⁾ Kỳ Đài còn được sửa chữa nhiều lần vào các năm 1846, 1904 và 1948.

Sử sách nhà Nguyễn viết về Kỳ Đài khá sơ lược, thường chỉ đề cập năm kiến thiết và năm tu sửa. Ghi chép chi tiết nhất về Kỳ Đài là ở trong cuốn ĐNNTC: «Ở thẳng trước của Ngọ Môn trong Kinh Thành, đài xây ba tầng, tầng dưới cao 1 trượng 4 thước, tầng giữa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc, xây cửa vành nguyệt rộng 1 trượng, tầng trên cao 1 trượng 5 thước, cửa vành nguyệt rộng 5 thước, trụ cờ 2 tầng, cao 7 trượng 1 thước 5 tấc... Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) dựng trụ cờ mới dài 7 trượng 6 thước 5 tấc ở trên đặt cái vọng dẫu (chỗ ngồi để trông coi), phàm có việc triều hạ, tuần hạnh cho đến việc cảnh cấp đều có kỳ hiệu, thỉnh thoảng (quan) leo lên vọng dẫu lấy kính thiên lý dòm ra ngoài biển. Trên đài còn đặt 8 xường súng». ⁽⁸⁾

Ở vào một vị trí quan yếu của Kinh Thành Huế thuở trước, Kỳ Đài là một trong những công trình kiến trúc quan trọng, có giá trị nổi bật về mặt ý nghĩa chính trị cũng như lịch sử. Công trình kiến trúc này là một phần của vòng tường Phòng thành Huế, gắn bó khăng khít với Phòng thành Huế nói riêng và Kinh Thành Huế nói chung. Nằm sau Phu Văn Lâu, phía trước Ngọ Môn và ngay trên trục chính của thần đạo, vốn xuyên suốt tâm điểm các công trình trọng yếu, Kỳ Đài không những ở ngay giữa mặt tiền của Kinh Thành Huế mà còn được xem như là một trung tâm điểm của kinh đô Huế

ngày trước. Trong một bài báo có nhan đề *Hoàn cảnh địa lý Huế-Thừa Thiên*, kỹ sư Tô Hữu Quy viết: «*Huế - Thừa Thiên được xác định bởi tọa độ địa dư 16°27'55" vĩ độ bắc và 107°35'20" kinh độ đông so với kinh độ gốc Greenwich, hoặc bởi tọa độ U.T.M 48QVD759219, nếu lấy trụ cờ của Cố đô Huế làm chuẩn*». ⁽⁹⁾ Xét trên phương diện *phong thủy-địa lý*, Ardant du Picq cho rằng nếu Ngự Bình là bức bình phong thứ nhất, thì Kỳ Đài là bức bình phong thứ hai có nhiệm vụ che chắn cho Kinh Thành Huế. ⁽¹⁰⁾

Từ trong Ngọ Môn nhìn ra, Kỳ Đài là một công trình bằng gạch gồm ba tầng hình tháp cụt chồng lên nhau. Con số 3 ở đây tượng trưng cho *Tam Tài* (Thiên-Địa-Nhân). Có một con đường đất nhỏ ở phía trái Kỳ Đài nối liền mặt đất với tầng một. Từ tầng một (cao 5,60m) lên tầng hai (cao 5,80m) và từ tầng hai lên tầng ba (6m) có hai hệ thống bậc cấp bằng đá thanh, xuyên qua hai nguyệt môn (cửa vòm). Ở mặt trước và hai mặt bên tầng một có lập tường bán (mur de tir) với 15 pháo nhãn. Riêng ở tầng hai có đặt 8 pháo xường che chở cho 8 khẩu đại bác vươn nòng ra phía ngoài Kinh Thành. Ở tầng ba có hai điểm canh và hệ thống pháo lệnh dùng để báo giờ trong Kinh Thành Huế. Chính giữa tầng ba là cột cờ, đặt trên một hệ thống bậc cấp gồm 8 bậc. Cột cờ đầu tiên làm bằng gỗ lim do trấn Gia Định cung cấp. Cột cờ thuở ấy gồm hai tầng cao 29,52m. Vào năm 1846, vua Thiệu Trị cho thay cột cờ mới, cũng làm bằng gỗ. Hằng ngày có quan *hữu tư* trèo lên cột cờ đặt ống thiên lý nhìn ra cửa biển để kiểm soát tàu bè lai vãng. Trận bão năm Giáp thìn (1904) làm gãy cột cờ, vua Thành Thái cho thay cột mới bằng gang bên ngoài có bọc đồng, song cuối cùng cũng bị cuộc chiến tranh Pháp-Việt năm 1947 làm gãy. Năm 1948, Hội đồng Chấp chính Lâm thời Trung Kỳ cho dựng cột cờ mới bằng bê-tông cốt thép cao 37m. Thân cột có xây ba bao-lon phân cách với nhau để làm đài quan sát như các vọng đẩu trước đây. Nhiều nhà nghiên cứu đã xác quyết rằng, với tư cách là một cột cờ biệt lập thì Kỳ Đài ở Huế là cột cờ cao nhất thế giới (tất nhiên là loại trừ những nơi treo cờ mà không được xây dựng để dành riêng cho chức năng ấy như các cao ốc, tháp truyền hình...). Chỉ riêng điều ấy cũng đủ để người dân xứ Huế tự hào về Kỳ Đài.

Đúng như tên gọi, chức năng chính của Kỳ Đài là nơi để treo cờ. Thường ngày trên đỉnh cột cờ có treo một lá cờ vàng. Nhưng mỗi khi triều hạ hoặc nhà vua ngự giá tuần hành thì trên cột cờ lại treo hiệu kỳ riêng. Trong các dịp kinh đô có đại lễ, như dịp nhà vua ngự giá tế giao, người ta treo một lá cờ màu vàng rất lớn bằng trều hoặc ni thật tốt, rộng 9 thước (3,60m), dài 10

thước (4m), ở giữa thêu hình con rồng, chung quanh viền theo hình răng cưa.⁽¹¹⁾ KĐDNHĐSL ghi: *“Tự Đức năm thứ nhất (1848), theo lời tâu chuẩn lần này gặp quốc tang về tiết Doan Dương, hoàng thượng sẽ ngự điện Văn Minh, các thân phiến, hoàng thân, bách quan văn võ đều mặc tề chỉnh đến sân điện chiêm bái. Hôm ấy trên Kỳ Đài treo cờ vàng”*.⁽¹²⁾

Gần hai trăm năm qua, những lá cờ trên đỉnh Kỳ Đài đã mấy lần thay đổi màu sắc, vận nước cũng đã qua bao binh biến, song Kỳ Đài vẫn giữ nguyên chức năng cũ. Khi Trần Trọng Kim lập chính phủ thân Nhật sau sự kiện Nhật hất cẳng Pháp (9.3.1945), lá cờ vàng của triều Nguyễn được thay bằng lá cờ quẻ ly. Nhà nghiên cứu Phan Thuận An cho biết: *“Quẻ ly thuộc hành Hỏa, nằm về phương nam, Kỳ Đài ở về phía nam của Kinh Thành Huế nên phải chăng chính phủ Trần Trọng Kim dùng cờ quẻ ly để diễn tả ý nghĩa ấy, cũng như tên Ngọ Môn có ý nghĩa là cửa phía nam (của Hoàng Thành Huế) vậy”*.⁽¹³⁾ Còn bây giờ, hằng ngày, trên đỉnh Kỳ Đài là lá cờ đỏ sao vàng tung bay giữa bầu trời tự do.

Vì là biểu tượng của một chính thể, nên mỗi lần thay đổi chế độ, Kỳ Đài trở thành nơi ghi nhận bao nỗi tang thương. Đêm mồng 4.7.1885, cuộc tấn công quân Pháp do phái chủ chiến trong triều đình Huế khởi sự nổ ra. Sau lúc lúng túng ban đầu, quân Pháp ở toà Lãnh sự và đồn Mang Cá đã tổ chức phản công. Đến 6 giờ sáng thì cả hai toán quân Pháp cùng lực lượng lính Ả rập trong đội quân thuộc địa Pháp đã tiến vào Đại Nội. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường rước xa giá và tam cung chạy ra Tân Sở (Quảng Trị) bỏ lại đằng sau một Kinh Thành tang hoang đổ nát. Cuốn *Vua Hàm Nghi* của Phan Trần Chúc ghi lại: *“8 giờ rưỡi sáng, đại tá Metzinger cho hạ cờ xuống, lấy thắt lưng xanh của lính Ả rập chắp những miếng vải trắng và đỏ làm thành một lá cờ tam tài treo lên cột cờ để báo tin thắng trận và ra hiệu cho Thống soái De Courcy bên kia sông biết. Khi tiến vào cung, quân Pháp thu những thỏi vàng và nén bạc còn bỏ lại được tới trên một triệu quan. Quân Pháp chết mất 4 sĩ quan và 60 tên lính. Về phía ta thì vừa dân, vừa lính chết chừng 1.500 người”*.⁽¹⁴⁾ Đào Trinh Nhất trong cuốn *Phan Đình Phùng* cũng cho biết: *“...Sáng hôm ấy (tức sáng 5.7.1885 - T.Đ.A.S), chính một người đàn bà Pháp, vợ một thiếu úy, cỡi ngựa cầm đầu một toán lính Ả rập, xông pha lửa đạn mà tiến vào thành trước hết, leo lên Kỳ Đài ta, hạ cờ đuôi nheo xuống, kéo cờ tam sắc lên... chừng quan lại và nhân dân trong thành ngó lên Kỳ Đài thấy cờ Tây bay phấp phới, tự nhiên biết là quân mình thua, thành mình vỡ rồi, ai nấy kinh hoàng thất sắc thối thì kẻ gào người réo, lưng công tay bồng, kéo nhau*

đào nạn, ào ào như nước chảy. Chỉ chen lấn dầy đạp lẫn nhau mà chết thiếu gì".⁽¹⁵⁾ Như vậy, Kỳ Đài chứng kiến trọn vẹn cảnh tang tóc trong sự kiện Kinh đô thất thủ 110 năm trước đây.

Chiều ngày 30.8.1945, lá cờ trên Kỳ Đài lại thay đổi sắc màu. Sau khi vua Bảo Đại đọc chiếu thoái vị, chấm dứt sự tồn tại của vương triều Nguyễn *«thì trên Kỳ Đài, cờ vàng của nhà vua từ từ hạ xuống và lá cờ nền đỏ thắm tươi long lanh năm cánh sao vàng được kéo lên giữa những tiếng vỗ tay, những tiếng hoan hô như sấm bị cắt ngang bởi 24 phát súng lệnh chào quốc kỳ mới của tổ quốc hồi sinh*".⁽¹⁶⁾ Thực ra, việc hạ cờ Nam triều để treo cờ của Chính phủ cách mạng vào buổi chiều lịch sử ấy có một chi tiết khá thú vị. Trước đó, hôm 23.8.1945, cờ đỏ sao vàng đã tung bay trên đỉnh Kỳ Đài. Song vì muốn tạo một ấn tượng sâu sắc trước nhân dân, ông Trần Huy Liệu, đại diện cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho treo lá cờ quẻ ly màu vàng lên như cũ, đợi khi vua Bảo Đại làm lễ thoái vị xong, sau loạt đại bác chào mừng, mới hạ cờ quẻ ly xuống để treo lá cờ đỏ sao vàng của chính quyền cách mạng. Sự kiện này cho thấy màu cờ trên đỉnh Kỳ Đài chính là biểu tượng cho sự tồn vong của một chính thể quốc gia.

Mùa xuân năm 1968, Kỳ Đài lại chứng kiến cảnh thối rữa máu chảy bởi chiến tranh. Nguyễn Xuân Hoàng trong bài *Những cửa sổ của Huế* đã thốt lên tiếng than: *«A! chỗ này đây đã có những trận đánh lớn, giành giật nhau để cầm một ngọn cờ. Bao nhiêu người đã chết ở bãi cỏ xanh này. Bao nhiêu tuổi trẻ đã nằm gục vắt ngang khẩu đại bác cũ kỹ này. Một tấm vải. Một lá quốc kỳ. Và máu chảy xuống... A! chỗ này đây*".⁽¹⁷⁾

Cũng tại đây, sáng 26.3.1975, những chiến sĩ giải phóng quân đã kéo lên đỉnh Kỳ Đài lá cờ xanh đỏ sao vàng của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, đem lại độc lập, hòa bình cho Huế, sau bao nhiêu năm chiến tranh dài đằng đẵng. Một kỷ nguyên mới được bắt đầu từ trên đỉnh Kỳ Đài với thân mình dầy đặc vết thương và nồng nặc mùi thuốc súng.

Bước ra khỏi chiến tranh, Kỳ Đài Huế chỉ còn giữ được phần hồn trên cái xác đổ nát. Hàng ngàn vết đạn lỗ chỗ trên bờ tường. Cả ba tầng xuất hiện 12 đường nứt lớn dọc thân báo trước một nguy cơ đổ sập. 8/10 diện tích bề mặt bị bong vữa. 1/2 hệ thống lan can ở các tầng không còn nữa. Toàn bộ điểm canh và pháo xướng biến mất. Hệ thống bậc cấp đá thanh, nguyệt môn, gạch Bát Tràng lát các mặt nền đều bị hư hỏng nặng. TTBTDTCD Huế đã cử các chuyên viên tới đây khảo tả hiện trạng, lập hồ sơ và kế hoạch

tu bổ Kỳ Đài để đệ trình lên các cơ quan hữu quan xét duyệt. Ngày 22.3.1994, luận chứng về việc tu bổ Kỳ Đài đã được phê duyệt. Công trình tu bổ và tôn tạo Kỳ Đài được tiến hành. Sau hơn một năm sửa chữa, dung nhan xưa của Kỳ Đài đã trở lại. Những chứng tích của một thời oanh liệt và hào hùng đã được làm sống lại. Và trong những đôi mắt Huế, hình ảnh Kỳ Đài với quốc kỳ tươi thắm tung bay trong nắng đã trở thành một biểu tượng của độc lập, chủ quyền dưới thời đại mới. Còn cái quyền uy của quá khứ đã một thời vang bóng chỉ còn là một hoài niệm. Song đó mãi mãi là một hoài niệm đầy trân trọng và đáng nhớ.

Tháng 5.1995

CHÚ THÍCH

^{(1), (2)} Thiều Chửu, *Hán Việt từ điển*, Tái bản lần thứ 2, Nhà in Hưng Long, Sài Gòn, 1966, tr. 266; tr. 536.

⁽³⁾ UBKHXHVN, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989.

^{(4), (5)} Xem: - Lê Khả Kế (Chủ biên), *Từ điển Việt Pháp*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1992.

- Đào Duy Anh, *Pháp Việt từ điển*, Trường Thi xuất bản, 1957.

- Viện KHXH Việt Nam, *Từ điển Pháp Việt*, Nxb KHXH, 1993.

- Bùi Phụng, *Từ điển Việt Anh*, Nxb ĐH& THCN, Hà Nội, 1993.

- Trần Kim Nờ, *Từ điển Anh Việt*, Nxb CTQG, Hà Nội.

^{(6), (7)} Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập 3, tr. 356.

⁽⁸⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC (Kinh sử)*, Tập thượng, Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1961, tr. 66.

^{(9), (10), (11), (13), (14), (15), (17)} Dẫn theo Phan Thuận An, *Phòng Thành Huế*, Tiểu luận Cao học sử, Sài Gòn, 1972.

⁽¹²⁾ Nội Các triều Nguyễn, *KĐĐNHĐSL*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993.

⁽¹⁶⁾ Trần Huy Liệu, Phạm Khắc Hòe, *Những ngày cuối cùng của triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 82.

PHỤ LỤC 1 NHỮNG PHÁT HIỆN MỚI VỀ KỶ ĐÀI HUẾ

Trước nay, khi đề cập đến Kỳ Đài, các nhà khảo cứu thường chỉ miêu tả hình dáng, khảo sát độ cao và xác định các di tích từng tồn tại trên bề mặt các tầng của Kỳ Đài. Chiến tranh và thời gian đã làm thay đổi ít nhiều bộ mặt của Kỳ Đài Huế và làm cho di tích này bị hư hỏng nghiêm trọng. Ngày 22.6.1994, TTBTĐTCĐ Huế đã tiến hành đợt trùng tu quy mô đối với di tích Kỳ Đài. Là những người trực tiếp tham gia vào công việc trùng tu di tích này, sau hơn một năm làm việc, chúng tôi đã phát hiện ra một số vấn đề lý thú xung quanh di tích Kỳ Đài mà trước nay chưa có tài liệu nào đề cập.

I. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC:

Cũng như phần lớn công trình kiến trúc dưới triều Nguyễn, vấn đề tiêu thoát nước cho Kỳ Đài trong mùa mưa lũ rất được các nhà kiến trúc thời Nguyễn chú ý. Do các biến cố lịch sử, bề mặt của cả ba tầng Kỳ Đài đều bị phủ kín bởi đất, đá và cây cỏ dại, rất khó nhận diện cấu trúc bên trong. Vì thế, trước nay, người ta đều cho rằng bề mặt các tầng Kỳ Đài là bằng phẳng. Trên thực tế, sau khi nạo vét chừng 400m³ đất đá ở cả ba tầng, chúng tôi đã tiếp xúc với một lớp nền, được lót bằng hai loại gạch: gạch vồ và gạch Bát Tràng và được lát theo kiểu tạo thành hệ thống lòng máng chạy quanh 4 phía của Kỳ Đài, chứ không lát phẳng.

Ở tầng trên cùng, sát với chân hệ thống bậc cấp là một lối đi rộng 2,5m, lát gạch Bát Tràng chạy quanh bốn phía. Gạch lát thấp dần vào giữa tạo thành vách trong của lòng máng. Tiếp theo là nền gạch vồ lát theo kiểu chữ công (⊥). Tâm của lòng máng là gạch vồ lát nghiêng, rộng 1,70m. Vách ngoài lòng máng được lát tiếp bằng gạch vồ theo lối chữ công trái dài đến chân lan can bao quanh tầng ba. Nước mưa rơi xuống mặt tầng ba sẽ chảy vào lòng máng ở cả bốn phía rồi đổ ra ở hai *miệng cá* ở hai góc trái và phải phía trong Kỳ Đài. Nếu mưa lớn, nước thoát không kịp sẽ dồn về cửa vòm (nguyệt môn), chảy theo hệ thống bậc cấp xuống tầng giữa. Quy trình thoát nước ở hai tầng dưới cùng theo phương thức ấy trên một diện rộng hơn song

Viết chung với **VŨ HỮU MINH**

kích thước lòng máng luôn cố định là 1,70m. Như vậy, việc thoát nước trên các tầng Kỳ Đài xảy ra theo hai phương án: thoát nước qua *miệng cá* ở hai góc phía trong và thoát nước lớn tràn qua các nguyệt môn để đổ xuống dưới.

II. CÁC LỚP TƯỜNG:

Điều mà trước nay các nhà khảo cứu vẫn thắc mắc là không rõ kết cấu bên trong của Kỳ Đài là gì: Đắp đất hay xe gạch?

Khi xử lý các vết nứt dọc thân Kỳ Đài, chúng tôi đã tiến hành thăm dò 6 tuyến, (được ký hiệu là B, C, D, E, F và G) để bóc lớp đất phủ bề mặt và đào sâu xuống trong lòng Kỳ Đài. Độ dài các tuyến là: B: 10m; C: 14m; D: 14m; E: 17m; F: 17m và G: 4,60m. Sau khi xử lý các vết nứt, chúng tôi phát hiện kết cấu Kỳ Đài gồm ba lớp tường hình hộp chữ nhật lồng vào nhau. Mỗi lớp tường dày 1,8m, bắt đầu từ chân hệ thống lan can bên trên, xuôi xuống phía dưới tạo thành 4 mặt tường ở mỗi tầng rồi cắm thẳng xuống mặt đất, ngập sâu trong ruột tầng dưới. Có ba lớp tường như thế lồng vào nhau. Giữa lớp ngoài (của tầng dưới) với lớp thứ hai (của tầng giữa) và giữa lớp thứ hai với lớp thứ ba (của tầng trên cùng) người ta đổ đất lên chặt để tạo mặt bằng các tầng.

Bên trong lớp tường thứ ba, cũng là lớp tường cao nhất, là một lõi xây bằng gạch vồ bó vừa tạo thành phần móng vững chắc cho bộ cột cờ. Lõi gạch này hình khối chữ nhật dài 34,50m; rộng 17,25m bằng chiều cao của ba tầng cộng lại tức là 17,40m. Chính cái lõi bằng gạch này là yếu tố chịu lực lớn nhất, tránh cho cột cờ khỏi bị sụt lún, gãy đổ.

III. BỆ CỘT CỜ:

Trong quá trình xử lý phân bậc cấp ở chân cột cờ, chúng tôi cũng đã phát hiện rằng bên trong lớp xi măng bao quanh 8 bậc cấp là lõi đá Thanh. Toàn bộ hệ thống bậc cấp đều được bó bằng đá Thanh. Bậc dài nhất ở dưới cùng dài 18m ở mỗi phía. 8 bậc cấp này tạo thành từng phiến dày 0,3m chồng lên nhau. Tầng trên cùng cao 0,9m có dạng hình tháp cụt 8 cạnh. Về sau, do có hư hỏng nên người ta đã tô xi-măng ra phía ngoài khiến các nhà khảo cứu tưởng rằng hệ thống bậc cấp này được làm bằng xi măng vào sau năm 1947. Hệ thống bậc cấp này tiếp xúc với lõi gạch ở bên trong tầng thứ nhất của Kỳ Đài, qua một lớp gạch Bát Tràng.

IV. BIA NAM CHÍNH ĐÀI:

Sau khi nạo vét lớp đất phủ kín bề mặt tầng dưới cùng, chúng tôi nhìn thấy một tấm bia bằng đá Thanh xây áp lưng, vào góc trong một đột giác

chính giữa mặt trước Kỳ Đài. Bia rộng 0,55m, cao 0,75m, hình chữ nhật. Mặt bia lõm, khắc nổi ba chữ Hán 南正臺 (Nam Chính Đài). Tấm bia này được dùng để xác định tên và hướng chính nam của Kỳ Đài, song đó cũng là tên của một trong 6 pháo đài ở mặt Nam Kinh Thành Huế, trong tổng số 24 pháo đài nhà Nguyễn cho xây dựng ở trên phòng thành Huế.

V. VÀI NHẬN XÉT:

Việc phát hiện hệ thống thoát nước, các lớp tường trong lòng Kỳ Đài, hệ thống bậc cấp bằng đá Thanh và bia Nam Chính Đài là những điểm mới đáng chú ý khi khảo sát di tích Kỳ Đài Huế. Nhờ những phát hiện này chúng ta biết được việc tiêu thoát nước ở các bề mặt của Kỳ Đài, biết được cách thức xây dựng và kết cấu bên trong Kỳ Đài, cũng như vị trí chính xác của pháo đài Nam Chính, từ đó góp phần xác định vị trí các pháo đài còn lại trên Phòng thành Huế. Đến đây thì câu hỏi: *Kỳ Đài xây bằng gì?* có lẽ đã có lời giải đáp.

Tháng 8.1995

PHỤ LỤC 2

VỀ NĂM KHẨU THÂN CÔNG PHÁT HIỆN Ở SÂN KỲ ĐÀI HUẾ

Giữa tháng 5.1994, những người thu nhặt phế liệu, trong quá trình dò tìm bằng máy từ tính đã phát hiện một khẩu thân công bằng gang trong khu vực quảng trường Ngọ Môn, bên trong Kỳ Đài Huế. Máy dò từ tính cho biết có thêm 4 chỗ khác trong khu vực này có dấu hiệu tương tự. Biết tin, TTBTĐTCĐ Huế đã cử cán bộ chuyên môn tới khảo sát và đã tiến hành khai quật các khẩu thân công này vào ngày 18.5.1994. Tuy được khai quật từ giữa tháng 5.1994, song do phải tra tìm sử liệu để xác định nguồn gốc và vị trí nguyên thủy của những khẩu súng, đồng thời phải tiến hành làm vệ sinh và bảo quản cho những khẩu thân công nhằm làm rõ các chi tiết trang trí, tạo hình trên súng, nên mãi đến nay (tháng 8.1995), tôi mới có dịp công bố 5 khẩu thân công này.

Cả 5 khẩu thân công đều nằm trong khu vực sân trong Kỳ Đài Huế và đều được vùi lấp dưới một lớp đất mỏng.

Khẩu 1 (KH1) nằm cách bờ tường trong cùng của Kỳ Đài 10m, ở độ sâu 0,15m, thân súng lập với bờ tường Kỳ Đài một góc 150° . Khẩu 2 (KH2) cách bờ tường trong cùng của Kỳ Đài 143m, lớp đất phủ dày 0,30m, miệng súng quay về hướng tây bắc, thân súng lập với bờ tường Kỳ Đài một góc 120° . Khẩu 3 (KH3) cách KH2 7m về phía tây bắc, lớp đất phủ dày 0,50m, miệng súng quay về hướng nam, thân súng nằm nghiêng, xung quanh có nhiều gạch vỡ, thân súng lập 1 góc 30° với bờ tường Kỳ Đài. Khẩu 4 (KH4) nằm cách KH3 1m, miệng quay về hướng nam, thân súng lật ngửa, nằm song song với bờ tường Kỳ Đài. Khẩu 5 (KH5) có đuôi súng tiếp giáp với thân KH4, lập thành góc 60° , miệng súng quay về phía tây bắc, lớp đất phủ dày 0,3m.

Sau khi khai quật, cả năm khẩu thân công đều được đưa về bảo quản tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế. Sau đó, đã được cán bộ bảo tàng làm vệ sinh, cạo rỉ, phun dầu bảo quản để đưa ra trưng bày.

Về hình dáng, kích thước, các khẩu KH1, KH2, KH3 tương tự nhau. Súng dài 204,5cm; đường kính miệng súng là 26,5cm; đường kính lòng súng là 11,8cm. Miệng súng loe, vành miệng vát có ba gờ nổi hình vòng cung.

Thân súng chia làm 6 phần được giới hạn bởi 6 gờ nổi là những đường tròn kép song song với nhau. Ở đoạn thứ ba của thân súng có hai chốt súng hình trụ (dài 17cm, đường kính 12cm). Ở đoạn thứ 5, mặt trên có đúc nổi dòng chữ Hán: 明命五年鑄 (*Minh Mạng ngũ niên chú*: đúc vào năm Minh Mạng thứ 5). Đuôi súng gồm 3 ngắn hình đối cầu chổng nhau. Đoạn cuối chuôi súng hình củ tỏi. Tình trạng của ba khẩu súng này còn tương đối tốt.

Khẩu KH4 và KH5 có hình dáng giống nhau, tương tự KH1 nhưng ngắn hơn. Chiều dài toàn thân của hai khẩu này là 152cm; đường kính miệng súng là 34cm; đường kính lòng súng là 20,2cm. Miệng súng ít loe, các chi tiết khác tương tự khẩu KH1 nhưng không khắc văn tự nào. Tình trạng của hai khẩu súng này cũng tương đối tốt.

Qua tra cứu tư liệu, tôi xác định được các khẩu KH1, KH2 và KH3 là súng Hồng Y, đúc vào triều Minh Mạng. Sách *KĐĐNHĐSL* cho biết: «*Hạng súng gang Hồng Y 187 cổ, đúc ra trong khoảng thời Minh Mạng năm thứ 4, thứ 5, thứ 7, thứ 8... Tự Đức năm thứ nhất, ban chỉ rằng: súng Hồng Y cũ cho đổi làm súng Oanh Sơn*». ⁽¹⁾ Như vậy, các khẩu KH1, KH2 và KH3 là 3 trong số 187 khẩu Hồng Y do vua Minh Mạng cho đúc. Riêng 2 khẩu KH4 và KH5, tuy trên thân súng không có văn tự ghi niên đại, nhưng khi đối chiếu hai khẩu này trên các thông số: chất liệu, kích thước, hình dáng... với bảng kê tên các hạng súng trong sách *KĐĐNHĐSL*, tôi nghĩ rằng đó là 2 trong số 196 khẩu súng Hồng Y đúc vào khoảng các năm Minh Mạng thứ 12 và 13 (1831-1832). ⁽²⁾ Về việc bố trí các khẩu súng Hồng Y này, sử sách nhà Nguyễn cho biết một số chi tiết đáng lưu ý: Năm Gia Long thứ 9 (1810), nhà vua cho xây hai bên tả hữu phía trong Kỳ Đài hai tòa xường *tả tướng quân* (19 gian, 2 chái) và *hữu tướng quân* (17 gian, 2 chái). Về sau có sửa chữa, dựng thêm các gian mới vào các năm 1815, 1817, 1821, 1822. Đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832) «(vua) *ban chỉ rằng: cho di chuyển dựng làm 2 dãy xường tả, hữu đại tướng quân, mỗi dãy 39 gian*». ⁽³⁾ Những tòa xường ấy hiện không còn nữa do chiến tranh và thời gian tàn phá. Song tôi ngờ rằng những khẩu súng phát hiện được trong khu vực này vào tháng 5.1994 chính là những khẩu pháo của hai pháo xường nói trên. Ngoài ra, còn có thông tin đáng lưu ý: Vào năm Minh Mạng thứ 8 (1827), nhà vua «*đã cho chọn 30 cổ súng đồng Thần Uy Vô Địch Đại Tướng Quân, 98 cổ súng gang Hồng Y đặt thêm ở các cơ sở trên 4 mặt Kinh Thành và 4.900 hòm đạn kèm theo với súng ấy*». ⁽⁴⁾ Sách *KĐĐNHĐSL* cũng cho biết: Vào năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), súng Hồng Y còn được đặt trên 5 chiếc thuyền Hải Đạo (mỗi thuyền 1 khẩu ở trước

mũi); năm 1844 cho đặt 1 khẩu ở thuyền Điện Phi; năm 1845, cho đặt ở thuyền Thái Loan 1 khẩu; năm 1846, cho đặt ở thuyền Thụy Long 6 khẩu.⁽⁵⁾ Tất cả đều được bố trí cùng với nhiều vũ khí khác nhằm tăng sức đề kháng cho các chiến thuyền.

Như thế, 5 khẩu súng gang Hồng Y vừa được phát hiện ở trước quảng trường Ngọ Môn có thể là những khẩu còn lại trong số 383 khẩu súng Hồng Y đúc vào triều Minh Mạng, về sau, một số đã được bố trí ở những vị trí thích hợp để phục vụ cho nhu cầu quân sự của triều Nguyễn. Và đó là những khẩu súng chiến thực sự chứ không phải là loại súng tượng trưng cho quyền uy hay nghi lễ như một số súng thần công bằng đồng khác ở hai bên quảng trường Ngọ Môn, trước điện Kiến Trung, Phu Văn Lâu...

Huế, tháng 8.1995

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Nội Các triều Nguyễn, *KĐĐNHĐSL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 15, tr. 276-282.

^{(2): (4): (5)} Nội Các triều Nguyễn, *Sđd*, tr. 278; tr. 275; tr. 286; tr. 306.

CHÙA THIÊN MỤ MỘT DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA ĐỘC ĐÁO

Năm 1558, vì những hiểm khích trong nội bộ gia đình, Đuan Quốc Công Nguyễn Hoàng đã xin phép vua Lê-chúa Trịnh, mà thực chất là xin phép Trịnh Kiểm, anh rể của mình, vào Nam để trấn giữ vùng đất Thuận Hóa, là đất bộ Việt Thường của nước Văn Lang xưa, sau thuộc Chiêm Quốc, mới trở về với Đại Việt từ sau cuộc hôn nhân lịch sử giữa vua Chiêm là Chế Mân với công chúa Huyền Trân, con gái vua Trần Nhân Tông, vào năm 1306. Vâng mệnh chúa Trịnh, Nguyễn Hoàng phải đứng chân trên đất Quảng Trị để làm tròn chức trách của một quan trấn thủ, song cái khát vọng Nam tiến để tìm một chỗ đất hội đủ hào khí linh kiệt để mưu nghiệp lớn vẫn cháy bỏng trong ông. Hóa Châu là nơi có được điều đó!

Vậy nên, vào năm 1601, nhân cuộc tuần du phương Nam, Đuan Quốc Công đã dừng vó ngựa bên dòng Kim Trà (sông Hương sau này) xanh biếc của Hóa Châu. Sách ĐNNTC cho hay Nguyễn Hoàng đã đi về phía tây *«đến xã Hà Khê, nay là xã An Ninh, thấy đồng bằng nổi đất cao như hình con rồng, ngoảnh đầu trông lại, phía trước trông ra sông cái, phía sau liền với hồ, phong cảnh đẹp tốt, nhân hỏi người địa phương. Họ nói gò này rất thiêng. Tương truyền, ngày trước có người trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần xanh, ngồi trên gò nói: «phải có chân chúa đến dựng chùa ở đây mà thu góp khí thiêng để giữ long mạch». Nói xong thì biến mất nên gọi là núi Thiên Mụ. Chúa thượng bèn dựng chùa, gọi là chùa Thiên Mụ»*.⁽¹⁾ Ấy là năm 1601, tính đến nay, ngót bốn trăm năm.

Thực ra, trước lúc Đuan Quốc Công Nguyễn Hoàng đến đây, đất là Hà Khê đã có chùa rồi. Chùa ấy nguyên tên là Thiên Mẫu, hay Thiên Mỗ. Sách *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An soạn năm 1555 chép: *«Chùa này ở phía nam xã Hà Khê, huyện Hương Trà, ở trên đỉnh núi, dưới gối dòng sông, ngoài ba nghìn thế giới xa nơi trần tục, trong gang tấc gần chốn thiên trì, khách tàn bộ đến nơi du ngoạn, tự nhiên phát thiện tâm, tiêu tư lự, ấy là cảnh trí Phương trượng vậy»*.⁽²⁾ Sau này, trong cuốn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, học giả Trần Văn Giáp cũng xác nhận rằng: trước khi Nguyễn Hoàng lập chùa Thiên Mụ, nơi này đã có ngôi cổ tự tên là Thiên Mỗ, được dựng trên nền một tháp Chăm

đổ nát. Song có lẽ khi Nguyễn Hoàng dùng chân nơi đây, chùa Thiên Mỗ cũng đã thành phế tích và Tiên chúa đã dựng chùa mới trên phế tích xưa vậy.

Ngót bốn trăm năm gắn bó với Huế, chùa Thiên Mụ cũng trải mấy phen thăng trầm như mảnh đất Huế đô và gắn liền với sự hưng vong của họ Nguyễn ở Đàng Trong. Thiên Mụ đã đạt đến đỉnh cao của sự huy hoàng vào thời chúa Nguyễn Phúc Chu trị vì Đàng Trong (1691-1725). Bài văn *Thiên Mụ tự đề danh bi* khắc trên tám bia do do chúa Nguyễn Phúc Chu cho dựng ở phía trái tam quan vào năm 1715, có đoạn ghi: «*Từ ngoài vào có điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, Biều điện Đại Hùng, nhà Thuyết Pháp, lầu Tầng Kinh. Hai bên xây lầu chuông, trống; kế tiếp là điện Thập Vương, nhà Vân Thủy, nhà Tri Vị. Điện Đại Bi, điện Dược Sư, Tầng Liâu, Thiên Xá vài chục sở. Ở sau chùa lập vườn Tỳ Da, dựng phượng trượng hơn vài mươi sở nữa. Tất cả đều rực rỡ huy hoàng, nhìn vào khiến người ta vui thích, kinh ngạc. Thật rõ ràng là thế giới kim sắc, là quang minh tạng...*».⁽³⁾

Bấy giờ, chùa uy nghi tráng lệ là vậy nên mới được Thiền sư Thạch Liêm vẽ tranh, vịnh thơ, sau cho chép lên chiếc tô sứ, ký kiểu bèn Tàu, để dâng tặng cho Minh Vương Nguyễn Phúc Chu.

Nguyễn văn:

天姥曉鍾
既白東方翠積重
曙炯漸與百花濃
斜看雲影江干月
不聽潮聲山寺鍾
獨我閒情依縹眇
幾人塵夢得從容
悠悠餘韻諸天裏
梵語遙應答曉鍾

Phiên âm:

Thiên Mụ hiệu chung
Ký bạch đông phương thủy tích trùng
Thự quỳnh tiệm dữ bách hoa nồng
Tà khan vân ảnh giang can nguyệt
Bất tỉnh triều thanh sơn tự chung
Độc ngã nhàn tình y phiêu miểu
Kỷ nhân trần mộng đắc thung dung
Du du dư vận chư thiên lý
Phạn ngữ dao ứng đáp hiệu chung

Dịch thơ:

Chuông sớm Thiên Mục
Biêng biếc phương trời buổi rạng đông
Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng
Vẳng nghe, sóng dậy chuông chùa điểm
Ghé mắt, mây phò nguyệt bến lồng
Riêng tở, tình sương về thăm thăm
Mấy ai, cảnh mộng tới thông dong
Mang mang dư vận từng không tở
Tiếng phạn hồi chuông sớm quyên lòng
(Trần Đình Sơn dịch)

Hòa thượng Thạch Liêm (tức Thích Đại Sán) là vị cao tăng ở chùa Trường Thọ (Quảng Đông, Trung Quốc). Năm 1694, chúa Nguyễn Phúc Chu cho người sang Quảng Đông mời Thích Đại Sán sang thuyết pháp về đạo Phật và lập trai đàn cầu siêu tịnh độ cho dân binh xứ Thuận Hóa. Hòa thượng đã truyền giới Bồ tát cho chúa Nguyễn và hơn 1400 tăng ni ở Phú Xuân. Chúa Nguyễn được ban pháp danh là Hưng Long, hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân. Từ đó, vương nghiệp của chúa ngày càng gắn bó với chùa Thiên Mục. Năm 1710, chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc Đại hồng chung ở chùa Thiên Mục nặng 3.285 cân (khoảng 2.051kg), là chiếc chuông lớn thứ nhì ở Việt Nam (chỉ bé thua chuông chùa Cổ Lễ ở tỉnh Nam Hà). Chuông được coi là bảo vật của chùa và đã đi vào ca dao như một nét đẹp của xứ Huế sâu lắng, trữ tình:

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Cương

Năm 1715, chúa cho dựng ở phía trái tam quan một bi ký thật lớn, phẳng phát phong cách bi ký Đàng Ngoài, nhưng lại in dấu khai phá một phong cách tạo hình cho bi ký xứ Huế sau này. Thiên Mục bấy giờ trở thành quốc bảo của triều đình Minh Vương. Tiếc thay, thời vàng son ấy rồi cũng lụi tàn. Khi quân Trịnh vượt sông Gianh tiến vào Phú Xuân vào năm 1774, cơ đồ họ Nguyễn tan tành; tiếp theo là sự lan rộng của phong trào Tây Sơn dẫn đến sự kiện 1786, Nguyễn Huệ tiến quân ra Phú Xuân, cả thủ phủ của xứ Đàng Trong chìm trong khói lửa binh đao và chùa Thiên Mục cũng theo đó mà trở thành hoang phế và đổ nát. Theo ghi chép trong tập *Dự am ngâm lục* của Phan Huy Ích, thi dưới triều Tây Sơn, chùa Thiên Mục bị triệt hạ, nền chùa được san bằng để làm đàn tế Xã Tắc. Rồi

binh diêu cũng mãn cuộc, các vua nhà Nguyễn, từ Gia Long cho đến Khải Định đều dành cho chùa xưa nhiều sự ưu ái. Chùa được vua Minh Mạng liệt vào một trong bốn ngôi quốc tự của Kinh sư. Đặc biệt, vua Thiệu Trị là người có công lao to lớn trong việc trùng hưng chùa Thiên Mụ. Năm 1844, nhà vua cho xây tháp Từ Nhân, cao 21,28m. Tháp dựng xong vua cho đổi tên thành Phước Duyên Bửu Tháp (1845) và dựng bia ghi dấu. Tháp cao 7 tầng bên trong thờ *Quá khứ thất Phật*, theo thứ tự từ tầng một ở trên đỉnh xuống đến tầng bảy dưới cùng, gồm: Quá Khứ Tỳ Bà Thi Phật; Thi Khí Phật; Tỳ Xá Phù Phật; Câu Lưu Tôn Phật; Câu Na Hàm Mâu Ni Phật; Ca Diếp Phật và Trung Thiên Điều Ngự Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Văn Phật. Theo Hồng Hoài, tác giả cuốn *Ba trăm năm thăng trầm của chùa Thiên Mụ*, thì các pho tượng Phật trong tháp đều làm bằng vàng, riêng tượng Phật ở tầng trên cùng nặng tới 300kg vàng. Tiếc rằng mùa đông năm 1942, tượng đã bị kẻ gian lấy mất nên không sao chứng thực được. Vua Thiệu Trị còn cho dựng trước tháp Phước Duyên một tòa nhà hình vuông, đặt tên là đình Hương Nguyễn để mỗi khi viếng chùa, vua đến đây làm lễ, dâng hương cúng Phật. Con bão năm Thìn (1904) đã làm sập đình Hương Nguyễn, phần khung gỗ của tòa nhà này đã được di chuyển vào sau điện Đại Hùng để làm điện Địa Tạng. Bấy giờ, chùa đã được nhà Nguyễn bỏ nhiều công của để trùng tu, tôn tạo nên đã hưng thịnh trở lại, khiến nơi đây trở nên thành “Phật địa” thu hút bao thiện nam tín nữ của xứ thần kinh đến hành hương lễ Phật. Cảm kích trước vẻ đẹp siêu thoát của nhà chùa, lại say cùng cảnh non xanh nước biếc nơi chốn này, vua Thiệu Trị đã liệt hạng chùa Thiên Mụ là cảnh đẹp thứ 14 trong *Thần kinh nhị thập cảnh*. Bài thơ vịnh cảnh chùa Thiên Mụ của vua Thiệu Trị, tựa là *Thiên Mụ chung thanh*, được khắc vào bia đá, dựng bên phải tháp Phước Duyên vào năm 1845.

Nguyên văn:

天姥鍾聲
高岡古剎鎮前川
月相常圓自在天
百八洪聲消百結
三千世界醒三緣
噌宏午日幽明感
嘹曉寅宵道味玄
佛蹟聖功垂海宇
善因福果普埃延

Phiên âm:

*Thiên Mục chung thanh
Cao cương cổ sát trần tiền xuyên
Nguyệt tương thương viên tự tại thiên
Bách bát hồng thanh tiêu bách kết
Tam thiên thế giới tình tam duyên
Tăng hoằng ngộ nhật u minh cảm
Liêu lượng dân tiêu đạo vị huyền
Phật tích thánh công thù hải vũ
Thiện nhân phúc quả phổ cai diên*

Dịch thơ:

*Tiếng chuông Thiên Mục
Gò cao chùa cổ trần dòng trong
Như ánh trăng rằm rạng cõi không
Trăm tám tiếng kinh tiêu oán kết
Ba nghìn cõi tục lắng tơ lòng
Văng vẳng trưa vang-u giới cảm
Ngân nga sáng vọng đạo thiên nồng
Dấu Phật công Thần ban bốn bể
Nhân lành quả phúc khắp non sông
(Vinh Cao dịch)*

Bài thơ được in trong *Ngự đề danh thắng đô hội thi tập* của vua Thiệu Trị, cùng với tranh khắc gỗ toàn cảnh chùa Thiên Mục. Về sau, năm 1845, nhà vua còn cho vẽ tranh lên kính và chép thơ bên cạnh, làm thành một bảo vật quý giá, nay vẫn còn lưu giữ ở BTMTCTĐ Huế.

Vị vua kế vị Thiệu Trị là Tự Đức, một người tài năng, đức độ, nhưng bệnh tật và yếu đuối. Sinh thời, Tự Đức làm vua trong một bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn, anh em tranh chấp ngôi báu, ngoại xâm tấn công, dân tình không thuận. Bản thân nhà vua lại đau ốm, bệnh tật nên không có con. Vì thế nhà vua ngờ rằng ông đã có việc gì đó khinh động đến trời nên bị quở phạt. Để tạ tội, năm 1862 vua Tự Đức hạ chỉ đổi tên tất cả các địa danh có chữ 天 (*Thiên*: Trời) sang chữ khác. Vì thế tên chùa là 天姥 (*Thiên Mục*) được đổi thành 靈姥 (*Linh Mục*). Bảy năm sau ngày đổi tên, mệnh vua vẫn không khác đi, cho nên, vào năm 1869, nhà vua lại hạ chỉ trả lại tên chùa là Thiên Mục như xưa. Song bức hoành phi

có ba chữ: 靈姥寺 (*Linh Mục tự*) vẫn được treo ở tam quan nhà chùa từ thuở ấy đến giờ.

Ngày nay, chùa Thiên Mục không còn là một ngôi chùa bình thường như bao ngôi chùa khác ở Huế. Đó còn là một nơi du lịch kỳ thú, hấp dẫn biết bao du khách trong và ngoài nước đến viếng chùa, lễ Phật. Những công trình kiến trúc bị hư hại dưới thời Tây Sơn được các vua Nguyễn trùng tu, tôn tạo và được bao thế hệ Phật tử đắp bồi đã tạo cho chùa một cảnh quan nguy nga mà thanh tịnh. Phía sau tam quan, các điện Đại Hùng, Địa Tạng, Quan Âm nối nhau tọa lạc trên trung đạo. Đó là những nơi thờ phụng chư vị Đức Phật và chư vị Bồ Tát. Cuối cùng là ngôi mộ tháp (stupa) của cố Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu, người đã gắn trọn nghiệp tu hành của mình với chùa Thiên Mục.

Công lao của các chúa Nguyễn khai sơn, kiến tạo cảnh chùa, được các vua Nguyễn trùng hưng, tôn tạo khiến chùa Thiên Mục gắn bó mãi mãi với người dân xứ Huế. Chùa cũng đã trở thành một bộ phận tổ thành của di sản kiến trúc văn hóa Huế. Chính vì thế mà ngày 27.8.1996, Bộ trưởng Bộ VHTT Trần Hoàn đã ký Quyết định 1964/QĐ/BT công nhận chùa Thiên Mục là di tích lịch sử-văn hóa.

Tháng 10.1996

CHÚ THÍCH

¹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC*, Bản dịch của Viện sử học, Nxb KHXH, Tập I, Hà Nội, 1969, tr. 83.

²⁾ Dương Văn An, *Ó Châu cận lục*, Bản dịch của Bùi Lương, Văn hóa Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1961.

³⁾ Dẫn theo Trần Đình Sơn, "Thiên Mục ngày xưa", *NCVHNT*, Số 3/1993, tr. 88.

PHỤ LỤC VỀ NHỮNG PHO TƯỢNG PHẬT TRONG THÁP PHƯỚC DUYÊN CHÙA THIÊN MỤ

Trong bài giới thiệu chùa Thiên Mụ trên đây, tôi có đề cập những pho tượng Phật được thờ trong tháp Phước Duyên, mà theo nhiều nhà nghiên cứu, những pho tượng ấy đều được làm bằng vàng ròng. Tôi không nghĩ như thế, nên xin góp một đôi lời về những pho tượng ấy.

Chùa Thiên Mụ được coi là ngôi chùa cổ nhất ở Huế, chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng vào năm 1601 để *«tụ linh khí cho bền long mạch»* như lời truyền của một bà tiên đã từng xuất hiện nơi đây. Dưới thời các chúa Nguyễn (1558-1774), cũng như vào thời các vua Nguyễn trị vì sau này (1802-1945), chùa được sửa sang, tu bổ nhiều lần. Đặc biệt trong lần trùng tu năm 1844, vua Thiệu Trị đã cho xây một bảo tháp cao 7 tầng, gọi là tháp Từ Nhân. Sách ĐNTL chép: *«Giáp Thìn, Thiệu Trị năm thứ tư (1844)... bắt đầu xây tháp 7 tầng ở chùa Thiên Mụ, gọi là tháp Từ Nhân, đằng trước dựng đình Hương Nguyễn, lấy Thống doanh Hồ oai Hoàng Văn Hậu đốc công việc này»*.⁽¹⁾ Tháp xây xong được đổi tên là Phước Duyên, bên trong thờ *Quá khứ thất Phật* (7 pho tượng Phật thời quá khứ).

Việc thờ các tượng Phật trong tháp được phản ánh trong bài văn *Thiên Mụ tự Phước Duyên bửu tháp bi* (bia bửu tháp Phước Duyên chùa Thiên Mụ), khắc trên tám bia dựng ở bên trái, phía trước tháp Phước Duyên, vào tháng 4 năm Thiệu Trị thứ sáu (1846). Bài văn bia có đoạn ghi: *«... Kính ư tháp trung thất tầng các phụng kim thân thế tôn, thường viên nguyệt tướng. Chiếu y thích điển phụng cổ Phật dĩ lai. Kỳ đệ nhất quá khứ Tỳ Bà Thi Phật, đệ nhị Thi Khí Phật, đệ tam Tỳ Xá Phù Phật, đệ tứ Câu Lưu Tôn Phật, đệ ngũ Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, đệ lục Ca Diếp Phật, đệ thất Trung Thiên Điều Ngự Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, Tây Phương Cực Lạc Pháp Vương, bồi chi hữu A Nan, Ca Diếp tôn giả, trang nghiêm sắc tướng, bửu lạc huy hoàng»* (...Kính cẩn thờ phụng trong tháp bảy tầng các kim thân thế tôn thường tròn đầy như mặt trăng. Chiếu theo kinh điển nhà Phật thờ các vị Phật từ trước đến sau, tầng thứ nhất là Quá Khứ Tỳ Bà Thi Phật, thứ hai là Thi Khí Phật, thứ ba là Tỳ Xá Phù Phật, thứ tư là Câu Lưu Tôn Phật, thứ năm là Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, thứ sáu là Ca Diếp Phật, thứ bảy là Trung

Thiên Điều Ngự Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, Tây Thiên Cực Lạc Pháp Vương, có hai vị A Nan và Ca Diếp châu hầu, tướng mạo trang nghiêm quý báu rực rỡ).

Đối diện với tám bia trên, phía bên phải có tám bia khắc bài ngự chế thi của vua Thiệu Trị, tựa *Thiên Mục chung thanh*, cũng dựng vào tháng 4 năm Thiệu Trị thứ sáu (1846). Bài dẫn trên tám bia có đoạn viết: «...*Thích Thiên Mục tự trúc Phước Duyên bửu tháp lạc thành, hoàng tử đẳng quyên dĩ bốn nguyệt sơ lục nhật, phụng kim thân thế tôn cao dăng bửu tháp phúng kinh chúc hồ*» (...Nhân dịp khánh thành việc dựng tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mục, các hoàng tử cùng quyên góp, chọn ngày mồng 6 tháng này kính thỉnh kim thân thế tôn lên thiết trí trên bửu tháp và tụng kinh cầu phúc).

Một tấm bia khắc dựng ở sau tháp Phước Duyên vào ngày 27 tháng 11 năm Khải Định thứ tư (tức là ngày 17.1.1920) có ghi: «...*Kỷ mùi niên, quý thu thập ngũ nhật, trăm thừa dư lâm hành, mệnh Lễ, Công nhị bộ tương thể dăng thượng, hữu quá khứ kim thân thế tôn thất vị, xán lạn huy hoàng, quang thể đoạt mục, phần hương chiêm ngưỡng...*» (...Ngày 15 tháng 9 năm Kỷ mùi, trăm đi xe đến đó, bảo bộ Lễ và bộ Công đem thang đến để lên cao, thấy có tượng bảy vị kim thân thế tôn, xán lạn huy hoàng, sáng sủa đẹp đẽ, thấp hương chiêm ngưỡng...).

Trước nay, nhiều sách vở và công trình khảo cứu đã đề cập đến tháp Phước Duyên và các pho tượng bên trong tháp. Song thông tin mà các tư liệu này đưa ra không thống nhất với nhau thậm chí còn mâu thuẫn với nhau. Bản dịch ĐNNTC của Viện Sử học có đoạn ghi: «*Năm thứ 5 (triều Thiệu Trị), lại ở chỗ chính giữa ngoài cửa nghi môn, xây một cây tháp cao 5 trượng 3 thước 2 tấc, gọi là bảo tháp Phúc (Phước - T.Đ.A.S.) Duyên. Tháp có bảy tầng, đều thờ Phật thế tôn mình vàng*»⁽²⁾ Trong khi đó, Thái Văn Kiểm, tác giả cuốn *Cố đô Huế*, lại cho biết: «*Năm Thiệu Trị thứ tư (1844), vua cho dựng thêm ngoài cửa Nghi Môn một cái tháp hình bát giác cao 5 trượng, 3 thước, 2 tấc (21,24m) đặt tên là tháp Từ Nhân, sau đổi lại là tháp Phúc Duyên. Tháp có 7 tầng, mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật thế tôn...*»⁽³⁾ Một tác giả khác là Phan Văn Dật trong bài viết *Khảo sát về một số cổ tích và địa danh ở Huế qua ca dao*, cho hay: «*bên trong (tháp Phước Duyên - T.Đ.A.S.) có đường đi lên theo hình tròn ốc, thờ quá khứ thất Phật, mỗi tầng một vị, trên cùng là tượng Kim thân Thế tôn. Tất cả tượng*

² Nhưng chỗ in đậm là do T.Đ.A.S. nhấn mạnh.

Phật này đều bằng vàng y và đã mất hết trong thời Pháp thuộc".⁽⁴⁾ Cụ Phan Văn Dật, cũng như các nhà nghiên cứu khác và đồng đảo các sư sãi, tín đồ Phật tử ở Huế đã dùng chữ *Đức Thế Tôn* để gọi *Đức Trung Thiên Điều Ngự Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Văn Phật*, và gọi các tầng lầu, từ tầng 1 đến tầng 7, theo cách tính từ dưới lên trên.

Tuy nhiên, trong cuốn *Ba trăm năm thăng trầm của chùa Thiên Mụ*, tác giả Hồng Hoài lại viết: «...*Vua Thiệu Trị xây dựng tháp Phước Duyên từ năm Giáp thìn (1844) đến năm Bình ngọ (1846) mới xong... Tháp cao 21m, xây hình bát giác chia làm bảy tầng, đi ở trong lòng theo đường xoay ốc, mỗi tầng thờ một vị Phật ở đời quá khứ (Quá Khứ Thất Phật). Các tượng Phật này đều bằng vàng ròng. Vị tượng ở tầng thứ nhất ở trên chót nặng 300kg; các tầng dưới hễ càng xuống tượng càng nhỏ dần, mà vị tượng cuối cùng tầng thứ bảy ở dưới cũng cân nặng 25kg, vì ký giả (tức Hồng Hoài - T.Đ.A.S.) giữ sách thủ các vị tượng này nên mới biết được như thế...*».⁽⁵⁾ Ông Hồng Hoài còn cho biết thêm «...*tầng thứ bảy ở dưới trống không, nếu muốn lên tầng thứ sáu ở trên thì phải bắt thang, mà thang này lại do Bộ Công giữ cất. Sở dĩ chùa khóa để một nơi, cái thang do chỗ khác giữ là để phong sự thông đồng gian dối, cho nên dưới thời vua Bảo Đại, mỗi khi muốn mở tháp có việc cần phải lập «Tam Nha Hội Đồng», nghĩa là bộ Lễ đem chìa khóa đến, bộ Công vác thang đến và Ngự Tiền Văn Phòng do ký giả (tức ông Hồng Hoài - T.Đ.A.S.) mang sách thủ đến...*».⁽⁶⁾ Ngược với ý kiến của ông Hồng Hoài, ông Phan Thuận An, tác giả cuốn *Kiến trúc cổ đô Huế* lại cho rằng: «*Trong tháp có hệ thống bậc thang xây cuốn từ dưới lên trên, chỉ trừ giữa tầng thứ 6 và tầng thứ bảy (trên cùng) là phải dùng cái thang di động bằng gỗ và cái cửa với chìa khóa đặc biệt, vì ở tầng trên cùng này xưa kia có thờ tượng Phật bằng vàng...*».⁽⁷⁾

Qua các khảo cứu được trích dẫn trên đây, tôi nhận thấy giữa các tác giả không có sự thống nhất trên những vấn đề sau:

* *Năm nào là năm khởi công xây dựng tháp Phước Duyên? Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844)? (như ý kiến của Thái Văn Kiểm, Hồng Hoài...) hay năm Thiệu Trị thứ 5 (1845)? (như thông tin của sách ĐNNTC).*

* *Tầng 1 ở trên cao? (như ý kiến của ông Hồng Hoài) hay ở dưới cùng? (như ý kiến của các ông Thái Văn Kiểm, Phan Văn Dật, Phan Thuận An...).* Như vậy, các pho tượng được thiết trí ra sao?

* *Có bao nhiêu pho tượng bằng vàng trong tháp?*

Với mong muốn tìm lời giải đáp cho những thắc mắc trên, tôi đã tham

gia một chuyến khảo cứu tại chùa Thiên Mục và may mắn được vào thăm bên trong tháp Phước Duyên. Tôi xác nhận một số điểm sau:

* Thứ nhất, căn cứ vào nội dung bài văn bia «*Thiên Mục tự Phước Duyên biếu tháp bi*» và thông tin trong ĐNLT,⁽⁸⁾ có thể khẳng định rằng tháp Phước Duyên được khởi công xây dựng vào năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) chứ không phải là vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) như ghi chép của ĐNNTC.

* Thứ hai, hệ thống cầu thang xoắn ốc bên trong bắt đầu từ dưới cùng và kéo dài qua 6 tầng tháp. Muốn lên tầng trên cùng phải đi qua một cầu thang gỗ di động và một tấm cửa luôn đóng kín. Được biết, trong lần trùng tu tháp Phước Duyên vào dịp Cửu tuần Đại khánh tiết (mùng thọ 90 tuổi) của Đức Từ Dũ. (vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức) vào năm 1899 triều Thành Thái, hệ thống cầu thang này hoàn toàn không bị xáo động. Như vậy, ông Hồng Hoài đã không chính xác khi cho rằng tầng thứ bảy ở dưới cùng thì dễ trống và phải qua một cầu thang gỗ di động để lên tầng thứ sáu tiếp theo đó. Chính ông Hồng Hoài cũng đã tự mâu thuẫn khi vừa viết tầng thứ bảy có thờ một «*vị tượng bằng vàng nặng 25kg*». Sau đó lại viết rằng «*tầng thứ 7 ở dưới trống không*» (!).

* Về cách thiết trí các pho tượng Phật, theo những chữ Hán ghi ở phía sau mỗi pho tượng, bên trên các bàn thờ, tôi thấy tầng dưới cùng thờ *Trung Thiên Điều Ngự Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Văn Phật*; tiếp theo là *Ca Diếp Phật*; *Câu Na Hàm Mâu Ni Phật*... và trên cùng là *Quá Khứ Tỳ Bà Thi Phật*. Điều này khác với tư liệu của cụ Phan Văn Dật khi cụ cho rằng tầng trên cùng thờ *Trung Thiên Điều Ngự Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Văn Phật* (mà cụ gọi là *Kim thân Thế tôn*). Từ đó, tôi cho rằng tầng 1, theo cách gọi của văn bia trước chùa, là tầng trên cùng và tầng 7 là tầng dưới chót, ngược với cách hiểu của các tác giả Thái Văn Kiểm, Phan Văn Dật, Phan Thuận An.

Song vẫn tồn tại một vấn đề khá phức tạp. Đó là có phải tất cả các pho tượng trong tháp đều bằng vàng ròng không? Vì các pho tượng đều bị mất năm 1942 nên tôi chưa thể có câu trả lời chính xác. Tuy nhiên, do cách bố trí hệ thống cầu thang có sự khác biệt giữa tầng trên cùng với những tầng kia. Đặc biệt, việc xuất hiện cái thang gỗ lưu động do bộ Công cất giữ và cánh cửa có chia khóa do bộ Lễ quản lý, chứng tỏ tầng trên cùng có một chế độ bảo vệ đặc biệt và vô cùng nghiêm ngặt. Từ đó, tôi cho rằng chỉ có pho tượng ở tầng trên cùng mới thực sự bằng vàng. Chữ 金 (*kim*) trong 金身世尊 (*kim thân thế tôn*) khắc trên bia không chỉ mang nghĩa *vàng* hay *bằng vàng* để hiểu rằng các pho tượng đều làm bằng vàng ròng như nhiều người diễn

giải. *Hán Việt từ điển* của Thiều Chửu đã giải nghĩa chữ 金 (*kim*) với 10 nghĩa, trong đó có 2 nghĩa sau: «*Phàm các vật lấy ở mỏ mà có thể nấu chảy ra và biến hóa được hình chất di đều được gọi là kim (金), như vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc ngày xưa gọi là ngũ kim*» và «*kim (金): dùng để nói các bậc tôn quý như kim khâu: miện vàng. Nói về Phật, về thần, về vua chúa đều dùng chữ kim như kim ngôn: lời vàng, lời của các bậc thánh hiền nói*». ⁽⁹⁾ Cuốn *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh cũng giải nghĩa chữ 金 (*kim*) với 6 nghĩa và đưa ra 79 từ có từ tố *kim* hợp thành. Đáng chú ý là các từ: “*金榜 (kim bảng): bảng vàng, bảng đề tên những người thi đậu tiên sĩ trong khoa cử*”. ⁽¹⁰⁾ “*金人 (kim nhân): tượng người bằng vàng hoặc đồng hay sắt*”. ⁽¹¹⁾ Đặc biệt, chữ “*金身 (kim thân)*” được chú giải: “*minh vàng*” hoặc “*tượng Phật nói chung*”. ⁽¹²⁾ Như thế, các chữ 金身世尊 (*kim thân thế tôn*) trong các văn bia nói trên chỉ là một mỹ từ dùng để tôn vinh các pho tượng Phật, hoặc có nghĩa là những pho tượng Phật được làm bằng kim khí nói chung. Vậy thì chắc gì cả 7 pho tượng đó đều làm bằng vàng? Và sẽ giải thích như thế nào về cái cầu thang gỗ di động và chế độ quản thủ riêng biệt kia?

CHÚ THÍCH

⁽⁹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, tập 25, Hà Nội, 1971, tr. 34.

⁽¹⁰⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Tập 1, Hà Nội, 1969, tr. 72.

⁽¹¹⁾ Thái Văn Kiểm, *Cổ đô Huế*, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản, Tập thượng, 1960, tr. 79.

⁽¹²⁾ *Mỹ thuật*, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế xuất bản, tập 1, 1974, tr. 72.

⁽¹³⁾ ⁽¹⁴⁾ Hồng Hoài, *Ba trăm năm thăng trầm của chùa Thiên Mụ*, Xuân Hừu xuất bản.

⁽¹⁵⁾ Phan Thuận An, *Kiến trúc cổ đô Huế*, Công ty Quản lý Di tích Huế xuất bản, 1990, tr. 129.

⁽¹⁶⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, tập 25, Hà Nội, 1971, tr. 34.

⁽¹⁷⁾ Thiều Chửu, *Hán Việt từ điển*, Tài bản lần thứ 2, Nhà in Hưng Long, Sài Gòn, 1966, tr. 708.

⁽¹⁸⁾ ⁽¹⁹⁾ Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*, In lần thứ 3, Trường Thi xuất bản, Sài Gòn, 1957, tr. 427-429.

KHUƠNG NINH CÁC MỘT DI TÍCH LỊCH SỬ - TÔN GIÁO ĐỘC ĐÁO

Cung Diên Thọ trong Hoàng Thành Huế được xây dựng từ đầu triều Gia Long (vào năm 1803) làm nơi ăn ở của các bà Hoàng Thái Hậu. Dưới các triều vua Minh Mạng, Tự Đức, Thành Thái, Khải Định, cung Diên Thọ đã được tu sửa, mở mang thành một hệ thống cung điện hoàn chỉnh với nhiều công trình kiến trúc mang những chức năng khác nhau, trong đó điện chính là nơi ở của các bà Hoàng Thái Hậu; điện Thọ Ninh là nơi ở của các bà mẹ thứ của vua; Tả Trà là nơi tiếp khách; Trường Du Tạ là nơi các bà đến thưởng ngoạn... Đặc biệt, vào năm Minh Mạng thứ 11 (1830), nhà vua đã cho xây dựng một công trình khá độc đáo gọi tên là Khuơng Ninh Các. Đây là nơi thờ cúng các vị thần, Phật phục vụ cho nhu cầu tín ngưỡng của các bà. Việc xây dựng Khuơng Ninh Các trong khu vực cung Diên Thọ mang ý nghĩa tương tự việc các vua triều Nguyễn cho kiến trúc Nhật Thành Lâu (bên trong Tử Cấm Thành) và chùa Giác Hoàng (bên trong Kinh Thành, sau này là vị trí của Cơ Mật Viện) để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tinh thần, tín ngưỡng của nhà vua và hoàng gia. Sự độc đáo của Khuơng Ninh Các thể hiện ở điểm tuy chỉ là một công trình kiến trúc khiêm tốn nhưng di tích này lại đảm nhận nhiều chức năng khác nhau, vừa là nơi thờ cúng, vừa là nơi trú ẩn, vừa là nơi thờ Phật, đồng thời, cũng là nơi thờ thánh. Bấy giờ ở Huế tồn tại nhiều tôn giáo khác nhau. Tuy nhiên Phật Giáo và Thiên Tiên Thánh Giáo đã có một chỗ đứng khá vững chắc trong đời sống tín ngưỡng bên trong cung cấm. Bởi thế, Khuơng Ninh Các đã trở thành nơi thờ tự chư vị Đức Phật, chư vị Thánh Mẫu với hai tên gọi khác nhau: Khuơng Ninh Các và Phước Thọ Am.

Về cấu trúc, Khuơng Ninh Các là một tòa gác nhà hai tầng bằng gỗ, kiến trúc cân đối và xinh xắn, nằm ở góc tây bắc của cung Diên Thọ. Toàn bộ di tích nằm trong một khuôn viên độc lập, được ngăn cách với thế giới bên ngoài bằng một vòng tường khép kín, nhằm tạo ra một thế giới thanh tịnh, siêu thoát bên trong chốn cung cấm u hoài. Tòa nhà chính quay mặt về phía tây. Tầng dưới cùng làm nơi ăn ở, sinh hoạt của các bà lớn tuổi đã quy y hoặc xuất gia tu Phật. Tầng trên chia làm hai phần: Phía trước được trần thiết lộng lẫy, với đầy đủ cờ phướn, khám thờ, tranh tượng, bài vị... với năm gian

thờ. Trong đó, gian *chánh trung* thờ ba pho tượng Phật: A Di Đà, Thích Ca, Di Lặc cùng các vị: Dược Sư, Văn Thủ bồ tát, Phổ Hiền bồ tát..., phía trên có treo tấm hoành phi sơn son thếp vàng, chạm nổi ba chữ Hán: 康寧閣 (Khuong Ninh Các); gian *tả nhất* thờ Quan Công, có Quan Bình và Châu Xương phò tá hai bên cùng với ngựa Xích Thố, long đao...; gian *hữu nhất* thờ tượng Phật A Di Đà, cùng các tượng: Quan Thế Âm bồ tát, Đại Thế Chí bồ tát dưới dạng tranh thờ; các gian *tả nhị* và *hữu nhị*, mỗi gian thờ tượng và bài vị của sáu vị Hộ Pháp trong Thập nhị Dược xoa Đại tướng. Phần phía sau của tầng trên cũng có năm gian thờ: gian chính giữa, ở phía trên có treo bức hoành phi chạm nổi ba chữ Hán: 福壽庵 (Phước Thọ Am), phía dưới thờ tranh và bài vị của Thiên Y A Na Thánh Mẫu: hai bên là bàn thờ các thần thánh thuộc hàng đồ đệ của Mẫu; bài vị của Diên Phúc Công Chúa, Mỹ Tường Công Chúa, Cô Hoàng Nữ Đế Tam, là những chị và cô của vua Gia Long. Đặc biệt, ở đây còn thờ hai tượng Tổ của nghề hát bội. Đây là chi tiết thú vị và khác biệt so với những di tích thờ phụng khác mà các vua nhà Nguyễn đã cho xây cất trong và ngoài Hoàng Thành Huế.

Theo Thái Văn Kiểm trong cuốn *Cổ đô Huế*, thì các bà Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu (mẹ vua Minh Mạng), Nghi Thiên Chương Hoàng Hậu (mẹ vua Tự Đức), Phụ Thiện Thuần Hoàng Hậu (mẹ vua Đồng Khánh), Đoan Huy Hoàng Thái Hậu (mẹ vua Bảo Đại)... đều từng sống trong cung Diên Thọ. Khuong Ninh Các đã trở thành nơi lui tới thường xuyên của các bà trong các dịp lễ tế, sóc vọng... để cúng kiến, cầu đảo. Vì thế trong những lần tu sửa cung Diên Thọ, các vua nhà Nguyễn đều chú ý trùng tu, tôn tạo Khuong Ninh Các, phục vụ nhu cầu sinh hoạt thần linh của các bà mẹ mình.

Với hai tên gọi cho cùng một công trình, hai tôn giáo được tôn sùng trong một nơi thờ tự, Khuong Ninh Các là nơi duy nhất trong các công trình kiến trúc Nguyễn có tên gọi và chức năng lạ lùng như thế. Chúng ta đã biết đến sự dung hoà khá nhuần nhuyễn trong lịch sử tư tưởng thời Nguyễn, sự dung hoà giữa Nho-Phật-Lão. Với Khuong Ninh Các, chúng ta còn biết thêm sự kết hợp tín ngưỡng giữa Phật Giáo và Thiên Tiên Thánh Giáo trong đời sống tinh thần của hoàng gia triều Nguyễn. Mặt khác, những vấn đề thú vị về nghệ thuật trang trí, cách thiết trí thờ tự và những vấn đề lịch sử được lưu giữ nơi đây càng khiến di tích này có một giá trị văn hóa-lịch sử đáng trân trọng và gìn giữ. Đến thăm Khuong Ninh Các, du khách bắt gặp ở đây những dấu vết lịch sử của các triều vua Minh Mạng, Tự Đức và Khải Định qua các

chi tiết kiến trúc, qua hiện vật và đồ tự khí. Vẫn còn đó những bộ vì kèo “cánh ác” một thời phổ biến ở những kiến trúc đầu thời Nguyễn, những lan can với chấn song chạm trổ kiểu con tiện như ở các lăng Tự Đức, Đồng Khánh... hay những cửa sổ ghép kính màu theo “phong cách Khải Định”. Tất cả đã góp phần tạo nên nét riêng biệt và độc đáo cho di tích Khương Ninh Các và cho cả khu vực Cung Diên Thọ.

Tháng 1.1993

Bản sao lưu trữ

ĐÀN NAM GIAO THĂNG TRĂM LỊCH SỬ VÀ CÔNG VIỆC HÔM NAY

Ngày 18.6.1994, một nhóm chuyên viên của TBTĐTCD Huế tiến hành khảo sát lần cuối cùng một di tích lịch sử được coi là quan trọng bậc nhất dưới triều Nguyễn, nhưng lại gây xôn xao dư luận nhiều nhất trong mười mấy năm sau ngày miền Nam giải phóng, để chuẩn bị cho công việc trùng tu toàn bộ khu di tích trong thời gian tới. Đó là đàn Nam Giao, nơi tế trời của các vua nhà Nguyễn.

I. ĐÀN NAM GIAO VỚI NGHI LỄ TẾ TRỜI:

Quan niệm phong kiến phương Đông coi vua là thiên tử. Bởi vậy, ngoài bố mẹ thật, ông vua còn có bố mẹ tinh thần đó là *trời* (bố) và *đất* (mẹ). Vậy nên hàng năm, vua phải tổ chức lễ *tế trời* và *tế đất* để *«giỗ bố mẹ»*.

Ở Trung Hoa, trước thời Minh (1368-1644), vua Trung Hoa tế trời vào ngày đông chí ở Nam Giao Đàn nằm ở phía nam kinh thành, tế đất vào ngày hạ chí ở một vị trí nằm ở phía bắc kinh thành gọi là Bắc Giao Đàn. Đến triều Minh Thành Tổ, niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1425), nhà vua cho rằng: *«Trời là cha, đất là mẹ, con cái cúng giỗ bố mẹ ở hai nơi, ngộ sao đành»*. Vì thế đã hợp nhất lễ *tế trời* và *tế đất* làm một và gọi chung là Giao Đàn. Di tích này hiện vẫn còn, tọa lạc ở phía nam Cổ cung Bắc Kinh, thường được biết đến dưới cái tên Thiên Đàn.

Thời phong kiến, Việt Nam cũng là một quốc gia lấy Nho Giáo làm “khuôn vàng thước ngọc” nên từ thời tự chủ đã có nghi lễ tế giao. Dưới triều Nguyễn, lễ tế giao vẫn tồn tại và được coi là lễ nghi quan trọng nhất mà triều đình thực hiện trong năm. Từ triều Thành Thái trở đi, do lễ tế giao quá sức tốn kém nên nhà vua định lại lễ tế giao ba năm một lần.

Nơi diễn ra lễ tế Nam Giao của triều Nguyễn là một đàn tế lộ thiên nằm trên đỉnh một quả đồi lớn thuộc làng Dương Xuân, ở ngay hướng *chính nam* của Kinh Thành Huế, được khởi công xây dựng vào ngày 23.3.1806, sau khi vua Gia Long phá bỏ đàn tế đắp tam bằng đất ở làng An Ninh Thượng (phía tây Kinh Thành), để xây dựng đàn tế mới quy củ hơn.

Khuôn viên đàn Nam Giao ở Huế có diện tích 390m x 265m, được

giới hạn bởi một vòng tường thành bằng đá cao chừng 1,5m. Bên trong khuôn viên này là một loạt công trình kiến trúc phục vụ cho việc tế giao như: Quan Cư và Bình Xá (nơi ở của quan và binh trong lúc tế lễ), Thần Trù (nhà bếp), Thần Khố (nhà kho), Ế Sở (nơi phục vụ cho việc tế tam sanh)... Quan trọng nhất là khu vực đàn tế, tọa lạc ở trung tâm. Đàn tế gồm ba tầng tượng trưng cho *tam tài (Thiên-Địa-Nhân)*. Các tầng đều được xây gạch bó bờ tường rất kiên cố. Trên cùng là Viên Đàn (cao 2,80m, đường kính 45m), hình tròn, tượng trưng cho “trời tròn”, có lan can quét vôi màu xanh tượng trưng trời xanh (*thiên thanh*). Tầng giữa hình vuông, tượng trưng “đất vuông”, gọi là Phương Đàn, lan can quét vôi màu vàng (*địa hoàng*). Tầng dưới cùng cũng hình vuông (cao 0,85m, mỗi cạnh 165m), lan can quét vôi màu đỏ tượng trưng cho “con người” (*xích tử*: con đỏ). Lúc tế lễ, người ta dựng trên Viên Đàn một ngôi nhà màu xanh gọi là Thanh Ốc và trên Phương Đàn một ngôi nhà màu vàng gọi là Hoàng Ốc, phục vụ cho việc tế lễ. Khi xong việc lại tháo dỡ mang đi. Theo mô tả của các cụ già hiện còn sống quanh khu vực Nam Giao, đã từng chứng kiến lễ tế giao ngày trước, thì trung tâm Viên Đàn được lát những viên đá thanh với kỹ thuật đặc biệt có tác dụng khuếch đại âm thanh, nên ngày xưa, tuy không có micro, những người dự lễ tế giao ở ngoài cũng vẫn nghe được lời nói của vua (?). Việc khuếch đại âm thanh này cũng được nhà văn Thanh Tịnh xác nhận trong một bài viết đăng trên tạp chí *Sông Hương* (năm 1985) khi kể về những tháng ngày nhà văn làm hướng dẫn viên du lịch ở Huế.

Phía nam khu vực đàn tế là Trai Cung, là nơi tá túc của nhà vua trong những ngày tế giao. Trước khi tế giao nhà vua phải lên ở Trai Cung ba ngày, kiêng khem phụ nữ, giữ mình cho trong sạch để vào lễ tế trời. Tuy nhiên, đến triều vua Bảo Đại, ba ngày chay tịnh tịnh trong Trai Cung được rút xuống còn một ngày(!).

Lễ tế giao diễn ra rất rầm rộ, kết quả của một quá trình chuẩn bị công phu và tốn kém. Đoàn ngự đạo của nhà vua xuất phát từ Đại Nội, dài nửa cây số, lên đến hàng ngàn người cùng với voi, ngựa, xa giá, cờ quạt, kèn trống văn công, vũ công..., theo một lộ trình dài khoảng bốn cây số tiến về đàn Nam Giao, giữa hai hàng cờ xí, tàn lọng, bàn thờ, hương án của dân chúng nghênh đón.

Lễ tế diễn ra ở Viên Đàn do nhà vua làm chủ tế bắt đầu từ ba giờ sáng. Tiếp theo là tế lễ ở Phương Đàn với những nghi lễ vô cùng trang trọng và phức tạp. Những khúc nhạc tế, những điệu múa bát dật của 128 văn công và

vũ công diễn ra trong ánh đèn sáng cả một góc trời. Đó thực sự là một lễ hội tưng bừng của cả quan lẫn dân ở Kinh đô Huế xưa.

II. THĂNG TRĂM LỊCH SỬ:

Tất cả những điều tôi viết trên đây chỉ là những mô tả về một thời đã qua. Khi nhà Nguyễn cáo chung, lễ tế Nam Giao cũng chấm dứt bởi còn đâu *thiên tử* mà tế trời. Và hình như muốn nhắc lại một sinh hoạt của thời vàng son, năm 1972, Đức Từ Cung (Đoan Huy Hoàng Thái Hậu, mẹ vua Bảo Đại) đã tổ chức lễ tế giao lần cuối cùng trong khuôn khổ hạn chế của một giao đàn đã trải bao cơn dâu bể.

Sau ngày miền Nam giải phóng, trên nền Viên Đàn, chính quyền cách mạng đã dựng lên một đài tưởng niệm liệt sĩ để ghi nhớ công ơn những người con đã hy sinh vì dân vì nước. Khu Trai Cung trở thành nơi đặt máy xay xát của Công ty Lương thực Thành phố Huế. Trong vòng tường cổ kính rêu phong, người ta đã dựng nên những nhà kho kiên cố, to cao sừng sững, che lấp những bờ nóc, đầu đao chấp hình rồng phụng đã bị chiến tranh làm cho sứt mẻ, què quặt. Trong dư luận nhân dân xuất hiện một câu ca dao bày tỏ sự bất bình về việc đàn Nam Giao bị biến dạng một cách kinh ngạc. Rừng thông Nam Giao trước đây được các vua Nguyễn o bế, cho người chăm sóc, bổ sung; mỗi gốc thông đều có treo một thẻ bài bằng ngà hoặc bằng đồng ghi rõ họ tên người trồng, phẩm hàm, ngày tháng trồng... với sự đảm bảo tuyệt đối cho cây được sống sót, thì thời gian, chiến tranh và sự vô tình của hậu thế đã làm cho chúng chết dần, chết mòn. Một lớp thông được trồng lên, khác với vị trí nguyên thủy của đàn Nam Giao, thậm chí được trồng ngay trên nền Phương Đàn, nơi dành cho việc tế lễ trước đây. Ký ức về đàn Nam Giao trở nên mờ nhạt, đến độ người ta không biết đàn Nam Giao là gì nên mới có chuyện một hướng dẫn viên du lịch giải thích với du khách rằng: *«Đàn Nam Giao là một loại đàn cổ thời Nguyễn, phục vụ cho ca nhạc cung đình»*(!).

Tháng 12.1992, sau 15 năm tồn tại, đài tưởng niệm liệt sĩ được chuyển đến một địa điểm khác vì đã đến lúc người ta nhận thấy cần phải trả lại cho đàn Nam Giao vai trò của một di tích lịch sử và công ơn của các vị liệt sĩ sẽ được tưởng nhớ ở một nơi khác trang trọng hơn. TTBTĐTCĐ Huế được bàn giao trách nhiệm bảo vệ và lập hồ sơ, luận chứng kỹ thuật cho việc trùng tu di tích đàn Nam Giao trong tình trạng gần như phải làm lại từ đầu. Những nhà nghiên cứu của TTBTĐTCĐ Huế phải tra tìm các nguồn tư liệu của triều đình Huế xưa, tư liệu từ phía Pháp và từ trong ký ức của các vị cao niên

sống quanh khu vực Nam Giao, nhằm tái hiện hình ảnh của một đàn Nam Giao, để phục vụ cho việc tu bổ di tích này.

Tuy nhiên, do việc xét duyệt, cấp vốn tu bổ của các cơ quan chức năng diễn ra chậm hơn rất nhiều so với dự kiến nên đã khiến cho đàn Nam Giao tiếp tục xuống cấp. Đàn Nam Giao vẫn tiếp tục là nơi tập lái ô tô của Trường đào tạo lái xe Thừa Thiên Huế; là thao trường của bộ đội biên phòng tỉnh hàng ngày.

III. ĐÔI LỜI NÓI THÊM:

Để tu sửa đàn Nam Giao một cách chính xác, ngày 18.6.1994, TTBTDTCTĐ Huế đã tổ chức một cuộc hội thảo nhỏ ngay tại Viên Đàn, gồm các cán bộ của phòng Nghiên cứu, phòng Kỹ thuật, Ban Quản lý dự án (bên A) và Xí nghiệp xây dựng Hùng Tín (bên B) để họp bàn phương án thi công. Sau đó, chiều ngày 2.7.1994, TTBTDTCTĐ Huế lại triệu tập một cuộc họp mặt tại nhà ông Phạm Văn Bốn (62 tuổi) ở gần khu vực Nam Giao để mời 10 vị bô lão cao tuổi sống xung quanh đàn Nam Giao, từng hiểu biết rõ về di tích này đóng góp ý kiến để cán bộ nghiệp vụ và cán bộ kỹ thuật của TTBTDTCTĐ Huế lập phương án tu sửa. Trong cuộc họp này, nhiều vấn đề mới mẻ về hiện trạng di tích được bổ sung. Nhóm cán bộ nghiên cứu của TTBTDTCTĐ Huế đã quyết định mở các hố thám sát để tìm vết tích cũ của bốn tường thành bao quanh đàn và các tầng sân tể. Mặt bằng Viên Đàn được mở hố thám sát sâu đến 2m để xác định chất liệu lát nền Viên Đàn và Phương Đàn thời xưa. Từ những thông tin của các vị cao niên, kết hợp với hiện trạng di tích, chúng tôi đã vẽ lại họa đồ vòng thành ngoài, xác định các lớp nền cũ. Các vị bô lão còn cho biết thêm rằng hệ thống đá thanh có tác dụng khuếch đại âm thanh thuở trước trên Viên Đàn, vào những năm 1960-1961, đã bị Ngô Đình Cẩn cho người cạy lên mang về xây mộ cho Ngô Đình Khả, bố của anh em Ngô Đình Diệm.

Khi đến xem chúng tôi đào hố thám sát, cụ bà Nguyễn Thị Vui (70 tuổi), sống ở gần đây đã lâu, cho biết vòng tường ngoài cũng đã bị Pháp đập bỏ, lấy đá đi làm các công trình quân sự vào các năm 1947-1950. Theo lời cụ, người Pháp đã huy động dân chúng trong vùng bốc đá xếp lên xe cam-nhông chở đi, và chính cụ Nguyễn Thị Vui cũng là một trong những nhân công bị huy động làm việc ấy. Thực dân Pháp cũng đã triệt hạ một số thông trống ở đàn Nam Giao vì nhiều mục đích khác nhau.

Cho đến khi tôi đặt bút viết bài này (tháng 8.1994) thì việc tu sửa đàn

Nam Giao đang trong quá trình khởi động. Đây là công trình có nhiều vấn đề lịch sử cần tiếp tục khảo cứu, trong khi ngân sách dành cho tu sửa, trùng tu lại còn hạn chế, nên việc tu sửa diễn ra rất chậm. Vì thế đàn Nam Giao vẫn tiếp tục tồn tại trong một thực trạng buồn nhiều hơn vui, giữa bao nắng dài mưa dầm.

Tháng 8.1994

Bản sao lưu trữ

* Đến tháng 8/2003, đàn Nam Giao đã được trùng tu bước 1 khu vực Trai Cung. Riêng khu vực đàn tế và các công trình phụ trợ vẫn chưa được khởi công trùng tu tôn tạo.

TRƯỜNG TIỀN TẠP LỤC

Không phải tôi có ý học đòi nhà bác học Lê Quý Đôn khi đặt tên bài viết của mình như trên, mà do những điều tôi viết ra dưới đây rất chi là... tạp lục. Bởi lẽ, những chuyện nhật ấy đã có nhiều người đề cập, hay ít ra quý vị cũng đã được biết qua những câu chuyện kể hay qua những lời ru con của các bà mẹ xứ Huế. Tôi chỉ chép lại nơi đây như một món quà mừng sự kiện cầu Trường Tiền được tái sinh.

I. CẦU TRƯỜNG TIỀN TRONG DẶM DÀI LỊCH SỬ:

Cầu Trường Tiền được khởi công xây dựng từ năm 1897, đến năm 1899 thì hoàn tất. Việc xây dựng cầu bảy giờ do công ty Eiffel thực hiện với kinh phí 400 triệu đồng đương thời.⁽¹⁾ Sách ĐNNTC (đời Duy Tân), ở mục Tân độ thuộc Thừa Thiên Phủ có ghi: «*Bến đò Trường Tiền: ở bến đò ngang quan lộ, phía đông nam Kinh Thành Huế. Năm Thành Thái thứ 9 (1897) cải tạo cầu sắt.*»⁽²⁾ Mục Kiều lương của sách này lại chép: «*Cầu sắt Trường Tiền: ở đông nam Kinh Thành: bờ bắc thuộc về đường Đệ Nhất tổng Phú Xuân huyện Hương Trà, bờ phía nam thuộc phường Đệ Bát. Khởi làm năm Thành Thái thứ 9 (1897). Cầu có 6 gian, mỗi gian 66 thước 8 tấc 5 phân, bề ngang 6 thước 2 tấc, trọn bề dài 401 thước 1 tấc đến năm Thành Thái thứ 11 (1899) mới xong: qua ngày 2 tháng 8 năm 16 (1904) bị gió bão sập hết 4 gian, còn lại 2 gian, năm thứ 18 (1906) xây sửa lại.*»⁽³⁾ Tuy nhiên, theo Hoàng Việt Giáp Tỉ niên biểu thì đến năm Thành Thái thứ 12 (1900) cầu mới làm xong.⁽⁴⁾

Về thời điểm ra đời của cầu Trường Tiền, vào năm 1987, trên tạp chí *Sông Hương*, đã có một cuộc trao đổi thú vị giữa thi sĩ Quách Tấn và nhà nghiên cứu Hồ Tấn Phan (cùng với con gái là Hồ Thị Thu Trang). Ở đây tôi không dám bàn về điều này, chỉ bày tỏ ý kiến của mình rằng, theo nhiều sử sách và tài liệu đương thời để lại thì cầu Trường Tiền chỉ có thể được xây dựng vào năm 1897 thời Thành Thái. Bộ ĐNNTC khởi biên vào dưới triều Tự Đức (1848-1883), ghi chép những việc xảy ra từ năm 1865 trở về trước, quyển I, phần *Kinh sư*, có đoạn: «*Trước tới sông Hương có hai bến đò, bến cửa Chính Nam và bến cửa Đông Nam (tức bến Nhà Đò và bến Thương Bạc - T.Đ.A.S.). Ba mặt tả hữu và sau thành đào sông Hộ Thành, đều bắc cầu gỗ...*»⁽⁵⁾ Điều này góp phần khẳng định trước năm 1865, ở mặt nam Kinh

Thành, bên sông Hương chỉ có các bến đò giúp cho sự qua lại chứ không có chiếc cầu nào. Sau này, thi sĩ Ung Bình Thúc Dạ Thị có bài thơ *Cầu Trường Tiền hiện thời*, trong đó có hai câu:

*Trường Tiền bến cũ có đã lâu
Thợ ở bên Tây đến bắc cầu⁽⁶⁾*

Hai câu thơ này là một trong những chứng cứ giúp thêm vào việc khẳng định cầu Trường Tiền do Pháp xây dựng, chứ không phải là cầu Trường Tiền có từ triều Lê Thánh Tông (1460-1497), như giả thuyết của nhà thơ Quách Tấn. Nhân đây, tôi cũng xin dẫn một giai thoại có liên quan đến việc ra đời cầu Trường Tiền. Vào năm 1898, khi thực dân Pháp tăng thuế để lấy kinh phí xây dựng cầu Trường Tiền, bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức đã đích thân sang gặp Khâm Sứ Trung Kỳ để xin giảm thuế cho dân. Chính phủ bảo hộ Pháp đã không giảm thuế mà trả lời bằng những “*câu ca*” rất độc đáo:

*Ngày xưa vua Việt cảm quyền
Có sao không bắc cầu Trường Tiền mà qua
Trách Tây hay đánh thuế ta
Cầu Trường Tiền Tây bắc, Tây không qua một mình⁽⁷⁾*

Lúc mới ra đời, cầu được đặt tên là cầu Thành Thái vì được xây dựng dưới triều Thành Thái (1889-1907). Năm 1919, cầu được đổi tên là Clémenceau, mang tên vị Thủ tướng nước Pháp đương thời. Năm 1945, sau khi Pháp bị Nhật hất cẳng (9.3.1945), cầu Trường Tiền được đổi tên là cầu Nguyễn Hoàng, tên của vị chúa Nguyễn đầu tiên đến khai phá đất Đàng Trong. Song trong thực tế, người ta hầu như chỉ quen thuộc với tên gọi: *cầu Trường Tiền*. Tên gọi này nguyên là tên gọi của bến đò Trường Tiền, vì ở đó ngày xưa có sớ đúc tiền đồng ở phía tả. Văn phòng Trường Tiền được dời xuống đây kể từ sau khi Kinh đô Huế thất thủ, cho đến thời Khải Định mới được dời vào trường Bá Công, tại phường Trung Hậu bên trong Thành Nội. Chữ *Trường* (場) ở đây có nghĩa là *xưởng; địa điểm*. *Trường Tiền* (場錢) là *xưởng đúc tiền*. Chữ *Trường* này cũng xuất hiện trong một số địa danh khác ở Huế như: *Trường Sừng, Trường Đông, Trường Bia*... Cầu Trường Tiền đã thành danh và đi vào lịch sử từ cái tên gọi giản dị đó.

II. CẦU TRƯỜNG TIỀN TRONG KÝ ỨC DÂN GIÀN:

Hình ảnh thân quen của cầu Trường Tiền đã đi sâu vào ký ức người dân xứ Huế qua nhiều câu ca dao, điệu hò, hay thơ nhạc của những thi sĩ, nhạc sĩ người Huế và người phương xa yêu Huế. Ca dao xứ Huế có câu:

*Cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp
Em theo không kịp tội lắm anh ơi
Bấy lâu ni mang tiếng chịu lời
Anh có xa em đi nữa, cũng tại ông trời nên xa*

Về câu ca dao này, tôi có bài viết nhỏ đăng trên báo Thừa Thiên Huế và trên tạp chí Văn hoá Dân gian,⁽⁸⁾ để chứng minh rằng thực chất cầu Trường Tiền là «12 vài, 6 nhịp» chứ không phải là «6 vài, 12 nhịp» như trong câu ca dao trên. Thực ra, *nhịp cầu* là khái niệm trừu tượng để chỉ một khoảng không gian giữa hai trụ cầu. Còn *vài cầu* (giới chuyên môn gọi là *phiến giàn*) là những kết cấu kiến trúc cụ thể, góp phần tạo nên *nhịp cầu*, ở đây, là những vòm cong hai bên thành cầu. Hiểu đúng như thế chúng ta sẽ thấy cầu Trường Tiền có «12 vài, 6 nhịp». Câu ca dao trên mượn «*chuyện vài*», «*chuyện nhịp*» cốt để nói «*chuyện tình*», là sự cách trở giữa một cặp tình nhân (có thể là một cặp vợ chồng cũng nên) khiến họ không «ăn đời ở kiếp» với nhau chứ không phải dân gian không biết cầu Trường Tiền chỉ có 6 nhịp. Cụ thể là ngoài câu ca dao trên, dân Huế còn có một «mớ» ca dao khác chứng tỏ họ cũng «biết rõ mười mười» cầu Trường Tiền chỉ có 6 nhịp. Hãy nghe một câu ca dao «tự khoe» của xứ Huế:

*Đất Thừa Thiên trai hiền gái lịch
Non xanh nước bích, điện ngọc sông trong
Tháp bảy tầng, Thánh Miếu, Chùa Ông
Chuông khua Diệu Đế, trống rung Tam Toà
Cầu Trường Tiền sáu nhịp bắc qua
Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ, đợi khúc ca ca thái bình*

Hay câu:

*Chợ Đông Ba đem ra góc thành
Cầu Trường Tiền sáu nhịp, bến đò Ghènh bắc ngang*

Nhà thơ xứ Huế Ung Bình Thúc Giạ Thị, khi làm bài thơ thất ngôn bát cú: «*Hương Giang*» có viết hai câu về cầu Trường Tiền:

*Sáu nhịp vòng cung cầu đã bắc
Trăm năm bến cũ dấu còn lưu⁽⁹⁾*

Rõ ràng là dân Huế biết cầu Trường Tiền chỉ có 6 nhịp, vậy tại sao họ lại sáng tác ca dao *cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp*? Xin thưa rằng họ phải hoán vị số từ để câu ca dao thêm vần, thêm điệu mà thôi. Khổ một nỗi, sau khi hoán vị số từ cho vài và nhịp, câu ca dao trở nên hay và nổi tiếng nên

ai cũng thuộc nằm lòng. Để rồi, khi đi “qua cầu ngựa nón trông cầu”, người ta mới giật mình thắc mắc: «12 vại 6 nhịp đã rõ rành rành, sao lại có câu ca dao tréo ngoe như thế?». Song không biết hỏi ai nên (có lẽ) người ta tự bào: «Thôi thì mấy vại mấy nhịp cũng được, miễn có lời ru hay cho con chóng ngủ». Thế là êm!

Nhớ lại khi cầu Trường Tiền mới hoàn thành, dù dân chúng phải gồng lưng ra để nộp thuế xây cầu, song khi thấy lợi ích của việc nối đôi bờ sông Hương, một vị cao tăng, Hoà thượng Phúc Hậu, đã viết bài thơ tán thưởng:

*Nam mô Di Phật phước hà sa
Cầu sắt ơn người tạo lập ra
Độ trần chúng sinh khi trái bước
Lữ đường thiên hạ lúc băng qua
Tài cao sánh với non Kim Phụng
Đức trọng so tây bể Túy Ba
Lông lộng giữa sông trồng cội phúc
Ngàn năm để tiếng nước Nam ta⁽¹⁰⁾*

Trộm nghĩ, may mà bài thơ ra đời cuối thế kỷ trước chứ nếu được viết vào sau này tôi e rằng nó sẽ không được phổ biến. Cầu thì Tây làm, lại thu thuế của dân, vậy mà nhà sư lại viết lời cảm ơn Đức Phật và lại cho là «ngàn năm để tiếng nước Nam ta». Rõ ràng khẩu khí bài thơ ấy rất chi là... hò thượng(!) Ấy thế mà đúng vô cùng, bởi cái tên cầu Trường Tiền đã chặn “để tiếng” ở xứ Huế và nước Nam ta từ trước nay đó sao? Tất nhiên là chỉ mới ngót trăm năm thôi. Song tôi nghĩ rằng «tiếng tăm” ấy sẽ sống được nghìn năm hoặc có khi hơn nữa cơ đấy.

Nào ngờ, nỗi vui mừng chưa được bao lâu thì cơn bão năm Giáp Thìn (1904) kéo tới. Cầu Trường Tiền có 6 nhịp, bão thổi bay mất 4 nhịp. Nước lũ cuốn những vại cầu trôi về tận chợ Đông Ba, lúc này vừa mới chuyển từ bãi đất trước cửa Chính Đông ở mặt Đông Kinh Thành ra đây. Con bão là một biến cố kinh hoàng, tàn phá nhiều công trình xây dựng trong đó có cầu Trường Tiền. Một tác giả vô danh đã ghi lại diễn biến trận bão bằng một bài thơ:

*Năm Thìn, tháng tám bữa mồng hai
Trận gió thành linh nửa buổi mai
Mưa xuống ào ào tuôn rất mật
Gió khua sà sạt thổi vang tai*

*Ngoài sân cây đổ, tàn nghiêng ngửa
Bên chái phên hu, mái rụng rời
Nghe nói Trường Tiền cầu sắt gãy
Nhà tan cửa nát khắp nơi*

Riêng đối với cầu Trường Tiền, thi sĩ Mộng Phật Tôn Thất Diệm có những câu thơ cảm tác:

*Thương bấy tàu đồng ngoài bể Bắc
Tiếc thay cầu sắt giữa dòng Tây*

Đến năm 1906, khi cầu Trường Tiền được sửa chữa, dân Huế lại có câu ca dao:

*Chợ Đông Ba đem ra ngoài gại
Cầu Trường Tiền đúc lại xi-moong
Oi người lỡ hội chồng con
Về đây gá nghĩa vương tròn với ai*

Chợ Đông Ba được thành lập vào đầu triều Gia Long ở ngoài cửa Chính Đông. Chợ trước gọi tên là *Đông Hoa* (東花). Về sau, vì kiêng húy chữ *Hoa* (花) là tên của Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu Hồ Thị Hoa, vợ vua Minh Mạng, đã qua đời sau khi sinh hoàng tử Miên Tông (sau này là vua Thiệu Trị) được 13 ngày, nên nhà vua đã hạ chỉ đổi tên tất cả những gì có chữ *Hoa* sang chữ khác. Chợ *Đông Hoa* trở thành chợ *Đông Ba* (東葩), còn người dân Huế gọi *hoa* là *bông* cũng từ đạo ấy. Năm 1839, vua Minh Mạng đổi tên Đông Ba thành Đông Gia (東嘉) nhưng dân chúng vẫn quen gọi là chợ Đông Ba. Năm Thành Thái thứ 11 (1899), chợ được dời ra vị trí hiện giờ. Nơi này vốn là một móm đất phía ngoài mặt thành nên được dân Huế gọi là *gại*. Còn sàn cầu Trường Tiền, nguyên thủy làm bằng gỗ lim, sau được thế thay bằng sàn đúc bê-tông, dân gian vẫn gọi là “*xi-moong*” để cho thuận với âm “*on*” trong từ “*con*” ở cuối dòng thứ ba của câu ca dao.

Câu ca dao này còn có một dị bản, không phải là lời tán tỉnh, thăm dò của chàng đối với nàng, mà là lời trách móc của người vợ với người chồng “không biết điều” với nhạc gia:

*Chợ Đông Ba đem ra làm lại
Cầu Trường Tiền đúc lại xi-moong
Đường đi lên đi xuống đã mòn
Anh qua ngõ không ghé thật rể con bạc tình*

Dưới triều Duy Tân, chính quyền bảo hộ muốn nhắc nhở người dân (cả Tây lẫn ta) giữ đúng luật đi đường nên đã cho treo ở hai đầu cầu tám biển có dòng chữ: «*Prenez votre droite, Marchez au pas*» (Đi bên phải, bước chậm chậm). Triều đình An Nam dịch hai câu trên sang chữ Hán và khắc vào biển treo cạnh hai tám biển chữ Pháp, như sau:

*Xa mã quá kiêu do hữu chi
Yếu nghi hoãn hoãn vật nghi trì*

Nghĩa là:

*Xe ngựa qua cầu đi phía phải
Nên đi chậm chậm chớ đi mau⁽¹¹⁾*

Dịch từ Pháp văn sang Hán văn như thế quả là siêu việt, kém chi câu trả lời bằng ca dao của Khâm sứ Trung Kỳ trước đây cho bà Từ Dũ khi bà xin giảm thuế xây cầu cho dân đã đề cập ở phần đầu bài viết.

Còn nhiều câu ca dao liên quan đến cầu Trường Tiền, ví như:

*Xa hiên rồi đến dinh thuyền
Hai bên Trường Súng, Trường Tiền cách nhau...*

nhưng khuôn khổ bài viết không cho phép dồng dài nên tôi tạm ngưng. Xin hẹn sẽ “tạp lục” trong một dịp khác.

III. NHỮNG NỖI THẮNG TRẮM:

Ngót trăm năm tồn tại, cầu Trường Tiền đã cùng với Huế trải qua bao cơn dâu bể. Chiếc cầu đã bị thiên tai, chiến tranh và thời gian tàn phá nhiều lần. Lần hư hỏng đầu tiên rất nặng nề là do hậu quả cơn bão năm Giáp thìn (1904). Hai năm sau (1906), cầu được tu sửa lại. Bấy giờ sàn cầu được đúc bằng bê-tông nhưng vẫn chưa có hai hành lang bên cầu. Đến năm 1937, cầu Trường Tiền được đại gia trùng tu và mở thêm hai lan can hai bên. Lần tu sửa này chỉ kéo dài ba tháng. Ngày 20.12.1946, lúc 2g30, cầu Trường Tiền bị đặt mìn giật sập trước lúc bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp ở Huế. Hai năm sau, cầu được tạm thời sửa chữa để đi lại. Đến năm 1953 thì mới được tái thiết như xưa. Mùa xuân năm Mậu thân (1968), một lần nữa cầu Trường Tiền lại bị chiến tranh làm sụp đổ. Hai vại bên hữu ngạn chúi đầu xuống sông. Năm 1969, một vại cầu được nâng lên ở vị trí cũ, còn vại kia do hỏng nặng nên phải triệt giải để thay thế bằng một vại cầu gỗ.⁽¹²⁾

Tháng 5.1991, cầu Trường Tiền được đưa vào tu sửa lần thứ 5. Toàn bộ

thiết bị vật tư kỹ thuật để sửa chữa cầu lán này được cung ứng hãng Baudin Chateauneaus của Pháp. Sau 5 năm thi công, ngày 19.5.1995, cầu Trường Tiền chính thức thông xe. Vậy là sau bao nổi thăng trầm và bao năm ngóng đợi, cầu Trường Tiền lại được tái sinh trọn vẹn trong nét duyên xưa đáp ứng lòng mong mỏi của bao lớp người dân Huế và những người yêu Huế.

Tháng 5.1995

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Phan Thuận An, "Cầu Trường Tiền, một hình ảnh thân quen của Huế", *Phụ trương của SH*, Số 12/1985, tr. 16.

⁽²⁾ ^(a) Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC (Thừa Thiên phủ)*, Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Quyển 2, Tập thượng, Sài Gòn, 1961, tr.107; tr. 114.

^(b) ^(c) ^(d) Phan Văn Dật, "Khảo sát về một số cổ tích và địa danh Huế qua ca dao", *Mỹ thuật*, Tập 1, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế xuất bản, 1974, tr. 29; tr. 33; tr. 30; tr. 31.

^(e) Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, tập 1, Hà Nội, 1965, tr. 15.

^(f) ^(g) Hồ Tấn Phan, Hồ Thị Thu Trang, "Cầu Trường Tiền có từ bao giờ?" *SH*, Số 6 (27/1987).

^(h) Trần Đức Anh Sơn, "Có phải "cầu Trường Tiền 6 vãi 12 nhịp", *Thừa Thiên Huế*, Số ngày 5.8.1994, tr. 6 và *VHDG*, Số 4(48), 1994, tr. 80-81.

⁽ⁱ⁾ Phan Thuận An, *Sdd*, tr.16.

PHỤ LỤC

CÓ PHẢI CẦU TRƯỜNG TIỀN “SÁU VÀI, MƯỜI HAI NHỊP”?

Xứ Huế có chiếc cầu Trường Tiền nổi tiếng, từ lâu đã đi vào thơ ca nhạc họa như một nét đẹp biểu trưng của miền đất sông Hương núi Ngự. Ca dao Huế có câu:

*Cầu Trường Tiền sáu vại, mười hai nhịp
Em qua không kịp tội lấm anh ơi
Mấy lâu ni mang tiếng chịu lời
Có xa nhau chẳng nữa, cũng tại ông trời mà xa.*

Chẳng rõ câu ca dao ấy ra đời từ bao giờ song không một bà mẹ Huế nào lại không một lần nhắc đến nó qua những khúc hát ru con. Hình ảnh cầu Trường Tiền đã đi vào tiềm thức của bao lớp người Huế như một nét dịu ngọt của quê hương nên câu ca dao trên cũng trở nên bất biến, vĩnh hằng và cũng chẳng ai nghĩ đến chuyện tìm hiểu nó cho kỹ lưỡng. Tôi cũng vậy. Đã bao lần qua lại cầu Trường Tiền và được nghe câu ca dao ấy, nhưng chẳng bao giờ tôi để ý chuyện cầu Trường Tiền có mấy vại? mấy nhịp?

Cho đến một ngày, nhân chuyến du ngoạn với du khách trên sông Hương bằng thuyền rồng du lịch, khi ngang cầu Trường Tiền, một vị khách ngược mắt trông cầu, rồi nảy thắc mắc: «*Có phải «cầu Trường Tiền sáu vại, mười hai nhịp» hay không? Nếu thế thì đâu là vại? đâu là nhịp?»*. Một câu hỏi khó, xúng cho tôi phải cất công đi tìm lời giải đáp.

Tìm đọc trong cuốn *Ca dao xứ Huế. Bình giải* của Ung Luận, thấy tác giả tuy cố gắng giải vấn nhưng lại bày tỏ băn khoăn: «*Cầu Trường Tiền chỉ có sáu vại. Nếu vại đồng nghĩa với nhịp thì cũng chỉ có sáu nhịp. Đây nói mười hai nhịp là muốn nói mỗi vại có hai nhịp cong cong ở hai bên chãng?*»⁽¹⁾ Tôi e không phải như thế.

Cái gọi là vại cầu (hay vè cầu), theo *Từ điển tiếng Việt*, «là kết cấu nối liền nhịp giữa hai mố cầu và tựa lên các mố đó»,⁽²⁾ còn nhịp cầu, cũng theo từ điển này là «khoảng cách giữa hai trụ cầu và mố cầu liền nhau». ⁽³⁾ *Từ điển Việt Pháp* do Lê Khả Kế chủ biên⁽⁴⁾; *Pháp Việt từ điển* của Đào Duy Anh⁽⁵⁾ và của Viện KHXH Việt Nam⁽⁶⁾ đều dùng chữ *travée* cho từ mục *nhịp cầu* và đưa ra các ví dụ: *un pont a sept travées* (cầu bảy nhịp); *pont de quatre travées* (cầu

bốn nhịp). *Từ điển Anh Việt* của Bùi Phụng⁽⁷⁾ và *Từ điển Anh Việt* của Bùi Kim Nờ⁽⁸⁾ đều dùng chữ *span* hoặc *bridge span* cho nghĩa *nhịp cầu*. *Span* còn có nghĩa là chiều dài, dùng để chỉ khoảng cách: *span of a bridge* (chiều dài của một vế cầu).⁽⁹⁾ Còn *vài/vì cầu* thì tôi không tìm được từ mục tương ứng bằng tiếng Anh và tiếng Pháp trong các cuốn từ điển nói trên.

Tôi tiếp tục tìm đọc những tạp chí kỹ thuật liên quan đến nghề cầu đường và thắc mắc với những kỹ sư cầu cống về khái niệm *vài* và *nhịp*. Cuối cùng, tôi cũng thấu đạt được đôi chút thông tin về cái gọi là *vài cầu* và *nhịp cầu*. Theo đó, *vài cầu* là một *khái niệm cụ thể* để gọi tên một cấu kiện kiến trúc, có tác dụng thay đổi *moment* lực, chuyển từ lực tác động xuống một điểm trên cầu (do người và vật đi qua) thành lực dàn đều trên mặt cầu, tránh sự cộng hưởng lực, nguy hại cho tuổi thọ chiếc cầu; còn *nhịp cầu* là một *khái niệm trừu tượng* để chỉ một khoảng không gian giữa hai trụ cầu hoặc giữa một trụ cầu với mố cầu. Như vậy, *vài cầu* là cấu trúc vật thể góp phần tạo nên *nhịp cầu*.

Đem những hiểu biết trên soi vào câu Trường Tiền, mới hay, câu Trường Tiền thực sự là «*mười hai vài, sáu nhịp*» chứ không phải là «*sáu vài, mười hai nhịp*» như ca dao đã ghi nhận. Bởi lẽ, cầu này có năm trụ ở giữa, cùng với hai mố cầu ở hai đầu, chia chiếc cầu ra sáu khoảng không gian bằng nhau (*sáu nhịp*). Mỗi *nhịp cầu* có hai chiếc *vài* duyên dáng, xinh xinh ở hai bên để tạo nên một nét đẹp riêng của cầu Trường Tiền và của Huế, cho dù kiểu kiến trúc cầu Trường Tiền không phải chỉ riêng Huế mới có.

Tuy kiến giải như trên nhưng tôi không có ý cho rằng dân gian đã nhầm lẫn khi sáng tác câu ca dao trên. Dân gian vốn biết rất rõ cầu Trường Tiền chỉ có sáu nhịp nên mới có câu ca dao:

*Chợ Đông Ba đem ra góc thành
Cầu Trường Tiền sáu nhịp bến dò Ghềnh bắc ngang*

Hay...

*Cầu Trường Tiền sáu nhịp bắc qua
Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ đợi khúc âu ca thái bình*

Theo tôi, vì ca dao là một loại *văn vần*, nên để thuận tai, để có vần, có điệu, các tác giả dân gian đã đổi từ «*mười hai vài, sáu nhịp*» sang «*sáu vài mười hai nhịp*». Không chỉ đảo chữ để lấy nhịp, trong một câu ca dao khác, cũng nói về cầu Trường Tiền, còn có hiện tượng ép vần để câu ca dao được hay hơn, dễ nghe hơn:

*Chợ Đông Ba đem ra ngoài giải
Cầu Trường Tiền đúc lại xi-moong
Ơi người lỡ hội chồng con
Về đây gá nghĩa vương tròn với ta*

Vì muốn hợp vần «on» với chữ «con» (câu 3) và chữ «tròn» (câu 4), các tác giả dân gian đã phiên âm chữ *ciment*, tiếng Việt đọc gần như *xi-măng* thành *xi-moong*.

Tàn mạn đôi dòng về chuyện *vài*, chuyện *nhịp* của cầu Trường Tiền, tôi hoàn toàn không có ý muốn sửa chữa câu ca dao trên, mà chỉ nhằm góp phần giải đáp thắc mắc của du khách đến thăm Huế (và của một vài người Huế nữa). Có chi chưa phải phép, kính mong quý độc giả lượng thứ và chỉ giáo. Tôi luôn sẵn lòng ghi nhận.

Mùa hạ 1994

CHÚ THÍCH

- ⁽¹⁾ Ung Luận, *Ca dao xứ Huế. Bình giải*, Tập 1, Sở VH TT Thừa Thiên Huế, tr. 27.
^{(2): (3)} UBKHXHVN, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr. 148; tr. 748.
⁽⁴⁾ Lê Khả Kế (Chủ biên), *Từ điển Việt Pháp*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 1009.
⁽⁵⁾ Đào Duy Anh, *Pháp Việt từ điển*, Trường Thi xuất bản, 1957, tr. 1811.
⁽⁶⁾ Viện KHXH Việt Nam, *Từ điển Pháp Việt*, Nxb KHXH, 1993, tr. 2192.
⁽⁷⁾ Bùi Phụng, *Từ điển Việt Anh*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1993, tr. 1081.
^{(8): (9)} Trần Kim Nở, *Từ điển Anh Việt*, Nxb CTQG, Hà Nội, tr. 1984.

BẢO TÀNG MỸ THUẬT CUNG ĐÌNH HUẾ

Một địa chỉ văn hóa ở cố đô Huế

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế (BTMTCD Huế) là tên hiện hành của Bảo tàng Khải Định, một bảo tàng được thành lập từ năm 1923. Tọa lạc trong một khuôn viên tinh mịch ở phía tả Hoàng Thành Huế, BTMTCD Huế bao gồm Long An Điện, nguyên là ngôi điện chính của cung Bảo Định, xây dựng dưới triều Thiệu Trị, nay được sử dụng làm nơi trưng bày hiện vật và tổ hợp các công trình kiến trúc khác dùng làm kho tàng và nơi làm việc của cán bộ trong bảo tàng.

Vào năm 1845, vua Thiệu Trị cho kiến thiết trên bãi đất ở bờ bắc Ngự Hà (nay thuộc phường Tây Lộc, thành phố Huế), bên cạnh cung Khánh Ninh có từ thời Minh Mạng (1820-1841), một hành cung tên là Bảo Định, dùng làm nơi để nhà vua tổ chức lễ Diễn Canh (vua ra cày ruộng tịch điền),⁽¹⁾ đồng thời là nơi *«để nhà vua cùng với đoàn tùy tùng sang trọng đến đây vui chơi trong một vài giờ để xa lánh những lo toan của công việc và những trọng trách mà nhà vua phải gánh vác trong cái cung lớn ở gần đấy (Hoàng Thành - T.Đ.A.S.)»*.⁽²⁾ Đương thời, cung Bảo Định là một cung lớn có tường thành bao quanh với 18 cửa ra vào. Bên trong cung có các công trình như Long An Điện, Lâm Thắng Lang, Trùng Phương Tạ, Giao Thái Trì, Minh Trung Các, Đạo Tâm Hiên, Chiêm Ân Viện, Nhuận Đức Viện, Đông Minh Vu, Tây Thành Sương...⁽³⁾ Trong đó, Long An Điện là kiến trúc chính, lộng lẫy và bề thế, tọa lạc ở vị trí trung tâm trong quần thể kiến trúc cung Bảo Định.

Tháng 11.1847, vua Thiệu Trị băng, thi thể nhà vua được quàn trong gian chính Long An Điện, là nơi tổ chức những nghi lễ đầu tiên trong tang lễ, và lưu lại nơi đây suốt 8 tháng, trước khi được đưa đi an táng tại Xương Lăng.⁽⁴⁾ Sau đó, Long An Điện trở thành nơi thờ phụng long vị của nhà vua cho đến khi thực dân Pháp chiếm giữ ngôi điện này vào tháng 7.1885, sau vụ *«Kinh đô thất thủ»*.

Đầu triều Thành Thái, do nhiều lý do khác nhau, cung Bảo Định được triệt giải nhưng người ta vẫn giữ lại trong khuôn viên cũ ngôi điện Long An trong tình trạng gần như nguyên vẹn. Tháng 6.1908, vua Duy Tân cho dời

trường Quốc Tử Giám từ làng An Ninh về xây dựng trong Kinh Thành (nay là khuôn viên Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế). Triều đình đã cho tháo dỡ Minh Trung Các và Long An Điện từ bờ bắc Ngự Hà, đưa về dựng lại trong khuôn viên Quốc Tử Giám. Minh Trung Các trở thành nơi thiết bài vị thờ Khổng Tử và các liệt thánh của đạo Nho, còn Long An Điện được sử dụng làm thư viện trường Quốc Tử Giám, gọi là Tân Thơ Viện.

Ngày 16.11.1913, ông Richard Orband, đại diện chính phủ Pháp tại triều đình An Nam, thành lập *Hội đô thành hiếu cổ (AAVH)*, quy tụ nhiều người ngoại quốc, chủ yếu là người Pháp, và một số người Việt Nam yêu thích việc nghiên cứu lịch sử văn hóa, nghệ thuật, hoạt động với tôn chỉ Bảo tồn những kỷ vật mang tính chính trị, lịch sử, văn học của Âu Châu lẫn bản xứ. Triều đình Duy Tân (1907-1916) đã cho phép Hội đô thành hiếu cổ dùng Tân Thơ Viện làm trụ sở để hội họp.⁽⁵⁾ Qua năm sau, Hội đô thành hiếu cổ bắt đầu xuất bản tập san riêng là *Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH)*, một tập san nghiên cứu lịch sử, văn hóa và nghệ thuật Huế rất uy tín. Tập san *BAVH* được xuất bản đều đặn trong 30 năm, mỗi năm 4 số (tổng cộng là 122 số), cho đến năm 1944 thì đình bản do những biến cố chính trị xã hội lúc đó.

Bấy giờ, nhiều tác phẩm nghệ thuật của Việt Nam bao gồm đồ gỗ, tượng điêu khắc, đồ đồng, đồ sứ, ngọc ngà đã bị săn đuổi, chiếm hữu, hoặc bị đưa ra nước ngoài bày bán trong các gian hàng bán đồ cổ và trong các cuộc đấu giá tác phẩm nghệ thuật, làm giàu cho các bộ sưu tập tư nhân và các bảo tàng ở châu Âu. Trước tình trạng đó, xuất phát từ lòng trân trọng quá khứ và yêu thích nghệ thuật, Hội đô thành hiếu cổ đã cố gắng bảo tồn những tác phẩm nghệ thuật vô giá bằng cách tập hợp ở Tân Thơ Viện tất cả những gì gọi nhớ đến quá khứ huy hoàng đã qua, những lễ nghi và phong tục của người Việt và đời sống cung đình của vương triều Nguyễn ở Huế.

Trong phiên họp ngày 30.4.1914 của Hội đô thành hiếu cổ, ông Richard Orband đã công bố một bài nghiên cứu về những đồ đồng đúc dưới triều Minh Mạng do triều đình Nguyễn trao tặng và quyết định đưa những hiện vật này ra trưng bày. Đây có thể xem là những khởi động cho việc ra đời một bảo tàng tại Huế.

Từ năm 1915, số cổ vật do các hội viên Hội đô thành hiếu cổ thu thập và đưa về cất giữ trong Tân Thơ Viện ngày một tăng. Các hội viên đã nỗ lực tìm kiếm những tác phẩm nghệ thuật bị mất mát trước đây nay đang bị sở hữu bất hợp pháp cũng như các cổ vật đang bị tàn mác hoặc bị vùi lấp trong

các phế tích ở Huế và các vùng phụ cận đưa về cất giữ trong Long An Điện. Dưới sự dẫn dắt của ông Edmond Gras, một trong những thành viên sáng lập của Hội đồ thành hiệu cổ, các hội viên đã tiến hành du khảo ở làng Nham Biều (nay thuộc xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế) và đã tìm thấy một bức tượng Dvārapāla đứng, đã bị mất đầu và một phần mảnh bệ *yoni* có bố cục hình tròn chạm trổ hai lớp cánh sen và đưa về đặt ở sân Tân Thơ Viện.⁽⁶⁾ Năm 1917, bộ sưu tập các tượng Chăm ở đây được bổ sung thêm một số tác phẩm điêu khắc Champa gồm một đỉnh tháp có trang trí, tượng Gajashimha, hai đầu *thủy quái Makara* và một *linga* do linh mục Léopold Cadière thu thập từ làng Xuân Hòa (địa danh này nay không còn tồn tại nhưng theo mô tả của cha Cadière thì nay thuộc thôn Dương Xuân Hạ, xã Thủy Xuân, thành phố Huế).⁽⁷⁾ Trong năm 1917, Hội đồ thành hiệu cổ tiếp tục đón nhận những hiện vật quý bằng gỗ do những người thừa kế của ông L. Dumoutier, một cộng tác viên đặc lực của tạp san *BAVH* trao tặng và 04 bộ trang phục do vua Khải Định ban.

Trước tình hình cổ vật thu thập ngày một nhiều, Khâm sứ Trung Kỳ bấy giờ là P. Pasquier, người đánh giá cao những nỗ lực của Hội đồ thành hiệu cổ, đã quyết định cho phép mở rộng hoạt động của Hội bằng việc đề xuất thành lập một bảo tàng tại đây, hoạt động dưới sự bảo trợ của Hội đồ thành hiệu cổ. Để khởi động cho việc thành lập bảo tàng, tháng 10.1922, Khâm sứ Pasquier đã ban hành một quyết định cấp cho Hội đồ thành hiệu cổ một khoản tiền là 3.000 đồng bạc Đông Dương từ ngân sách địa phương để mua những cổ vật đang trôi nổi trong dân chúng nhằm giảm bớt tình trạng những cổ vật này sẽ bị chiếm đoạt bất hợp pháp và mang ra bán đấu giá ở Paris. Cũng cần phải nói thêm rằng, những nỗ lực thu thập những cổ vật của nền mỹ thuật Annam do Pasquier khởi xướng bấy giờ còn có một mục đích thứ hai là nhằm sưu tập những cổ vật có giá trị của nền nghệ thuật Annam, từ đó vận động «*thành lập một trường nghệ thuật Annam, nếu có thể, sẽ làm sống lại những thế hệ nghệ nhân đã làm nên những nét huy hoàng của triều đình Huế*». ⁽⁸⁾

Những người Pháp hoạt động trong Hội đồ thành hiệu cổ đã xúc tiến cho việc thành lập một bảo tàng tương lai bằng việc cho ra đời một Ủy ban bảo tàng bao gồm các ủy viên: Bardon, Edmond Gras, Thân Trọng Huế, Levadoux, Henry Payssonnaud, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Khâm sứ Pasquier. Ủy ban bảo tàng là bộ phận phụ trách việc sưu tầm, mua và trưng bày cổ vật trong khuôn viên Tân Thơ Viện, đã họp phiên đầu tiên vào ngày

25.4.1923 với sự hiện diện của nhiều học giả Việt-Pháp. Ông Thân Trọng Huề và ông Edmond Gras được bầu làm đồng chủ tịch; ông Henry Payssonnaud làm thư ký.

Với những nỗ lực của Ủy ban bảo tàng và sự tác động từ phía Khâm sứ Trung Kỳ Pasquier đối với triều đình nhà Nguyễn, ngày 24.8.1923, vua Khải Định ký dụ cho phép chính thức thành lập tại Kinh đô Huế một bảo tàng «*có nhiệm vụ sưu tập và bảo tồn những tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu phản ánh đầy đủ đời sống chính trị, xã hội, nghệ thuật và nghi lễ của nước Đại Nam*». ⁽⁹⁾ Nhà vua cho phép sử dụng Tân Thơ Viện làm nơi trưng bày chính thức những sưu tập hiện vật của bảo tàng và đổi tên nơi này thành *Bảo tàng Khải Định*, đặt dưới sự quản lý của Hội đô thành hiệu cổ. Sách vở, tài liệu lưu trữ trong Tân Thơ Viện được chuyển sang tòa nhà phía tả Di Luân Đường trong khuôn viên trường Quốc Tử Giám, gọi là *Bảo Đại thư viện*.

Sau sự kiện này, Hội đô thành hiệu cổ có đến hai ủy ban, đảm trách hai nhiệm vụ khác nhau. Ủy ban thứ nhất đã có từ trước, do linh mục Léopold Cadière đứng đầu, chuyên trách việc biên soạn và xuất bản tập san *BAVH*. Ủy ban thứ hai trực tiếp điều hành hoạt động trong lĩnh vực bảo tàng, đã chọn ông Henry Payssonnaud là quản thủ. Bên cạnh Ủy ban điều hành này, Khâm sứ Trung Kỳ còn đặt một Ủy ban truyền truyền do ông Thân Trọng Huề làm chủ tịch, với các thành viên người Việt Nam là các ông Nguyễn Đình Hòe, Lê Văn Miến, Lê Văn Kỳ và Tôn Thất Sa. Tuy nhiên ủy ban này chưa hề họp một phiên nào và nhanh chóng tan biến vào trong các hoạt động chung của bảo tàng. Vì thế, trên thực tế, mọi hoạt động của Bảo tàng Khải Định chỉ do Ủy ban điều hành, đứng đầu là quản thủ Henry Payssonnaud, điều khiển.

Ngay sau khi ra đời, Bảo tàng Khải Định đã đón một lượng khách không nhỏ tới tham quan. Chỉ trong 9 tháng đầu tiên của năm 1924, số khách đến tham quan bảo tàng có ghi tên vào sổ lưu niệm đã là 1.300 khách. Năm 1925 con số đó là 3.900 du khách và năm 1926, số du khách có ghi tên vào sổ lưu niệm của bảo tàng là 7.000 người. ⁽¹⁰⁾ Trên thực tế, số khách đến tham quan bảo tàng hẳn phải lớn hơn rất nhiều bởi không phải du khách nào cũng chú tâm ghi tên mình vào sổ lưu niệm. Đó thực sự là một thành công ngoạn mục của Bảo tàng Khải Định mà những người quản lý BTMTCD Huế nay phải thán phục.*

* Quý độc giả muốn so sánh lượng khách đến thăm bảo tàng trong thời kỳ đầu mới thành lập với lượng khách đến thăm bảo tàng trong 5 năm gần đây, xin xem Bảng 2 dưới đây.

Ngoài việc trưng bày những cổ vật phục vụ du khách, Ủy ban điều hành Bảo tàng Khải Định đã làm tốt công tác sưu tầm cổ vật từ nhiều nguồn khác nhau: dùng ngân sách được cấp để mua cổ vật (khoản kinh phí này luôn được duy trì ở mức 3.000 đồng Đông Dương/năm); vận động sự hiến tặng từ các cá nhân và tổ chức hảo tâm, mà một trong những nhân vật tiêu biểu cho sự đóng góp cổ vật cho bảo tàng là Chủ tịch Ủy ban bảo tàng, ông Edmond Gras, người đã hiến nhiều cổ vật quý cho bảo tàng, đủ để thành lập một phòng trưng bày mang tên Gras sau khi ông về hưu vào năm 1925. Chỉ mấy năm sau khi Bảo tàng Khải Định thành lập, số lượng hiện vật của triều Nguyễn đưa từ Hoàng cung, các lăng tẩm và các nơi khác đến ngày càng nhiều. Số hiện vật mua được từ trong dân gian cũng không ít. Lượng cổ vật sưu tầm nhiều đến nỗi tòa Long An Điện không có đủ mặt bằng để trưng bày và không có đủ chỗ để cất giữ. Số hiện vật bấy giờ lên đến khoảng 10.000 đơn vị.⁽¹¹⁾ Đặc biệt, những tác phẩm điêu khắc Chăm được sưu tập từ khắp các di tích Chăm trong và ngoài phạm vi vùng Huế, trong đó phần lớn là những tác phẩm điêu khắc Chăm trên đá do nhà khảo cổ học Jean Yves Claeys khai quật ở Trà Kiệu và phân phối một số cho Bảo tàng Khải Định (Các phần kia được Jean Yves Claeys phân chia cho Bảo tàng Parmentier ở Đà Nẵng, Bảo tàng Blanchard de la Brosse ở Sài Gòn và Bảo tàng Louis Finot ở Hà Nội), đã không còn chỗ để cất giữ và trưng bày. Trước tình hình đó, Hội đô thành hiệu cổ đã đề xuất việc xây dựng một khu trưng bày cổ vật Chăm và đã được Nam triều chấp thuận. Ngày 26.12.1927, vua Khải Định ký dụ cho xây dựng *Khu cổ vật Chăm* (Sestiones Antiquités Cham), quen gọi tắt là *Phòng Chăm*, là nơi trưng bày các tượng Chăm tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc Chăm. Phòng Chăm được xây dựng vào năm 1928, nguyên là một nhà kho do triều đình xây dựng ở tỉnh Quảng Trị để làm nơi chứa thóc phát chẩn cho dân chúng địa phương mỗi khi có thiên tai, đã bị bỏ hoang trong nhiều năm, rồi được chuyển về Huế, dựng lại phía sau điện Long An làm nơi trưng bày hiện vật Chăm. Trong bài viết giới thiệu về lịch sử Bảo tàng Khải Định trên *BAVH* năm 1929, P. Jabouille, người kế nhiệm Edmond Gras làm Chủ tịch Ủy ban bảo tàng, cho biết: «*Một Khu cổ vật Chăm đã ra đời ở Bảo tàng Khải Định do Nghị định ngày 26.12.1927. Khu này có mục đích giới thiệu một bộ sưu tập các cổ vật tượng trưng cho nền mỹ thuật Chăm và các cổ vật này được Trường Viễn Đông Bác Cổ ký thác cho Bảo tàng Khải Định. Sự trưng bày là do ông Jean Yves Claeys, hội viên thường trực của Trường Viễn Đông Bác Cổ, giám đốc Nha Khảo cổ học, nghiên cứu và thực hiện. Khu này đặt dưới sự giám sát khoa học của*

Trương Viễn Đông Bác Cổ. Ông Quân thủ Bảo tàng Khai Định có trách nhiệm quản lý và bảo tồn nguyên trạng".⁽¹²⁾ Số lượng cổ vật Champa ở Bảo tàng Khai Định vào thời điểm ấy được thống kê là 88 hiện vật, được sắp xếp và trưng bày đúng nguyên tắc bảo tàng học thời bấy giờ. Nhiều hiện vật được trưng bày trên bệ gỗ. Để một số tượng được gia cố bằng xi măng và sắt thanh. Mỗi hiện vật đều có dính étiquette để ghi tên và xuất xứ của nó. Sau khi xem các hiện vật triều Nguyễn được trưng bày trong điện Long An, khách tham quan nào cần tìm hiểu về hiện vật Chăm thì được nhân viên của bảo tàng hướng dẫn xuống xem Phòng Chăm.⁽¹³⁾

Hội đồ thành hiệu cổ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động của mình trên cả hai lĩnh vực: xuất bản tạp san *BAVH* và điều hành hoạt động của Bảo tàng Khai Định cho đến năm 1945 thì Hội đồ thành hiệu cổ chấm dứt hoạt động sau sự kiện "Nhật đảo chính Pháp". Riêng Bảo tàng Khai Định được giao cho Viện Văn hóa Trung Việt quản lý và tiếp tục mở cửa đón khách tham quan, trừ Phòng Chăm. Tháng 8.1945, vua Bảo Đại thoái vị, Bảo tàng Khai Định trực thuộc sự chỉ đạo của Ủy ban Hành chính Trung Bộ. Đầu năm 1947, thực dân Pháp tái chiếm thành phố Huế, Bảo tàng Khai Định được đổi tên thành *Tàng Cổ Viện* và tiếp tục trực thuộc sự quản lý của Viện Văn hóa Trung Việt, cho đến năm 1958 thì đổi tên thành *Viện Bảo tàng Huế*.

Năm 1963, chế độ độc tài của Ngô Đình Diệm ở miền Nam sụp đổ, chính quyền cũ đã tịch thu 1.243 hiện vật từ tư thất của Ngô Đình Cẩn và đưa về bổ sung vào nguồn hiện vật của bảo tàng. Năm 1972, do chiến tranh, một số lớn hiện vật được chuyển vào Sài Gòn cất giữ và đưa về bảo tàng vào năm 1977 (1.677 hiện vật).

Sau ngày thống nhất đất nước, vào năm 1979 bảo tàng tiếp tục mở cửa đón khách tham quan và được đổi tên thành *Bảo tàng Cổ vật Huế*. Trong thời gian này, nhiều hiện vật từ các di tích thuộc quần thể di tích triều Nguyễn như lăng Thiệu Trị, lăng Tự Đức, lăng Dục Đức, lăng Khai Định, điện Huệ Nam, Thế Tổ Miếu... được đưa về bảo quản trong kho của bảo tàng. Năm 1989, CTQLDTLNVH Huế (nay là TTBTDTCH Huế), đơn vị chủ quản của bảo tàng đã cho triệt giải Phòng Chăm cũ, vốn đã bị xuống cấp nghiêm trọng và đóng cửa từ ba thập kỷ qua, để xây dựng một nhà kho mới ở phía sau điện Long An làm nơi tàng trữ phần lớn hiện vật của bảo tàng. Trong hai năm 1994-1995, điện Long An, nơi trưng bày hiện vật, tạm thời đóng cửa để trùng tu. Từ tháng 9.1995, bảo tàng được đổi tên thành *Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế*, tiếp tục mở cửa đón du khách tham quan và nghiên cứu.

Gần 80 năm kể từ lúc khai sinh, BTMTCD Huế là sự tiếp nối, kế thừa từ Bảo tàng Khải Định, là nơi trưng bày và tàng trữ 8.388 cổ vật quý giá. Phần lớn những hiện vật này là những tác phẩm nghệ thuật, các đồ dùng cho nhu cầu sinh hoạt, lễ nghi, tín ngưỡng và quốc phòng của vua, hoàng gia và triều đình nhà Nguyễn; các hiện vật Chăm-pa và những tặng phẩm, thương phẩm từ quan hệ ngoại giao và thương mại giữa Việt Nam và các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Pháp, Hà Lan, Anh, Thái Lan... bao gồm đồ sứ, đồ đồng, kim loại quý, vải, gỗ, đá, pha lê, ngà, mây tre... BTMTCD Huế là nơi bảo lưu đầy đủ nhất những hiện vật ghi dấu về cuộc sống cung đình triều Nguyễn.

II. LONG AN ĐIỆN:

Là kiến trúc chính của BTMTCD Huế, Long An Điện đã tồn tại hơn 1,5 thế kỷ và cũng là một cổ vật tuyệt tác, được đánh giá là cung điện đẹp nhất của Kinh Thành Huế xưa.

Sau sự kiện “Kinh đô thất thủ” (5.7.1885), quân Pháp dưới sự chỉ huy của thiếu tướng Prudhomme đã tràn vào chiếm đóng cung Bảo Định và Cung Khánh Ninh. Long An Điện trở thành đại bản doanh của viên tướng này. Những bàn thờ, bài vị thờ hai vua Minh Mạng và Thiệu Trị trong hai cung này đã được triều đình thỉnh vào thờ trong Phụng Tiên Từ. Khi quân Pháp rút đi, các công trình kiến trúc trong hai cung lần lượt bị triệt giải, còn Long An Điện (cùng với Minh Trung Các và Đạo Tâm Hiên) được triệt giải sau cùng (tháng 6.1908) và mang về dựng lại trong khuôn viên Quốc Tử Giám với chức năng khác: Tân Thơ Viện. Các thợ mộc của triều đình đã tháo dỡ tất cả các chi tiết kiến trúc của ngôi điện: cột, rường nhà, dàn mái, hệ thống đỡ bàn, các chi tiết trang trí, hệ thống móng nhà bằng đá thanh và đá cẩm thạch..., đưa về lắp ráp ở vị trí mới một ngôi điện giống y như trước.⁽¹⁴⁾ Tuy nhiên, để phù hợp với chức năng mới, ngôi điện đã có những thay đổi bên trong nội thất: hệ thống đỡ bàn dùng để ngăn cách các phòng trước đây được điều chỉnh thành một mảng phía sau chính điện nhằm tạo ra một không gian thông thoáng trong nội thất ngôi điện. Sau đó, tại vị trí này, người ta làm mới hệ thống ván sàn, cao hơn mặt nền tiền điện và hành lang bao quanh chừng 30cm, xuyên suốt cả 5 gian 2 chái và thông từ hàng cột thứ 2 đến đến hàng cột thứ 5 của chính điện, tạo thành hệ thống râm hạ, dùng làm nơi đặt các kệ sách của Tân Thơ Viện.⁽¹⁴⁾ Về sau, đây là phòng trưng bày chính của bảo tàng, tồn tại đến ngày nay.

Về mặt kiến trúc, Long An Điện là một tòa nhà kép, theo lối “trùng thiềm điệp ốc”. Tiền điện 7 gian, chính điện 5 gian 2 chái. Tiền điện và chính

điện được nối với nhau qua một hệ thống “trần thừa lưu” (trần vò cua), chạm trở rất tinh xảo. Toàn bộ tòa nhà được đặt trên một nền cao 1,1m, bó via bằng đá cẩm thạch và đá thanh.

Bộ mái của điện Long An nguyên thủy lợp ngói âm dương tráng men vàng, bên dưới có 7 lớp ngói liệt, mái chia làm nhiều lớp để giảm bớt sự nặng nề. Đỉnh nóc chính điện đắp hình đầu rồng đội hạt trân châu, hai đầu bờ nóc gắn hồi long, bốn góc bờ quyết có tượng long lân quy phụng đắp bằng vữa khảm sành sứ. Hàng cột hiên thanh thoát cắm thẳng xuống mặt sân, tạo cho ngôi điện một “chiều cao ảo”, nhằm hạn chế cảm giác ngôi điện quá thấp khi nhìn từ ngoài vào.

Đặc điểm tiêu biểu nhất trong nghệ thuật kiến trúc điện Long An là các kết cấu kiến trúc cũng mang chức năng trang trí mỹ thuật. Điều này thể hiện rất rõ ở bộ vì kèo của tiền điện. Tám bộ vì kèo nóc tiền điện không được thiết kế theo lối “chông rường-già thủ” thông thường như các kiến trúc đương thời ở Huế. Bằng nghệ thuật chạm lộng, các nghệ nhân Huế xưa đã tạo nên tám đồ án lưỡng long tranh châu đồ sộ và liễn khối, để làm tám bộ vì kèo nóc chính điện. Nhiều du khách đến tham quan Long An Điện, khi ngắm các bộ vì kèo này đều cho rằng đó là những tác phẩm mỹ thuật hơn là những cấu kiện kiến trúc có chức năng chịu lực. Trong khi đó hệ thống con-xon nơi mái hiên lại mang những đặc trưng tiêu biểu cho lối kiến trúc “chông rường-già thủ”, với ba tầng con-xon, được chạm trở tỉ mỉ và tinh xảo khiến người ta như quên đi chức năng nâng đỡ mái hiên của nó để nghĩ rằng đó chỉ là những chi tiết làm đẹp cho hàng hiên.

Phần trang trí trong nội thất ngôi điện cũng đáng chú ý. Liên kết giữa các gian của tiền điện và chính điện là các liễn ba với các ô hộc trang trí liên hoàn theo lối nhất thi nhất họa và nhất tự nhất họa. Đây là lối trang trí phổ biến trong các cung điện Huế, nhưng thay vì sơn son thếp vàng, các nghệ nhân đời Thiệu Trị lại dùng các chất liệu như xương, ngà voi, xà cừ... khảm trực tiếp lên các thành phần kiến trúc để mộc, tạo nên những nét đẹp tinh tế mà giản dị. Xen kẽ giữa những ô hộc trang trí ấy là những *đại tự* với những lời chúc tốt lành, thịnh trị và đặc biệt là những bài thơ chữ Hán, phần lớn là thơ ngự chế của chủ nhân ngôi điện: vua Thiệu Trị. Trong số 623 ô thơ và đại tự trang trí nội ngoại thất điện Long An, có hai thi phẩm đặc biệt, đến nay vẫn là điều bí ẩn đối với các nhà Hán học hậu thế trong việc nghiên cứu và khám phá nghệ thuật chơi chữ của cổ nhân. Đó là bài *Vũ trung sơn thủy* và bài *Phước viên văn hội lương dạ mạn ngâm* của vua Thiệu Trị. Mỗi bài thơ

chỉ có 56 chữ Hán, xếp theo thể hồi văn kiêm liên hoàn, tạo thành 64 bài thơ khác nhau. Biết là vậy, nhưng cho đến nay, nhiều nhà Hán học, từ Tây đến ta, như Pièrre Daudin, Nguyễn Tân Phong, Nguyễn Tài Cẩn..., đã tốn bao tâm lực nhưng vẫn chưa khám phá hết những điều vi diệu chứa đựng trong 112 Hán tự của 2 bài thơ kia.

Có thể nói, với diện Long An, các nghệ nhân thời Nguyễn đã khéo léo kết hợp thành công giữa kiến trúc và trang trí, giữa thi và họa, giữa tạo hình và tạo tứ, khiến ta không phân biệt đâu là kiến trúc, đâu là trang trí; đâu là nghệ thuật, đâu là tư tưởng. Vì thế, diện Long An xứng đáng là ngôi điện điển hình trong hệ thống kiến trúc cung đình thời Nguyễn ở Huế, là *ưu vật* trong hàng ngàn cổ vật mà tiền nhân để lại cho BTMTCĐ Huế.

III. HIỆN VẬT VÀ HOẠT ĐỘNG TRUNG BÀY CỦA BẢO TÀNG:

Theo kết quả của cuộc kiểm kê hiện vật trong hai năm 1994-1995, được phản ánh trong Báo cáo kết luận của Hội đồng chỉ đạo kiểm kê, ngày 5.6.1995, số hiện vật do bảo tàng quản lý là 8.337 hiện vật (và nhóm hiện vật), thuộc các sưu tập: đồ gốm sứ, đồ đồng, đồ vải, đồ gỗ, đồ kim loại quý, đồ xương-ngà-sừng, đồ thủy tinh, đồ giấy, đồ pháp lam, đồ đá và hiện vật điêu khắc trên đá thuộc văn hóa Chăm-pa. Tính đến cuối năm 2000, nhờ những nỗ lực trong việc sưu tầm hiện vật từ nhiều nguồn và nhiều địa điểm khác nhau, số hiện vật lưu giữ tại BTMTCĐ Huế lên đến 8.388 hiện vật (và nhóm hiện vật). Tất cả các hiện vật nói trên đều được đăng ký vào sổ cái và lưu giữ thông tin và hình ảnh bằng một chương trình quản lý chuyên ngành trên máy vi tính (và lưu giữ bổ sung bằng CD-ROM). Mỗi hiện vật còn có 01 bộ hồ sơ đi kèm gồm 01 phích ảnh, 01 hộ chiếu hiện vật và 01 phiếu đăng ký hiện vật. Trong số hiện vật nói trên, 593 hiện vật đang được trưng bày tại Long An Điện và ở khu vực sân trước của bảo tàng.

Ngoài ra, TTBTDTCĐ Huế còn giao nhiệm vụ cho BTMTCĐ Huế lập hồ sơ quản lý nguồn hiện vật đang trưng bày và bảo quản tại 12 cơ sở di tích khác thuộc quần thể di tích cố đô Huế. Tổng số hiện vật thuộc các di tích nói trên là 2.413 cổ vật. Những hiện vật này đã được đăng ký vào sổ cái, hoàn chỉnh hồ sơ, hộ chiếu, phích ảnh. Hình ảnh và dữ liệu về các hiện vật này đã được đưa vào hệ thống quản lý dữ liệu bằng máy tính của BTMTCĐ Huế.

Như vậy, nguồn hiện vật do BTMTCĐ Huế chịu trách nhiệm quản lý hiện nay là 10.801 hiện vật, bao gồm 8.388 hiện vật hiện đang trưng bày và tàng trữ tại BTMTCĐ Huế và 2.413 hiện vật từ các di tích khác.

Tháng 9.1995, BTMTCD Huế mở cửa hoạt động trở lại sau gần 2 năm đóng cửa để trùng tu điện Long An và tiến hành kiểm kê kho cổ vật. Dịp này bảo tàng đã đưa ra trưng bày trên 10 sưu tập với 588 hiện vật. Từ đó đến nay BTMTCD Huế đã 3 lần tiến hành chỉnh lý các sưu tập hiện vật đang trưng bày tại Long An Điện để chúng ngày càng phong phú hơn, hấp dẫn du khách hơn. Bảo tàng cũng đưa thêm các hiện vật có kích thước lớn bổ sung vào các sưu tập hiện vật bằng chất liệu đồng, đá và sưu tập súng thần công đang trưng bày phía trước điện Long An (Bảng 1).

Với việc tổ chức trưng bày hợp lý, có sức hấp dẫn, từ năm 1997 đến năm 2002, mỗi năm trung bình BTMTCD Huế đón hơn 19.000 lượt khách đến tham quan (Bảng 2). Trong số đó, khoảng 60% lượt khách được cán bộ hướng dẫn của BTMTCD Huế thuyết minh, hướng dẫn tham quan chu đáo.

Ngoài việc tổ chức hình thức trưng bày cố định tại bảo tàng, từ năm 1998 đến năm 2001, BTMTCD Huế đã được TTBTDTCD Huế giao nhiệm vụ phối hợp với một số phòng ban trong Trung tâm này và các cơ quan trong tỉnh tiến hành 13 cuộc triển lãm lưu động để giới thiệu văn hóa Huế, giới thiệu quần thể di tích cố đô Huế nhân các ngày lễ lớn, các dịp kỷ niệm ở trong và ngoài nước.

Bảng 1: Hoạt động trưng bày thường trực tại BTMTCD Huế

Hình thức trưng bày	Nội dung trưng bày	Diện tích trưng bày
<i>Trưng bày cố định trong nhà</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Sưu tập đồ sứ kỹ kiểu thời Nguyễn - Sưu tập đồ sứ Trung hoa thời Minh Thanh - Sưu tập đồ sứ Pháp đầu thế kỷ XX - Sưu tập gốm Việt Nam thế kỷ XIV-thế kỷ XIX - Sưu tập đồ gỗ thời Nguyễn - Sưu tập đồ đồng thời Nguyễn - Sưu tập đồ pháp lam Việt Nam thời Nguyễn - Sưu tập trang phục cung đình thời Nguyễn - Sưu tập hiện vật bằng kim khí quý thời Nguyễn - Sưu tập ấn triện thời Nguyễn - Sưu tập tranh gương triều Thiệu Trị (1841-1847) - Sưu tập nhạc khí thời Nguyễn - Sưu tập trấn phong thời Nguyễn 	960,5m ²
<i>Trưng bày cố định ngoài trời</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Sưu tập chuông, vạc và nổi đồng kích thước lớn - Sưu tập súng thần công thời chúa Nguyễn và thời Nguyễn - Sưu tập bia và tượng đá thời Lê và thời Nguyễn 	1680m ²

Bảng 2: Số lượng khách tham quan BTMTCĐ Huế (1997-2002)

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002
<i>Khách nội địa</i>	7.300	8.169	12.006	6.627	7.882	7.482
<i>Khách quốc tế</i>	4.700	7.280	6.723	8.563	10.401	11.700
<i>Khách miễn vé</i>	7.000	4.858	2.757	4.500	1.891	3.984
<i>Tổng số lượt khách</i>	19.000	20.307	21.486	19.690	20.174	23.166

IV. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG TƯƠNG LAI:

Sau gần 80 năm tồn tại và hoạt động, hiện nay, BTMTCĐ Huế đã bước sang một thời kỳ mới, đòi hỏi phải có những chuyển động và thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Vì thế, TTBTDTTCĐ Huế, cơ quan chủ quản của BTMTCĐ Huế, đang có kế hoạch mở rộng phạm vi trưng bày hiện vật của bảo tàng sang khu vực Tam Tòa, nằm cách cơ sở hiện nay của bảo tàng 50m về phía đông. Đây là một phương án thích hợp nhất vì tòa nhà trưng bày hiện nay của BTMTCĐ Huế là diện Long An dù đẹp, cổ kính và quý giá, nhưng nó không mang chức năng là một phòng trưng bày đặc thù của bảo tàng. Nội thất điện Long An có quá nhiều cột, hệ thống tường bao bốn mặt đều lắp cửa kính để lấy sáng nên không thể thiết lập các đài trưng bày áp tường như những bảo tàng khác. Mặt khác, do tồn tại trong điều kiện thời tiết, khí hậu khắc nghiệt của miền Trung, nóng ẩm, mưa nhiều, lại được chuyển đến từ một nơi khác, diện Long An đã xuống cấp sau hơn 1,5 thế kỷ sử dụng với nhiều mục đích khác nhau. Vì thế, điện Long An cần phải được tái trùng tu một cách toàn diện. Sau khi tu sửa, ngôi điện sẽ trở lại chức năng ban đầu là một ngôi điện thờ vua Thiệu Trị và trưng bày các hiện vật có liên quan đến nhân thân và sự nghiệp của vị vua này.

Tại khu vực Tam Tòa, TTBTDTTCĐ Huế có kế hoạch xây dựng hệ thống phòng trưng bày theo các sưu tập để trưng bày những sưu tập hiện vật, trước nay vẫn được cất giữ trong kho của BTMTCĐ Huế, do chưa có điều kiện giới thiệu (hoặc giới thiệu nhưng chưa đầy đủ) với du khách tham quan như: sưu tập hiện vật Champa, sưu tập đồ đồng thời Nguyễn, sưu tập trang phục cung đình Huế, sưu tập đồ sứ ký kiểu, sưu tập gạch ngói xây dựng và trang trí trong kiến trúc cung điện Huế... Ngoài ra, sẽ có một phòng trưng bày chuyên đề, ở đó các sưu tập hiện vật được xây dựng dựa trên nguồn cổ vật có sẵn của bảo tàng, kết hợp với các bảo tàng trong và ngoài nước để tạo thành từng chủ đề đặc biệt và sẽ được thay đổi theo chu kỳ từ 3 đến 6 tháng.

Rồi đây, công cuộc trùng tu di tích Huế sẽ trả lại cho cung điện, đền đài, lăng tẩm Huế dáng xưa. Lúc đó, những sưu tập đồ sứ, đồ gỗ, đồ đồng, đồ pháp lam, vàng bạc ngọc ngà, y phục cung đình Huế... sẽ được đưa ra trưng bày trong các cung điện xưa để giúp du khách có được cảm nhận chân xác về một không gian xưa cũ như đã từng có trong các đền đài, cung điện của Huế đô. Những ước vọng đó khi thành hiện thực sẽ góp phần giới thiệu với du khách đến thăm Huế một địa chỉ văn hoá đầy thú vị. Nhờ đó, họ hiểu thêm rằng, Huế không chỉ có cung điện, đền đài, lăng tẩm mà còn có một nơi đang cất giữ phần hồn của những cổ tích ấy. Đó chính là *Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế*.

Tháng 5.2001

CHÚ THÍCH

- (1): (3) Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC*, Phạm Trọng Điềm dịch, Nxb Thuận Hóa, Tập 1, Huế, 1992, tr. 32.
- (2): (4) A. Sallet, "Les résidences royales et leurs palais", *BAVH*, Tom. 2/1929, p. 70; p. 71.
- (5): (6): (7) Chế Thị Hồng Hoa, "Quanh những điều khắc Chăm ở Nham Biều và Xuân Hòa", *Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế*, TTBTDTCD Huế xuất bản, Tập 2, 1997, tr. 59; tr. 65; tr.66.
- (8): (9): (10): (12) P. Jabouille, (1929), "Histoire du Musée", *BAVH*, Tom. 2/1929, p. 92; p. 93; p. 99; p. 100.
- (11): (13) Phan Thuận An, "Từ các học hội ở Đông Dương đến Phòng Chàm ở Huế", *Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế*, TTBTDTCD Huế xuất bản, Tập 2, 1997, tr. 21; tr. 23.
- (14): (15) A. Sallet, "Le Musée Khải Định. Le Pavillon: ses origines et son histoire", *BAVH*, Tom. 2/1929, p. 59; p. 60.

HỒ TRONG KINH THÀNH HUẾ*

Có con sông Hương hữu tình chảy vắt ngang giữa lòng thành phố, Huế từng được gọi là «*thành phố của dòng sông*». Với các dải thảm công viên và những khu nhà vườn xanh mướt, Huế còn được mệnh danh là «*thành phố nhà vườn*». Rồi với hơn 40 hồ lớn nhỏ chỉ trong phạm vi 520ha Kinh Thành Huế, chưa kể Hồ Thành Hào bao bọc xung quanh, Huế có thể được gọi là «*thành phố hồ chăng*»? Dẫu thế nào, trong suốt quá trình hình thành và phát triển của Kinh Thành Huế, hệ thống hồ này đã có một vai trò trọng yếu, phục vụ sản xuất, sinh hoạt của dân cư, đồng thời góp phần tạo nên những cảnh quan sinh thái thơ mộng cho xứ kinh kỳ.

Ngày nay, khi tiến hành bảo tồn các di tích văn hóa lịch sử, khi quy hoạch phát triển đô thị, nhất là giải quyết sự tiêu thông thoát nước, không thể không quan tâm nghiên cứu đến hệ thống hồ trong Kinh Thành Huế.

I. LỊCH SỬ VÀ HIỆN TRẠNG CÁC HỒ:

Trong Kinh Thành Huế hiện có 43 hồ lớn nhỏ, phân bố rải rác ở nhiều nơi. Đáng chú ý là các khu vực tây bắc, đông nam của Kinh Thành và ven bờ nam Ngự Hà. Căn cứ vào tài liệu thư tịch, đối chiếu với kết quả khảo sát thực địa,⁽¹⁾ theo chúng tôi, sự hình thành các hồ này có thể quy về 3 nguồn gốc chính:

1. HỒ TỰ NHIÊN:

Để xây dựng Kinh Thành, năm 1805, vua Gia Long đã cho dời dân cư, lấy đất của 8 làng: Phú Xuân, Vạn Xuân, Diên Phái, An Vân, An Hòa, An Mỹ, An Bảo, Thế Lại, những ao hồ trong các làng này được quy hoạch và trực thuộc các phường nội thành.⁽²⁾ Đáng chú ý là các hồ:

a. Hồ Thành Hoàng: Sở dĩ có tên này vì hồ ở cạnh Đờ Thành Hoàng Miếu, trước thuộc địa phận phường Vệ Quốc cũ, nay thuộc phường Thuận Hòa. Miếu được lập vào năm Gia Long thứ 8 (1809) để thờ thành hoàng đất Kinh Thành. Hồ có dạng chữ L, dài 140m, rộng 136m, đầu phía tây chữ L dài 60m, đầu phía bắc dài 56m, diện tích 12.556m², chu vi là 554m. Bờ hồ đắp bằng đất, không có dấu vết của hệ thống kè đá.

* Viết chung với **VŨ HỮU MINH**

b. Hồ Mộc Đức: Mộc Đức là tên một phường trong Kinh Thành dưới thời Nguyễn, hồ vốn là di tích lâu đời thuộc phường này nên được gọi theo tên phường. Ngày nay, hồ thuộc địa phận phường Tây Lộc, nằm giữa khu dân cư được giới hạn bởi các đường Nguyễn Trãi, Thái Phiên, Trần Quốc Toàn và một đường hẻm nhỏ. Hồ gần như vuông, sâu khoảng 3m, dài 92m, rộng 88m, diện tích ước tính 8.096m², chu vi 360m. Bờ hồ đắp bằng đất, không được kè đá xung quanh.

c. Hồ sen: Tài liệu của L.Cadière ghi là *Liên Hồ*.⁽³⁾ Dân gian quen gọi là hồ Cây Mung, có lẽ do cây mung, một loài gần như cây đa với nhiều rễ phụ, mọc nhiều ở khu vực hồ (hiện còn một cây mung cổ thụ ở góc phía nam và một cây khác ở giữa hồ). Hồ nay thuộc địa phận phường Thuận Lộc, được giới hạn bởi các đường: Nhật Lệ, Tinh Tâm, Ngô Đức Kế và một con đường đất nhỏ. Hồ hình chữ nhật, sâu khoảng 3,5m, dài 172m, rộng 88m, diện tích 15.136m², chu vi 520m. Bờ đắp bằng đất, không có dấu vết kè đá.

2. HỒ LÀ VẾT TÍCH CỦA NHỮNG CON SÔNG CŨ:

Năm 1805, thực hiện đồ án xây dựng Kinh Thành, vua Gia Long đã cho lấp hai dòng sông Kim Long và Bạch Yến, vốn là hai chi lưu của sông Hương, ở những đoạn đi qua Kinh Thành; đồng thời nắn dòng chảy, đào thêm một hệ thống sông mới chảy vòng quanh 3 mặt đông- bắc-tây của Kinh Thành (Hộ Thành Hà) và đào sông Ngự Hà ở bên trong Kinh Thành. Trong cuốn *Cố đô Huế-đẹp và thơ*, Phan Thuận An viết: *«Hình dạng nguyên thủy của hai chi lưu ấy (tức sông Kim Long và Bạch Yến - T.Đ.A.S.) đã biến mất dần trên bản đồ Huế. Sông Bạch Yến chỉ còn phần thượng lưu; phần trung lưu đã bị lấp ở hai đoạn có xây thành và một số đoạn có đường sá chạy băng qua, để lại di tích là những cái hồ khá dài ở gần bên trong mặt sau của thành...»*⁽⁴⁾ và *«còn sông Kim Long thì hầu hết phần thượng lưu và hạ lưu đã bị nhà cửa, ruộng vườn của nhân địa phương lấn chiếm, xóa mờ dần trên thực địa, chỉ còn vết tích của phần trung lưu đã bị uốn nắn lại thành sông Ngự Hà»*.⁽⁵⁾

Trong bài viết *La Citadelle de Huế. Onomastique*, phần khảo cứu về những hồ trong Kinh Thành Huế, tác giả Cadière cũng đã chỉ rõ nguồn gốc hình thành của hơn 20 hồ vốn là vết tích của hai con sông Kim Long và Bạch Yến.⁽⁶⁾ Để cụ thể hơn, chúng tôi phân các hồ này thành hai nhóm:

A. Hồ là vết tích cũ của sông Bạch Yến:

Đó là chuỗi các hồ nằm kế tiếp nhau ở góc thành phía tây, phía đông và chạy dọc mép trong mặt thành sau. Chúng tôi xin điểm qua các hồ lớn và quan trọng.

1. **Tây Hồ:** Nay thuộc phường Tây Lộc, nằm ở góc tây-bắc Kinh Thành, chạy dọc theo bờ thành phía tây, vì thế được gọi là Tây Hồ (tương tự các địa danh Tây Lộc, Tây Linh ở cùng khu vực). Hồ tiếp giáp với hồ Khâm ở phía đông, với hồ Hữu Bảo ở phía bắc. Tây Hồ hình chữ nhật, dài 304m, rộng 58m, sâu khoảng 3,5m, diện tích 17.632m², chu vi 724m, không có kè đá hay những dấu vết kiến trúc nào khác.

2. **Hồ Khâm:** Có tên này do giữa lòng hồ có một hòn đảo hình vuông trên dựng Khâm Đường để giam giữ các tù nhân thời Nguyễn. Theo Cadière, «*hồ được dùng cho các nhu cầu của tù nhân và những người gác ngục*». (7) Hiện nay, hồ thuộc phường Tây Lộc, tiếp giáp với Tây Hồ (phía tây), Hữu Bảo Hồ (phía bắc), Trường Cán bộ Nguyễn Chí Thanh (phía nam). Hồ nguyên có dạng hình vuông, có lối thông với đảo giữa hồ. Theo Cadière, ngày trước hồ này còn có một lạch nước thông với Tây Hồ. Hiện nay do bị lấp bớt nên hồ chỉ còn hình chữ nhật, dài 184m, rộng 100m, sâu 3m, diện tích 18.400m², chu vi 568m.

3. **Hồ Hữu Bảo:** Hồ có tên này do xưa kia doanh trại của đội quân Hữu Bảo Vệ ở gần đấy. Dân địa phương quen gọi hồ Bèo. Hồ này cũng thuộc phường Tây Lộc, ở phía bắc Hồ Khâm, trải dọc theo bờ tường sau của Kinh Thành. Hồ hình chữ nhật, dài 374m, rộng 40m, sâu khoảng 3m, diện tích 14.960m², chu vi 828m. Bờ hồ là một thềm đất, không được tôn tạo, kè đá.

4. **Hồ Tiên Bảo:** Quen gọi là hồ Tiên, vì gần doanh trại đội quân Tiên Bảo Vệ. Hồ nay thuộc phường Thuận Lộc, đông giáp tường Mang Cá Lớn, tây giáp đường Trần Nhật Duật, nam giáp con đường chạy ngang giữa hồ Tả và hồ Chùa, bắc giáp tường của Kinh Thành. Hồ có dạng một dải nước hình chữ nhật, sâu 3m, dài 480m, rộng 40m, diện tích 19.200m².

5. **Hồ Vuông:** Tên chữ là Phương Hồ. *Phương* (方) chữ Hán nghĩa là *vuông*, vì thế dân gian quen gọi là hồ Vuông. Dưới thời Nguyễn hồ thuộc quyền sở hữu của một vị quan, Binh bộ Thượng thư Nguyễn Thạnh. Ông này là tiên chỉ làng Phú Xuân. Ngày trước hồ có hình vuông, nay có một khoảnh hồ nhỏ chạy ra phía đường Thánh Gióng với tổng diện tích 13.280m². Hồ sâu chừng 4m, chu vi 536m, nay thuộc địa phận phường Tây Lộc, giáp với hồ Tiên Bảo ở phía bắc thông qua một con đường nhỏ.

6. **Hồ Tự:** Nay thuộc phường Thuận Lộc, giáp với hồ Tả ở phía Bắc. *Tự* (寺) chữ Hán nghĩa là *chùa*, do năm Minh Mạng thứ 10 (1829), vua Minh Mạng cho lập ở Linh Hựu Quán (thường gọi là chùa Linh Hựu) ở cạnh hồ,

nên dân chúng quen gọi là hồ Chùa. Hồ hình chữ nhật, sâu 3m, rộng 88m, diện tích 13.320m², chu vi 456m, không có hệ thống kè đá bao quanh.

B. Hồ là vết tích cũ của sông Kim Long:

Theo Phan Thuận An, đoạn sông Kim Long chảy qua Kinh Thành đã được vua Gia Long, vào năm 1805, và vua Minh Mạng vào năm 1825, cho đào đắp, nắn dòng chảy thành Ngự Hà, chảy ngang qua Kinh Thành, thông với Hồ Thành Hà ở Tây Thành Thủy Quan và Đông Thành Thủy Quan.⁽⁸⁾ Léopold Cadière cho biết thêm nhiều đoạn sông đã được lấp thành nhiều hồ nhỏ nằm ở ven bờ nam Ngự Hà, về sau có một số hồ được triều đình tôn tạo, chỉnh trang thành những thắng cảnh hoặc di tích nổi tiếng như hồ Tĩnh Tâm, hồ Học Hải...⁽⁹⁾ Trong loạt hồ được hình thành từ vết tích cũ của sông Kim Long như hồ Tân Miếu, hồ Võ Sanh, hồ Phú Văn, hồ Nhân Hậu, hồ Học Hải, hồ Tĩnh Tâm, hồ Tế Sanh, hồ Hòa Pháo, hồ Công Chúa..., đáng lưu ý nhất là các hồ sau:

1. **Hồ Tân Miếu:** Nay thuộc phường Thuận Hòa, giáp với đường Nguyễn Trãi (phía tây), Yết Kiêu (phía nam), Thạch Hãn (phía bắc), Lê Huân (qua một khu dân cư phía đông). Hồ được gọi tên là Tân Miếu vì ở góc đường Nguyễn Trãi-Yết Kiêu, sát bờ hồ, có ngôi miếu thờ vua Dục Đức. Trước đây chỗ này là Dục Đức Đường, nơi hoàng tử Nguyễn Phúc Ưng Chân, con nuôi của vua Tự Đức, ở *tiềm để*. Ưng Chân lên kế vị vua Tự Đức được ba ngày thì bị phế truất. Nơi đây trở thành nơi giam giữ vị vua ngắn ngủi này và ông đã bị bỏ đói cho đến chết. Dục Đức Đường trở thành Tân Miếu để thờ vua Dục Đức*, từ đó tên hồ được gọi luôn là Tân Miếu. Hồ hình chữ nhật, trên hồ thả sen. Năm 1976, chính quyền cho đắp bờ chung quanh và nuôi cá. Năm 1987, người ta xây dựng một nhà hàng nổi trên hồ, đặt tên là Hương Sen, nên dân chúng quen gọi là hồ Hương Sen. Hồ dài 178m, rộng 70,8m, sâu 4m, diện tích 12.440m², chu vi 487m. Hồ đang được dân nuôi cá và trồng sen.

2. **Hồ Võ Sanh:** Được gọi tên như thế là vì cạnh đây có Võ Sanh Trường, nơi võ sinh (sanh) của các vệ quân đã thi đấu trong các kỳ thi võ đến để luyện tập thêm. Hồ nay thuộc phường Thuận Hòa, tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi (phía tây), Yết Kiêu (phía bắc) và các khu dân cư (ở phía đông và phía nam). Hồ hình chữ nhật dài 140m, rộng 66m, sâu 4m, chu vi 412m, diện tích

* Do chưa kịp tấn phong niên hiệu nên người ta dùng tên Dục Đức Đường để gọi tên vị vua này là Dục Đức.

9.240m². Bờ phía bắc có một khoảng đất rộng 12m thấp hơn mặt đường 1,2m nay đang được xây dựng các kiosque để bán hàng.

3. Hồ Phú Văn: Tên hồ gọi theo tên phường cũ Phú Văn, tên chữ Phú Văn Thế Hồ, dân gian quen gọi là hồ Rau, nay thuộc phường Thuận Lộc, được giới hạn bởi các đường Lê Thánh Tôn (phía đông), Đinh Tiên Hoàng (phía tây), Mai Thúc Loan (phía nam), Nhật Lệ (phía bắc) thông qua các cụm dân cư. Hồ hình chữ nhật dài 144m, rộng 60m, sâu 4m, diện tích 8.640m², chu vi 408m.

4. Hồ Nhân Hậu: Thường được gọi là hồ Nhon Hậu, nay thuộc địa phận phường Thuận Lộc, nằm cách hồ Phú Văn bởi đường Nhật Lệ. Tên hồ được ghép từ tên của hai phường gần nhau dưới thời Nguyễn mà hồ tọa lạc: phường Phú Nhân (Nhon) và phường Trung Hậu.⁽¹⁰⁾ Hồ hình chữ nhật dài 152m, rộng 88m, sâu 3,5m, chu vi 480m, diện tích 13.376m².

5. Hồ Học Hải: Là một di tích lịch sử có tiếng từ đầu thời Nguyễn. Hồ được kê đá thành hình vuông vức, được đắp thêm một con đường rộng 6m ra hòn đảo lớn giữa hồ. Trên hồ có hai hòn đảo cũng được xây kê đá chung quanh rất kiên cố. Năm 1825, vua Minh Mạng cho xây dựng Tầng Thơ Lâu trên hòn đảo lớn ở phía bắc để chứa sách vở giấy tờ của triều đình; đến năm 1938, vua Minh Mạng cho xây dựng trên hòn đảo kia kho đựng thuốc súng của triều đình, gọi tên là Hỏa Dược Diêm Tiêu Khố, nhằm phòng tránh hỏa hoạn.

Thật ra, trước đó hồ Học Hải là một phần của hồ Ký Tế (còn gọi là Bắc Hồ, vì ở phía bắc Hoàng Thành). Thoạt tiên, nó được phân làm đôi tạo thành hai hồ: Học Hải và Tĩnh Tâm. Tiếp đó, vua Minh Mạng lại cho đắp đê Kim Oanh chạy ngang giữa hồ Tĩnh Tâm, tạo thành ba hồ cùng tồn tại riêng biệt ở sát cạnh nhau.⁽¹¹⁾

Hồ nay thuộc địa phận phường Thuận Lộc, có hình chữ nhật, dài 232m, rộng 148m, sâu 4m, chu vi 760m, diện tích tính cả hai đảo là 34.336m².

6. Hồ Tĩnh Tâm: Là một thắng cảnh nổi tiếng của Huế, đã từng được thơ ca, nhạc họa miêu tả và ca ngợi. Hồ nguyên là một phần của hồ Ký Tế như đã đề cập trên đây. Vào khoảng trước năm 1824, vua Minh Mạng mới quy hoạch và phân chia lại hồ, biến thành nơi để tiêu dao thưởng ngoạn và an dưỡng tinh thần, nên mới gọi là hồ Tĩnh Tâm. Nhà vua đã cho kiến trúc ở đây nhiều lầu đài, đình tạ, kê đá thành hồ. Trên hồ có ba hòn đảo: Bồng Lai (hình vuông), Doanh Châu (hình tròn) và Phương Trượng (hình vuông) lấy tên từ những hòn đảo trong giới thần tiên cổ tích. Đặc biệt trên đảo Bồng Lai

có diện Bồng Dinh, tạ Thanh Tâm, lầu Trùng Luyện; phía nam là đảo Phương Trượng có gác Nam Huân, lầu Tĩnh Tâm, nhà Thiên Nhiên, hiên Dương Tánh... vốn là những công trình xinh đẹp phục vụ cho những thú tiêu dao của các vua nhà Nguyễn.

Ngày nay, hồ Tĩnh Tâm thuộc địa phận phường Thuận Thành và phường Thuận Lộc, bị ngăn đôi bởi đê Kim Oanh, thành hai hồ hình chữ nhật có chu vi tổng cộng 1.980m, diện tích 107.533m².

3. HỒ ĐÀO DƯỚI THỜI NGUYỄN:

Đó là những hồ do triều đình nhà Nguyễn cho đào nhằm nhiều mục đích: tôn tạo cảnh quan, phục vụ những nhu cầu sinh hoạt khác của triều đình và quân đội như các hồ Xa Tắc, hồ Sáu, hồ Thanh Ninh, hồ Phong Trạch, hồ Trán Bình Đài. Đặc biệt là một loạt các hồ nhỏ chạy dọc theo bờ tường phía đông nam Kinh Thành, vốn là những nơi triều đình cho lấy đất để xây đắp tường thành, về sau thành hồ nối tiếp nhau như hồ Ba Viên, hồ Dực Hùng, hồ Đông Thái, hồ Thế, hồ Long Võ. Những hồ này được gọi tên theo tên phường hoặc theo tên các đơn vị quân đội đóng cạnh đó. Ngoài ra trong khu vực Hoàng Thành, cả bên trong và ngoài vòng tường có tất cả bốn hồ do triều đình cho đào, vừa để tôn tạo và cân bằng cảnh quan, vừa giải quyết vấn đề tiêu thông thoát nước từ trong Đại Nội ra Ngự Hà, tránh tình trạng úng ngập trong Kinh Thành. Đó là các hồ Thái Dịch, Ngọc Dịch, Kim Thủy (trong), Kim Thủy (ngoài). Đáng chú ý là các hồ sau:

1. Hồ Kim Thủy (ngoài): Hồ được đào vào năm 1804 triều Gia Long, bao quanh 3 mặt đông, tây và bắc Hoàng Thành. Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833) mới đào thêm mặt nam. Hồ là một vòng khép kín, gấp khúc theo những đoạn lồi lõm của Hoàng Thành, cách chân tường thành 15m. Sờ dĩ có tên là Kim Thủy có lẽ là vì vua Gia Long muốn bắt chước tên một cái hồ ở trước Ngọ Môn dẫn vào Tử Cấm Thành của Cố Cung Bắc Kinh. Thành hồ được kè đá để chống sụt lở, lòng hồ sâu 3,5m, dài 2.610m, rộng 18m, chu vi 5.236, diện tích 46.980m². Chung quanh hồ có lan can cao 0,8m bao quanh và có 9 chiếc cầu bắc qua hồ dẫn đến các cửa vào Hoàng Thành và thành giai chung quanh Hoàng Thành.

2. Hồ Kim Thủy (trong): Được xây dựng vào năm 1804 cùng thời gian kiến thiết Hoàng Thành. Hồ nằm ở góc đông bắc và chảy vòng qua toàn bộ mặt sau Hoàng Thành. Hồ vốn thông với hồ Kim Thủy ngoài nên cũng được gọi tên là Kim Thủy. Trong cuốn *Cổ đô Huế* của Thái Văn Kiểm, hồ được gọi

tên là Hậu Hồ hoặc hồ Hòa Bình vì có cửa Hòa Bình, một trong bốn cửa của Hoàng Thành, ở gần đó. Trên hồ, ngày trước có nhiều đình tạ rất đẹp nằm trên các đảo Doanh Châu, Trấn Bắc và Thổ Sơn. Đặc biệt có gác Hải Tinh Niên Phong là một thắng cảnh trên đảo Doanh Châu từng được vua Thiệu Trị xếp hạng thứ 6 trong 20 thắng cảnh nổi tiếng của Huế xưa. Hồ hình chữ L, sâu 3,5m, chu vi 1.740m, diện tích ước tính 400.000m². Bờ hồ được kè đá dày 1m. Trên hồ có hai cầu bắc qua dẫn đến 2 cửa Tường Loan và Nghi Phụng để vào Tử Cấm Thành.

3. Hồ Phong Trạch: Nay thuộc phường Thuận Hòa, được giới hạn bởi các đường Thạch Hãn (nam), Nguyễn Trãi (tây), Triệu Quang Phục (bắc) và Lê Huân (đông). Ở khu vực này, trước năm 1845, có vườn Phong Trạch là nơi tiêu dao của các vua nhà Nguyễn. Năm 1845, vua Thiệu Trị cho lập *Tịch điền* và tiến hành lễ *Diễn canh* tại đây. Vua cho xây dựng Vụ Bốn Đường và đào giữa vườn một cái hồ hình vuông và gọi tên hồ từ tên vườn là Phong Trạch. Hồ dài 90m, rộng 64m, sâu 3m, chu vi 308m, chung quanh thành hồ có kè đá dày 0,8m, cao 2,5m, khá vững chắc và mỹ quan.

4. Hồ Xả Tắc: Cũng thuộc địa phận phường Thuận Hòa, được giới hạn bởi các đường Trần Nguyên Đán (đông), Nguyễn Cư Trinh (tây), Ngô Thời Nhiệm (nam) và một con hẻm nhỏ ở phía bắc. Cạnh hồ có đàn Xả Tắc, được vua Gia Long cho xây dựng vào năm 1806 để thờ thần Đất và thần Lúa. Hồ được đào cùng thời gian xây dựng đàn để phục vụ nhu cầu tế lễ, tín ngưỡng và cũng được gọi tên Xả Tắc. Hồ hình chữ nhật, dài 182m, rộng 80m, sâu 5m, chu vi 524m, diện tích 14.560m². Chung quanh hồ được đắp bờ khá cao và kè đá ong dày khoảng 0,8m.

5. Hồ Sáu: Đây là hồ rất quan trọng trong vấn đề điều phối lượng nước tiêu thoát cho cả khu vực Hoàng Thành. Hồ nay thuộc phường Thuận Hòa, trong khu vực được ngăn cách bởi các đường Phùng Hưng (đông), Lê Huân (tây), Thạch Hãn (nam), Triệu Quang Phục (bắc). Tại đây, năm 1836, vua Minh Mạng cho lập vườn Thư Quang với hệ thống lầu đài, đình tạ, hành lang, cầu cống rất quý mô và nguy nga. Bên ngoài vườn, vua cho đào hồ hình chữ nhật chạy vòng quanh 4 phía, nuôi cá sáu để vua giải trí, vì thế có tên hồ Sáu. Năm 1841, vua Thiệu Trị cho dời vườn Thư Quang vào vườn Cơ Hạ trong Hoàng Thành. Khu vực này trở thành một di tích đồng thời là nơi điều tiết nước thông qua hai cống ngầm nối với Ngự Hà. Hồ gần như vuông, có đảo lớn ở giữa và được kè đá kiên cố, dày 0,9m, sâu 3m, dài 136m, rộng 140m, chu vi 552m, diện tích 6.720m².

II. CHỨC NĂNG ĐIỀU TIẾT NƯỚC CỦA CÁC HỒ Ở KINH THÀNH:

Hệ thống các hồ trong Kinh Thành Huế, tùy vào vị trí và từng thời điểm lịch sử khác nhau mà có những chức năng riêng biệt. Có những hồ được xem là di tích lịch sử, cảnh quan văn hóa như hồ Tĩnh Tâm, Học Hải, hồ Xà Tắc, hồ Thanh Ninh, hồ Sấu. Có hồ là nơi cung cấp nguồn nước cho sản xuất, trở thành ao cá, ruộng rau như hồ Thế, hồ Ba Viên, hồ Cây Mưng, hồ Hộ Vệ. Có khi, chức năng hồ thay đổi theo tiến trình lịch sử để phục vụ cho những yêu cầu mới trong cuộc sống như hồ Tân Miếu, vốn là di tích cũ, nay đã trở thành địa điểm kinh doanh. Tuy nhiên, có 2 chức năng cơ bản nhất mà tất cả các hồ đều đảm nhiệm, đó là: cân bằng môi trường sinh thái và điều tiết tiêu thoát nước bên trong Kinh Thành. Trong đó, chức năng điều tiết việc lưu thông nước thải là quan trọng hơn cả.

Trong quá trình điều tra khảo sát hiện trạng của các hồ, chúng tôi xin có mấy nhận xét:

1. VỀ SỰ ĐIỀU TIẾT NƯỚC GIỮA CÁC HỒ VỚI NHAU:

Huế là nơi có lượng mưa lớn nhất nhì Việt Nam. Đây lại là địa bàn có lưu lượng mưa cực đoan, có nghĩa hầu hết lượng mưa đều tập trung vào một mùa chính, hơn 3.000mm trong 3 tháng 10, 11, 12, trong khi 9 tháng còn lại lượng mưa chỉ đạt 300-400mm. Để thích nghi với một môi trường như thế, Kinh Thành Huế phải có một hệ thống thoát nước hoàn hảo. Những nhà kiến trúc thời Nguyễn đã đạt được điều đó và hồ ao trong Kinh Thành Huế đóng một vai trò không nhỏ.

Tất cả các hồ thông qua hệ thống cống ngầm, cống nổi và mạch ngầm để nhận nước của vùng dân cư phụ cận. Nước mưa, nước thải chảy theo hệ thống cống hoặc ngầm vào đất rồi theo mặt bằng địa hình dồn về các hồ. Hồ sẽ trở thành rốn nước của cả khu vực. Hầu hết các hồ đều có hệ thống cống thông với nhau. Vì thế mực nước trong các hồ sẽ được điều tiết tự nhiên dựa trên một điều kiện cơ bản là địa hình dòng chảy. Nước từ các hồ nhỏ hoặc cao hơn, sau khi cân bằng với mặt nước chuẩn vốn có, sẽ theo hệ thống cống chảy về các hồ lớn và thấp trước khi chảy ra Ngự Hà, hoặc đổ thẳng ra Hộ Thành Hà. Theo chúng tôi, trong Kinh Thành ngày trước có đến 5 hệ thống tiêu thoát nước theo phương thức nói trên:

- *Hệ thống 1:* Nước thải (bao gồm cả nước mưa) trong khu vực Hoàng Thành sẽ theo cống ngầm đổ về hồ Ngọc Dịch hoặc Hậu Hồ. Từ đáy nước lưu thông với hồ Kim Thủy ngoài rồi theo một cống lớn ở đường Đặng Thái

Thân chảy dọc theo đường Phùng Hưng để ra Ngự Hà, hoặc theo cống ngầm dọc đường Đoàn Thị Điểm đổ ra hồ Tĩnh Tâm trước khi ra Ngự Hà.

- *Hệ thống 2:* Nước thải ở khu vực phía nam phường Thuận Lộc sẽ theo cống ngầm chảy về hai phía: ra hồ Phú Văn, qua hồ Nhơn Hậu, cắt ngang đường Tĩnh Tâm, đổ vào hồ Tĩnh Tâm hoặc hồ Học Hải rồi mới ra Ngự Hà; hoặc chảy qua hồ Cây Mung, dồn về hồ Long Võ theo cống Lương Y đổ ra con hào ở phía đông Kinh Thành rồi ra Hộ Thành Hà.

- *Hệ thống 3:* Nước thải ở khu vực phía tây nam Kinh Thành sẽ đổ vào các hồ Thành Hoàng, hồ Xã Tắc, hồ Võ Sanh, hồ Công Chúa, hồ Tân Miếu rồi theo cống ngầm dọc đường Thạch Hãn dồn vào hồ Sáu, đổ ra Ngự Hà qua hai cống lớn ở đường Triệu Quang Phục.

- *Hệ thống 4:* Nước thải ở khu vực tây bắc Kinh Thành sẽ đổ vào các hồ Mộc Đúc, hồ Khám, hồ Đoài, hồ Vòm, Tây Hồ, chảy qua các hồ Vương, hồ Hữu Bảo, hồ Tiền Bảo để theo cống ngầm thoát ra hào phía bắc Kinh Thành hoặc dồn nước vào hồ Chùa trước khi ra Ngự Hà.

- *Hệ thống 5:* Nước thải trong khu vực Mang Cá theo các cống ngầm đổ ra hồ Hậu Bảo, hồ Kỳ Võ, hồ Trấn Bình Đài rồi mới thoát ra Ngự Hà và con hào phía đông bắc Kinh Thành.

2. VỀ SỰ ĐIỀU TIẾT NƯỚC GIỮA CÁC HỒ VỚI NGỰ HÀ:

Ngự Hà là con sông đào chảy giữa lòng Kinh Thành Huế trên cơ sở nắn dòng và chỉnh trang sông Kim Long cũ. Con sông này đóng vai trò rất lớn trong việc tiêu thoát nước bên trong Kinh Thành. Lượng nước thải trong toàn bộ Kinh Thành sẽ tập trung về các hồ Tân Miếu, hồ Sáu, hồ Tĩnh Tâm, hồ Học Hải, hồ Chùa, hồ Thanh Ninh rồi mới qua hệ thống cống lớn để đổ vào Ngự Hà. Lượng nước này cùng với lượng nước Ngự Hà nhận từ sông Hương qua Hộ Thành Hà và Tây Thành Thủy Quan sẽ theo độ nghiêng địa hình đổ ra con hào phía đông Kinh Thành bằng Đông Thành Thủy Quan, rồi đổ ra Hộ Thành Hà phía đông (tức sông Đông Ba). Với cơ chế hoạt động này, Ngự Hà vừa có vai trò lớn đối với việc tiêu thủy trong Kinh Thành, vừa có vai trò «*rửa sạch*» nguồn nước thải trong Kinh Thành bằng nước sông Hương, đồng thời là tuyến giao thông từ sông Hương vào trong Kinh Thành bằng đường thủy và ngược lại. Tuy nhiên để hoàn chỉnh vai trò tiêu thoát nước của Ngự Hà, thì sự tồn tại và hoạt động của các hồ trong Kinh Thành rất quan trọng. Nếu hệ thống cống giữa các hồ và giữa hồ với Ngự Hà bị tắc nghẽn thì sẽ gây úng lụt nhiều

nơi trong Kinh Thành, và Ngự Hà sẽ không hoàn thành được chức năng tiêu thủy của nó. Trong thực tế, tình hình úng lụt và ngập nước nhiều ngày ở hầu khắp Kinh Thành Huế trong thời gian qua không chỉ vì Ngự Hà bị chặn lấp và tắc nghẽn mà còn vì thiếu sự lưu thông giữa các hồ và giữa các hồ với Ngự Hà.

III. MỘT VÀI KIẾN NGHỊ:

Điều nhận thấy trước tiên về các hồ hiện nay là sự xâm phạm nghiêm trọng vì những hoạt động sản xuất và xây dựng của dân cư nội thành. Nhiều hồ bị đắp bờ, ngăn đập thành nơi nuôi cá, trồng rau, thả sen như các hồ Học Hải, Tĩnh Tâm, hồ Thế, hồ Công Chúa, hồ Mộc Đức... Điều này dẫn đến tình trạng các miệng cống bị tắc, nước trong các khu dân cư không thoát ra được gây úng ngập vào mùa mưa. Nhiều hồ bị hư hỏng thành hồ do tình trạng lấn chiếm đất ven hồ làm nhà, làm quán kinh doanh. Người ta đổ đất, đóng cọc làm nhà, biến lòng hồ thành nơi tiếp nhận đủ mọi thứ cặn bã và rác rưởi gây nên tình trạng ô nhiễm nước hồ nghiêm trọng. Diện tích mặt nước ngày càng bị thu hẹp. Do không còn bờ, nên nhiều nơi nước hồ tràn ra cả lòng đường làm hư hại đường sá và ách tắc giao thông đô thị, như ở đê Kim Oanh giữa hồ Tĩnh Tâm, đường Trần Nhật Duật gần hồ Chùa... Những hồ trước đây là danh thắng dưới triều Nguyễn như hồ Tĩnh Tâm, hồ Phong Trạch, hồ Thanh Ninh, nay trở thành nơi hoang phế, di tích bị sụp đổ, lòng hồ cặn dãn, cảnh quan văn hóa lịch sử nhường chỗ cho chốn ruộng vườn. Bản thân Ngự Hà vốn là một con sông cũng bị chặn lấp, nhiều chỗ có thể đi bộ từ bờ này sang bờ kia trong mùa hạ.

Chính những điều này đưa đến những hậu quả đáng buồn: Di tích lịch sử bị xâm phạm cảnh quan văn hóa bị xuống cấp, thậm chí biến mất, môi trường bị ô nhiễm, giao thông đường thủy trong Kinh Thành không thể thực hiện được nữa. Nạn ngập lụt thường xuyên xảy ra do nước không tiêu thoát được, đưa đến di tích, nhà cửa mau xuống cấp, tuổi thọ công trình bị giảm sút. Vấn đề quy hoạch đô thị sẽ gặp nhiều khó khăn, trở ngại, sự cân bằng cảnh quan và môi trường sống bị xâm hại, mất cân bằng cảnh quan sinh thái.

Theo chúng tôi cần phải có những biện pháp đồng bộ để giải quyết vấn đề. Chính quyền hiện thời đã tiến hành nạo vét Ngự Hà để thực hiện việc tiêu thoát nước trong mùa mưa lụt. Tuy nhiên, nếu chỉ giải quyết vấn đề Ngự Hà với các biện pháp khắc phục từng phần hoặc bơm nước từ sông Hương

vào để rửa sạch môi trường nước bên trong Kinh Thành thì vẫn không thể giải quyết vấn đề một cách rốt ráo.

Điều căn bản trong vấn đề tiêu thoát nước dưới triều Nguyễn là sự tiêu thoát tự nhiên thông qua độ nghiêng của địa hình. Mặt bằng Kinh Thành Huế nghiêng dần từ phía tây nam xuống đông bắc. Những nhà kiến trúc thời Nguyễn đã lợi dụng điều đó để kiến lập một hệ thống gồm Ngự Hà, các ao hồ và hệ thống cống ngầm để giải quyết việc tiêu thoát nước thải, nước mưa. Ví thế, nếu chúng ta chỉ giải quyết riêng lẻ từng bộ phận trong hệ thống liên hoàn này thì việc ngập úng trong Kinh Thành Huế vào mùa mưa vẫn còn tiếp diễn. Theo chúng tôi, cần thiết phải nạo vét các lòng hồ, khơi thông, thậm chí làm mới hệ thống cống rãnh, nạo vét Ngự Hà trên toàn tuyến. Đặc biệt khơi thông Đông Thành Thủy Quan và Tây Thành Thủy Quan trên một diện rộng, bao gồm cả đoạn sông thông với Hộ Thành Hà. Như vậy, sẽ tạo ra lực hút tự nhiên, hút nước từ sông Kê Vạn vào Ngự Hà, dòng chảy sẽ được khơi thông môi trường nước được rửa sạch mà không cần hệ thống bơm thủy lực. Việc thông thoát các cống rãnh giữa các hồ với nhau, giữa các hồ với Ngự Hà sẽ giải quyết tốt việc “đổ” nước từ các khu dân cư về Ngự Hà để ra ngoài thành, tránh tình trạng úng ngập vào mùa mưa.

Đối với vấn đề quy hoạch đô thị, ngoài việc đầu tư tiền của để tôn tạo cảnh quan, khôi phục vẻ đẹp của các hồ Tĩnh Tâm, Học Hải, Thanh Ninh..., cần thiết nghiêm cấm việc lấn chiếm bờ hồ, san lấp lòng hồ xây dựng nhà cửa một cách bừa bãi. Theo chúng tôi, có một số hồ nhỏ hoặc tồn tại độc lập không lưu thông với các hồ khác thì có thể san lấp như hồ Ba Viên, hồ Dục Hùng, hồ Lấp. Tuy nhiên, bản thân các hồ này là “rốn nước” của một vùng lân cận, vì thế, muốn lấp hồ phải tạo thêm hệ thống thoát nước mới đổ ra các hồ lớn gần đó.

Một vấn đề nữa là phải xử lý hệ thống nước thải bằng cách mở các hố “ga” ở những hồ nhận nước cuối cùng trước khi đổ ra Ngự Hà. Nếu không, Ngự Hà vẫn mãi bị nhiễm bẩn trong khi chất thải từ cuộc sống đô thị ngày vẫn một gia tăng.

Trải qua bao năm tháng, hệ thống hồ trong Kinh Thành Huế đã lâm vào cảnh tang thương dâu bể, không còn diện mạo như xưa. Và hiện nay, trước sự xâm lấn ồ ạt của tiến trình đô thị hóa thiếu điều chỉnh, số phận các hồ này đang có nguy cơ bị san lấp. Tiếng kêu cứu sẽ vọng đến tai ai?

Tháng 11.1993

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Các số liệu trong bài này dựa vào kết quả của đợt công tác điều tra quy hoạch di tích do TTBTĐTCĐ Huế chủ trì, tiến hành từ tháng 8.1993.

⁽²⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, tập I, Hà Nội, 1969, tr. 38 và Léopold Cadière, “La Citadelle de Hué. Onomastique”, *BAVH*, 1922, p. 112.

⁽³⁾ Léopold Cadière, *Sdd*, p.108.

^{(4), (5)} Nhiều tác giả, *Cố đô Huế đẹp và thơ*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 35.

⁽⁶⁾ Léopold Cadière, *Sdd*, pp. 67-130.

⁽⁷⁾ Léopold Cadière, *Sdd*, p.79.

⁽⁸⁾ Phan Thuận An, “Ngự Hà và dự án công trình tiêu thông thoát nước Ngự Hà hiện nay”. *TTKH&CN*, Số 2/1992, tr. 60-69.

⁽⁹⁾ Léopold Cadière, *Sdd*, pp. 67-130.

⁽¹⁰⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC*, *Sdd*, p. 36.

⁽¹¹⁾ Xem thêm Léopold Cadière, *Sdd* và Léopold Cadière-Nguyễn Đình Hòe, “Quelques coins de la citadelle de Hué”, *BAVH*, 1922, pp. 189-203.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỆ SINH THÁI-NHÂN VĂN VỚI VĂN HÓA HUẾ

Trong bài viết *Một số vấn đề sinh thái nhân văn và phát triển ở Việt Nam*, hai tác giả Lê Trọng Cúc và A. Terry Rambo, đã đưa ra khái niệm: «Sinh thái nhân văn là khoa học nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa con người và môi trường. Khái niệm này dựa trên nguyên tắc quan hệ có hệ thống giữa xã hội loài người (hệ thống xã hội) và môi trường thiên nhiên (hệ sinh thái)»,⁽¹⁾ trong đó, «hệ sinh thái là một hệ chức năng, bao gồm các nhân tố vô sinh và sinh vật luôn luôn tác động tương hỗ với nhau làm thành một hệ thống động thái thống nhất»,⁽²⁾ còn «hệ xã hội được hình thành trên các yếu tố dân số, khoa học, kỹ thuật, phong tục tập quán văn hóa, xã hội, chuẩn mực đạo đức, thể chế và cơ cấu xã hội».⁽³⁾ Nói cách khác, hai tác giả của bài viết này đã bàn đến mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với sự phát triển lịch sử-xã hội của con người. Đây là điều mà ngành khảo cổ học môi trường coi là một nhiệm vụ, một khuynh hướng nghiên cứu chính yếu của ngành, góp phần cùng các ngành khoa học xã hội-nhân văn khác trong việc nghiên cứu lịch sử-xã hội con người.

Trên cơ sở lý luận sinh thái-nhân văn nói trên, có thể chia làm ba vùng sinh thái-nhân văn lớn ở Việt Nam: vùng đồng bằng, bao gồm đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long; vùng đồi núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và cao nguyên Trung Bộ; các vùng đô thị như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh...⁽⁴⁾

Trong phạm vi bài viết này, tôi chỉ tập trung bàn về những tác động của các hệ sinh thái-nhân văn đối với diễn trình lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

I. CÁC HỆ SINH THÁI THỪA THIÊN HUẾ:

Thừa Thiên Huế là nơi có khí hậu khắc nghiệt, mang tính chất chuyển tiếp của khí hậu á xích đới lên khí hậu nội chí tuyến gió mùa.⁽⁵⁾ Đây là nơi có lượng mưa trung bình hàng năm lên đến 2.882mm, là nơi có lượng mưa nhiều nhất trong các vùng đồng bằng nước ta.⁽⁶⁾ Về mặt địa hình, địa bàn này hội tụ đầy đủ các dạng địa hình của Việt Nam: biển, đầm phá, đồng bằng, cao nguyên, rừng núi. Vì thế, môi trường sinh thái-nhân văn của Thừa Thiên

Huế rất đa dạng, phong phú, trực tiếp ảnh hưởng đến diễn trình lịch sử, kinh tế, xã hội của cư dân địa phương trong suốt mấy nghìn năm qua, kể từ khi có các cộng đồng cư dân đặt chân đến mảnh đất này. Tổng quan, môi trường sinh thái Thừa Thiên Huế có thể phân chia thành 5 hệ sinh thái như sau:

1. HỆ SINH THÁI VEN BIỂN:

Thừa Thiên Huế là một tỉnh duyên hải miền trung Trung Bộ, có bờ biển dài non 100 km, là nơi có nhiều bãi biển và vịnh biển nổi tiếng như Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô... Tuyến bờ biển dài, với một dải cát lớn, được sử sách gọi tên là Đại Trường Sa, chạy dọc từ nam Quảng Bình đến bắc Quảng Nam-Đà Nẵng, là yếu tố để hình thành nên những cộng đồng cư dân ven biển, tạo thành các cụm làng-xã như: *ngũ Điền* ở huyện Phong Điền (gồm Điền Môn, Điền Hương, Điền Hoà, Điền Hải, Điền Lộc); *ngũ Quảng* ở huyện Quảng Điền (gồm Quảng Thái, Quảng Ngạn, Quảng Công, Quảng Vinh, Quảng Phước); *ngũ Phú* ở huyện Phú Vang (gồm Phú Tân, Phú Thuận, Phú Diên, Phú Mỹ, Phú Hải); *ngũ Vinh* ở hai huyện Phú Vang và Phú Lộc (gồm Vinh Hà, Vinh Thanh, Vinh Hiên, Vinh Hải, Vinh Hưng); *ngũ Lộc* ở huyện Phú Lộc (gồm Lộc An, Lộc Tri, Lộc Vinh, Lộc Hải, Lộc Thủy)... Cư dân vùng này tuy sống ven biển nhưng do điều kiện môi trường và phương tiện khai thác thủy hải sản còn hạn chế, nên chỉ một bộ phận trong số họ sinh sống bằng nghề biển. Phần dân cư còn lại sống bằng nghề nông, trồng các loại hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày như khoai, sắn, đậu phụng, thuốc lá... trên các vùng *động* cát và một ít lúa nước trong những dải đất hẹp ở các cồn bãi ven biển. Chính điều này đã tạo nên những nét văn hóa mang đặc trưng riêng, không giống các làng xã ngư nghiệp khác ở trong nam, ngoài bắc, vốn là những làng thuần ngư. Đó là những làng duyên hải nhưng đến thờ của làng thì thờ *tiền khai canh* vốn làm nghề chài lưới, nhưng *hậu khai khẩn* lại là dân làm ruộng (hay ngược lại); vừa có những lễ hội *cầu ngư* nhưng vừa có lễ *đào vũ* (cầu mưa), cầu cho mùa màng *phong đăng hòa cốc*, mà các làng như Thai Dương (thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang), Sịa (xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền)... là những tiêu biểu.

2. HỆ SINH THÁI ĐÀM PHÁ:

Đây là hệ sinh thái mang tính đặc trưng của Thừa Thiên Huế và đặc trưng này mang tính quốc gia. Điều kiện địa hình đặc biệt của Thừa Thiên Huế đã tạo ra cho vùng đất này một vùng đầm phá liên hoàn, trải từ đầu tỉnh đến cuối tỉnh, bắt đầu từ phá Tam Giang, tiếp theo là vịnh Thanh Lam, đầm Hà Trung, đầm Cầu Hai, vịnh Lăng Cô, kéo dài khoảng 68km. Chiều ngang

của hệ thống đầm phá liên hoàn này, chỗ hẹp nhất (cầu Thuận An) cũng non một cây số, chỗ rộng nhất (bến đò Viên Trinh-Vinh Hà) rộng hơn 5 km. Vùng sông nước mênh mông này thông thương với biển bằng các cửa Tư Hiền, Thuận An (có từ sau năm 1404) và nay thì có thêm 3 cửa mới là Hải Dương, Hoà Duân, Mỹ Á (mới xuất hiện sau trận lũ lịch sử tháng 11.1999), tạo thành một vùng sinh thái nước lợ, với hệ động thực vật phong phú và hình thành nên những cộng đồng cư dân thủy diện, sống trên đầm phá, chuyên khai thác và nuôi trồng nguồn thủy sản nước lợ (gồm cả động và thực vật), có tập quán sinh hoạt, đặc trưng văn hóa “không giống ai”: vừa là ngư dân, vừa là nông dân; vừa lang thang (trong vùng đầm phá), vừa cố định một cách tương đối (chỉ quanh quẩn trong một phạm vi nhỏ, không ra khơi, vào lộng như dân đi biển chuyên nghiệp). Nó hình thành một mô hình kinh tế-xã hội riêng biệt, có ảnh hưởng đến diện mạo văn hóa xã hội của Thừa Thiên Huế từ xưa tới nay.

3. HỆ SINH THÁI NÔNG NGHIỆP:

Nông nghiệp Thừa Thiên Huế mang đặc trưng chung của nông nghiệp miền Trung, do tính chất khí hậu á nhiệt đới và do điều kiện địa hình nên không thể có những cánh đồng cò bay thẳng cánh như Bắc Bộ hay Nam Bộ. Những biến đổi thất thường của khí hậu, thời tiết làm cho vùng Thừa Thiên Huế trở thành vùng nông nghiệp khá đặc trưng, không phải là thứ nông nghiệp chuyên canh, độc canh như ở các đồng bằng lớn. Đó là thứ nông nghiệp luân canh, xen canh trên những dải đồng bằng hẹp, chỉ có thể ăn chắc ở một vụ, còn vụ kia coi như đánh bạc với trời đất do mưa lũ liên miên. Điều này dẫn đến mô hình nửa làng nghề, nửa làng ruộng tồn tại trong rất nhiều làng xã Thừa Thiên Huế như: làng Sinh (Lại Ân, Phú Mậu, Phú Vang): *vẽ tranh-làm ruộng*; làng Thanh Tiên (ngoại ô thành phố Huế): *làm hoa giấy-làm ruộng*; làng Phước Tích (Phong Hòa, Phong Điền): *làm gốm-làm ruộng*; làng Mỹ Xuyên (Phong Hòa, Phong Điền): *làm mộc-làm ruộng*; làng Phò Trạch (Phong Bình, Phong Điền): *đan lát-làm ruộng*; làng Chuồn (An Truyền, Phú Vang): *nấu rượu-làm ruộng*...

4. HỆ SINH THÁI VƯỜN:

Đây là hệ sinh thái mang đặc trưng riêng của Thừa Thiên Huế. Nói đến Huế là nói đến yếu tố vườn trong đời sống kinh tế, văn hóa của người Huế. Vườn Huế có mặt ở khắp nơi và rất phong phú: *vườn kinh tế, vườn văn hóa, vườn tín ngưỡng, vườn tự nhiên quốc gia*... (xét theo loại hình); *vườn chùa, vườn phủ đệ, vườn trong lăng tẩm*... (xét theo góc độ văn hóa-

lịch sử). Giá trị kinh tế của những ngôi vườn Huế có nhưng không là chính yếu. Chỉ ở những nơi ít ruộng, làng nghề không phổ biến, thì người ta mới coi kinh tế vườn là cứu cánh, nhưng đó cũng chỉ là thứ “kinh tế cò con”, với vài loại cây ăn quả truyền thống, năng suất thấp, không chọn lọc, chỉ đủ chủ vườn đắp đổi kiếm sống qua ngày. Yếu tố đặc trưng của vườn Huế vẫn là *vườn văn hóa*, chính yếu tố này tạo nên cái gọi là nhà vườn Huế trong lòng một *kinh đô-đô thị*. Ngoài ra, những khu vườn như vườn chùa, vườn ở các lăng tẩm của các vua chúa nhà Nguyễn là những khu vườn nặng về tín ngưỡng. Ở đó, người ta trồng những giống cây chọn lọc như: bồ đề, hoa sứ, thông, tùng, các loài hoa... để chuyển tải những ý niệm tôn giáo hay để tôn vinh, sùng bái Phật tổ, các bậc thần linh, các tiên đế, các vị tiền bối có công với triều đại, đất nước như vườn thông ở Đàn Nam Giao, vườn cây bồ đề ở các chùa Từ Đàm, Thiên Lâm... Vườn ở các lăng tẩm, đền đài còn là nơi thể hiện nhân sinh quan, thế giới quan; nơi biểu hiện tính cách, sở thích của các bậc vua chúa. Ngoài ra, còn có các vườn tự nhiên được cải tạo để tạo thành các điểm tham quan, nghỉ dưỡng như Thiên An, Tĩnh Tâm, Bạch Mã..., tuy được người xưa khai phá, xây dựng, nhưng rất có giá trị đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học trong thời đại ngày nay.

5. HỆ SINH THÁI LÂM NGHIỆP VÙNG NÚI:

Thừa Thiên Huế có hai huyện miền núi là Nam Đông và A Lưới, chạy dọc theo biên giới phía tây của tỉnh, là nơi có hệ sinh thái lâm nghiệp. Ở đó, người dân, từ xưa tới nay, sống theo mô hình *săn bắt-hái lượm*. Sau này mới tiếp thu lối sống định canh, định cư, làm quen với mô hình VACR (vườn-ao-chuồng-rừng), VCR (vườn-chuồng-rừng), VR (vườn-rừng), theo phương thức nông lâm kết hợp. Lối sống dựa vào điều kiện tự nhiên miền núi ấy đã hình thành những cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, tín ngưỡng... khác với cư dân vùng đồng bằng; càng làm phong phú thêm diện mạo lịch sử, văn hóa ở Thừa Thiên Huế.

II. TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG SINH THÁI ĐỐI VỚI LỊCH SỬ-VĂN HÓA HUẾ:

Trước nay, Thừa Thiên Huế vẫn được coi là nơi tiếp nhận sự giao lưu văn hóa từ hai đầu đất nước. Thời tiền-sơ sử là nơi giao thoa giữa văn hóa Đông Sơn và văn hóa Sa Huỳnh; thời trung đại là nơi giao thoa giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Chăm-pa; thời cận đại, là nơi hội tụ tinh hoa của mọi miền đất nước, có cả văn hóa Thăng Long, Gia Định; có cả văn hóa xứ Thanh, xứ

Nghệ, xứ Quảng, kết hợp với văn hóa bản địa mà thành hình nên văn hóa Huế. Trong đó, thời kỳ triều Nguyễn trị vì được coi là một đỉnh điểm.

Trong cái nhìn gắn với môi trường sinh thái nhân văn, tôi thử kiến giải sự đa dạng, nhưng mang tính đặc thù, của văn hóa Huế, trên một số khía cạnh. Cụ thể như sau:

- Môi trường sinh thái Thừa Thiên Huế có đủ các hệ sinh thái: biển → đầm phá → đồng bằng → trung du → vùng núi, nên hình thành nhiều cộng đồng dân cư có tập quán kinh tế, xã hội, văn hóa khác nhau: cộng đồng ngư dân, cộng đồng dân thủy điền (vừa nông, vừa ngư), cộng đồng thuần nông, cộng đồng vừa làm nông, vừa làm nghề thủ công truyền thống, cộng đồng dân sống bằng kinh tế nương rẫy, lấy săn bắt hái lượm làm chính...

Xem xét hệ thống thần linh và Thành Hoàng các làng ở Thừa Thiên Huế mới thấy hết sự đa dạng trong đời sống lịch sử, văn hóa ở Thừa Thiên Huế. Hệ thống thần linh vùng Huế bao gồm những thần linh vốn hiện diện phổ biến và lâu đời trong đời sống văn hóa Việt như: Táo Quân, Thổ Công, Thổ Địa, Thổ Kỳ, Thành Hoàng, Liễu Hạnh Công Chúa, Tứ Pháp (mây, mưa, sấm, chớp) Thủy Thần, Sơn Thần, Nam Hải Ngọc Lân (cá voi)...; các nhân thần là những vị có công với làng với nước như Đức Thánh Trần, Phi Văn Tương Quân Nguyễn Phục, Thục An Dương Vương, các vị Tiên Khai Canh, Hậu Khai Khẩn ở các làng xa... Người Huế còn thờ các vị thần gốc gác từ nước ngoài, hay vay mượn của các dân tộc khác, đặc biệt là các vị thần gốc Champa như Thiên Y A Na, Kỳ Thạch Phu Nhân, Ngạn Thượng Chúa Ông, Bà Chúa Lá, Mộ Nữ, Dương Phu Nhân (bà Yang) và các vị thần Trung Hoa như Quan Thánh Đế Quân, Cửu Thiên Huyền Nữ, Ngũ Vị Long Vương, Tứ Vị Thánh Nương, Long Cung Quảng Vận...⁷⁾

Hệ thống thần linh này phản ánh rằng thành phần cư dân Thừa Thiên Huế gồm nhiều cộng đồng dân cư khác nhau, có điều kiện sống khác nhau. Vì thế thần linh họ thờ cúng cũng khác nhau. Dân miền biển sống bằng ngư nghiệp, nương nhờ biển cả nên thờ Nam Hải Ngư Ông, thờ Thai Dương Phu Nhân; có lễ hội cầu ngư *tam niên đảo lệ*. Dân miệt ruộng, sống nhờ cây lúa nên thờ thần Mưa, thờ Xã Tắc, hàng năm tổ chức xuân tế, thu tế như lễ hội làng Chuồn. Dân thủy điền lênh đênh trên mặt nước nên thờ Mẫu Thoái (Thủy Thần), Mẫu Thiên Y A Na, hàng năm tụ hội về điện Hòn Chén để lên đồng, hầu bóng các mẫu; Dân sơn tràng thì thờ Sơn Thần, Ngạn Thượng Chúa Ông (ông Thượng Ngàn), thờ Ông Ba Mươi (ông Cọp). Dân làm nghề in tranh khắc gỗ ở làng Sinh, vừa phải lên rừng kiếm cây vang, cây hòe về

làm màu, vừa phải xuống biển mò con sò, con ngao về làm bột điệp, hồ lên giấy vẽ, nên trong hội vật làng Sinh tổ chức ngày 10 tháng Giêng hàng năm, vừa có nghi lễ cầu Sơn thần phù hộ cho chân cứng đá mềm, vừa có lễ nghi cầu Thủy thần ban cho sóng yên gió lặng... Có khi trong một làng, do kiếm sống bằng những ngành nghề khác nhau nên người ta kết hợp thờ nhiều vị thần linh khác nhau trong cùng một ngôi đình làng. Đây là những nét kỳ thú trong văn hóa Huế.

- Thừa Thiên Huế có địa hình phong phú, hội tụ đủ cả núi sông, đầm biển. Vì thế, môi trường và địa hình đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nên diện mạo kinh đô Huế và phân bố hệ thống di tích lịch sử văn hóa Huế. Trong một bài viết đăng trên tạp chí *Sông Hương* năm 1998,⁽⁶⁾ tôi đã phân chia quần thể di tích ở Thừa Thiên Huế theo từng thời kỳ: di tích tiền-sơ sử, di tích Chăm-pa, di tích thời các chúa Nguyễn, di tích thời Tây Sơn, di tích thời Nguyễn... Một tác giả khác là Lê Nguyễn Lưu, phân chia di tích Huế theo các nhóm di tích: từ miếu, đình làng, chùa Phật, lăng mộ, cung điện,⁽⁹⁾ nhưng dù theo cách phân chia nào, cũng đều có chung nhận định rằng phần lớn các di tích ở Thừa Thiên Huế đều gắn bó mật thiết với môi trường tự nhiên, dù có bị chi phối bởi thuật phong thủy.

Trong bài này, tôi thử xem xét khía cạnh đó đối với các di tích Chăm-pa và các di tích do vương triều Nguyễn xây dựng.

Trước hết, với các di tích Chăm-pa, GS. Trần Quốc Vượng, trong các bài giảng, bài viết công bố trong khoảng một thập kỷ nay, đã nhiều lần nhắc đến “quy tắc 3 điểm” khi nghiên cứu các di tích Chăm-pa ở miền trung Việt Nam. Theo ông, các di tích Chăm-pa thường tọa lạc trong một sinh cảnh có một dòng sông làm trục chính. Phía thượng lưu là *thánh địa*, trung tâm tôn giáo; ở giữa là *thành trì*, trị sở hành chính, chính trị; nơi hạ lưu sát biển là *cảng thị*, trung tâm kinh tế. Lý thuyết này phù hợp với phần lớn các di tích Chăm-pa ở miền Trung. Tuy nhiên, ở Thừa Thiên Huế, vì điều kiện địa hình và môi trường, mà có chút thay đổi. Do sông Hương hợp lưu với sông Bồ ở ngã ba Sinh trước khi chảy ra cửa biển Thuận An, nên hệ thống di tích Chăm-pa nằm trong lưu vực hai dòng sông này có đến hai thánh địa: Hòn Chén (nguồn Hương Giang) và Liễu Cốc (nguồn Bồ Giang); hai thành trì: Thành Lồi (nguồn Hương Giang) và thành Hóa Châu (nguồn Bồ Giang), nhưng chỉ có một cảng thị là cửa Thuận An. Điều này nói lên rằng chính môi trường và địa hình đặc biệt của Thừa Thiên Huế đã ảnh hưởng đến việc hình thành nên hệ thống các di tích Chăm-pa ở Thừa Thiên Huế.

Đối với các di tích thời Nguyễn, sự tác động của môi trường sinh thái-nhân văn thể hiện rất rõ trong việc áp dụng thuật phong thủy vào việc kiến tạo các công trình kiến trúc cố đô Huế, cũng như phân định vị trí tọa lạc của các loại hình di tích trên những địa bàn nhất định.

Theo tôi, khi vua Gia Long cho kiến tạo Kinh Thành Huế, ông đã có sự kết hợp giữa ba yếu tố:

- Sự kế thừa những truyền thống của lịch sử dân tộc và những thành quả của họ Nguyễn trên đất Thuận Hóa.

- Việc vận dụng tư tưởng phương Đông, đặc biệt là Dịch lý và thuật phong thủy trong việc kiến trúc.

- Sự ứng dụng những tri thức khoa học về địa lý-sinh thái-nhân văn trên địa bàn cụ thể của Huế xưa.⁽¹⁰⁾

Trong đó, yếu tố thứ hai và thứ ba là những yếu tố chịu sự tác động của môi trường sinh thái-nhân văn. Kinh Thành Huế dựa vào phong thủy để chọn *tiền án* (núi Ngự), *minh đường* (sông Hương), *tả thanh long* (Cồn Hến), *hữu bạch hổ* (cồn Dã Viên). Cả bốn yếu tố này đều do thiên tạo. Nếu không hội đủ bốn yếu tố ấy, hẳn nhà vua phải chọn một nơi khác để xây dựng Kinh Thành và diện mạo của kinh đô Huế, trong trường hợp đó sẽ không như ngày nay.

Mặt khác, nếu không căn cứ vào điều kiện địa hình mà theo thuyết “hoàng đế ngự ở trung tâm” thì Hoàng Thành Huế sẽ không nằm ở vị trí như hiện nay, là một nơi cao ráo, cấu trúc địa chất ổn định, mà sẽ ở vào chính giữa khu vực Kinh Thành, tức là nơi hồ Tĩnh Tâm ngày nay, vốn là một nơi đất thấp trũng, địa tầng thiếu ổn định.

Xét ở một khía cạnh khác, quần thể di tích cố đô Huế được phân thành hai khu vực rõ rệt: khu vực thành quách cung điện, nằm ở tả ngạn sông Hương, phía đông kinh đô, trong khi khu vực lăng tẩm thuộc hữu ngạn sông Hương, phía tây nam kinh đô. Tại sao có sự phân bố như thế? Thuật phong thủy đòi hỏi mỗi khu lăng mộ phải hội đủ *tiền án*, *hậu chẩm*, *son triều*, *thủy tụ*... Trong khi đó, Dịch lý yêu cầu cung điện nơi vua ở, phải thuộc về phía đông kinh đô, còn lăng tẩm, nơi các vua yên nghỉ phải thuộc về phía tây kinh đô. Cả hai yêu cầu này nếu không có một địa hình thuận tiện, sẵn có như địa hình ở Huế, hẳn các vua nhà Nguyễn đã phải nhọc công tìm kiếm một vùng đất khác để xây dựng đền đài lăng tẩm và lịch sử, văn hóa Huế đã khác với hiện hữu.

Như thế, có thể thấy rằng môi trường sinh thái đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành nên diện mạo kinh đô Huế, cũng như tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế, lịch sử và văn hóa của các cộng đồng cư dân Thừa Thiên Huế. Điều cuối cùng tôi muốn khẳng định rằng, cần phải có một cái nhìn bao quát, gắn bó giữa tự nhiên với xã hội khi nghiên cứu lịch sử, văn hóa một vùng đất. Nói cách khác, cần phải đặt việc nghiên cứu những vấn đề lịch sử, văn hóa địa phương vào trong một sinh cảnh tương ứng để nghiên cứu. Và hiện nay, «các vấn đề sinh thái nhân văn đã trở thành giao điểm hội tụ tư tưởng giữa các nhà khoa học khác nhau»,⁽¹¹⁾ trong đó có các nhà khảo cổ học môi trường.

Tháng 3.1999

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4) Le Trong Cuc and A. Terry Rambo, *Some Issues of Human Ecology in Vietnam*, Agricultural Publishing House, Hanoi, 1995, p. 15; p.16; p.18 p. 27.

(5) Thái Nguyễn Bạch Liên, “Về phương pháp phân vùng khí hậu bước đầu ứng dụng ở Thừa Thiên Huế”, *TTKH&CN*, Số 1/1991, tr. 43.

(6) Lê Khắc Phò, “Những lý do gây mưa nhiều ở đồng bằng khu vực Huế”, *TTKH&CN*, Số 1/1991, tr. 18.

(7) Lê Nguyễn Lưu, “Sắc phong thần ở Huế”, *TTKH&CN*, Số 1(23)/1999, tr. 61-62.

(8) Trần Đức Anh Sơn, “Về hệ thống các di tích ở Huế và phụ cận”, *SH*, Số 3/1999.

(9) Lê Nguyễn Lưu, “Vấn đề phân loại di tích Huế và một số loại hình chính”, *TTKH&CN*, Số 4(22)/1998, tr. 12-24.

(10) Trần Đức Anh Sơn, “Tư tưởng quy hoạch Kinh Thành Huế dưới triều Gia Long”, *Kỷ yếu hội nghị 600 năm Thuận Hóa-Thừa Thiên Huế*, Huế, 1996, tr. 157-172.

(11) Le Trong Cuc and A. Terry Rambo, *Some Issues of Human Ecology in Vietnam*, Agricultural Publishing House, Hanoi, 1995, p. 21.

PHẦN 2

VĂN HÓA
NGHỆ THUẬT

TẾT NGUYÊN ĐÁN Ở VIỆT NAM THỜI XUA

Tết là ngày lễ hàng năm. Người Việt có rất nhiều lễ Tết trong năm: *Nguyên Đán, Nguyên Tiêu, Đoan Dương, Hàn Thực, Trung Thu...* Song to hơn cả, trang trọng hơn cả vẫn là *Tết Nguyên Đán* mừng năm mới! Vì thế có nơi còn gọi *Tết Nguyên Đán* là *Tết Cả*. Thời nhà Hạ, vua Chuyên Húc gọi tháng Giêng âm lịch là *Nguyên* (元), ngày đầu tháng âm lịch là *Đán* (旦). *Nguyên Đán* (元 旦) tức là ngày đầu năm mới. Nguyên Đán được thay đổi trải qua các đời vua Trung Hoa. Đến nay, người Trung Quốc và người Nhật Bản đều coi ngày 1 tháng Giêng âm lịch là *Xuân Tiết*, còn *Nguyên Đán* lại là ngày 1 tháng Giêng dương lịch. Tuy phong tục đón Tết Nguyên Đán của người Việt có gốc gác từ Trung Hoa, song trải qua nhiều thế kỷ bị Việt hóa, đã trở thành nét độc đáo trong nền *văn hóa hội lễ* của dân tộc.

Thực vậy, Tết của người Việt luôn có hai tố thành: *lễ* và *hội*. Tùy lúc, tùy nơi, tùy sự phân chia tôn ti trật tự trong thiết chế xã hội mà có lúc yếu tố *lễ* trở nên quan trọng hơn yếu tố *hội* và ngược lại. Buổi sơ khai của nhà nước phong kiến; trong dân gian... yếu tố *hội* có phần xem trọng, song khi nhà nước phong kiến bước vào thời thịnh thi nghi lễ lại trở nên rườm rà, nghiêm cẩn hơn. Từ những tài liệu thành văn còn lưu lại, tìm hiểu Tết Nguyên Đán Việt Nam thời xưa, cụ thể là dưới các triều Trần-Lê-Nguyễn, mới thấy người xưa xem Tết Nguyên Đán quan trọng đến nhường nào và Nguyên Đán của người Việt không chỉ là một ngày như nguyên ngữ mà là một tập hợp các nghi lễ diễn ra từ cuối năm cũ đến đầu năm mới âm lịch, kéo dài hàng tháng trời, đúng như lời một câu ca dao xưa:

*Tháng Giêng ăn Tết ở nhà
Tháng Hai cờ bạc, tháng Ba hội hè*

Vào thời Trần, Tết Nguyên Đán kéo dài từ ngày lập xuân đến tận trung tuần tháng hai. Tiết lập xuân, các quan văn võ cài hoa lên đầu vào trong cung dự yến. Trong sách *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*, Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề miêu tả lễ Tết trong Hoàng cung thời Trần như sau: "*Trước tết hai ngày vua ngự xe, các quan mặt triều phục đi tiền đạo, ra tế đền Đế Thích ở ngoài thành Thăng Long. Ngày 30 Tết, vua ngự trên Đoan Cung, trăm quan vào làm lễ rồi xem ca nhi múa hát các lối. Buổi chiều, vua sang cung Động Nhân bài yết Thái Thượng Hoàng. Đêm ấy*

chư tăng vào Đại Nội tụng kinh và làm lễ Khu-na (trừ ma quỷ). Ngày Chính Đán (mồng Một Tết), khoảng canh năm, vua ngự ra điện Vĩnh Thọ cho các hoàng tử, công chúa và các quan cận thần làm lễ bái hạ. Sau đó vua tới cung Trường Xuân hướng về các lãng tiên tổ làm lễ vọng bái. Buổi sáng vua ra điện Thiên An, Hoàng Hậu và phi tần đều ngồi, các quan nội thần đứng trên điện, nhạc công tấu nhạc trước sân rồng, các hoàng tử, thân vương cùng trăm quan xếp hàng làm lễ bái hạ và dâng ba tuần rượu, vua cùng mọi người dự yến tiệc đến tận trưa".⁽¹⁾

Quan lại thời Trần được ăn Tết ở nhà riêng vào ngày mồng Hai, sang mồng Ba, bách quan phải tháp tùng vua lên lầu Đại Hưng xem đánh cầu. Mồng Năm, các quan được dự yến rồi theo nhà vua dạo vườn Thượng Uyển hay đến viếng các đền chùa ngoài thành Thăng Long. Đêm Nguyên Tiêu trong cung vua dựng cột đèn Quảng Chiếu, thấp hàng vạn ngọn để chư tăng và bách quan làm lễ Triều Đăng. Bên ngoài thiên hạ, dân chúng tổ chức hội hè đến rằm tháng Ba với các trò vui: cưỡi ngựa đánh cầu, đấu vật, đánh vu bô... và dâng hương ở các chùa chiền.

Sang triều Hậu Lê, lễ nghi đón Tết bắt đầu từ ngày lên nêu, song đến sáng mồng Một Tết thì trong cung mới có đại lễ mừng Nguyên Đán. Trước đó một ngày, ngự tọa (ngai vàng) của vua đã được bày ở điện Kính Thiên cùng với nghi vệ, hương án, tàn lọng... uy nghi. Đầu canh năm các quan bộ Lễ và Thừa Ty đã đợi sẵn ở công đường, chờ có trống hiệu, cùng các quan văn võ triều phục nghiêm cẩn rước án biểu vào cung mừng vua trong tiếng nhạc, tiếng trống rộn rã. Vua ở điện Vạn Thọ, ngự ra điện Kính Thiên đón lễ sau khi Giáo phường tấu khúc Văn Quang và quan Tư Thần báo trời đã sáng. Sau lễ, vua lui về cung, các quan văn võ lại vào phủ chúa làm lễ chúc mừng. Ở phủ chúa, sáng mồng một Tết, hiệu Thiên Hùng bắn súng hiệu, báo hiệu giờ chúa Trịnh đến Thái Miếu và Cung Miếu hành lễ dâng cúng tổ tiên. Sau lễ này, nhà Chúa mở yến tiệc ban cho các quan cùng với tiền thưởng tùy theo phẩm hàm của các quan.

Trong những lễ nghi mừng Tết Nguyên Đán, thời Hậu Lê còn tổ chức lễ Lập Xuân và lễ Tiến Xuân Ngưu. Lễ Lập Xuân do vua thân hành làm lễ để mở đầu năm mới, ban ân huệ cho dân chúng. Lễ Tiến Xuân Ngưu thì do quan Hữu Ty mang một con trâu bằng đất ra đồng để tế thần Câu Mang, cầu cho mưa thuận gió hòa, mạ xanh thóc tốt và tổng tiền khi lạnh mùa đông, đón mừng xuân mới. Thời Lê Hiến Tông, lễ Tiến Xuân Ngưu được bắt đầu tại đàn thờ ở phố Hàng Chiếu. Trước đó tượng 1.300 con nghé, 1.300 mục đồng

và tượng trâu lớn cùng thần Câu Mang đã được 50 linh rước về từ Ngục Đông ở phía đông Kinh Thành Thăng Long, chờ đến hôm sau sẽ được quan Phủ Doãn Hà Nội cùng nghi vệ cung nghinh về làm lễ tại đền Bạch Mã thờ thần Long Đỗ Đại Vương ở phường Hà Khẩu. Sau lễ, nha môn quán tượng thần vào chiếu rồi đem chôn. Dân gian nô nức đi xem đến tận nửa đêm và truyền tụng câu hát:

*Bây giờ Mang hiện đến ngày
Cày bừa cho chín, mạ này đem gieo*

Dưới triều Nguyễn, Tết Nguyên Đán được triều đình tổ chức với nhiều hình thức hội lễ rất phong phú và trang trọng. Từ ngày mồng Một tháng Chạp, nghi lễ đón năm mới đầu tiên đã bắt đầu bằng lễ Ban Sóc. Ban Sóc là lễ “phát hành lịch” do Khâm Thiên Giám soạn từ trong năm, được tổ chức tại Ngọ Môn. Các quan chức lớn nhỏ và quan lại các tỉnh cử người về kinh đô để đón nhận. Triều đình bắt đầu ngưng giải quyết các công việc sự vụ cho đến thượng tuần tháng Giêng. Tiếp theo lễ Ban Sóc là lễ Phát Thức, tức là lễ lau chùi *ấn tỳ* và *kim sách* của triều đình. Tiết lập xuân đến sớm thì có thêm lễ Nghênh Xuân, lễ Tiến Xuân tương tự thời Lê. Đêm 30 Tết, Kinh Thành đốt pháo “lên nêu”. Ở trong triều, quan Hữu Ty chuẩn bị thiết đại triều ở điện Thái Hòa và thiết thường triều ở điện Càn Chánh. Ngự tọa thiết ở chính thất điện Thái Hòa phía trước có đặt hoàng án với đỉnh trầm ngút khói để thêm phần trang trọng cho buổi lễ. Chỉ có quan lại thuộc hàng nội thân mới được “thượng điện” (vào trong chính điện). Bá quan văn võ từ tam phẩm trở lên đứng ở thềm điện, từ tứ phẩm trở xuống châu dưới sân rộng. Tờ mờ sáng mồng Một Tết, sau hồi trống lệnh thứ ba, lá cờ vàng đại lễ được kéo lên Kỳ Đài. Hoàng Thành rợp sắc cờ khánh hỷ và rộn ràng tiếng nhạc và điệu múa của quân nhạc và ca sinh. Vua đội mũ *cừu long*, mặc *hoàng bào*, cầm *hốt trấn khuê* ngự ra điện Càn Chánh rồi lên kiệu, qua Đại Cung Môn đến Thái Hòa Điện. Lễ mừng Tết nhà vua bắt đầu trong tiếng pháo lệnh trên thượng thành và trong tấu khúc *Lý Bình* của ca sinh và các nhạc công. Sau khi nhận lễ mừng lạy của quần thần, vua truyền chỉ ban yến và ban “tiền thưởng xuân” cho hoàng thân quốc thích và bá quan văn võ rồi lui về điện Càn Chánh. Cũng trong ngày mồng Một Tết vua đích thân tiến cung Diên Thọ, nơi ở của Hoàng Thái Hậu để mừng thọ Quốc Mẫu trong một nghi lễ gọi là lễ Khánh Hạ. Nhà vua còn thân hành đến làm lễ Tế Hưởng tại các miếu thờ tổ tiên trong Đại Nội như Triệu Tổ Miếu, Thái Tổ Miếu, Hưng Tổ Miếu, Thế Tổ Miếu... Mồng Ba Tết vua thường đi lễ các chùa hay tiến hành các cuộc du xuân ra ngoài Kinh

Thành để xem xét dân tình ăn Tết và hưởng xuân. Đó là những dịp đặc biệt của Kinh Thành Huế: nghi trượng oai phong, dân tình nô nức. Hãy xem Jullien mô tả một cuộc du xuân ngót 200 năm trước trong tác phẩm *Souvenir de Hué*: «Thuyền ngự của vua giống một tòa lâu đài nổi trên sông do 6 chiếc thuyền kéo đi. Mỗi thuyền có từ 50 đến 60 lính chèo. Theo sau thuyền vua (có các gian riêng dành cho vương hậu, cung tần mỹ nữ) là thuyền của các quan lại thấp tầng. Dân chúng tụ tập hai bên bờ sông Hương xem cả chòm cung điện ấy trôi trên sông. Đâu đâu cũng nghe tiếng ca hát, đánh nhịp, tung hô...».⁽²⁾

Trong Nội có nhiều lễ lượt thì ngoài thành cũng rộn ràng không kém. Khắp các làng quê, những hội vật, hội đua ghe, đua trái, những đám bài chòi, bài thai, những phiên chợ Tết Gia Lạc, Thanh Phước... thu hút bao lớp người vui Tết, đón Xuân. Đến mồng Bảy Tết, sau 9 phát súng lệnh trên Kỳ Đài, các quan viên mở hộp đựng ấn triện để bắt đầu một năm mới thì trong dân chúng, lễ “hạ nêu” được tiến hành, kết thúc một dịp Nguyên Đán để bắt đầu một năm lao động và chờ đến Tết sau.

Tết Đinh Sửu 1997

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huê, *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*, Nxb Hà Nội, 1987.

⁽²⁾ Jullien, “Souvenir de Hué”, *BAVH*, Số 2/1928, tr. 132.

XÚ HUẾ VÀ VĂN HÓA TẾT

Về phương diện thời gian, Tết là giao điểm giữa hai chu kỳ thời gian được một bộ phận cư dân nào đó quy định, nhằm ngắt chuỗi thời gian bất tận, vô thủy vô chung của vũ trụ thành những đoạn ngắn, tương đối bằng nhau, qua đó, con người tìm cách nắm bắt, hòa nhập với nhịp điệu của vũ trụ. Song đón Tết và tổ chức Tết như thế nào lại thể hiện bản sắc văn hóa của một vùng đất, một tộc người. Những sinh hoạt tín ngưỡng và tôn giáo của con người trong từng cộng đồng, từng vùng đất vào dịp Tết đã tạo nên *văn hóa Tết* của cộng đồng ấy. Như bất kỳ một thành tựu văn hóa nào, văn hóa Tết thể hiện một phong cách sống, một kiểu sống, kiểu nhận thức về nhân sinh, vũ trụ, nói cách khác, thể hiện cá tính văn hóa của một miền, một làng, một xứ, một nhóm người nào đó. Hiểu như thế, thì ở Huế cũng có một nền văn hóa Tết-*văn hóa Tết kiểu Huế*.

Từ nguyên của Tết phát sinh từ chữ *tiết* (節) trong Hán ngữ. Người Trung Quốc ngắt nhịp thời gian thành nhiều tiết khác nhau trong một năm: *xuân phân, thanh minh, hạ chí, thu phân, đông chí*... Theo lối ngắt nhịp ấy, người Việt biến thành nhiều cái Tết: *Nguyên Đán, Nguyên Tiêu, Hàn Thực, Đoan Ngọ, Trung Thu, Tết cơm mới tháng Mười*... theo lối Việt để thành một nền văn hóa Tết. Người Huế là dân Việt, dân Việt ở chốn kinh kỳ trong hơn 300 năm, nên có cả một nền văn hóa Tết rất phong phú và mang bản sắc riêng.

Những phong tục, tập quán đón Tết, lối ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội nhân dịp Tết đến như chúc thọ, mừng tuổi, xông đất, tặng quà... là những biểu hiện của văn hóa Tết ở Huế. Song đó là những mảng chìm, có chung mẫu số với văn hóa Tết Việt Nam. Nét nổi bật, dễ nhận rõ dấu ấn của văn hóa Huế trong ngày Tết chính là *lễ hội*. Nhiều ý kiến cho rằng ở Huế, tính chất *lễ* nhiều hơn *hội*. Thực ra, sự phân định này còn phải căn cứ vào những hoàn cảnh cụ thể: dân gian hay cung đình? Mùa xuân hay mùa thu? Lễ hội nhằm vào mục đích gì?

Sinh hoạt hội lễ ở Huế vào các dịp Tết trong năm (đúng hơn là các tiết trong một chu kỳ 12 tháng) tập trung vào bốn loại chính:

- Lễ hội tưởng nhớ các bậc Thành Hoàng, khai canh nên những vùng

dân cư sau này, nhằm suy tôn công lao của họ, thể hiện tập quán uống nước nhớ nguồn của người Việt. Đó là tục hát trò ở Phò Trạch, lễ cầu ngư ở Thuận An, lễ tế đình ở Triều Sơn...

- Lễ hội tưởng niệm các vị tổ sư ngành nghề nhằm truy ân các bậc tiền bối đã cho hậu thế những phương thức để sinh sống. Hầu như ngành nào, nghề nào cũng có tổ sư để thờ cúng: nghề đúc thờ Sư Không Lộ (khác với miền Bắc thờ Nguyễn Minh Không), nghề kim hoàn thờ ông Cao Đình Độ, nghề mổ gia súc thờ ông Trương Phi... Song nổi bật hơn cả là các hội: vật võ làng Sinh (mồng Mười tháng Giêng âm lịch), hội làng rèn Hiền Lương, hội tổ ngành tuồng ở Huế...

- Lễ hội mừng mùa vụ, kết thúc một chu kỳ lao động hàng năm, chuẩn bị bước vào mùa vụ mới như: lễ mừng cơm mới, lễ cầu bông, lễ thu tế, tục hát sắc bùa Phò Trạch...

- Lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng như: Phật Đản, Vu Lan, Giáng Sinh, Tết Đoan Ngọ, Tế Mẫu ở điện Hòn Chén, Cúng 23 tháng 5 (ngày “Kinh đô thất thủ”)...

Những lễ hội trên được tổ chức vào nhiều thời điểm khác nhau trong năm nhưng nhiều nhất là vào mùa xuân, vào dịp Tết Nguyên Đán, vốn được coi là *Tết cả*, là *TẾT* theo ý nghĩa tôn vinh. Những lễ hội trong ngày Tết Nguyên Đán ở Huế có sự phân biệt khá rõ nét ở tính chất lễ và hội. Huế là đế đô của triều Nguyễn trong gần 1,5 thế kỷ. Do vậy, giai cấp phong kiến đã xây dựng cho mình một nền văn hóa Tết quy củ, hoàn hảo và phong phú. Ở đó, yếu tố lễ là hàng đầu với các nghi thức phức tạp, uy nghi trong các cuộc lễ: Ban Sóc, Phát Thức, Xuân Tiết, Đoan Dương, Mừng Thọ... tổ chức trong gần một tháng trời trước và sau dịp Tết. Trong khi đó, những cuộc lễ hội diễn ra ngoài dân gian lại nặng tính chất hội hè hơn là lễ nghi, như *hội cầu ngư* với trò giả trang, bùa lưới ở Thuận An; *hội vật* làng Sinh, *hội bơi trải* trên sông Hương, sông Ô Lâu, *hội hát sắc bùa* ở Phò Trạch. Trong các cuộc hội hè này, lễ nghi là phần phải có nhưng cái đem lại màu sắc sự vui nhộn, tung bừng của văn hóa Tết xứ Huế chính là hội, thông qua các trò văn nghệ, thể thao và giải trí.

Nói về văn hóa Tết ở Huế mà bỏ qua các trò giải trí ngày Tết, quả thực là một thiếu sót lớn. Đất kinh kỳ xưa có lắm trò chơi ngày Tết, vừa mang tính văn hóa cao nhưng lại có sức cuốn hút lớn, bởi tính hấp dẫn và sự *được-thua* cần phải có của nó, nhưng vẫn “đóng khung” trong sự tao nhã, thanh lịch

của chốn thân kinh. Đó là các trò chơi: đấu hổ, đổ xăm hương, bài chòi, bài ghế, đổ thai, các hội thi chim, đấu cờ... được tổ chức khắp nơi, từ chốn đồng quê, dân dã, đến nơi cung đình thâm nghiêm, tôn kính.

Những hội lễ ngày Tết ở Huế xưa còn chứa đựng trong các phiên chợ Tết độc đáo như: *chợ Tết Gia Lạc, chợ Tết Thanh Phước*... như một nét rất riêng của văn hóa Tết xứ Huế. Có lúc nền văn hóa Tết này tưởng chừng mai một do các điều kiện khách quan và chủ quan. Song đến nay thì nó đã phục hưng trở lại với sự chất lọc, nâng niu, gìn giữ. Suy cho cùng, đó cũng là một phần của văn hóa Việt, là bộ phận tổ thành bản sắc dân tộc. Đó cũng là cách mà người Huế thực hiện, với sự khéo léo, tinh tế mang những đặc thù riêng, trong việc ngắt nhịp thời gian, tạo nên những “khoảng dừng hợp lý”, mà người ta quen gọi là *TẾT* để vui chơi, nghỉ ngơi sau một chuỗi ngày lao động căng thẳng và để chờ đợi những điều tốt đẹp hơn đang ở phía trước.

Huế, Xuân Bính tí 1996

Bản sao lưu trữ

BIỂU TƯỢNG MÙA XUÂN TRÊN CỔ TÍCH XỨ HUẾ

Mùa xuân luôn là một đề tài quen thuộc của các loại hình nghệ thuật từ xưa đến nay. Đó không chỉ là khoảng thời gian mở ra một năm mà còn là biểu tượng của sự tốt lành và bao điều ước vọng. Với triều Nguyễn ở Huế, mùa xuân còn là hình ảnh buổi bình minh của triều đại, của dòng họ và của cảnh thái bình thịnh trị. Vì thế, hình ảnh của mùa xuân xuất hiện rất nhiều trên các những đền đài, cung điện và cổ vật xứ Huế, nơi vương triều này chọn làm kinh đô, với nhiều hình thức thể hiện rất phong phú.

Trước hết, mùa xuân được phản ánh rất nhiều trong thơ văn chữ Hán được chạm khắc, trang trí trên các di tích ở Huế. Điện Thái Hòa, ngôi điện lớn nhất Hoàng Thành Huế, có đến 297 bài thơ chữ Hán được chạm khắc và sơn thếp rất tinh xảo, trong đó, có hơn 20 bài thơ ca ngợi cảnh sắc mùa xuân. Đáng chú ý là bài thơ khắc trên liên ba của chính điện, được giới văn chương xứ Huế đánh giá là bài thơ vịnh xuân tiêu biểu dưới thời Nguyễn.

Đó là bài:

*Thư nhật quang ly bệ
Xuân phong mãn phụng lâu
Tứ phương sâm ngọc bạch
Vân tập đế vương châu*

Dịch nghĩa: Ánh nắng soi sáng nơi thềm ngọc. Gió xuân tràn ngập nơi lầu phụng. Bốn phương rùng ngọc lụa. Mây rợp đế vương châu. (GS. Huỳnh Minh Đức dịch).

Ngay trên cổ diềm chính điện, xen kẽ những bức tranh vịnh cảnh 4 mùa bằng pháp lam là một dãy 4 bài thơ xuân, cùng mở đầu bằng câu: *Hà xứ xuân sinh tảo* (Nơi nào xuân đến sớm?), mà nhiều người cho là những bài thơ hay được tuyển chọn từ một cuộc thi vịnh mùa xuân do vua Gia Long chủ xướng. Đáng chú ý là bài thơ sau:

*Hà xứ xuân sinh tảo
Xuân sinh chốn thì phong
Tam dương khai thái tịnh
Từ hải lý tường đồng*

Dịch thơ:

Nơi nào xuân đến sớm?
Gió đông xuân về nhanh
Vận thái bình xuân nở
Dân cùng vui điềm lành
(Nguyễn Phước Hải Trung dịch)

Và bài:

*Hà xú xuân sinh tảo
Xuân sinh thảo mộc tri
Phương viên tăng tú mậu
Thái già trường sâm si*

Dịch thơ:

Nơi nào xuân đến sớm?
Nghe cỏ cây đâm chồi
Trong vườn thêm xanh tốt
Đồng ruộng trở mình tươi
(Nguyễn Phước Hải Trung dịch)

Những bài thơ xuân bắt đầu bằng câu thơ tương tự cũng được chạm khắc trên Di Luân Đường, là nhà giảng văn của Quốc Tử Giám và trên lăng các vua Minh Mạng và Thiệu Trị.

Tại Di Luân Đường còn lưu giữ chùm thơ ba bài:

*Hà xú xuân sinh tảo
Xuân sinh Thuận Hoá đô
Y thường sâm cự các
Quan cái biến thông cù*

Dịch thơ:

Mùa xuân đến sớm nơi nao?
Kinh thành Thuận Hoá đang vào cuộc xuân
Xiêm y lộng lẫy bội phần
Vội người lữ khách, mùa xuân mãi còn
(Trần Đức Anh Sơn dịch)

*Hà xú xuân sinh tảo
Xuân sinh mãn đại thiên
Quần phương giai án đồ
Vạn vụng các tiên nghiêng*

Dịch thơ:

Mùa xuân đến sớm nơi nao?
Bao la trời đất đón chào xuân sang
Muôn phương một cảnh huy hoàng
Cỏ hoa, vạn vật rộn ràng sắc xuân
(Trần Đức Anh Sơn dịch)

*Hà xứ xuân sinh tảo
Xuân sinh tú lục huê
Cam khao thi tứ dã
Gia trạch nhuận trường đê*

Dịch thơ:

Nơi nào xuân đến sớm?
Cho đất toả xanh ngời
Chốn chốn đồng môn môn
Càng sáng rõ ơn trời
(Nguyễn Phước Hải Trung dịch)

Lăng Minh Mạng, nơi yên nghỉ đẹp tuyệt vời của vị vua uy nghi bậc nhất của vương triều Nguyễn, cũng là nơi có nhiều thơ hay trong đó có nhiều bài thơ viết về mùa xuân với lời thơ bóng bẩy, trữ tình. Tiêu biểu là bài:

*Tam xuân cảnh sắc hùng thiên nhiều
Đào lý tranh nghiên bút mực miêu
Oanh yến dã năng tri thú vị
Nam ni chủ chiết kỷ thời kiều*

Dịch thơ:

Thi hứng dồi dào tiết thanh minh
Bút nào tả xiết lý đào xinh
Biết nơi vui thú oanh yến lại
Góp tiếng riu ran thật hữu tình
(Nguyễn Trọng Tạo dịch)

Đặc biệt, vua Thiệu Trị, bậc thi sĩ đế vương đã sáng tác rất nhiều thơ xuân. Nhiều bài thơ của ông về sau được gửi sang Trung Hoa để sao chép lên tranh kính cùng với hình ảnh minh họa nội dung bài thơ. Những bức tranh này là di sản quý giá của nghệ thuật thời Nguyễn, hiện vẫn được bảo lưu ở Huế. Một trong những bức tranh kính đang trưng bày trong điện Hòa

Khiêm (lãng Tự Đức) có một bài thơ xuân, nhan đề *Tam thi tiêu thương*, tả cảnh mùa xuân thật sinh động:

*Cử thương tôn tử hỉ xuân lai
Gia trường đường tiền thọ tích khai
Trần thị phu ngôn thiên tuế tụng
Thành công cao bổng vạn niên bôi
Khẳng thời bách điệp liên châm chúc
Tranh dư đồ tô cừu bát phối
Tùng thử hương nồng phù Tấn điện
Nguyên do lễ ý tự câu đài*

Dịch thơ:

Dâng rượu, cháu con mừng xuân tới
Trường gia mở tiệc thọ trước nhà
Ông Trần chúc sống lâu muôn tuổi
Lão Thành mong mỗi rạng danh gia
Bách điệp rượu ngon đà rót mãi
Đồ tô, chén cạn mãi khôn thôi
Hương nồng lan tỏa tràn cung Tấn
Tỏ lòng kính trọng tận trời xa

(Trần Đức Anh Sơn dịch)

Về tạo hình, những hình ảnh biểu trưng cho mùa xuân xuất hiện trên nhiều chất liệu với nhiều thủ pháp khác nhau. Khác với người Trung Hoa xem mai, cùng với tùng và trúc, là những loài cây biểu trưng cho mùa đông (*tuế hàn tam hữu*: ba người bạn của mùa đông giá rét), người Huế lại xem mai là loài hoa đại diện cho mùa xuân, là loài hoa đứng đầu trong *tứ thời* (mai-liên-cúc-trúc) và *tứ quý* (mai-lan-cúc-trúc). Huế vốn được coi là thánh địa của hoàng mai, nơi loài hoa này được tôn vinh hết mực. Vì thế, hoa mai xuất hiện trên hầu hết cổ tích xứ Huế. Trên điện Thái Hòa, hoa mai xuất hiện ở bờ quyết chính điện trong đồ án mai điều đắp bằng vữa. Hoa mai hiện diện trên bờ nóc Thế Tổ Miếu trong đồ án tứ thời vẽ bằng bột màu và được thể hiện bằng sành sứ ghép mảnh trong đồ án liên chi hoa ở mặt ngoài phần móng tòa miếu thờ lớn nhất cố đô Huế này. Ở cung Diên Thọ, hoa mai có mặt trên bình phong phía trước chính điện với đồ án mai thạch và với đồ án tứ quý ở trên cổ diêm của chính điện Diên Thọ bằng thủ pháp đắp vữa kết hợp vẽ màu. Hoa mai có trong các ô học trang trí trên cửa Hiển Nhân và cửa Trường An bằng nghệ thuật khảm sành sứ và thùy tinh màu thông qua các

đồ án *mai thọ* và *mai diều*. Đặc biệt, trong nội thất điện Khải Thành (lăng Khải Định), hoa mai xuất hiện với mật độ dày đặc trong các đồ án: *tứ quý, tứ bình, chiết chi hoa, mai thọ...* kèm với những vãn thơ tán tụng như: *Sổ điểm mai hoa thiên địa tâm* (Mấy cánh hoa mai như trái tim của trời đất) hay *Thiên hạ vô song phẩm. Nhân gian đệ nhất chi* (Phẩm chất vô song miền hạ giới. Nhân gian đệ nhất nhánh mai này). Trong điện Ngung Hy (lăng Đồng Khánh) có 2 bức tranh sơn mài thếp vàng, chạm nổi hình hoa mai, mẫu đơn và liễu, được các nhà nghiên cứu mỹ thuật nhìn nhận là những tuyệt phẩm của nghệ thuật sơn mài Việt Nam đầu thế kỷ XX. Hoa mai cũng được chạm khắc trên Nghị Đỉnh, một trong *cửu đỉnh*, được nhìn nhận như những quốc bảo của nghệ thuật đúc đồng thời Nguyễn. Cùng với mai, còn có hình ảnh của đào, loài hoa được người miền Bắc suy tôn là chúa xuân, cũng được chạm khắc trên Thuần Đỉnh, hay được ghép mảnh, đắp vữa và vẽ bằng bột màu trên các công trình như: Dục Khánh Môn, Tuấn Liệt Môn, Sùng Công Môn trong Hoàng Thành Huế.

Trên cổ vật của triều Nguyễn, biểu trưng của mùa xuân được hình tượng hóa bởi các loài thảo mộc, cầm thú hay được thể hiện dưới dạng vãn tự trong các đồ án trang trí. Hình ảnh chim én xuất hiện trên Nghị Đỉnh; các đồ án: *mai thọ, mai hạc, mai lan cúc trúc...* xuất hiện phổ biến trên đồ sứ ký kiểu. Cửu Vị Thần Công, 9 khẩu đại pháo lớn nhất Việt Nam, đúc vào năm 1803 triều Gia Long, được suy tôn là *Thần uy vô địch thượng tướng quân*, tượng trưng cho quyền uy của vương triều Nguyễn. Chín khẩu thần công này được đặt tên theo *ngũ hành* và *tứ thời*, trong đó, khẩu thứ nhất được đặt tên là khẩu *Xuân*, có chữ *Xuân* (春) đúc nổi ở chuỗi súng.

Mùa xuân là biểu trưng của sự trẻ trung, tốt lành và trường cửu, nên được phản ánh rất nhiều trong thi văn và mỹ thuật thời Nguyễn thông qua các cổ tích xứ Huế. Có thể xem đó là lời nguyện cầu cho cảnh thái bình thịnh trị được trường tồn của vương triều Nguyễn vậy.

Huế, xuân Quý mùi 2003

CON RỒNG TRONG MỸ THUẬT THỜI NGUYỄN

Rồng là một con vật huyền thoại, nhưng có một điều thú vị là con vật chưa ai nhìn thấy đó lại được thể hiện nhiều nhất trong nghệ thuật phương Đông. Cả bốn quốc gia trong “thế giới Hán hóa” là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam đều dành cho con rồng một vị trí xứng đáng trong nền nghệ thuật của mình và dân tộc nào cũng “hăng hái” chứng minh đất nước mình là quê hương của rồng, hay cho rằng dân tộc mình là con cháu của rồng như truyền thuyết “con Rồng cháu Tiên” của người Việt. Người Trung Hoa còn xuất bản cả một cuốn sách dày 220 trang với hàng trăm hình ảnh minh họa, tựa là *Trung Quốc đích long* (Rồng Trung Quốc), để bàn về con rồng trên xứ sở của họ, từ thời tiền-sơ sử cho đến nay.

Các nhà khảo cứu nước ta cũng đã dành bao tâm huyết để nghiên cứu về hình tượng con rồng, từ thời Hùng Vương cho tới thời Nguyễn. Họ khá thống nhất với nhau trong những nhận xét về con rồng trong mỹ thuật các thời Lý, Trần, Lê, Mạc... nhưng với con rồng trong mỹ thuật thời Nguyễn thì mỗi tác giả, ở vào mỗi thời điểm cụ thể lại có những nhận xét khác nhau. Người thì cho rằng *«rồng thời Nguyễn chịu ảnh hưởng nặng của rồng đời Thanh bên Tàu, uy nghi, dữ tợn và mang tính áp chế»*. Kề thì chứng minh *«rồng Huế trước sự ảnh hưởng ở ạt của nghệ thuật Minh Thanh vẫn đứng vững và bay lên từ con rồng truyền thống. Tính công thức có làm cho chất oai nghiêm lộ rõ, nhưng nhìn chung chúng vẫn khá dung dị, gần gũi»*. Tựu trung, những nhận xét đó thường mang tính khái lược, hay phần nào bị chi phối bởi những thiên kiến chính trị do thời thế mà nên.

Theo thiên ý, hình ảnh con rồng là sự thể hiện thành công nhất trong nền mỹ thuật thời Nguyễn. Nghệ nhân thuở ấy tạo nên hình ảnh con rồng không chỉ vì phụng sự mục đích nghệ thuật mà còn phải tuân thủ những định chế xã hội, những thiết chế văn hoá đương thời. Vì những lý do này mà cách thể hiện hình tượng con rồng dưới thời Nguyễn rất đa dạng và phong phú. Chỉ xét riêng ở Huế, trung tâm văn hóa, chính trị và nghệ thuật lớn nhất bấy giờ, sự phong phú đó được biểu hiện trên nhiều mặt: không gian, chất liệu, nghệ thuật thể hiện và đề tài trang trí.

Về không gian, rồng có mặt trên các đền đài, cung điện, miếu vũ, đình chùa ở trong và ngoài Hoàng cung Huế. Rồng xuất hiện ở bờ nóc, bờ

quyết, cổ diêm, đầu hồi, máng xối, bình phong, bậc cấp, vì kèo, khung cửa, nghi môn... của các công trình kiến trúc. Rồng trang trí trên cửa đình, ngai vàng, bửu tán, án thờ vua quan thời Nguyễn. Rồng làm thành tay nắm các con trện, ấn tín, đồ *văn phòng tứ bảo*... Rồng là họa tiết trang trí trên áo quần, mũ mào, giày dép của các bậc đế hậu, hay có khi là một tác phẩm nghệ thuật riêng biệt trong các sân châu, đình viên như hai tượng rồng trước sân Duyệt Thị Đường. Rồng còn xuất hiện trên cửa vị thần công hay là những hoa văn trên các khẩu *điều thương* của vua Thiệu Trị, hiện vẫn lưu giữ nơi BTMTCD Huế...

Về chất liệu, con rồng thời Nguyễn có thể được đúc bằng đồng, chạm trở trên đá, điêu khắc trên gỗ, xương, ngà và các loại vàng bạc đá quý. Rồng xuất hiện trên vải, lụa trong y phục, mũ mào của vua quan, phi tần. Rồng làm bằng đất nung trong trong điện Ngung Hy ở lăng Đồng Khánh, đắp bằng vôi vữa ở lăng Gia Long hay Thế Tổ Miếu, ghép bằng sành sứ và thủy tinh trong lăng Khải Định, làm bằng pháp lam trên mái điện Hòa Khiêm trong lăng Tự Đức. Rồng là họa tiết trang trí trên đồ sứ ký kiểu, trên tranh treo tường bằng giấy trong Thái Bình Lâu hay trên tranh gương trong điện Biểu Đức ở lăng Thiệu Trị...

Nghệ thuật thể hiện con rồng thời Nguyễn ở Huế thực là đa dạng: chạm lõng, chạm nổi, đúc đồng, gia công bằng vàng bạc, đá quý, khám cấn bằng trai, sành sứ, dệt thêu trên vải, vẽ bằng bột màu trên giấy, trên đồ sứ... Khi thì tạo thành hình khối, lúc lại thể hiện trên bề mặt phẳng, lúc khác lại vẽ chìm dưới lớp men phủ. Thực là thiên hình vạn trạng.

Đề tài thể hiện cũng là một nét đặc sắc khi nói về con rồng thời Nguyễn. Các motif: *lưỡng long tranh châu, lưỡng long triều nhật, long hý thủy, hồi long, viên long, long truy, long phụng, long lân, long thọ, long vân khánh hội, trúc hóa long, cúc hóa long*... được thấy ở hầu khắp các di tích kiến trúc, các tác phẩm trang trí, nghệ thuật thời Nguyễn.

Trước thời phong kiến, con rồng được coi là biểu tượng của *nước*, vốn là điều ám ảnh trong tâm thức của cư dân nông nghiệp lúa nước vùng Đông Á, trong đó có Việt Nam. Sang thời phong kiến, con rồng trở thành biểu tượng của vương quyền, gắn liền với hình ảnh ông vua, là đỉnh cao của khái niệm quyền uy. Nhận định này đúng với vai trò của hình ảnh con rồng trong nghệ thuật Nguyễn. Đúng như chưa đủ, bởi lẽ, trong nền nghệ thuật và kiến trúc thời Nguyễn, con rồng không phải là vật sở hữu của riêng nhà vua hay hoàng gia. Con rồng thời này đã vượt khỏi chốn cung cấm mà góp mặt ở hầu

khắp các đình chùa, miếu vũ nơi thôn dã. Tuy nhiên, những thiết chế xã hội thời Nguyễn dẫu dễ dàng cho phép thiên hạ sử dụng biểu tượng của đế vương một cách thoải mái như thế. Họ biết noi theo các thiết chế có từ thời Minh bên Tàu, vốn đã được vua chúa nhà Lê-Trịnh tuân thủ, để quy định rằng rồng 5 móng là biểu tượng của vua, còn quan lại, thường dân chỉ được sử dụng hình ảnh rồng có 4 hoặc 3 móng. Họ cũng biết biến chuyển hình ảnh con rồng thành các *con giao*, *con cù*, một cách *dân dã hóa* con rồng truyền thống, để chia sẻ hình tượng con rồng với thần dân của mình. Con rồng Nguyễn trong cung đình Huế và con rồng Nguyễn trong những kiến trúc dân gian ở xứ này không phải là phiên bản của nhau. Điều này có thể nhìn thấy khi so sánh các chi tiết như đầu, sừng, vây, móng và đuôi. Và điều thú vị là chính các con rồng đã được *dân dã hóa* này đôi lúc lại sống động hơn, giàu tính biểu cảm hơn những con rồng uy nghi ở chốn cung đình. Điều này phản ánh một thực tế là không có những quy định nghiêm ngặt theo kiểu độc chiếm hình tượng con rồng trong mỹ thuật cung đình Huế. Mặt khác, các nhà nghiên cứu khi bàn về con rồng thời Nguyễn thường tập trung vào các con rồng được thể hiện theo lối tả chân, mà ít chú ý đến những cách điệu của con rồng Huế như *cúc hóa long*, *trúc hóa long*... vốn là những hóa thân của con rồng Huế theo xu thế đơn giản hóa, nhưng khiến cho hình ảnh con rồng trở nên uyển chuyển hơn, sống động hơn.

Nhìn chung, con rồng của mỹ thuật Nguyễn có sự kế thừa và phát triển từ những thế hệ rồng Việt trước đó, nhưng vẫn có những điểm tương đồng với con rồng Trung Hoa thời Thanh (1644-1911). Điều đó không có gì lạ vì văn hóa Nguyễn chịu nhiều ảnh hưởng từ văn hóa Trung Hoa. Đùng nên bàn luận rằng nó là *của ai? giống ai?* mà chỉ nên thừa nhận đó là sản phẩm do những nghệ nhân người Việt dưới thời Nguyễn tạo ra, nên nó xứng đáng là một bộ phận tổ thành của mỹ thuật Việt, văn hoá Việt.

Xuân Canh Thìn 2000.

PHỤ LỤC

CON RỒNG TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN

Đồ sứ ký kiểu là những đồ sứ do triều đình Việt Nam dưới các thời Lê-Trịnh, Tây Sơn và Nguyễn đặt làm tại Trung Hoa trong khoảng thời gian từ nửa sau thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XX, vẫn được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước gọi là *Đồ sứ men lam Huế* hay *Bleu de Hué*.

Tuy là một sản phẩm do người Trung Quốc sản xuất nhưng đồ sứ ký kiểu lại mang niên hiệu của các vua Việt Nam như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức hay Khải Định; hoặc trang trí các danh lam thắng cảnh nước ta như cảnh cửa biển Tư Dung, đèo Hải Vân, chùa Thiên Mụ...; hoặc đề thơ phú bằng chữ Nôm, là thứ chữ do người Việt sáng tạo ra, không có ở Trung Hoa. Vì thế đồ sứ ký kiểu được nhìn nhận như một bộ phận của nền văn hóa và nghệ thuật Việt Nam.

Một trong những đề tài trang trí rất phổ biến trên đồ sứ ký kiểu là đề tài rồng. Con rồng xuất hiện trên đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn rất phong phú thông qua các đồ án: *lưỡng long tranh châu, lưỡng long triều nhật, long hỷ thủy, hồi long, viên long, long truy, long phụng, long lân, long thọ, long vân khánh hội*... Tuy không phải là sản phẩm chế tác trong nước, nhưng đồ sứ ký kiểu lại được các nghệ nhân Việt Nam trong các ngự xưởng của triều đình vẽ kiểu và *định mẫu trang trí trước khi gửi đi đặt làm tại Trung Hoa*. Vì thế, các kiểu thức trang trí, trong đó có họa tiết rồng vẫn mang những nét đặc trưng của con rồng Nguyễn, như những con rồng vẫn thường thấy trên các cung điện, lăng tẩm, đình chùa; trong các tác phẩm điêu khắc, hội họa ở Huế vào thời Nguyễn. Và dù được chế tác tại Trung Hoa nhưng do người thợ Tàu phải tuân thủ theo các mẫu đặt sẵn nên con rồng do họ vẽ ra trên đồ sứ ký kiểu lại có nhiều nét khác với con rồng thời Thanh. Đây chính là điều thú vị khi bàn về con rồng trên đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn.

Con rồng trên đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn có đủ các đặc trưng của con rồng trong mỹ thuật Huế như: *sừng nai, mắt trâu, đầu lạc đà, cổ rắn, bụng và chân cá sấu, tai bò, mũi sư tử, móng chim ưng, vây cá chép, đuôi xoè rộng, mềm mại và xoắn theo kiểu đuôi râu cá trê*. Đặc biệt, phần đuôi con rồng Nguyễn là sự khác biệt dễ nhận thấy nhất so với đuôi con rồng trên đồ sứ đời

Thanh bên Tàu, thường không xoắn mà tua tủa như gai sống lưng. Chân của con rồng trên đồ sứ kỹ kiểu thường được giấu trong các đám mây, chỉ nhìn thấy phần móng, trong khi chân con rồng Thanh luôn lộ rõ và được vẽ rất hoàn chỉnh. Cũng giống như các con rồng trong trang trí ở các di tích Huế, rồng trên đồ sứ kỹ kiểu thường có vảy kép, khác với rồng Thanh có vảy đơn, phần gai sống lưng của con rồng Nguyễn cao thấp không đều, còn của con rồng trên đồ sứ thời Thanh thì muôn cái như một, như dây tam giác đều trên lưng con rồng. Con rồng trên đồ sứ kỹ kiểu tuy có nét mặt uy nghiêm nhưng không dữ tợn như rồng Thanh chính hiệu, thân hình của nó cũng mềm mại và uyển chuyển hơn.

Tuy nhiên, là một sản phẩm được làm từ Trung Quốc nên dù có những khác biệt như trên, con rồng trên đồ sứ kỹ kiểu vẫn phải mang những dáng vẻ Trung Hoa vì làm sao có thể gạt sạch những tư tưởng, những phong cách đậm đặc chất Tàu trong đầu người thợ gốm khi họ đưa bút vẽ con rồng do vua quan Việt Nam đặt hàng. Có thể nhận thấy điều này khi so sánh các họa tiết rồng trên các đồ sứ kỹ kiểu từ thời Lê-Trịnh với đồ sứ kỹ kiểu thời Nguyễn, hay khi so sánh đồ sứ kỹ kiểu giữa các đời vua Nguyễn với nhau. Càng về cuối thì cái chất Tàu càng nhạt dần, chất Việt càng tăng lên. Tuy nhiên, về kỹ thuật thể hiện thì rồng các giai đoạn trước đẹp hơn các giai đoạn sau, cả về chất liệu men màu lẫn bút pháp thể hiện. Có điều này là do kỹ nghệ gốm sứ Trung Hoa ngày càng sa sút, nhất là vào giai đoạn末 kỳ của triều Thanh.

Trong số các vị vua triều Nguyễn đặt làm đồ sứ tại Trung Hoa, vua Thiệu Trị là người đặt nhiều đồ vẽ rồng nhất và đồ án rồng được ông vua này ưa chuộng nhất là *viên long*, thường gọi là *rồng ổ* hay *rồng mặt nạ*. Vua Thiệu Trị đã đặt làm hàng ngàn chiếc tìm có nắp, các loại bát chân cao, chén đĩa... đều trang trí *viên long* và đề dòng chữ *Thiệu Trị niên tạo* hay *Thiệu Trị niên chế*, hoặc đôi lúc thể hiện đồ án *viên long* đó trên đáy món đồ như là một thứ hiệu đề riêng biệt của triều Thiệu Trị.

Kiểu trang trí *viên long* đã có từ thời Tống (960-1279) bên Trung Quốc, với những motif rồng cuộn mình trong các ô hình tròn hay hình bầu dục. Dưới triều Thiệu Trị, đồ án viên long thể hiện thành rồng mặt nạ, một kiểu thức "rồng ngang" hay gặp trong trang trí ở các cung điện Huế. Đó là kiểu trang trí làm nổi bật mặt rồng, còn các chi tiết khác như thân, chân, đuôi hay mây chỉ là những phần phụ họa, được thể hiện như phần khung để giới hạn không gian họa tiết. Vua Tự Đức mặc dù thích cho đề thơ và vẽ phong cảnh

son thùy lên đồ sứ ký kiểu, thi thoảng, vẫn đặt đồ sứ vẽ rỗng, nhưng không được hoàn hảo như đồ sứ vẽ rỗng các triều Minh Mạng và Thiệu Trị, trong khi đồ sứ ký kiểu triều Khải Định thì thiên về các đề tài hoa lá, chim muông hơn là các đề tài vẽ rỗng.

Hơn nữa thế kỷ trôi qua kể từ khi nhà Nguyễn cáo chung, giá trị nghệ thuật của đồ sứ ký kiểu không những bị phôi pha mà càng tăng lên. Đó cũng chính là lý do làm cho những món đồ sứ này càng được giá trên thị trường mua bán cổ vật trong và ngoài nước. Nhiều cổ vật có giá trị đã xuống tàu xuất dương, trong đó có những món đồ vẽ rỗng quý giá. Nếu không có những chính sách, những biện pháp ngăn chặn kịp thời thì đến năm Nhâm Thìn (2012), có muốn bàn chuyện con rỗng trên đồ sứ ký kiểu một lần nữa, chắc cũng chỉ nhờ vào những bức ảnh còn lưu lại mà thôi.

Huế, trước thềm năm con Rỗng

HÌNH TƯỢNG CON NGỰA TRÊN ĐẤT HUẾ

Trong 12 con vật cảm tinh cho 12 con giáp, ngựa xuất hiện nhiều trong đời sống văn hóa nghệ thuật ở Huế, có lẽ chỉ sau rồng, con vật đứng đầu trong *tứ linh* và là biểu tượng của thiên tử.

Trước tiên, xin nói về những con ngựa trong kiến trúc và trang trí cung đình thời Nguyễn. Con ngựa có mặt trong 6 lăng vua Nguyễn, từ lăng Gia Long xây dựng vào đầu thế kỷ XIX tới lăng Khải Định xây dựng vào thập niên 20 của thế kỷ trước, trừ lăng Dục Đức. Do tuân thủ những nguyên tắc chung khi kiến tạo sơn lăng cho các bậc đế vương, lăng của các vị vua triều Nguyễn luôn có bi đình và bái đình. Bi đình là nhà bia, nơi dựng tấm bia ca ngợi công đức của chủ nhân khu lăng tẩm, còn bái đình là sân chầu dành cho vị vua kế nhiệm và đình thần văn võ đến bái lạy trong các dịp húy nhật, lễ kỵ. Đó cũng là nơi ngựa góp mặt. Mỗi bái đình đều có hai hàng tượng quan viên văn võ và voi ngựa châu hầu, trong đó, ngựa đứng vào bậc thứ ba, sau văn quan, võ quan và trên những ông tượng. Tùy thời thế mà con ngựa trong các lăng vua cũng khác nhau: ngựa trong các lăng: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Khải Định được tạc bằng đá thanh; ngựa trong lăng Tự Đức làm bằng vôi và vữa ô dước, nhưng ngựa trong lăng Đồng Khánh lại được đúc bằng xi măng. Nếu con ngựa trong lăng Gia Long có dáng vóc rắn rỏi, kiêu dũng, thì ngựa trong lăng Minh Mạng lại to mập, uy nghi và đường bệ; còn ngựa trong lăng Tự Đức thì thấp lùn, lại được những bàn tay vụng về của lớp thợ nề hậu sinh tu chỉnh trong các lần tu bổ di tích nên đã biến thành con vật gần gũi với giống... lừa, hơn là giống ngựa; trong khi ngựa trong lăng Đồng Khánh cao gầy và có vẻ yếu tướng, phải chăng cho phù hợp với số mệnh của chủ nhân khu lăng, vốn là một ông vua vắn số, mệnh yếu, thăng hà khi mới 25 tuổi?; chỉ có ngựa trong lăng Thiệu Trị mới xứng đáng là ngựa của vua, vóc dáng thanh thoát, tràn đầy sinh lực và được chạm trổ tinh tế, hoàn mỹ.

Ngựa cũng xuất hiện trên cửa đình nơi Thế Tổ Miếu. Năm 1835, vua Minh Mạng, noi theo dấu xưa, cho đúc cửa đình để biểu đạt hình tượng giang sơn đã quy về một mối. Con ngựa được cho đúc nổi trên Anh đình, chiếc đình sau này là vật biểu trưng cho vua Tự Đức và tên của đình này được dâng làm miếu hiệu của vị vua ấy: Dục Tông Anh Hoàng Đế. Tiếc rằng,

Tự Đức là một ông vua của nghiệp văn, một thi nhân chứ không phải là một võ tướng xông pha nơi trận mạc như vua Gia Long, nên kẻ hậu sinh này trộm nghĩ giá như con ngựa được đúc trên Cao đình, đình của vua Gia Long, thì hợp hơn là xuất hiện trên chiếc đỉnh dành cho vua Tự Đức.

Ngựa cũng là con vật có trong Khải Thành Điện của lăng Khải Định. Ở đó, ngựa được đắp bằng sành sứ và thủy tinh, xuất hiện trên các ô học trang trí nơi tiền điện cùng với 10 con vật khác trong các con giáp, trừ con rắn.

Trên các bức tranh gương minh họa cho những bài thơ ngự chế của vua Thiệu Trị hiện đang treo trong Hòa Khiêm Điện và Long An Điện, có hình ngựa nhả nha ngậm cỏ, chờ các bậc vương tôn công tử đang mãi chuyện với các giai nhân dưới những rặng liễu ven hồ. Trên đồ sứ ký kiểu, ngựa xuất hiện trên những chiếc bát sứ, những chiếc đĩa bàn trong bộ đồ trà ký kiểu triều Tự Đức, hiệu đề *Tự Đức niên chế*, chữ *Nhật*, hay *Ngoạn Ngọc*, với các đồ án: *liễu mã*, *mã đáo thành công*, *bát mã* hay *ngựa qua cầu*. Ấy là những con ngựa trong nghệ thuật tạo hình thời Nguyễn.

Xin chuyển qua chuyện về những con ngựa thật. Ngay trong lòng Hoàng Thành Huế, hai bên Thái Hòa Điện xưa có Bình Xá và Mã Khái Sở. Bình Xá là chỗ ở của lính ngự lâm của triều Nguyễn, còn Mã Khái Sở hẳn là nơi tá túc của những “mã binh” của ngự lâm quân. Rồi mỗi khi vua đi tế Nam Giao, sau cỗ kiệu của nhà vua do 16 người khiêng, là voi và ngựa. Có điều, theo những bức ảnh tư liệu để lại thì voi lại được đi qua cầu Trung Đạo, bắc qua Thái Dịch Trì trước điện Thái Hòa Điện để hộ giá, trong khi ngựa thì phải đi vòng bởi hai con đường ven hai bên hồ. Cũng có khi vua dùng xe *tứ mã* để thăm thú đây đó. Sách *ĐNNTC* có ghi: *«Thiên nguyệt lệnh, kinh Lễ nói: Xa giá của Thiên tử đi ra, thánng mạnh xuân (tháng giêng), thánng ngựa thương long (ngựa sắc xanh); thánng mạnh hạ (tháng tư), thánng ngựa xích lưu (ngựa sắc đỏ); thánng mạnh thu (tháng bảy), thánng ngựa bạch lạc (ngựa sắc trắng); thánng mạnh đông (tháng mười), thánng ngựa thiết ly (ngựa sắc đen)»*. Không rõ vua Thành Thái có kiếm đủ bốn sắc ngựa như kinh Lễ nói để tứ thời thay đổi cho cỗ xe tứ mã của mình hay không, nhưng thú thật, từ trước tới nay, kẻ hậu sinh này chưa bao giờ nghe đến *ngựa màu xanh* cả. Nay nếu có được một “chú nghêo” sắc xanh như thế hẳn là vưu vật trời cho, chỉ cần ngày ngày thả chú trong Đại Nội cho du khách tới xem sẽ tha hồ hốt bạc.

Dân gian Huế có câu: *«Mê gì như mê tổ tôm. Mê ngựa Thượng Tứ, mê nôm Thuý Kiều»*. *Thượng* là vua; *tứ* là ân điển vua ban, *ngựa thượng tứ* là

ngựa do vua ban cho văn quan hay võ tướng có công lao với triều đình, với đất nước. Huế có một địa danh là cửa Thượng Tứ (Đông Nam Môn của Kinh Thành Huế). Gắn nơi này xưa là nơi đóng của sở Ky mã, thuộc binh chủng Ky binh của quân đội triều Nguyễn, hẳn phải có nhiều ngựa, mà lại là ngựa của triều đình, của vua, là *ngựa thượng tứ* nên mới sinh ra tên gọi Thượng Tứ. Điển tích hay là thế, địa danh nghe cũng ngon lành, nhưng không hiểu sao mấy mẹ Huế lại mắng mỏ mấy cô gái Huế lanh chanh, đoan nết, đoan trang chưa đủ... độ là *«rượt rượt như mấy con ngựa Thượng Tứ»*. Hay là mấy mẹ *tra* rồi nên ganh với mấy cô gái trẻ được lắm kẻ si mê như người xưa mê ngựa Thượng Tứ, nên mới bày đặt cái chuyện mắng mỏ linh tinh như thế.

Thuở trước, ngựa còn được dùng để đưa chuyển công văn thư từ cho triều đình Huế, gọi là *ngựa trạm*. Người cưỡi ngựa đi chuyển công văn thư tin gọi là *phu trạm*. Cơ quan phụ trách việc này thuở xưa gọi là *Dịch trạm*. Chữ *dịch* (驛) được tạo thành từ 3 chữ: *mã* (馬: ngựa), *tứ* (四: bốn) và hạnh (幸: tốt), chúng tỏ ngựa rất quan trọng với *«ngành bưu điện»* thuở trước đến độ phải đưa nó vào trong văn tự khai sinh ra ngành này. Kê hậu sinh này xin được suy luận thêm: *«Như vậy, con ngựa là vật tổ của ngành bưu điện, sao không thấy ngành này chọn ngựa làm biểu tượng?»*

Có ngựa nên phải có chế tài với những *người cưỡi ngựa* (tỉ như có xe máy nên phải sắm mũ bảo hộ để đi xe máy). Vì thế mà trước Ngô Môn và trước Phu Văn Lâu, thời Nguyễn, đều có dựng tấm bia đá ghi bốn chữ Hán: 傾蓋下馬 (*khuyñh cái hạ mã*: nghiêng lọng, xuống ngựa). Đến triều Khải Định, do nhà vua được người Pháp tặng cho một chiếc ô tô nên không thể "nghiêng lọng, xuống ngựa" được. Triều đình bèn cho nhỏ mấy tấm bia đó cất vô bảo tàng. Ai ưa coi, cứ tới BTMTCTĐ Huế mà coi. Hai đầu cầu Thành Thái (tức cầu Trường Tiền) xưa cũng có hai tấm biển đề dòng chữ Pháp: *«Prenez votre droite. Marchez au pas»* (Đi bên phải. Bước chậm chậm). Phía dưới là hai câu dịch sang Hán văn thực kỳ tài: *«Xa mã quá kiều do hữu chi. Yếu nghi hoãn hoãn vật nghi trì»* (Xe ngựa qua cầu đi phía phải. Nên đi chậm chậm chớ đi mau).

Con ngựa cũng được triều đình cho tạc thành tượng gỗ đưa vào thờ trong Quảng Hiếu Đường của chùa Từ Hiếu, bên cạnh án thờ Đức Tà Quân Lê Văn Duyệt, cùng với thanh long đao, vốn là hai người bạn thân thiết trong cuộc đời chinh chiến của ông. Trên bàn thờ Quan Thánh Đế Quân (Quan Công) trong điện Hòn Chén, cũng có tượng ngựa.

Có một linh vật khác, xuất hiện khá nhiều ở Huế, có liên quan đến ngựa. Đó là con *long mã*. Long mã là “ngựa đã hóa rồng”, trên lưng mang *Hà Đồ*, một trong hai thứ để người xưa vận dụng mà giải thích nên sự hình thành của vũ trụ (thứ kia là *Lạc Thu*). Ở Huế, hình long mã có nhiều trên các trang trí nơi cung điện, đình chùa, nhưng điển hình nhất là hình long mã trên bức bình phong dựng năm 1896 ở trường Quốc Học Huế, ngôi trường nổi tiếng nhất trong lịch sử giáo dục triều Nguyễn thời cận đại và là niềm tự hào của bao thế hệ học trò đất Huế. Trải bao dâu bể, bức bình phong long mã ấy vẫn tồn tại cùng năm tháng và là một chứng tích lịch sử đầy trân trọng của xứ Huế, một biểu trưng cho sự kết hợp thú vị giữa *rồng* và *ngựa*, hai con vật xuất hiện nhiều nhất trong mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế.

Huế, Tết năm Ngọ 2002

MẤY NHẬN XÉT VỀ TRANG TRÍ NỘI THẤT LĂNG KHẢI ĐỊNH

Trong quần thể lăng tẩm của các vị vua nhà Nguyễn ở Huế, lăng Khải Định, tên chữ là *Ứng Lăng* (應陵), là lăng được xây dựng công phu, tốn kém và lâu nhất. Quá trình xây lăng kéo dài tới 11 năm (1920-1931). Vua Khải Định phải tăng thuế thân 10%, thuế điền 30% mới có đủ kinh phí làm nên cái lăng đồ sộ này. Do kiến trúc theo lối mới, mà học giả người Pháp L. Bezacier gọi là phong cách «*néo-classique*» (tân cổ điển), nên lăng Khải Định thường bị người đời sau chê là lai căng, kệch cỡm và đặt ra ngoài dòng kiến trúc truyền thống thời Nguyễn.

Tuy nhiên, khi đến thăm di tích này, mọi người đều thán phục nghệ thuật trang trí nội thất ở Thiên Định Cung-kiến trúc trọng yếu của Ứng Lăng. Một thế giới màu sắc rực rỡ với đầy đủ cỏ cây, hoa lá, thú vật, thơ văn..., bày ra trước mặt, đã thực sự chinh phục du khách. Đằng sau sự lộng lẫy đó, khi đi sâu vào mặt trang trí, là một chuỗi vấn đề văn hóa, lịch sử vô cùng thú vị. Trong bài này, tôi xin đưa ra mấy nhận xét về trang trí trong Thiên Định Cung, công trình tiêu biểu nhất trong nghệ thuật kiến trúc và trang trí triều Khải Định.

I. SỰ HỘI TỤ PHONG PHÚ VỀ ĐỀ TÀI TRANG TRÍ:

Nội thất lăng Khải Định là nơi hội nhập của hầu hết các đề tài trang trí thời Nguyễn. Từ những motif truyền thống của trang trí cung đình như: tứ linh, tứ bình, nhật nguyệt..., đến những đề tài dân gian đi lạc vào chốn cung đình như: thập nhị giáp, những loài vật nuôi, cây trồng gắn gũi với đời sống thường ngày của người dân; từ những đồ án trang trí trích rút từ các điển tích của đạo Nho, đạo Phật, đạo Lão, đến những vật dụng rất hiện đại so với bấy giờ như: đồng hồ, đèn Hoa Kỳ, kính lúp... cũng góp mặt nơi đây. Tất cả được dung hòa một cách logic, chặt chẽ tạo nên một sự phong phú lạ kỳ.

Ở mảng đề tài truyền thống, đồ án rồng và mây chiếm ưu thế đặc biệt. Trần nhà của ba phòng chính giữa Thiên Định Cung là ba bức họa bột màu về đề tài “cửu long ẩn vân” do nghệ nhân Phan Văn Tánh thực hiện. Mỗi bức có diện tích hàng chục m², vẽ chín con rồng ẩn trong những cụm mây lớn. Trên tất cả các ô cửa hình vòm và những mảng tường sau của hậu điện đều

có trang trí những hình rồng mặt nạ đắp nổi bằng sành sứ, miệng ngậm tua đính kim tiền. Quanh cách mảng tường là hai mươi cột hình ống có đồ án rồng mây uốn quanh theo kiểu “long vân đồng trụ” như các di tích khác ở Huế. Các linh vật khác trong *tứ linh* như: phượng, lân, rùa xuất hiện nhiều ở các khám thờ, án thờ, kỷ thờ, bửu tán...

Phổ biến nhất trong Thiên Định Cung là các đồ án hoa lá, tứ bình. Ở bốn góc điện Khải Thành là hệ thống 16 bức tranh trong bộ *tứ bình* với bốn loài cây: mai, tượng trưng cho mùa xuân; liên (mùa hạ); cúc (mùa thu), liễu (mùa đông). Phần trên mỗi bức tranh đều có thơ vịnh bằng chữ Hán:

- Hoa mai: *Sở diễm mai hoa thiên địa tâm*
(Mấy cánh hoa mai giống như trái tim của trời đất)
- Hoa sen: *Thái diệp phong đầu ngọc tinh liên*
(Ngọn lá lớn trên đỉnh núi đó là cây sen giếng ngọc)
- Hoa cúc: *Thiên hạ vô song phẩm. Nhân gian đệ nhất hương*
(Phẩm chất vô song miền hạ giới. Hương thơm số một ở trần gian)
- Cây liễu: *Liệt tú phân long ảnh. Phương trì tả phụng văn*

(Các vì sao được phân bố như hình ảnh con rồng. Ao thom phô ra vẻ đẹp con phụng)

Ngoài ra, khắp các mảng tường đều có những bức tranh lớn với hình ảnh cây tùng (tượng trưng cho người quân tử), cây trúc (biểu hiện sự thanh cao), cây ngô đồng với con chim phượng hoàng tượng trưng cho hoàng hậu. Hình ảnh con dơi tượng trưng cho *ngũ phúc* và bộ bát bửu của đạo Nho với trân châu, đồng tiền, mao tiết, phương trượng, hốt, ngòi bút, cuốn thư và cây phát trần, xuất hiện ở nhiều nơi.

Những đề tài dân gian xuất hiện trong nội thất lăng Khải Định ở những vị trí khiêm tốn hơn nhưng rất đa dạng. Sau sự đột phá bởi những phù điêu đất nung trang trí ở cổ diễm lăng Đồng Khánh, việc tái hiện thế giới sinh vật trong lăng Khải Định được thực hiện ở một trình độ điều luyện về tạo hình và phong phú đa dạng về đề tài thể hiện. Ở các băng ngang chạy quanh phần tường trên của Khải Thành Điện xuất hiện những con vật trong thập nhị giáp như: chuột, hổ, dê, gà, chó, mèo...; những cảnh trống-mái, cáo bắt gà, dê và cây so dưa... xếp xen kẽ với những bộ bát bửu được “mở rộng”, dung nạp thêm những vật dụng trong cuộc sống hàng ngày. Những motif trang trí phổ biến ở các đình chùa như mai diều, liên áp, tùng lộc, mẫu đơn trĩ, cũng được sử dụng để trang trí trong nội thất Ứng Lăng.

Lần đầu tiên trong lịch sử trang trí thời Nguyễn những vật dụng hiện đại và lạ mắt xuất hiện rải rác trong các mảng tường của Thiên Định Cung bên cạnh các đồ án trích rút từ kinh điển Nho giáo. Đó là cây vợt tennis, chiếc đồng hồ để bàn, ngọn đèn dầu, ly uống champagne, hộp đựng thuốc lá, kính lúp. Khải Định là một ông vua hiếu kỳ, chuộng cái lạ nhiều khi đến kỳ quặc. Trong một bài viết đăng trên *BAVH*, nhà Huế học Léopold Cadière đã cho biết nhà vua đeo cả Bắc Đẩu Bội Tinh lẫn thẻ ngà như những quan lại thời Nguyễn, thậm chí còn đính cả bóng đèn điện lên thắt lưng và tỏ ý thích thú. Vì thế, việc vua cho trang trí trong lăng của mình những đồ vật nói trên là điều dễ hiểu.

Chữ Hán cũng được xem như một loại đề tài trang trí. Toàn bộ nội thất có 178 ô trang trí chữ Hán trong đó có 6 ô câu đối và 164 ô chữ Thọ (壽), ngoài ra là các chữ Hi (喜), chữ Vạn (卍), được thể hiện dưới các hình thức: *chân*, *triện* và *lệ*. Toàn bộ mảng tường sau và hai bên hậu điện là hệ thống trang trí liên hoàn với hơn 400 chữ Vạn nối tiếp nhau, xen kẽ với những cổ vật trong bộ bát bửu của đạo Lão.⁽¹⁾

Có thể nói rằng những đề tài trang trí trong nội thất Thiên Định Cung là sự hội giữa truyền thống và hiện đại, là sự hòa nhập của ba ý thức hệ Nho, Lão và Phật, để tạo nên nét đặc sắc và độc đáo trong nghệ thuật trang trí thời cuối Nguyễn.

II. SỰ CÁCH TÂN TRONG PHONG CÁCH THỂ HIỆN:

Chất liệu tạo hình cơ bản trong trang trí ở lăng Khải Định là sành sứ và thủy tinh. Nhà vua đã cho người sang Pháp mua kính và thủy tinh màu, sành sứ tốt mua tại Trung Hoa và Nhật Bản còn sành ngang thì chở từ Bắc Hà vào. Việc tạo hình bằng phương pháp ghép khảm sành sứ không phải là một phát kiến hay một biệt lệ của triều Khải Định. Bởi trước đó, trong quần thể di tích cung đình và tôn giáo thời Nguyễn ở Huế và nhiều nơi khác, người ta đã thấy sự xuất hiện khá phổ biến của phương pháp này. Khảm ghép sành sứ có tính hai mặt. Nó có thể bù lấp, che giấu các chi tiết kiến trúc bị cong vênh hay hao khuyết mà những người thợ đã vô tình mắc phải trong quá trình xây dựng. Đồng thời, nó sẽ tôn nổi họa tiết, làm sinh động và rực rỡ những họa tiết trọng tâm. Tuy nhiên nếu việc ghép khảm sành sứ đó không được dung hòa trong một tổng thể trang trí mà chỉ mang tính riêng biệt thì sẽ đưa đến tình trạng mất cân đối trong trang trí. Bản thân sành sứ, thủy tinh là những chất liệu cứng, nếu không đạt đến độ nhuần nhuyễn, tinh tế trong tạo hình thì họa tiết sẽ trở nên khô cứng, nặng nề. Cũng là ghép khảm sành sứ,

nhưng ở giai đoạn trước, phương pháp này như là một sự minh họa hay nhấn mạnh một chi tiết trang trí được tạo hình trước đó bằng phương pháp đắp nổi hay vẽ bằng bột màu. Điều đó có nghĩa là trong một cái “khung” có sẵn bởi họa tiết, người ta ghép khảm sành sứ lên bên trên, chứ bản thân việc ghép khảm này không thể tạo ra một họa tiết độc lập. Ở lăng Khải Định, điều này đã không xảy ra. Những mảnh sành sứ, thủy tinh được cắt, gọt, tía đến từng đơn vị nhỏ nhất để trở thành những đài hoa, cánh lá... mà khi tập hợp những đơn vị này vào một họa tiết thì họa tiết đó tự thân hình thành, không có sự giới hạn của nét vẽ hay đắp vữa. Các nghệ nhân thời Khải Định đã biết thổi vào những mảnh sành sứ khô cứng kia một sự sống động để họa tiết trở nên có hồn và tinh tế vô cùng.

Tất cả các mảnh tường của ba phòng giữa trong Thiên Định Cung đều được phủ kín bằng sành sứ và thủy tinh màu thông qua các họa tiết trang trí. Đó là một thế giới lung linh mờ ảo mà rực rỡ được tổng hòa từ những mảng màu nhỏ và không thể phai mờ theo thời gian. Việc sử dụng thủy tinh màu và sành sứ để trang trí có tác dụng làm cho họa tiết giữ màu vĩnh viễn. Đồng thời, nhờ vào hiện tượng khúc xạ ánh sáng mà khi những tia nắng mặt trời chiếu vào các họa tiết bằng thủy tinh, sẽ tạo ra hiện tượng phản quang, đưa ánh sáng đi vào những góc tối trong nội thất làm cho Thiên Định Cung luôn luôn mờ ảo và lộng lẫy màu sắc. Hiệu quả này không thể có được nếu trang trí bằng các chất liệu khác.

Bột màu cũng được sử dụng nhiều trong việc trang trí và đã mang lại hiệu quả nghệ thuật rất cao. Việc sử dụng màu đen tạo vân trên nền xi măng trắng để giả đá cẩm thạch ở Tả Trục Phòng và Hữu Trục Phòng đã khiến đa phần du khách khi tới đây cứ ngỡ rằng hai phòng này được tạc từ những khối đá cẩm thạch vĩ đại. Bột màu cũng là chất liệu để nghệ nhân Phan Văn Tánh vẽ ba bức họa “cửu long ẩn vân” nổi tiếng, *«đã được các họa sĩ Việt Nam hiện đại công nhận là những bức họa hoành tráng có giá trị mỹ thuật cao nhất của nền hội họa nước ta»*.⁽²⁾ Đáng chú ý là sự bền màu rất khâm phục của những bức tranh này, bởi đã hơn 65 năm trôi qua, màu sắc của các bức tranh vẫn tươi nguyên như thuở ban đầu. Sau thành công của Lương Quang Duyệt qua 6 bức tranh bột màu vẽ phong cảnh lăng các vua Nguyễn trong An Định Cung (nơi ở cũ của Đức Từ Cung, mẹ vua Bảo Đại) thì những bức họa của Phan Văn Tánh trong Thiên Định Cung đã đặt một cái mốc quan trọng trong lịch sử hội họa Việt Nam hiện đại.

Tuy nhiên, sự cách tân chỉ xảy ra trong phong cách thể hiện, còn trong

bố cục và sự chọn lựa màu sắc, trang trí nội thất lăng Khải Định vẫn dựa trên tinh truyền thống. Đó là việc khuôn định họa tiết trang trí trong các đơn vị ô học theo phong cách «*nhất thi, nhất họa*». Toàn bộ các mảng tường trong nội thất Thiên Định Cung có tới 396 ô học trang trí, trong đó có 184 ô học là chữ Hán. Trên các án thờ, kỷ thờ, bửu tán... còn có tới 186 ô học trang trí hoa, lá, rồng, phụng... và 24 ô chữ Hán. Như thế phong cách ô học vẫn xuyên suốt từ trang trí đầu thời Nguyễn đến trang trí thời Khải Định. Về màu sắc, ngoài việc đưa thêm một vài màu mới vào trang trí như nâu đen và xanh thẫm, bảng màu chủ yếu vẫn là bảng màu của *pháp lam Huế*⁽³⁾ với các màu vàng, đỏ, xanh lục... là chủ đạo. Điều đó có nghĩa là trang trí truyền thống vẫn ít nhiều tác động lên trang trí nội thất lăng Khải Định. Điều đó càng có nghĩa là không có lý do gì để đặt lăng Khải Định ra ngoài dòng kiến trúc và nghệ thuật thời Nguyễn.

III. SỰ DUNG HÒA CỦA NHIỀU HỆ TƯ TƯỞNG:

Xã hội Việt Nam dưới thời Nguyễn là xã hội phong kiến thời mạt kỳ. Nền tảng tư tưởng được đặt trên cơ sở ý thức hệ Nho giáo với những thiết chế «*tam cương, ngũ thường*». Vào đầu thời Nguyễn, vua Gia Long đã xây dựng bộ *Hoàng Việt luật lệ* dựa trên luật Mãn Thanh và bộ luật Hồng Đức thời Lê, đề cao đạo Nho, hạn chế đạo Lão, đạo Phật. Tuy nhiên trong thực tế, Nho giáo thời Nguyễn đã không còn giữ đúng nguyên trạng của Nho giáo nguyên thủy hay Nho giáo thời Tống. Dưới thời các chúa, Phật giáo đã được các chúa Nguyễn sử dụng như một chất keo để đoàn kết nhân dân, xây dựng đất nước xứ Đàng Trong, vì thế đạo Phật rất được trọng thị. Bản thân các vua Nguyễn sau này từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị... đến Đồng Khánh, Thành Thái đều nhiều lần bỏ tiền của để tu sửa và mở mang chùa chiền. Khi xã hội rơi vào cảnh rối ren, nhiều quan lại, quý tộc như Dương Khuê, Nguyễn Công Trứ, Tùng Thiện Vương... đã lui về ở ẩn, sống cuộc sống của một đạo sĩ, ẩn dật, yếm thế. Vì vậy, những tư tưởng Phật, Lão đó đã xâm nhập vào chốn cung đình, tạo ra một hệ ý thức mà người đời quen gọi là «tam giáo đồng hành». Tư tưởng này đã thể hiện rất rõ nét trong trang trí ở lăng Khải Định. Từ ngoài vào trong, trang trí lăng Khải Định như muốn đánh dấu ba giai đoạn phát triển ý thức trong đời sống của một con người, và người đó là một ông vua. Ở Khải Thành Điện, những đồ án của đạo Nho chiếm vị trí chủ đạo, đó là giai đoạn đầu tiên của một ông vua-nho sĩ, muốn thăng tiến bằng ý thức hệ Nho gia. Tiến vào chính điện, thấp thoáng xuất hiện những motif trang trí của Lão giáo để có

thể ngấm hiều đến lúc cuối đời, con người nho sĩ đó muốn có được một sự nhàn tản, «vô vi» của một vị đạo sĩ, muốn thoát khỏi những xô bồ, mỏi mệt của đời thường. Tuy nhiên, vầng mặt trời đang lặn xuống sau lưng pho tượng vua Khải Định như vẫn khẳng định rằng vua là thiên tử, là mặt trời. Vua mất thì mặt trời lặn xuống. Ý thức hệ Nho giáo vẫn trởi dậy để tồn tại. Thế nhưng ở hậu điện, nơi thờ bài vị nhà vua, hơn 400 chữ Vạn một biểu tượng của nhà Phật đã tồn tại để thể hiện ước muốn cuối cùng của ông vua nho sĩ kia. Đó là được siêu thoát trong cõi Niết Bàn, ước muốn không chỉ riêng của vua Khải Định mà của đa phần nhân dân đương thời đang chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo. Tất cả những họa tiết trang trí trong Thiên Định Cung với một bố cục có ý đồ đã chuyên chở một sự dung hòa tất yếu của ba ý thức hệ Nho-Lao-Phật trong hoàn cảnh xã hội bấy giờ. Đó chính là cái hay, cái đặc sắc trong trang trí nội thất ở lăng Khải Định.

Mạo muội đưa ra những nhận xét trên đây, tôi muốn nói rằng lăng Khải Định đã đạt đến một trình độ nghệ thuật tuyệt vời trong cả kiến trúc lẫn trang trí. Và đó là điều đáng trân trọng, ngưỡng mộ. Đồng thời, để khẳng định rằng, cũng như văn hóa, nghệ thuật chính là bản sao trung thành của lịch sử, phản ánh diễn tiến lịch sử và góp phần thúc đẩy lịch sử tiến lên.

Huế, đông 1992

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Bộ bát bửu của đạo Lão gồm: cây gậy của Lý Thiết Quả; phát chú của Hán Chung Ly; con lừa giấy của Trương Quả Lão; lăng hoa của Hán Tương Tử; sách ngọc của Tào Quốc Cửu; ống tiêu của Lữ Đông Tân; tám ngọc bàng của Lam Thái Hòa; hoa sen của Hà Tiên Cô.

⁽²⁾ Phan Thuận An, *Kiến trúc cổ đô Huế*, TTBTDTCĐ Huế xuất bản, 1992, tr. 96.

⁽³⁾ Xem: Phạm Đăng Trí, «*Quanh các pháp lam Huế, nghĩ về màu sắc*», NCNT, Số 3(44), 1982.

VÀI SUY NGHĨ VỀ TÍNH DÂN GIAN TRONG TRANG TRÍ THỜI NGUYỄN

Từ lâu khi nói đến nghệ thuật Huế nói chung hay mỹ thuật Huế dưới thời Nguyễn nói riêng, người ta thường ví von rằng có một thân cây nghệ thuật, đó chính là Trung Hoa, tách ra làm hai nhánh: một nhánh thì chắc khỏe, thô mập... để khái quát nền nghệ thuật Bắc Kỳ; nhánh kia duyên dáng, éo lá... định hình nên tính chất của nền mỹ thuật Huế. Từ đó, đi sâu vào mảng trang trí, người ta chỉ hầu như chỉ nhìn thấy tính chất cung đình, quý phái theo các khuôn mẫu cổ mà các nghệ nhân thời Nguyễn đã rập khuôn, hay ít ra, chịu ảnh hưởng từ trang trí Trung Hoa. Khi nghiên cứu trang trí thời Nguyễn, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng chính vương triều Nguyễn đã khuôn định mục đích, tính chất, đặc trưng, biểu hiện của nền trang trí giai đoạn này vào những kiến thức nhất định, khiến nó trở nên kiểu cách, xơ cứng, thiếu sức sống, xa rời với hình ảnh thực mà trang trí Nguyễn muốn biểu hiện. Trong cuốn *L'Art à Huế*, học giả Léopold Cadierè đã dè dặt nhận xét: *«Có lẽ, mục đích trang trí đã dẫn dắt các nghệ nhân trong việc kiểu thức hóa các kiểu hình. Tất cả đều theo quy ước... Sở thích của nghệ nhân dù phong phú cũng phải khép mình trong khuôn khổ nghiêm ngặt của sự kiểu thức hóa»*,⁽¹⁾ rồi ông kết luận: *«Nghệ nhân Việt Nam quay lưng lại với thực tế hay nói đúng hơn họ có vẻ không có khả năng miêu tả lại thực tế»*.⁽²⁾ Liệu điều đó có chính xác hoàn toàn không?

Trong bài này, tôi muốn bàn đến một khía cạnh nhỏ về tính dân gian trong trang trí cung đình thời Nguyễn mà lịch sử đã để lại trên những di tích, những cổ vật còn bảo lưu ở Huế. Những dẫn chứng này sẽ góp phần chứng minh rằng trang trí Nguyễn không dừng lại trong khuôn mẫu nghiêm ngặt mà giai cấp phong kiến định chế; rằng trong một chừng mực nhất định, các nghệ nhân thời Nguyễn đã biết khéo léo truyền vào tác phẩm của họ sức sống, sự sinh động của cuộc sống thực thường ngày. Nói cách khác, họ đã *«dân gian hóa tác phẩm cung đình»* và đã tạo hiệu quả tốt, được giai cấp phong kiến chấp nhận. Sự dân gian hóa này không diễn ra nhất thời mà có cả một quá trình lâu dài, không chỉ diễn ra ở một lĩnh vực mà phong phú vô cùng: *dân gian trong tư tưởng, đề tài trang trí; dân gian trong họa tiết, thủ pháp trang trí; dân gian trong chất liệu...* Sự dân gian hóa đó phát triển tỷ lệ thuận với thời gian tồn tại của nhà Nguyễn. Càng về

cưỡi, chế độ phong kiến bớt đi sự úy nghiêm; thiết chế chính trị trở nên lỏng lẻo hơn thì sự dân gian hóa càng thăng tiến và đa dạng. Điều này chứng tỏ rằng các nghệ nhân thời Nguyễn đã không hoàn toàn quay lưng với thực tế như nhận xét của Cadière.

Tính dân gian trong trang trí Nguyễn phát triển thuận chiều với diễn tiến lịch sử. Trong giai đoạn đầu khi nhà nước phong kiến được thiết lập bởi sự lên ngôi của vua Gia Long, nghệ thuật, cụ thể là trang trí, chịu sự điều tiết mạnh mẽ của tư tưởng phong kiến chính thống. Những motif trang trí từ tứ linh, tứ quý, bát bửu... cho đến hoa lá, phong cảnh trang trí trên đồ sứ ký kiểu đều phảng phất yếu tố Trung Hoa. Nhà nghiên cứu Trần Lâm Biền đã có lý khi nhận xét: *«Dưới chính thể của ông vua hành chính Minh Mạng, nghệ thuật từ quê hương Nho giáo được thể hiện khá nhiều tại Huế. Chúng ta đã thấy nhiều con rồng ảnh hưởng từ Trung Hoa, những con lân mang ý nghĩa răn đe trong quan niệm của triều Minh-Thanh cũng được dựng ở sân chầu; rồi các hệ thống bát bửu được sử dụng nhiều hơn, những mẫu hình từ Trung Hoa cũng trở nên phổ biến»*.⁽³⁾ Trong chất liệu hầu như người ta chỉ chú ý đến việc tạo hình từ những chất liệu quen thuộc và “quý tộc” như sơn son thếp vàng, khảm cẩn xà cừ, ngà voi, trang trí trên sành sứ bằng men lam Hôi (oxyd cobalt) hay trang trí bằng pháp lam. Trong thủ pháp trang trí cũng có sự tương tự: con gà đắp vữa triều Minh Mạng khác với con gà đắp vữa triều Đồng Khánh với dáng điệu quý phái và tính biểu trưng. Càng về sau, sự dân gian hoá diễn ra càng mạnh và tạo ra được những ấn tượng mới trong trang trí Nguyễn. Nhà nghiên cứu Trần Lâm Biền cũng đã nhận xét: *«Vào đầu thế kỷ XX, khi mà uy thế triều đình bị giảm sút nhiều thì nghệ thuật dân gian đã xuất hiện ở cả di tích cung đình»*.⁽⁴⁾ Nhiều loại vật liệu mới, dân dã hơn, như đất nung, sành sứ... được sử dụng trong trang trí, đề tài trang trí được mở rộng. Người ta không chỉ nhìn thấy trong trang trí giai đoạn này những *tứ linh, tam đa, nhật nguyệt...* mà còn cả hình ảnh *con cua, trái khế, con dê, quả na...* Ý niệm về các đề tài cũng đã thay đổi: cũng là trang trí trái lựu như trước nhưng nó không chỉ tượng trưng cho sự dồi dào hay một gia tộc đông đúc, mà là cây lựu của văn học dân gian:

*Bên bồn lựu, bên bồn tùng
Anh đây sẵn muốn thờ chung hai bồn*

Cũng là cây mai nhưng nó không chỉ là biểu trưng của sự thuần khiết thanh cao mà còn là biểu tượng của cô thiếu nữ như trong ca dao:

*Lách mình vô bề bông mai
Bề rồi, cửa đóng then cài uy nghi*

Tình dân gian trong trang trí Nguyễn thờ hiện trên ba lĩnh vực:

I. DÂN GIAN TRONG ĐỀ TÀI:

Sau những motif: *long vân, nhất thi nhất họa, lưỡng long triều nhật...* vốn xuất hiện “dày đặc” trong trang trí thời này, người ta thấy sự xuất hiện của hàng loạt motif dân gian.

Trên những cổ diềm của Hưng Tổ Miếu và trong các ô hộc trang trí ở Dục Khánh Môn, Chương Khánh Môn, Miếu Môn, trong khu vực này có những motif gà trống, thỏ, dê. Những họa tiết đúc nổi trên cửa đình trước Thế Tổ Miếu có 36 hình động vật. Trong đó số lượng linh vật như *rồng, măng xà, cá voi...* chiếm một tỷ lệ nhỏ so với các con vật dân gian như *voi, cạp, heo, dê, ngựa, cá, hạc...* Đặc biệt, loài cá vốn quen thuộc với cư dân nông nghiệp nên các nghệ nhân đã đúc chạm nhiều loài cá như: *đăng sơn ngư* (登山魚: cá rô), *lục hoa ngư* (剝花魚: cá tràu), *thạch thủ ngư* (石首魚: cá đù)... Cũng như trong họ thảo mộc, những cây trái quen thuộc với cuộc sống dân dã hàng ngày đều có mặt như: *nọa* (糯: lúa nếp); *canh* (粳: lúa tẻ); *thông* (蔥: củ hành); *cừ* (韭: rau hẹ); *giới* (芥: rau kiệu); *lục đậu* (菘豆: đậu xanh); *địa đậu* (地豆: đậu phụng); *biển đậu* (扁豆: đậu ván)...

Ở lăng Đồng Khánh, trên cổ diềm điện Ngung Hy có gần 150 bức phù điêu với các đề tài: cảm kỳ thi từ, ngư ông đắc lợi, ngư tiểu canh mục, gà chọi, thú vật, cửa cá, hoa trái..., cá biệt, có bức phù điêu trang trí hình đàn gà con theo mẹ đi kiếm mồi, một chú gà con nghịch ngợm nhảy lên đứng trên lưng gà mẹ.

Các motif dân gian xuất hiện ngày một nhiều hơn trong trang trí bằng sành sứ ghép nổi ở cung Thiên Định trong lăng Khải Định. Trong số gần 90 ô hộc trang trí ở những mảng tường trên cùng trong điện Khải Thành có đến 43 ô hộc trang trí đề tài động vật mà phần lớn là những con vật gần gũi với đời sống dân gian như các motif: cáo và gà trống, trống mái, dê với lá so đũa, sóc với hạt dẻ, chim vẹt với khế, hoa sen với vịt... Các con vật trong 12 con giáp của người Á Đông góp mặt hầu như đầy đủ nơi đây, chỉ trừ con rắn, vốn là con vật đáng ghét nhất trong nhiều thần thoại của cư dân lúa nước.

Lý giải điều này, theo tôi, chỉ có một lý do duy nhất là: trong buổi bình minh của một triều đại, trang trí cũng như tất cả các loại hình nghệ thuật

khác đều bị những tư tưởng chính thống tiết chế, người nghệ sĩ tạo hình khó có thể phát huy sự sáng tạo cá nhân trong công việc lựa chọn và thể hiện đề tài. Họa hoàn lám sự “vượt khung” chỉ diễn ra ở những công trình phụ, ở những chi tiết khuất kín. Song vào buổi mặt triều, thiết chế kỷ cương lỏng lẻo hơn, nên nghệ nhân dân gian có mảnh đất riêng, rộng hơn, thoáng hơn để sáng tác. Trường hợp cửu đỉnh là một trường hợp đặc biệt. Bởi lẽ, vua Minh Mạng cho đúc cửu đỉnh là để thể hiện khát vọng và ý chí về một quyền lực bền vững, một đất nước thống nhất và giàu có về nhân tài vật lực. Vậy nên mới có sự xuất hiện hàng loạt địa danh sông núi và nhiều giống cầm thú, thảo mộc ở nước ta .

II. DÂN GIAN TRONG HỌA TIẾT VÀ THỦ PHÁP TRANG TRÍ:

Việc dân gian hóa thể hiện ở họa tiết và thủ pháp trang trí ngày càng rõ nét vào giai đoạn cuối Nguyễn. Cũng là đề tài tứ linh nhưng ở giai đoạn muộn, yếu tố dân gian vẫn tìm cách len vào. Con rồng thời Minh Mạng có vẻ uy nghiêm, hung dữ với *«sừng huou, mắt quý, miệng lang, râu cá trê, chân cá sấu»*, trong khi rồng đắp vữa ở bậc thềm lăng Khải Định có thân mảnh, mềm mại và hiền từ hơn. Phụng trong giai đoạn trước có *«thân gà, mắt giọt lệ, tóc chim trĩ, đuôi công, chân hạc cổ rắn, vây rồng»*, dáng vẻ đường bệ mà thô cứng, thì trong giai đoạn muộn, những nghệ nhân dân gian đã thổi vào chim phụng sự linh hoạt dưới hình dạng con chim thực với nhiều động tác: khi thì cánh xòe rộng như đang bay; lúc thì duyên dáng uốn mình quanh những đám mây. Trong *tứ linh*, con rùa vốn ít được chú ý vì sự thấp kém của nó so với ba linh vật kia. Trên các án thờ dưới các triều vua Gia Long và Minh Mạng, rùa thường được cách điệu thành hình lá sen, nhưng từ triều Tự Đức trở về sau, chúng đã xuất hiện với hình ảnh con rùa thực.

Với những đề tài vốn có nguồn gốc dân gian, thì sự khác biệt, đôi lúc vẫn xuất hiện với sự chi phối của tiến trình thịnh suy của triều đại. Con gà trên Chương đỉnh là một con gà đúc nổi, đen bóng trên mặt đồng, thân mập mạp, thân xòe rộng ngoảnh về sau như đang chờ đợi ai, một sự chờ đợi trong dáng vẻ trịch thượng, uy nghi, trong khi con gà trang trí ở lăng Đồng Khánh và lăng Khải Định có dáng vẻ linh hoạt, đầy sức sống. Bức phù điêu miêu tả một con gà trống đang xù lông, xòe cánh, kháng cự một con cáo chồm ra từ một bụi tre ở trong Khải Thành Điện đã thoát khỏi sự khô cứng của loại hình ghép nổi mà trở nên gần gũi với đời thực.

Trong thủ pháp trang trí, ở giai đoạn đầu các nghệ nhân thường sử

dụng thủ pháp biểu trưng nhằm biểu đạt một ý niệm, một cái nhìn khái quát hơn là mô tả, bởi các nét chạm trở nông hay vẽ theo lối phóng bút. Ngược lại, càng về sau, thủ pháp tả chân dần chiếm ưu thế. Luật viên cặn trong điêu khắc, lối vẽ công bút tỷ mỉ trong hội họa được áp dụng. Nghệ nhân đã đem cái nhìn sinh động ở bên ngoài phủ lên những trang trí vốn mang tính chất triết lý, biểu trưng của trang trí cung đình. Những sinh vật, hoa trái, mây lá... được thể hiện gần như vật thực, nhất là các bức phù điêu bằng đất nung ở lăng Đông Khánh và những ô học trang trí trong Khải Thành Điện ở lăng Khải Định.

III. DÂN GIAN TRONG VẬT LIỆU:

Ở vào buổi bình minh của triều Nguyễn, những chất liệu như gỗ, đồng, pháp lam, xà cừ... chiếm ưu thế trong trang trí. Trên các dải cổ diềm ở Thái Hòa Điện là các ô học pháp lam trang trí theo thể *«nhất thi nhất họa»*. Song tại các dải cổ diềm ở hai đầu hồi Ngưng Hy Điện đã xuất hiện các họa tiết trang trí lấy đề tài dân gian làm bằng đất nung tráng men màu. Các nghệ nhân xưa đã truyền linh hồn cho các bức phù điêu này. Từ phong cách tạo dáng, đến độ chuẩn màu men hay bố cục và không gian họa tiết... đều được thể hiện rất hoàn hảo, có hồn và gần gũi với thực tế. Tuy nhiên, sự phát triển bột phát của các bức phù điêu đất nung này, dù đạt được những thành công rực rỡ vẫn bị các thiết chế Nho giáo và thói quen trong sử dụng chất liệu “quý tộc” hạn chế! Những phù điêu đất nung chỉ xuất hiện ở những vị trí thứ yếu như đầu hồi, bờ quyết, đầu đao hay cổ diềm hậu điện. Ở mặt trước, các đồ án trang trí truyền thống với chất liệu pháp lam vẫn chiếm vị trí chủ đạo. Phải chăng đây là một ranh giới không thể vượt qua trong nền nghệ thuật thời Nguyễn?

Dưới triều Khải Định, khi việc sử dụng sành sứ nhiều màu làm chất liệu trang trí trở nên phổ biến, thì đó cũng là lúc những chất liệu dân gian như đất nung, gốm sành tráng men, vôi vữa... thay thế dần những chất liệu “quý tộc” như sơn son thếp vàng, pháp lam, chạm trở trên đồng, vàng, bạc... Có thể nói, sự phong phú chất liệu đó đã tạo thêm một tiền đề tốt để việc dân gian hóa trang trí thời Nguyễn buổi mặt kỳ có điều kiện tiến thêm một bước.

Như thế, có thể nói trang trí triều Nguyễn không chỉ đơn thuần là cụ thể hóa một phong cách duyên dáng, mảnh dẻ, ẻo lả và bị khuôn định bởi một thiết chế phong kiến hà khắc. Đúng hơn, tính dân gian đã từng nơi, từng

lúc len vào trang trí cung đình và tạo được ấn tượng nghệ thuật tốt, làm phong phú thêm tính chất đặc trưng của nền trang trí thời Nguyễn, phần nào phản ánh cuộc sống thực tại dưới chế độ phong kiến, hay ít ra cũng chứng tỏ rằng nghệ nhân thời Nguyễn đã không quay lưng lại với thực tế như nhận xét của Léopold Cadière trước đây.

Tháng Chạp 1992

CHÚ THÍCH

^{(1), (2)} Léopold Cadière, "L'Art à Huế", *BAVH*, 1919.

^{(3), (4)} Nguyễn Tiến Cảnh, Nguyễn Du Chi, Trần Lâm Biên, Chu Quang Trứ, *Mỹ thuật Huế*, Viện Mỹ thuật và TTBTDTCĐ Huế xuất bản, Huế, 1992, tr. 54; tr. 70.

Bản sao lưu trữ

GẠCH NGÓI VÀ GỐM TRANG TRÍ TRONG KIẾN TRÚC CUNG ĐIỆN HUẾ THỜI NGUYỄN

Quần thể di tích kiến trúc ở cố đô Huế, kinh đô của nước Việt Nam thời Nguyễn, được kiến tạo chủ yếu trong nửa đầu thế kỷ XIX, dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mạng. Sau đó, được các vị vua kế nhiệm trùng tu, tôn tạo để hình thành nên một hệ thống *kinh đô-phòng thủ* nổi tiếng với một quần thể cung điện, thành quách nguy nga, lộng lẫy, xứng đáng là nơi đô hội bậc nhất Việt Nam trong suốt thế kỷ XIX cho đến đầu thế kỷ XX.

Ngoài hệ thống thành quách cung điện đó sộ ấy, còn có một quần thể các lăng tẩm toạ lạc ở vùng đồi núi tây nam kinh đô Huế. Đó là nơi yên nghỉ của các vị vua triều Nguyễn, được khởi công xây dựng trong hơn một thế kỷ, bắt đầu từ năm 1815, là năm khởi công xây dựng lăng Gia Long, đến năm 1931, năm kết thúc xây dựng lăng Khải Định. Ngoài ra, còn có vô số dinh thự, công sở, là nơi làm việc và ăn ở của quý tộc và quan lại triều Nguyễn; những chùa chiền, đền đài, miếu mạo và những nơi dành cho các bậc đế vương vui chơi giải trí. Tất cả đã tạo nên một quần thể di tích kiến trúc phong phú, làm nên diện mạo một kinh đô Huế vàng son một thuở, nay được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Đã có nhiều bài viết, công trình nghiên cứu viết về quần thể di tích cố đô Huế trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong bài này, tôi xin bàn đến một lĩnh vực nhỏ nhưng rất quan trọng trong việc hình thành nên quần thể di tích này. Đó là việc sản xuất, sử dụng gạch ngói và gốm trang trí trong kiến trúc cung điện và lăng tẩm ở Huế thời Nguyễn.

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT GẠCH NGÓI VÀ GỐM TRANG TRÍ Ở HUẾ THỜI NGUYỄN:

Vào đầu thế kỷ XIX, kỹ nghệ sản xuất gốm sứ và gạch ngói ở Việt Nam có chiều hướng giảm sút, do hậu quả của chiến tranh liên miên và sự ngưng trệ về mậu dịch. Những trung tâm gốm sứ ở Đàng Ngoài như Bát Tràng, Chu Đậu, Thổ Hà... đang trong thời kỳ suy thoái. Trong lúc ấy, nhu cầu tái thiết đất nước sau chiến tranh, đặc biệt, việc xây dựng kinh đô ở Huế, đòi hỏi

nhà nước phong kiến phải nhanh chóng phục hồi kỹ nghệ sản xuất gốm sứ trong nước, nhất là việc sản xuất gạch ngói phục vụ kiến trúc và trang trí trong các cung điện ở kinh đô Huế.

Kỹ nghệ sản xuất gạch ngói được khôi phục dễ dàng do mức độ đầu tư, cả tài chính và kỹ thuật, không quá cao và do sẵn nguồn nguyên liệu. Khắp nơi đều có thể sản xuất gạch ngói thông thường với nguồn nguyên liệu tại chỗ và kỹ thuật nung đốt tương đối giản đơn. Ở những trung tâm gốm sứ nổi tiếng trước đây, việc khôi phục nghề cũ có phần thuận lợi hơn. Vì thế sản phẩm gạch ngói ở những nơi này có chất lượng tốt hơn và được ưa chuộng hơn cả.

Năm 1805, vua Gia Long ra đạo dụ yêu cầu các địa phương trong nước chở các vật liệu về Huế để cống nộp, phục vụ cho việc xây thành đắp lũy của triều Nguyễn. Theo sách *ĐNTL*, mỗi địa phương đảm trách một loại vật liệu khác nhau: Nghệ An nộp gỗ lim; Gia Định nộp gỗ ván và gạch xây dựng, Thanh Hóa cung cấp đá lát, Quảng Nam và các tỉnh Bắc Hà nộp gạch ngói; Quảng Ngãi lo việc cung cấp mật bọ để giã với vôi sống làm vữa xây dựng...⁽¹⁾

Riêng với nhu cầu gạch ngói, triều đình bắt buộc các địa phương có truyền thống sản xuất gạch ngói phải nộp thuế bằng sản phẩm theo chế độ biệt nạp. Phần viết về bộ Hộ trong *KĐĐNHĐSL* cho biết: mỗi thợ làm gạch ngói ở Gia Định mỗi năm nộp thuế 1.000 viên gạch hoặc 2.000 viên ngói âm dương; dân ở xã Bát Tràng (Gia Lâm, trước thuộc Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội) mỗi người mỗi năm phải nộp 60 viên gạch vồ và 270 viên gạch vuông.⁽²⁾ Còn các loại gạch lát nền và gạch trang trí (*gạch thông phong*, thường gọi là “gạch hoa đúc rồng”) có tráng men; các loại ngói âm dương, ngói câu đầu, ngói trích thủy, có tráng men (thanh lưu ly và hoàng lưu ly), trong giai đoạn đầu phải mua từ Trung Quốc về. Nhưng do nhiều lý do, số gạch ngói mua về không đáp ứng đủ nhu cầu, ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng các cung điện, thành quách ở Huế. Vì thế, một mặt triều đình ra sức bắt các địa phương thu nộp gạch ngói xây dựng; mặt khác, xúc tiến việc thành lập các lò xường chế tạo gạch ngói ngay tại kinh đô Huế.

Nguyên dưới triều chúa Nguyễn Phúc Tần, ở Đàng Trong, nhà chúa cho lập nhiều công xưởng thủ công gọi là *tượng cục* (匠局), chiêu tập thợ thủ công đủ mọi nghề, mọi miền về đây để sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp phục vụ những nhu cầu thiết yếu của triều đình họ Nguyễn ở Đàng Trong. Một trong những tượng cục ấy là *Nê ngõa tượng cục* (泥瓦匠局) chuyên sản xuất gạch ngói xây dựng thành quách, cung điện. *Nê ngõa tượng cục* là một

quan xưởng của triều đình, đặt ở ngoại ô, gần phố cảng Thanh Hà. Quan xưởng này nay vẫn còn lưu lại vết tích qua tên gọi xóm Ngõa Tượng, một xóm nhỏ nằm giữa hai làng La Khê và Địa Linh (nay thuộc Hương Vinh, Hương Trà, Thừa Thiên Huế).⁽³⁾ Cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn và sau đó là Nguyễn-Tây Sơn đã làm suy thoái các hoạt động của tượng cục. Nhiều tượng cục bị giải tán nhưng *Nê ngõa tượng cục* và *Chú tượng cục* (鑄匠局) chuyên việc đúc đồng, vẫn còn tồn tại cho đến triều Minh Mạng. Trên cơ sở hoạt động một cách cầm chừng của *Nê ngõa tượng cục*, vua Gia Long ra đạo dụ thành lập các xưởng chế tác gạch ngói tại kinh đô Huế để phục vụ cho công cuộc xây dựng Kinh Thành, Hoàng Thành và các đàn miếu...

Đầu triều Gia Long, trung tâm sản xuất gạch ngói ở khu vực cảng Thanh Hà được triều đình cho khôi phục, về sau mở rộng thêm quy mô, tạo thành một khu vực sản xuất nhộn nhịp, gồm ba khu vực chính: Ngõa Tượng; Vân Cù; Nam Thanh, với khoảng 40-50 lò, do đội ngũ lính thợ đảm nhiệm, chuyên sản xuất các loại gạch vồ, gạch thè, ngói liệt...⁽⁴⁾

Ngoài ra còn có một trung tâm thứ hai, chuyên sản xuất gạch ngói trắng men và các đồ gốm dùng để trang trí ở các công trình kiến trúc và trang trí nội thất các cung điện. Đó là lò Long Thọ, được thành lập vào năm 1810. Trong số các lò gốm và lò sản xuất gạch ngói ở Huế và các vùng phụ cận bấy giờ, lò gốm Long Thọ là lò lớn nhất, quy mô nhất. Hoạt động của lò Long Thọ do bộ Công trực tiếp chỉ đạo

Long Thọ là tên một ngọn đồi, nơi về sau hình thành một thôn nhỏ ở ven chân đồi, phía tây nam kinh đô, thuộc địa phận làng Nguyệt Biều (nay là xã Thủy Biều, thành phố Huế). Ngọn đồi ấy nằm sát bờ nam sông Hương, trước có tên là Thọ Khương. Triều đình cho lập ở đây một cái kho gọi là Thọ Khương Thượng Khố. Thời các chúa Nguyễn, trên gò có nhà, từng rước *từ cung* (thi hài) của các vị chúa Nguyễn để tạm ở đấy, chờ giờ tốt mới nhập vào sơn lăng. Đầu niên hiệu Gia Long, đổi tên thành Thọ Xương đến năm Minh Mạng thứ 5 (1824), lại đổi tên là Long Thọ Cương, quen gọi tắt là Long Thọ.⁽⁵⁾ Sách *ĐNTL* cho biết: Vào tháng 11 năm Gia Long thứ 9 (1810) vua Gia Long ra đạo dụ thành lập ở Long Thọ một xưởng sản xuất gạch ngói và đồ gốm trắng men. Đạo dụ này cho phép một người Hoa tên là Hà Đạt, cùng ba người thợ làm gạch ngói giỏi ở Quảng Đông (Trung Quốc) đến Long Thọ giúp triều đình sản xuất các loại gạch ngói trắng men nhiều màu sắc nhằm phục vụ cho việc xây dựng các cung điện của hoàng gia cũng như các kiến trúc khác trong vùng. Dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của các chuyên gia này, những viên đội và

hàng ngàn lính thợ Việt Nam đã nhanh chóng tiếp thu kỹ thuật làm gốm tráng men và đảm nhận từ việc xây lò, khai thác nguyên liệu, pha chế men... đến tạo hình và nung chín sản phẩm. Những người thợ Trung Quốc hoàn thành công việc, họ trở về nước với nhiều ân thưởng của triều đình.⁽⁶⁾

Qua những tư liệu thành văn còn lại, kết hợp với những dấu vết khảo cổ học ở khu vực Long Thọ, vào năm 1917, M. Rigaux, giám đốc Xí nghiệp voi thủy Long Thọ, một xí nghiệp sản xuất voi xây dựng ở ngay cạnh khu lò gạch ngói trước kia, đã tiến hành một cuộc khảo sát toàn bộ và khai quật một phần khu di tích Long Thọ. Kết quả của cuộc khai quật này đã được M. Rigaux công bố trên *BAVH* vào năm 1917, với tựa đề: *Le Long Thọ, ses porteries anciennes et modernes* (Long Thọ, đồ gốm xưa và nay). Tháng 4.1993, khoa Sử, trường ĐHTH Huế, phối hợp với Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế, đã tiến hành khai quật một số khu vực còn lại trong khuôn viên lò gạch ngói cổ Long Thọ. Kết quả khai quật lần thứ hai này được Lê Đình Phúc thông báo trên tạp chí *Sông Hương* năm 1993. Dựa vào những tài liệu đã công bố qua hai lần khai quật nói trên, có thể hiểu khái lược về tiến trình hoạt động của lò Long Thọ qua các thời kỳ lịch sử. Rigaux đã phát hiện được dấu tích của 8 lò nung gạch ngói và 13 lò gốm liên hoàn chuyên sản xuất gốm tráng men phục vụ cho việc trang trí trong các công trình kiến trúc thời Nguyễn cùng với nhiều mảnh vỡ của đồ gốm.⁽⁷⁾ Những phát hiện này cho thấy hầu hết gạch ngói tráng men và các đồ gốm tráng men khác dùng trong xây dựng và trang trí trong các công trình kiến trúc ở kinh đô Huế, đặc biệt là từ triều Minh Mạng trở đi, đều là sản phẩm của lò Long Thọ.

Từ năm 1811 trở về sau, nghề gốm ở Long Thọ đã trải qua ba thời kỳ phát triển:

1. THỜI KỲ SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM (1811-1814):

Trong thời kỳ này, lúc đầu người ta khai thác đất sét ngay dưới chân đồi Long Thọ để chế tác. Loại đất này dùng làm gạch ngói thì tương đối tốt, nhưng lại không làm được đồ gốm tráng men vì không chịu được độ nung cao. Trong thành phần chất đất ở đây tỉ lệ silic thấp nhưng tỉ lệ sắt rất cao. Do đó đất nóng chảy ở nhiệt độ 700-800°C. Trong khi đó, nhiệt độ nóng chảy của men lại cao hơn nhiều, (khoảng 900-1200°C). Trước khó khăn trên, những người thợ gốm Long Thọ phải đi khai thác đất sét ở các làng Vân Cù, Triều Sơn (cách Huế 10-12km về phía đông bắc). Đất sét ở đây có màu xám, hoặc màu xanh phớt, chứa các thành phần silic và nhôm cao, thành phần sắt vừa phải không phải đất kiềm, nên chịu được nhiệt độ cao, rất thuận lợi cho việc làm gốm tráng men.

2. THỜI KỲ ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN (1815-1885):

Sau thời kỳ thử nghiệm, kỹ thuật chế tác gạch ngói và gốm tráng men ở Long Thọ đã phát triển cao. Do việc xây dựng Kinh Thành, lăng tẩm, đàn miếu và nhiều chùa chiền, nhu cầu gạch ngói xây dựng và trang trí rất lớn nên nhà Nguyễn đã tạo mọi điều kiện để hoạt động sản xuất ở Long Thọ phát triển mạnh mẽ. Sản phẩm bình quân mỗi tháng là 200.000 đơn vị. Có 1.000 lính thợ làm việc trực tiếp trong các công xưởng Long Thọ dưới sự giám sát thường xuyên của các viên đội.⁽⁸⁾ Những lính thợ này trực thuộc biên chế của bộ Công và bộ Binh. Nhiên liệu sử dụng là củi, gỗ được lấy từ tỉnh Quảng Trị (cách Huế 50km về phía Bắc).

M. Rigaux đã tiến hành khảo sát và nghiên cứu một cách cẩn trọng. Từ đó, ông ta đã dựng lại một quy trình hoạt động ở Long Thọ khá chi tiết và thuyết phục. Cụ thể như sau:

- Đất sét xám lấy từ Vân Cù, Triều Sơn về được cắt thành từng dải mỏng. Sau đó được nhồi bằng sức người và đem ngâm trong các hồ chứa nước trong thời gian hai tháng.

- Trong thời gian ngâm này, cát và thạch anh được thêm dần vào sau khi đã rây lọc qua các sàng làm bằng tre đan.

- Hợp chất này trở nên nhão như bùn sẽ được nén đập và cắt thành vò số tám mỏng.

- Những người lính thợ sẽ dồn đất vào những khuôn gỗ rồi dùng chân để nén ép sơ sài tạo thành gạch hoặc ngói sống.

- Sản phẩm được tháo khuôn ngay và được làm khô trong không khí độ vài ngày.

- Gạch ngói mộc sẽ được nung ở một trong các lò nung hình chóp lộ thiên. Mỗi lò được nung kết hợp nhiều thứ gạch ngói khác nhau, trong một khoảng thời gian từ 30-40 ngày kể từ khi xếp gạch vào lò cho đến lúc tháo dỡ thành phẩm ra khỏi lò sau một thời gian ngưng đốt chờ lò nguội đi.⁽⁹⁾

3. THỜI KỲ PHỤC HỒI (1909-1945):

Sau sự kiện “Kinh đô thất thủ”, các đội lính thợ làm gốm ở Long Thọ bị giải thể. Nghề gốm ở đây ngừng hoạt động trong vòng 25 năm. Mãi đến năm 1909, do nhu cầu phải trùng tu phòng khách và nhà ăn trong Hoàng Thành, triều đình đã đề nghị một nhà kỹ nghệ người Pháp là Baugère (dân gian quen gọi là Bô-ghe), hợp tác với bộ Công tìm lại những bí quyết của việc sản

xuất đồ gốm tráng men và gạch ngói xưa để khôi phục lò Long Thọ. Với máy móc tiến bộ hơn do mua từ Pháp về cùng với những cải tiến về lò nung và việc đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, người Pháp đã góp phần phục hồi và đưa nghề gốm tráng men ở Long Thọ đạt tới đỉnh cao về chất lượng và năng suất. Đặc biệt, trong thời kỳ này, lò Long Thọ đã chế tác được nhiều loại gạch tráng men trang trí mới lạ, tạo thành những bức phù điêu bằng gốm tráng men nhiều màu với các đề tài trang trí độc đáo, mang phong cách cung đình lẫn dân dã để trang trí ở các đầu đao, cổ diêm, bờ nóc, bờ mái trong các cung điện ở Huế, mà tiêu biểu là ở điện Ngưng Hy (lăng Đồng Khánh), ở bức bình phong đằng sau điện Cần Chánh trong Tử Cấm Thành... Nhiều loại màu men được ứng dụng ngoài hai màu xanh lục và vàng truyền thống, như màu tím (chiết xuất từ oxyd mangal và oxyd cobalt); màu đỏ thắm (từ oxyd mangal và antimoal), màu ngọc (oxyd mangal, đồng và sắt)...

Như vậy lò gạch ngói Long Thọ đã có một quá trình phát triển lâu dài nhưng không liên tục. Song sản phẩm của lò này đã góp phần quyết định diện mạo kiến trúc cung điện ở Huế và cả vùng phụ cận trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ XIX đến những năm đầu thế kỷ XX.

II. CÁC LOẠI HÌNH GẠCH NGÓI VÀ GỐM TRANG TRÍ DÙNG TRONG KIẾN TRÚC CUNG ĐIỆN Ở HUẾ:

Thông qua việc khảo sát trên các di tích Huế, tôi đã phân loại và thống kê được một số loại hình gạch ngói và gốm trang trí sử dụng trong các cung điện ở Huế.

1. GẠCH TRÁNG MEN:

Ngoài các loại gạch xây dựng thông thường, chủ yếu được sản xuất tại khu vực Thanh Hà (Hương Vinh, Hương Trà) và do các địa phương trong nước nộp thuế, với hơn 10 loại với kích thước, kiểu dáng và mang nhiều ký hiệu, ký tự khác nhau,⁽¹⁰⁾ triều đình còn cho sản xuất những loại gạch lát nền và gạch trang trí có tráng men. Loại gạch này thường được gọi là *gạch lưu ly*, có nhiều loại kích thước, nhưng nhiều nhất vẫn là loại gạch có kích thước 30cmx30cmx5cm, tráng men xanh (thanh lưu ly) và men vàng (hoàng lưu ly). Loại gạch này được dùng để lát nền các cung điện như Thái Hòa Điện, Cần Chánh Điện, Ngũ Phụng Lâu trên Ngọ Môn (Hoàng Thành), Sùng Ân Điện (lăng Minh Mạng), Biếu Đức Điện (lăng Thiệu Trị), Hòa Khiêm Điện (lăng Tự Đức)... Trong việc sử dụng các loại gạch tráng men này có một điều khá thú vị, đó là việc lát xen kẽ các viên gạch thanh lưu ly và hoàng lưu

ly trong cùng một ngôi điện. Theo quy định dưới triều Nguyễn, tất cả các ngôi điện chính, nằm trên đường thần đạo của Hoàng Thành, Kinh Thành, các lăng tẩm, hoặc các công trình nằm ở các khu vực khác nhưng dành cho nhà vua sử dụng hoặc dùng để thờ cúng các vua chúa nhà Nguyễn, thì mái lợp ngói men vàng (hoàng lưu ly). Còn các công trình nằm hai bên đường thần đạo, công trình dành cho hoàng gia, quan lại thì mái lợp ngói men xanh (thanh lưu ly). Vậy nhưng quy định này hình như không áp dụng đối với việc dùng gạch lát sàn, cụ thể có thể thấy nền Biếu Đức Điện, nền hiên Ngũ Phụng Lâu... được lát xen kẽ gạch men thanh lưu ly và hoàng lưu ly. Phải chăng trong việc lát nền các cung điện, tính chất trang trí đã lấn lướt những tôn ti trật tự trong việc sử dụng màu sắc, vốn rất chặt chẽ dưới triều Nguyễn? Dưới triều Thành Thái (1889-1907), vào năm 1899, nhà vua cho sửa chữa nhiều cung điện như Thái Hòa Điện, Cán Chánh Điện, Thế Tổ Miếu, Ngũ Phụng Lâu và đã thay thế loại gạch men này bằng gạch hoa mua từ Pháp về.

2. GẠCH TRANG TRÍ:

Gạch trang trí trong kiến trúc cung đình Huế chủ yếu là các loại *gạch thống phong*, tráng men xanh và vàng, dùng để trang trí các bờ móng cung điện, hệ thống nữ tường, các ô hộc bao quanh các cổng tam quan, các lan can, những cổ diềm, bờ nóc và bờ mái các cung điện. Kích thước và loại hình *gạch thống phong* trang trí thật đa dạng. Theo thống kê bước đầu của tôi, có 42 loại gạch trang trí *gạch thống phong* tráng men thanh lưu ly và hoàng lưu ly với các kiểu hoa văn: chữ Thọ, chữ Hỷ, chữ Vạn, tứ tượng, thiên địa, hoa thị, ô trám, quy giáp, hoa chanh, bầu rượu... sử dụng ở hầu khắp các công trình kiến trúc trong Hoàng Thành, lăng tẩm, đền đài ở Huế. Tất cả các loại gạch trang trí này, hiện nay, đã được Xưởng sản xuất và phục chế vật liệu xây dựng (thuộc TTBTĐTCĐ Huế) phục chế để phục vụ cho việc trùng tu các di tích trong quần thể di tích cố đô Huế.

3. NGÓI TRÁNG MEN:

Ngói lợp trong các cung điện Huế có hai loại: *ngói mộc* và *ngói tráng men*.

a. Ngói mộc (thô): Thường được gọi là ngói liệt, dùng để lợp lót bên trong phần mái các cung điện. Loại ngói này hình vuông, kích thước 20cmx15cm, sách vở nhà Nguyễn dùng chữ 版瓦 (*bản ngõa*: (ngói tấm) hay 平瓦 (*bình ngõa*: ngói bằng) để gọi tên loại ngói này. Ngoài ra, còn có loại ngói âm dương không tráng men, dùng để lợp các công trình thứ yếu. Kích thước: 22cmx20cm.

b. Ngói tráng men: Hai màu xanh và vàng (thanh lưu ly và hoàng lưu ly) vẫn là hai màu được sử dụng cho ngói tráng men. Loại ngói này dùng để lợp các tòa nhà chính sau khi đã được lợp lót bên trong bằng ngói liệt. Như đã đề cập phần ở trên, các cung điện chính, dành cho nhà vua thì được lợp ngói hoàng lưu ly, còn các công trình phụ, công trình dành cho quan lại và hoàng gia thì dùng ngói thanh lưu ly. Nhưng từ triều vua Thành Thái trở đi, do kinh phí eo hẹp, nên khi tu bổ một số công trình, dù là chính điện như Long An Điện (thờ vua Thiệu Trị), Thế Tổ Miếu (thờ các vị vua nhà Nguyễn), thậm chí cả Thái Hòa Điện, triều đình buộc phải dùng ngói mộc, thay cho ngói tráng men.

Ngói tráng men trong các cung điện Huế gồm các loại sau:

- **Ngói liệt:** Là loại ngói hình chữ nhật, kích thước 15cmx20cm, một mặt để mộc, mặt kia có tráng men, diện tích phủ men chiếm 2/3 bề mặt. Loại ngói này thường dùng để lợp các ngôi miếu thờ, một số công trình ở các lăng, bề mặt phủ men hướng ra ngoài. Ngoài ra còn có loại ngói hình vuông, mỗi bề 15 cm. Phủ men toàn bộ một mặt. Đây là loại ngói dùng để lót lợp trong cung, mặt có tráng men quay xuống phía nền nhà (tiếp xúc với hệ thống rui mèng bằng gỗ), bên trên lớp ngói này là các lớp ngói mộc không tráng men, trên cùng là hai lớp *ngói âm dương* có tráng men.

- **Ngói âm dương:** Ngói dương hình cái ống tách đôi, một đầu có chuỗi thu nhỏ (để luồn vào bên trong viên ngói khác khi lợp), nên thường gọi là ngói ống. Mặt hướng ra ngoài được phủ men xanh hoặc vàng. Viên dưới cùng dùng để “khóa” bộ mái, được đúc thêm một “cái nắp” hình tròn, thường trang trí hoa văn chữ Thọ tròn, theo lối triện, gọi là *câu đầu*. Ngói âm có hình chữ nhật uốn cong, trong lòng phủ men một mặt. Khi lợp, mặt tráng men hướng lên phía trên, cứ hai viên ngói âm thì có một viên ngói ống phủ lên (hay cứ hai viên ngói ống thì có một viên ngói âm liên kết bên dưới). Viên ngói âm dưới cùng (của bộ mái) có gắn với một cái yếm, thường trang trí mặt hổ phù, gọi là *trích thủy*, liên kết với hai viên ngói *câu đầu*, cùng có chức năng trang trí điểm mái và dùng để định hướng giọt nước mưa.

- **Ngói vò quế:** Là loại ngói ống tráng men nhưng có một đầu lớn và một đầu nhỏ, không có chuỗi như loại ngói ống âm dương. Loại ngói này cũng được tráng men 2/3 mặt trên, khi lợp có lót những lớp ngói liệt bên dưới rồi mới phủ ngói vò quế lên trên cùng.

4. PHỦ ĐIỀU VÀ TƯỢNG GÓM TRANG TRÍ:

Trên một số công trình như Long An Điện (nay là tòa nhà trung bày

của BTMTCD Huế), hay trên bức bình phong sau lưng Càn Chánh Điện (Tứ Cấm Thành), đặc biệt là trên Ngưng Hy Điện (lăng Đồng Khánh), có trang trí rất nhiều phù điêu và tượng bằng gốm tráng men. Tất cả các sản phẩm này đều được sản xuất từ lò Long Thọ. Kết quả cuộc khai quật tháng 4.1993 của khoa Sử trường ĐHTH Huế đã chứng minh điều đó. Các phù điêu này làm bằng đất nung, tráng men nhiều màu, thể hiện các mặt hổ phù, tứ linh (long, lân, quy, phụng), thường toạ lạc ở các vị trí như hai đầu hồi, bờ đao, bờ quyết, ở các ô hộc trang trí trên cổ diềm, trên các bức bình phong. Công trình có nhiều phù điêu độc đáo nhất là Ngưng Hy Điện ở lăng Đồng Khánh. Ngôi điện này do vua Đồng Khánh cho xây dựng năm 1888, để thờ thân phụ ông là Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai. Về sau, nơi này trở thành nơi thờ của chính vua Đồng Khánh. Ngưng Hy Điện đã được trùng tu vào năm 1917 triều Khải Định. Nếu ở các cung điện khác người ta thường dùng các chất liệu như pháp lam hay đắp vữa để trang trí trên các bờ nóc, bờ quyết, cổ diềm... thì ở trên Ngưng Hy Điện, các chất liệu đó được thay thế bằng gốm tráng men. Tùy theo kích thước, các họa tiết được thể hiện bằng một hoặc nhiều mảnh gốm ghép lại. Để tài trang trí cũng rất độc đáo, đa dạng, gắn bó với cuộc sống dân dã như: con cua, quả khế, quả na, ngư tiều canh mục, ngư ông đắc lợi, cầm kỳ thi họa... ở một số bờ quyết và bờ nóc, người ta còn gắn cả những tượng kỳ lân hay mặt hổ phù đội bầu thái cực bằng gốm tráng men nhiều màu.

5. ĐỒ GỐM TRANG TRÍ NỘI, NGOẠI THẤT:

Trong các cung điện, các sân đại triều, thường triều, bái đình trong các sơn lăng... triều đình cho bày biện nhiều sản phẩm bằng gốm như: dôn, kỷ, thống, chậu, tượng tứ linh, ngũ quả làm bằng gốm tráng men nhiều màu, là sản phẩm của lò Long Thọ, bên cạnh các đồ sứ kỹ kiểu và mua từ Trung Hoa, Nhật Bản. Điều này càng làm phong phú thêm sưu tập gốm sứ Việt Nam trong các cung điện Huế, mà nơi còn lưu giữ nhiều nhất là các ngôi điện: Ngưng Hy, Hòa Khiêm, Huệ Nam.

Như vậy, dòng đồ gốm tráng men, bao gồm cả gạch ngói xây dựng và trang trí trong cung điện nhà Nguyễn ở Huế, là rất phong phú, đa dạng. Điều này thể hiện rằng kỹ nghệ sản xuất gốm tráng men dưới thời Nguyễn đã phát triển ở một trình độ nhất định, đủ để đáp ứng cho nhu cầu xây dựng và trang trí hệ thống cung điện ở Huế. Chỉ từ sau sự kiện “Kinh đô thất thủ”, đội ngũ lính thợ ở lò Long Thọ tụt tán, thì kỹ nghệ gốm tráng men ở đây mới ngưng trệ. Điều này đã mở đường cho việc du nhập một số vật liệu xây dựng

và trang trí từ Pháp vào Việt Nam như gạch hoa, gạch carraux, ngói ardoise..., mở ra một thời kỳ mới trong việc xây dựng và tôn tạo cung điện Huế dưới các triều vua Khải Định và Bảo Đại. Mặc dù lò Long Thọ đã có một thời kỳ hồi phục từ 1909 đến năm 1945, nhưng vẫn không đáp ứng được nhu cầu và đặc biệt là do thói ưa chuộng các vật liệu mới của hai ông vua cuối cùng của triều Nguyễn, khi cho xây dựng một loạt công trình mới theo phong cách châu Âu. Điều này đã làm thay đổi một phần diện mạo kiến trúc kinh đô Huế. Âu đó cũng là hệ quả của một giai đoạn lịch sử đầy biến động.

Tháng 12.2000

CHÚ THÍCH

- ⁽¹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Tập 2, Hà Nội, 1963, tr. 276.
- ⁽²⁾ Nội các triều Nguyễn, *KĐĐNHĐSL*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 397.
- ⁽³⁾ Nguyễn Hữu Thông, *Huế, nghề và làng nghề thủ công truyền thống*, Nxb Thuận Hóa, 1994, tr. 143-144.
- ⁽⁴⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Tập 4, Sđd, tr. 11; tr. 65 và *ĐNTL*, Tập 5, tr. 60.
- ⁽⁵⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNNTC*, Tập I, Nxb Thuận Hóa, 1994.
- ⁽⁶⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn *ĐNTL*, Tập 4, Sđd, tr. 11.
- ⁽⁷⁾, ⁽⁸⁾, ⁽⁹⁾ M.Rigaux, "Le Long Thọ, ses porteries anciennes et modernes", *BAVH*, 1917.
- ⁽¹⁰⁾ Xem Lê Phan, "Hệ thống ký hiệu trên gạch vồ thời Nguyễn", *TTKHCN&MT*, Số Xuân Kỳ Mao, tr. 42.

NGHỆ THUẬT PHÁP LAM HUẾ

Pháp lam là gì? Có mặt ở Huế từ khi nào? Đó là câu hỏi được nhiều nhà nghiên cứu đặt ra khi tiếp xúc với loại chất liệu-cổ vật này. Trong một bài viết in trên tạp chí *Nghiên cứu nghệ thuật*, cố họa sĩ Phạm Đăng Trí viết: «*Danh từ pháp lam phải chăng thoát thai từ chữ pha-lang mà người Trung Hoa dùng để chỉ một loại đồ tráng men do các nhà truyền giáo Tây phương trước đây hướng dẫn cho họ sản xuất? Thời đó, người Trung Hoa, cũng như hầu hết người Á Đông chúng ta chưa phân biệt được người Pha-lang-sa (Francois) nói riêng với người Tây phương nói chung. Nên danh từ Pha-lang (France) thường được dùng để chỉ các nước Tây phương*». ⁽¹⁾ Sự suy đoán trên của cố họa sĩ Phạm Đăng Trí được nhiều người nghiên cứu về pháp lam ở Huế chấp nhận như một “định nghĩa pháp lam”, tuy đôi lúc cũng có khác biệt chút ít. Trong bài khảo cứu *Một vài loại thể gốm thế kỷ XIX tại Huế*, họa sĩ Đỗ Kỳ Huy viết: «*Có ý kiến cho rằng từ pháp lam xuất xứ từ chữ Fa-lang, nhằm chỉ các nước Tây phương thuở trước, mà có thể cụ thể hơn là Hà Lan, nước đã du nhập kỹ thuật này vào Trung Hoa (và sau đó theo ngã này vào Việt Nam). Thời gian du nhập có thể trước đời Gia Khánh (1815)*». ⁽²⁾ Gia Khánh là vua thứ năm triều Mãn Thanh, trị vì 25 năm (1796-1820). Nói pháp lam mà người Hoa gọi là *falang* (法琅), âm Hán Việt là *pháp lang*, du nhập vào Trung Hoa từ trước đời Gia Khánh, tức là trước năm 1815 như Đỗ Kỳ Huy xác nhận, e rằng muộn quá. Tôi đã được tiếp xúc với một cổ vật bằng pháp lam có hiệu đề *Tuyên Đức niên chế* (宣德年製). Đó là một quả hộp hình vành khăn, trông như một chiếc chậu hoa có cùng motif và phong cách trang trí giống như cái chóa bằng pháp lam hiện lưu giữ ở BTMTCD Huế, nhưng có nước men cổ hơn. Tuyên Đức là niên hiệu của vị vua thứ ba của nhà Minh, ở ngôi từ năm 1426 đến năm 1435, cách rất xa triều Gia Khánh. Yang Enlin, tác giả cuốn *Les porcelaines Chinoises des XVII-XVIII siècles*, có đưa ra thuật ngữ *falangcai* (pháp lang thể) và cho rằng kỹ thuật trang trí *falangcai* đã có từ thời nhà Minh, đến thời Khang Hy nhà Thanh (1662-1722) thì được sử dụng trên đồ sứ: «*Vào thời Khang Hy, người ta đã bắt đầu trang trí các đồ sứ bằng những lớp men khá dày. Sự trang trí này tương tự loại trang trí cách ngăn ô vẽ màu sắc (trong các chi tiết hoa văn để tránh sự nhòe màu - T.Đ.A.S.), tạo thành một hình nổi nhẹ*». ⁽³⁾ Yang Enlin cũng cho biết thêm: «*Đồ sứ falangcai của đời Ung Chính (1723-1735) có bề mặt đặc biệt, giống*

như đồ sứ không có men *tuocaiqi* (đa thể khi) của niên hiệu Vĩnh Lạc (thời Minh, từ năm 1403 đến năm 1424 - T.Đ.A.S.), mặt ngoài này được nung mà không có chất men, rồi được trang trí và nung lần thứ hai. Vào niên hiệu Càn Long (1736-1795) người ta gọi kiểu này là *citaihuafalang* (từ thái họa pháp lang, đồ sứ được trang trí bằng các bức họa có men màu - T.Đ.A.S.), để phân biệt nó với loại có men ô là thứ bốn gốc của các trang trí bằng men màu.⁽⁴⁾

Như vậy, giả thuyết cho rằng pháp lam du nhập vào Trung Hoa bằng con đường của các giáo sĩ phương Tây và vào khoảng các triều Càn Long-Gia Khánh (1736-1820) xem ra không ổn lắm, vì từ thời Minh đã có pháp lam và nó đã hình thành một phong cách trang trí phổ biến trên đồ sứ các triều: Khang Hy, Ung Chính, Càn Long. Còn tại sao từ *pháp lang* mà biến thành *pháp lam* khi hiện diện ở kinh đô Huế thời Minh Mạng thì không ai rõ. Sách ĐNTL có chép: «*Minh Mạng năm thứ 8 (1827) ... đặt pháp lam tượng cục (珐琅匠局). Bọn Vũ Văn Mai, thợ vẽ ở Nội tạo, học được nghề làm đồ pháp lam. Bên sai đặt cục ấy, hạn cho 15 người, thiếu thì mộ mà sung vào*».⁽⁵⁾ Cuối trang này, tổ phiên dịch của Viện Sứ học chú thích: «*Pháp lam, còn gọi là pháp lang*».⁽⁶⁾ Tự dạng của hai chữ pháp lang là 珐琅, âm Bắc Kinh là *fā-láng*. Một bài viết của Henry Peyssonnaud đăng trên BAVH đã cung cấp thông tin về việc bổ nhiệm tám thợ thủ công làm việc tại *Pháp lam tượng cục* ở Huế, tự dạng hai chữ *pháp lam* là 珐琅. Về việc đổi *lang* (琅) thành *lam* (璘), có một giả thiết được nhiều nhà khảo cứu tán đồng, đó là vì chữ *lang* (琅) có âm gần giống với chữ *lan* (瀾), trong tên chùa Nguyễn Phúc Lan, nhất là phát âm theo lối Huế. Vì thế cần phải đọc trại đi để tránh phạm húy.

Người ta thường nghi ngờ về việc pháp lam từng được sản xuất tại Huế. Họ cho rằng các pháp lam có trong các cung điện và bảo tàng ở Huế là sản phẩm ký kiểu từ Trung Hoa. Dù chưa được xác định vị trí chính xác của *Pháp lam tượng cục* ở Huế nhưng thông qua những dòng ngắn ngủi trong ĐNTL, có thể khẳng định rằng các nghệ nhân ở Huế xưa đã chế tác thành công đồ pháp lam. Trong bài viết trên, Henry Payssonnaud còn công bố một tờ sơ đồ niên hiệu Minh Mạng năm thứ 18 của một viên thủ kho ở Võ Khố (cơ quan chủ quản những lò, xưởng, kho của nhà Nguyễn tại Huế). Văn kiện này đề nghị cân những lò, nôi, vại bằng đất nung do ghe chở tới để biết trọng lượng từng cái trước khi nhập kho và trước khi phân phối cho các xưởng chế tạo đồ sành, pha lê và pháp lam. Payssonnaud còn cho biết rằng ngoài xưởng chế tác pháp lam ở Huế, triều đình nhà Nguyễn còn mở xưởng pháp lam tại Ái Tử (Quảng Trị) và Đồng Hới (Quảng Bình) và chính ông ta

đã từng gặp gỡ với những linh thợ từng làm việc ở *Pháp lam tượng cục* tại Huế, cũng như trông thấy các vật liệu để chế tác pháp lam cất giữ trong kho của Phủ Nội Vụ.⁽⁷⁾

Về lịch sử tồn tại của pháp lam Huế, cố họa sĩ Phạm Đăng Trí và họa sĩ Đỗ Kỳ Huy đều thống nhất ý kiến trong các bài viết của mình rằng pháp lam Huế được làm từ triều Minh Mạng, phát triển rực rỡ dưới thời Thiệu Trị rồi mất hẳn. Tuy nhiên, tại BTMTCD Huế hiện vẫn lưu giữ được một hiện vật pháp lam có niên hiệu Tự Đức. Như vậy, sự xuất hiện của pháp lam ở Huế chỉ trong vòng nửa đầu thế kỷ XIX và vì lý do này, nên pháp lam ít được biết đến và thường bị nhầm lẫn với *đồ sứ men lam Huế* (tức đồ sứ kỹ kiểu thời Nguyễn).

Pháp lam Huế có nhiều loại, tập trung thành ba nhóm chính:

I. PHÁP LAM TRANG TRÍ NGOẠI THẤT CÁC CUNG ĐIỆN HUẾ:

Đó là những chi tiết trang trí hình rồng, mây... gắn ở các bờ nóc, bờ quyết của cung điện và các cửa tam quan trong lăng tẩm các vua Nguyễn; các ô học trang trí nhất thi nhất họa ở cổ diềm đầu hồi, bờ mái... ở các ngôi điện lớn tiêu biểu cho loại này là các chi tiết trang trí ở cổ diềm Thái Hòa Điện, Ngung Hy Điện (lăng Đổng Khánh) với các đồ án nhất thi, nhất họa; ở Bắc Phương Môn, Nam Phương Môn (Đại Nội), các phương môn trước mộ vua Minh Mạng, mộ vua Thiệu Trị với các đồ án mây ngũ sắc, bầu thái cực, các ô học trang trí bát bửu, tứ quý...; ở chính giữa bờ nóc Minh Lâu, Sùng Ân Điện (lăng Minh Mạng), Hòa Khiêm Điện (lăng Tự Đức) hay ở bờ nóc bờ quyết của Bi Đình (lăng Tự Đức), Biểu Đức Điện (lăng Thiệu Trị)... với các đồ án: *lưỡng long triều nhật, long vân ngũ sắc, bầu thái cực, búp sen...*

Đặc trưng của nhóm này là những chi tiết trang trí có kích thước lớn, hoặc được tạo dáng thành những đồ án độc lập như rồng, mây..., hoặc là những bức tranh vẽ hoa lá, bát bửu hay đề thơ..., liên kết với nhau tạo thành những dải cổ diềm bao quanh các lá mái và đầu hồi những cung điện ở Huế. Màu sắc của những pháp lam trang trí ngoại thất thường rực rỡ, với các gam màu xám tạo nên những điểm xuyết nhằm làm cho các công trình kiến trúc vốn uy nghi, trầm mặc có thêm phần tươi sáng, sinh động. Với những mảng trang trí có kích thước lớn, các nghệ nhân xưa đã thực hiện việc lắp ghép các mảnh pháp lam với nhau, bên trong có các giá đỡ bằng sắt vừa để chịu lực, vừa để liên kết các mảnh pháp lam riêng biệt. Nhóm này gồm các hình rồng mây, hoa sen, bầu thái cực... trang trí ở bờ mái, bờ quyết, đầu hồi các cung điện.

Việc bố trí những mảng pháp lam trang trí ngoại thất các cung điện, tam quan... còn tùy thuộc vào đề tài trang trí để chọn vị trí thích hợp. Bờ nóc các cung điện lớn mới trang trí pháp lam hình rồng, mặt trời, bầu thái cực... còn ở các cung điện nhỏ hoặc ở tam quan thì chỉ là những mảnh pháp lam hình đám mây ngũ sắc hay con giao cách điệu. Tương tự chỉ có dải cổ diềm ở các điện chính hoặc ở tiền điện mới trang trí các đề tài bát bửu, tứ quý... Những vị trí khác ít trang trọng hơn chỉ trang trí các đề tài bình dị hơn như hoa lá, chim thú.

II. PHÁP LAM TRANG TRÍ NỘI THẤT CÁC CUNG ĐIỆN HUẾ:

Nhóm pháp lam này hiện nay còn rất ít và lưu lạc trong dân chúng khá nhiều. Đó là những bức hoành hoặc đối liễn hình chữ nhật, có chữ Hán chạm nổi ở giữa, xung quanh trang trí cúc dây, dơi ngậm tua hoặc kim tiền. Đôi khi những bức hoành này còn được đem gắn lên các phương môn phía trước các cung điện và lăng tẩm như các bức hoành đề chữ: *Chính đại quang minh; Chính trực dăng bình; Cư nhân do nghĩa; Trung hòa vị dục...* ở trước mộ vua Minh Mạng và trước Thái Hòa Điện. Ngoài ra, các nghệ nhân thời Nguyễn còn chế tác những chữ Hán rời, rồi ghép chúng trên những phiến gỗ hoặc phiến đá thanh để tạo thành những câu đối treo trong cung điện hoặc gắn lên phương môn trước lăng Thiệu Trị. Những chữ Hán này thường được phủ men màu vàng, khác với những chữ Hán phủ men đen được gò nổi trên các bức hoành pháp lam.

Thuộc về nhóm pháp lam trang trí nội thất còn có tranh treo tường hoặc các bình, chốe, chậu hoa có kích thước lớn để trang trí trong nội thất cung điện. Đôi khi, đó là những quả đào, quả lựu được chạm nổi trên một mặt phẳng để gắn lên hai đầu câu đối treo dọc các hàng cột, hoặc tạo thành các chậu hoa, bên trên gắn cành vàng lá ngọc.

III. PHÁP LAM DÙNG TRONG TẾ TỰ VÀ DỤNG CỤ SINH HOẠT:

Nhóm pháp lam này rất đa dạng và phong phú về cả dáng kiểu, loại hình lẫn đề tài trang trí. Có thể xếp chúng vào hai nhóm nhỏ. Nhóm thứ nhất là những tự khí dùng trong các miếu thờ như: đỉnh hương, coi trâu, mâm ngũ quả, chân đèn... Nhóm thứ hai như: khay trà, ống phóng, tô bát, tìm đựng thức ăn... Đề tài trang trí của nhóm hiện vật pháp lam này rất đa dạng bao gồm các đồ án hoa lá, triển chi, tứ linh, bát bửu, sơn thủy, nhân vật... Màu sắc dùng trong loại hình này cực kỳ phong phú, hội đủ tất cả các loại màu từ đơn sắc đến hòa sắc và cũng có một phân biệt nhỏ: đối với các đồ tế

tự, các màu đỏ, vàng chanh, trắng, xanh đậm thường được sử dụng. Đối với nhóm dụng cụ sinh hoạt như bình hoa, đầu hồ, bát đĩa... các màu lam, hồng tía, xanh lục, nâu nhạt... thường được thể hiện. Đôi lúc, có những chi tiết không tráng men, lộ rõ cốt đồng ở bên trong.

Đây là nhóm pháp lam được lưu giữ nhiều nhất tại BTMTCD Huế, bao gồm các loại hình như: tim có nắp, bát ăn, đĩa đựng thức ăn, khay, ống nhổ, quả hộp, hộp đựng phấn, hộp đựng nữ trang, coi đựng trâu trên án thờ, chân đèn, bình hoa, đầu hồ... Nhiều hiện vật mang niên hiệu Minh Mạng niên tạo hay Tự Đức niên tạo. Những hiện vật này có nguồn gốc từ các cung điện trong Hoàng Thành Huế.

Như đã đề cập bên trên, pháp lam Huế được chế tác chủ yếu dưới ba triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, song đạt đến đỉnh cao là pháp lam triều Thiệu Trị. Vua Thiệu Trị trị vì chỉ 7 năm (1841-1847), song triều đại của ông lại nổi tiếng về những sản phẩm đồ sứ kỹ kiểu và đồ pháp lam tuyệt hảo. Những nét trang trí trên pháp lam triều Thiệu Trị rất sắc sảo, màu không bị nhòe và tạo được một cảm giác hài hòa, sống động. Trong khi đó pháp lam triều Minh Mạng và triều Tự Đức lại thô và nước men thì ít mịn màng hơn. Đặc biệt, dưới triều Minh Mạng, ngoài dòng pháp lam ngũ sắc còn có pháp lam xanh trắng, với một kiểu dáng và phong cách trang trí hoàn toàn giống đồ sứ kỹ kiểu Huế. Ngoài các đồ án trang trí phổ biến như *tứ linh*, *hoa diêu*... triều đình nhà Nguyễn còn cho trang trí trên đồ pháp lam những đề tài có nguồn gốc châu Âu như các đề tài phong cảnh sơn thủy-nhân vật, trong đó hình người ăn vận trang phục theo lối châu Âu.

Tuy có nét khác biệt dễ phân biệt trên đồ pháp lam giữa các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, pháp lam Huế vẫn có một đặc thù riêng khác với pháp lam thời Minh và pháp lam thời Thanh ở Trung Quốc. Các chi tiết trang trí trên pháp lam thời Minh thường được bao bọc bởi các đường chỉ đồng nhằm tránh trường hợp nhòe màu khiến các chi tiết trang trí trở nên tách bạch và rất sắc sảo (người Trung Hoa gọi loại hình pháp lam này là *jingtai lan*: Cảnh Thái lam). Pháp lam thời Thanh lại dùng bút pháp tả chân với lối vẽ công bút, tỉ mỉ nên chi tiết trang trí trở nên sống động, sát với thực tế. Trong khi đó pháp lam Huế lại chọn nghệ thuật tương phản để thể hiện. Sự tương phản không đối kháng ấy đã tạo nên một cái đẹp hài hòa, không rực rỡ mà nhẹ nhàng thanh thoát.

Pháp lam Huế ra đời vào khoảng đầu thế kỷ XIX trong một môi trường không hề tiếp xúc với những lý thuyết khoa học về màu sắc của phương Tây,

thể nhưng đã đạt được một thành tựu to lớn về nghệ thuật sử dụng màu. Cố họa sĩ Phạm Đăng Trí đã nhận xét: *«Các nghệ sĩ làm pháp lam ở Huế đã sớm biết gia giảm liều lượng đậm nhạt, nóng lạnh của màu sắc đến độ tinh vi, đã sáng tạo ra những phương thức dùng mảng, dùng màu và phát hiện ra những hòa sắc tương phản rất là chính xác... Pháp lam Huế chứa đựng những màu sắc tươi sáng, lộng lẫy, có cường độ mạnh nhưng vẫn quen mắt, như các hoà sắc điển hình thường hiện ra trong cuộc sống, thường được phản ánh trong nghệ thuật Huế thuở ấy»*.⁽⁶⁾

Đó là nhận xét xác đáng nhất về pháp lam Huế, về những đóng góp của pháp lam Huế đối với nền nghệ thuật, đặc biệt là hội họa Việt Nam vào thế kỷ XIX.

Tháng 1.1997

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Phạm Đăng Trí, “Quanh các pháp lam Huế, suy nghĩ về màu sắc”, *NCNT*, Số 3(44)1982, tr. 39-44.

⁽²⁾ Đỗ Kỳ Huy, “Một vài thể loại gốm thế kỷ XIX tại Huế”, *TTKH&CN*, Số 1, tr. 36-37.

⁽³⁾ (4) Yang Enlin, “Les porcelaines Chinoises des XVII-XVIII siècles”, Dessain et Totra, Paris, 1987, tr. 42; tr. 43.

⁽⁵⁾ (6) Quốc sử quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học, Tập 8, 1964, Hà Nội, tr. 330.

⁽⁷⁾ (8) Phạm Đăng Trí, “Quanh các pháp lam Huế, suy nghĩ về màu sắc”, *NCNT*, Số 3(44)1982, tr. 41; tr. 43.

PHẦN 3

NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC

Bản số lưu trữ

ĐẶNG HUY TRÚ VỚI VIỆC KÝ KIỂU ĐỒ SỨ TẠI TRUNG HOA

I. ĐẶNG HUY TRÚ CÓ KÝ KIỂU ĐỒ SỨ HAY KHÔNG?:

Trong bài viết *Ba đĩa sứ men lam khác thường trong Bảo tàng cổ vật Huế*, đăng trên tạp chí *Thế giới mới* vào năm 1992,⁽¹⁾ tôi có giới thiệu ba chiếc đĩa sứ ký kiểu dưới triều Nguyễn có những hiệu đề hình vòng tròn và 12 chữ Hán đầu tiên giống nhau: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器... (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí...*), tôi đã kết luận đó là những chiếc đĩa sứ do Đặng Huy Trú (1825-1874) đặt làm tại Trung Quốc trong dịp ông được cử đi sứ sang Trung Quốc lần thứ hai (1867-1868). Khi công bố những hiện vật này, do hạn chế về kỹ thuật in chữ Hán, nên tôi không giới thiệu các hiệu đề bằng Hán tự mà chỉ ghi phiên âm Hán-Việt. Tuy nhiên, bài viết có in kèm ảnh chụp các hiện vật (cả phần trang trí lẫn phần hiệu đề) rất chi tiết để độc giả tiện theo dõi. Năm 1997, khi tập hợp những bài khảo cứu của nhiều tác giả khác nhau về đề tài đồ sứ men lam Huế để in chung trong một cuốn sách,⁽²⁾ tôi cho in lại bài này nhưng phần hiệu đề cũng không được in bằng chữ Hán. Cũng trong cuốn sách này, tôi còn có bài *Về hiệu đề trên đồ sứ ký kiểu thời Lê-Nguyễn*, có in kèm bảng liệt kê các hiệu đề bằng chữ Hán. Do thiếu sót của tôi, bảng liệt kê này có một số sai sót:

- Trong phần các hiệu đề trên đồ sứ ký kiểu thời Tự Đức (1848- 1883), hiệu đề 鄧輝公祠 (*Đặng Huy công từ*),⁽³⁾ chữ 祠 (*từ*) bị in nhầm thành 盜.

- Ba hiệu đề bắt đầu bằng 12 chữ 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器... (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí...*), thì các chữ 季 (*quý*) bị in nhầm thành 貴. Đặc biệt, hiệu đề *Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí phụng mao tế mỹ*, bị in thiếu hai chữ 祭器 (*tế khí*).

Vừa qua, tạp chí *TTKH&CN* có đăng bài viết *Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình?*⁽⁴⁾ của nhà nghiên cứu Phạm Hy Tùng, đặt lại vấn đề ai là người chịu trách nhiệm sang Trung Hoa ký kiểu các món đồ sứ cho triều đình nhà Nguyễn. Đây là một bài viết thú vị, tuy nhiên, tôi không tán thành với một số quan điểm do Phạm Hy Tùng nêu ra trong bài sẽ tranh luận với Phạm Hy Tùng trong một dịp khác. Ở đây, tôi chỉ bàn về những món đồ sứ do Đặng

Huy Trứ ký kiểu, trong đó có cả 3 chiếc đĩa đã được giới thiệu trên tạp chí *Thế giới mới*. Trong khi, trong bài viết nói trên, Phạm Hy Tùng lại cho rằng 3 món đồ sứ đó và cả những món đồ sứ có hiệu đề hình vòng tròn *Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí...* khác, không phải do Đặng Huy Trứ đặt làm. Ông kết luận: «*Đặng Huy Trứ không đặt làm đồ sứ và cũng chưa chắc những hiện vật đặc biệt này là do các quan trong sứ bộ cùng đi với cụ đặt làm. Có thể người nào đó tỏ lòng tôn kính đặt làm để tặng cụ vào thời điểm trùng với năm cụ đi sứ sang Thanh*». ⁽⁵⁾

Sinh thời Đặng Huy Trứ đã hai lần được cử đi sứ Trung Quốc. Lần đầu là vào năm 1865, ông được cử sang Quảng Đông, Áo Môn và Hương Cảng để tìm hiểu, nghiên cứu những thành tựu khoa học kỹ thuật của nước ngoài, nhằm học hỏi kinh nghiệm để phụng sự cho nhu cầu canh tân đất nước. Lần thứ hai là chuyến đi năm 1867, cũng sang Quảng Đông với một nhiệm vụ như trước, nhưng ông đã bị ốm nặng, phải ở lại xứ người dưỡng bệnh, cho đến cuối năm 1868 mới trở về nước. ⁽⁶⁾ Như vậy trong cả hai chuyến đi này, Đặng Huy Trứ chưa đặt chân tới Yên Kinh (Bắc Kinh), là kinh đô của Thanh triều lúc đó, như những sứ thần mang các trọng trách ngoại giao khác, mà chỉ giới hạn trong phạm vi vùng Lương Quảng và nhiệm vụ chính là đi để nghiên cứu, học tập kinh nghiệm và tri thức khoa học kỹ thuật của nước ngoài nhằm giúp vào việc chấn hưng kinh tế, canh tân đất nước mà những người chủ chiến trong triều đình Tự Đức lúc bấy giờ chủ trương. Nhưng điều đó không có nghĩa là Đặng Huy Trứ không liên quan gì đến việc ký kiểu đồ sứ. Sự phân tích dưới đây của tôi dựa trên các hiện vật đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn còn lưu lại có thể cho phép khẳng định điều đó.

Như đã trình bày bên trên, trước nay, chưa một nhà nghiên cứu nào tìm ra bất kỳ một văn bản có liên quan đến việc các triều vua Việt Nam, từ thời Lê trung hưng cho đến thời Nguyễn, ký kiểu đồ sứ tại Trung Hoa. Tất cả đều dựa vào nguồn cổ vật đồ sứ mang những *tiêu chí Việt* có trên đồ sứ do người Trung Hoa chế tác để khẳng định có việc ký kiểu đồ sứ. Trường hợp của Đặng Huy Trứ cũng tương tự. Từ những hiện vật có hiệu đề hình vòng tròn mang dòng chữ Hán: *Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí...* mà tôi đã có dịp giới thiệu trong các bài viết trước đây, tôi cho rằng đó là những cổ vật do Đặng Huy Trứ đặt làm tại Trung Hoa, cụ thể là tại các lò của tỉnh Quảng Đông, nơi ông đã hai lần lưu lại trong một thời gian khá dài, chứ không phải đặt làm tại các *kwanyao* (lò quan) ở

Cảnh Đức Trấn (lĩnh Giang Tây, Trung Quốc) như các đồ sứ ký kiểu dưới triều Minh Mạng và Thiệu Trị trước đó.

Theo tôi, đó là những hiện vật do Đặng Huy Trứ đặt làm để cúng tặng cho nhà thờ họ Đặng của ông trong lần đi sứ thứ hai (1867-1868). Dòng chữ Tự Đức «*Mậu thìn trung thu*» cho biết hiện vật được đặt làm vào khoảng tháng 9.1868. Đây là thời điểm Đặng Huy Trứ đang ở Quảng Đông và đến cuối năm ấy thì ông mới trở về nước⁽⁷⁾; «*Đặng quý từ đường tế khí...*» có thể hiểu là: *đồ tế tự của nhà thờ chi út họ Đặng...*

Do không kiểm tra kỹ phần chữ Hán của các hiệu đề in kèm bài viết của mình trong cuốn sách *Đồ sứ men lam Huế, những trao đổi học thuật*, nên chữ quý (季) trong các hiệu đề hình vòng tròn đã bị in sai là 貴 và chữ từ (祠) trong hiệu đề *Đặng huy công từ* đã in sai là 盜. Phạm Hy Tùng đã căn cứ vào những hiệu đề bị in sai này để chứng minh rằng Đặng Huy Trứ không phải là người đặt làm các món đồ sứ nói trên. Theo Phạm Hy Tùng, «*chữ công (公) và quý (貴) ở đây là những nhân xưng quý trọng và đều có nghĩa là ngài*»,⁽⁸⁾ và câu «*Đặng Huy công từ*» được hiểu là: *Món đồ sứ của ngài Đặng Huy*,⁽⁹⁾ còn câu «*...Đặng Quý từ đường...*» phải được hiểu thành: «*Từ đường dòng họ ngài Đặng*»,⁽¹⁰⁾ Từ đó, Phạm Hy Tùng suy ra Đặng Huy Trứ không thể cho viết những chữ đó lên món đồ do ông đặt làm vì «*khi nói về mình thì có những từ ngữ khiêm nhường, không ai tự xưng mình là ngài*». ⁽¹¹⁾ để rồi kết luận: «*Từ đây có thể suy ra 4 món đồ trên do ai đó đặt làm để dâng cụ Đặng Huy Trứ*». ⁽¹²⁾

Thực ra, chữ quý (季) ở đây nghĩa là «*dòng út, chi út*» trong một hệ phả {*manh (孟) - trọng (仲) - quý (季) hoặc bá (伯) - trọng (仲) - quý (季), hay bá (伯) - thúc (叔) - quý (季)*}. Trong chuyến viếng thăm nhà thờ danh nhân Đặng Huy Trứ ở làng Thanh Lương, Hương Xuân, Hương Trà, Thừa Thiên Huế, hồi cuối tháng 6.2000, tôi đã được xem phả hệ họ Đặng (1600-2000), đang được lưu giữ tại đây. Theo phả hệ này, ông nội của Đặng Huy Trứ là Đặng Quang Tuấn, thuộc đời thứ 4, sinh được ba con trai là Đặng Văn Hòa, Đặng Văn Chúc và Đặng Văn Trọng. Thân phụ của Đặng Huy Trứ là Đặng Văn Trọng là con trai út, nên từ thế hệ này trở đi đã hình thành một *chi út* trong dòng họ Đặng, hiện vẫn còn hậu duệ tại ở làng Thanh Lương. Như vậy, chữ *quý (季)* ở đây là chữ Đặng Huy Trứ dùng để chỉ chi phái của mình (chi út). Trong phần cuối bài *Tựa* của cuốn *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*, một tác phẩm của Đặng Huy Trứ viết dưới dạng hồi ức về cha của ông là Dịch Trai Đặng Văn Trọng, có một đoạn như sau:

嗣德萬萬年之二十一歲戊辰夏六月朔欽派如東誥授中順大夫鴻臚寺卿辦理戶部事務丁未科解元望津醒齋黃中鄧季小尊尊長輝著書⁽¹³⁾

Phiên âm: «Tự Đức vạn vạn niên, chi nhi thập nhất tuế, Mậu thìn hạ lục nguyệt sóc. Khâm phái như Đông, cáo thụ Trung Thuận đại phu, Hồng lô tị khanh, biện lý Hộ bộ sự vụ, Đình mùi khoa giải nguyên, Vọng Tân, Tỉnh Trai, Hoàng Trung, Đặng quý tiểu tôn tôn trưởng, Huy Trứ thư.»

Tạm dịch: «Tự Đức muôn năm, năm thứ 21, ngày mồng 1 tháng 6, mùa hè năm Mậu Thìn (1868), Huy Trứ, trưởng nhánh út họ Đặng, hiệu Vọng Tân, Tỉnh Trai, Hoàng Trung, giải nguyên khoa Đình Mùi, biện lý sự vụ bộ Hộ, được phong Trung Thuận đại phu, Hồng lô tị khanh, được phái sang Trung Quốc, viết.»

Ngoài ra, trên các tập sách do Đặng Huy Trứ trước tác và cho khắc in trong thời gian ông ở Quảng Đông trong chuyến đi sứ lần hai (gồm: *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*, *Từ thụ yếu quy*, *Từ giới*, *Từ thập bát hiệu*), ông đều cho in rõ các câu:

+ 嗣德戊辰夏六月恭鐫 (Tự Đức Mậu thìn hạ lục nguyệt cung tuyên: Kinh khắc in vào đầu tháng 6 mùa hè năm Mậu thìn thời Tự Đức).

+ 鄧季尊長輝著恭輯 (Đặng quý tôn trưởng Huy Trứ cung tập: Con trưởng chi út họ Đặng là Huy Trứ kính biên tập).

+ 鄧季祠堂藏板 (Đặng quý từ đường tàng bản: Bản giữ tại nhà thờ chi út họ Đặng).⁽¹⁴⁾

Như vậy, chính Đặng Huy Trứ đã nhiều lần dùng chữ *Đặng quý* khi nói về chi phái của mình trong dòng họ Đặng và cho khắc in những chữ này lên những vật do ông đặt làm (đồ sứ) hay đặt in (sách). Điều đó càng khẳng định những đồ sứ có hiệu để hình vòng tròn mang dòng chữ: *Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí...* là do Đặng Huy Trứ ký kiểu và cách lập luận của Phạm Hy Tùng về chữ *quy* để phân bác vấn đề này là không đúng.

Tôi cũng xin bàn thêm đôi chút về vấn đề mà Phạm Hy Tùng đề cập trong bài viết của mình về việc cơ quan nào lo việc đi mua đồ sứ dưới triều Nguyễn. Phạm Hy Tùng cho rằng việc mua (hay ký kiểu) đồ sứ và «*cung đón vật dụng (nói chung) cho triều đình thuộc về bộ Hộ chứ không phải bộ Lễ*». ⁽¹⁵⁾ Điều này không sai nhưng sự suy luận của Phạm Hy Tùng bộc lộ quan điểm

rằng những người đi sứ đều là những quan chức của bộ Lễ, từ đó, Phạm Hy Tùng bác bỏ việc Đặng Huy Trứ nói riêng cũng như các sứ đoàn ngoại giao nói chung có liên quan đến việc ký kiểu đồ sứ. Sự suy diễn này của Phạm Hy Tùng là không đúng vì những lý do như sau:

+ Thứ nhất, không phải tất cả những người đi sứ đều là người của bộ Lễ, vì triều đình có thể cử nhiều phái bộ khác nhau ra nước ngoài với nhiều mục đích khác nhau. Vì thế, thành phần đi sứ có thể bao gồm quan chức của nhiều bộ, đảm nhận những chức trách khác nhau khi ra nước ngoài.

+ Thứ hai, Đặng Huy Trứ không phải là quan chức của bộ Lễ như cách Phạm Hy Tùng bộc lộ trong bài viết của mình. Ông là *Biện lý Hộ bộ sự vụ* và việc ông được cử sang Trung Quốc tới hai lần không dính dáng gì đến công việc của bộ Lễ và càng không liên quan gì đến việc có hay không có trách nhiệm trong việc ký kiểu đồ sứ theo cách lập luận của Phạm Hy Tùng.

Ở đây cần phải lưu ý đến một chi tiết đã được cố học giả Vương Hồng Sển đề cập trong cuốn *Khảo về đồ sứ men lam Huế* của ông. Vương Hồng Sển cho rằng Đặng Huy Trứ là người trông coi *Bình chuẩn sứ ty*... coi việc mua bán ngoài xứ, cả Tây lẫn Tàu, nên đảm trách luôn cả việc mua bán, ký kiểu đồ sứ cho triều đình.⁽¹⁶⁾ Trong đó, có trường hợp đặt làm hàng trăm cái tô, hiệu chữ Nhật (F), đề bài thơ chữ Nôm “*Một thức nước in trời...*”, để dùng trong các dịp lễ nhật trong Nội,⁽¹⁷⁾ mà hiện BTMTCD Huế còn giữ được 288 cái. Khả năng này không phải là không thể xảy ra. Bởi lẽ, đã là người trông coi việc mua bán nơi hải ngoại của triều đình, thì việc kiêm luôn nhiệm vụ mua sắm vật dụng cho triều đình, trong đó có đồ sứ, không có gì trái lý. Mà đã lãnh trách nhiệm đi mua đồ sứ cho triều đình, hà cớ gì không đặt riêng cho mình một vài món đồ sứ, vừa để kỷ niệm chuyến xuất ngoại của mình, vừa để có chút quà tặng cho thân bằng quyến hữu hay cùng tặng vào nơi tôn miếu của họ tộc.

II. NHỮNG ĐỒ SỨ DO ĐẶNG HUY TRỨ KÝ KIỂU Ở TRUNG HOA:

Dưới đây, tôi xin giới thiệu những đồ sứ do Đặng Huy Trứ ký kiểu ở Trung Hoa mà giới sưu tập trong và ngoài nước hiện nay còn lưu giữ được. Những đồ sứ do Đặng Huy Trứ ký kiểu được biết đến đều là những hiện vật sứ trắng về lam. Tuy nhiên, chất lượng xương đất và màu men của nhóm đồ sứ này không được hoàn hảo như những món đồ sứ ngự dụng ký kiểu dưới các triều vua Minh Mạng và Thiệu Trị. Sở dĩ như vậy là vì đây là loại đồ sứ thường, có lẽ do các lò gốm tại Quảng Đông chế tác, khác với các loại đồ

ngự dụng thường được ký kiểu tại các lò sứ *ngự diêu* hay *quan diêu* của triều đình nhà Thanh ở Cảnh Đức Trấn (tỉnh Giang Tây, Trung Quốc). Những hiện vật này gồm:

- Đĩa nhỏ, dáng bánh sập, trang trí đồ án ngư tảo (cá và rong). Đường kính miệng: 13,5 cm, cao 2,5 cm. Lòng đĩa vẽ 9 con cá, loại cá vàng mắt lồi và 9 nhánh rong. Dưới đáy có hiệu đề hình vòng tròn, gồm 16 chữ Hán: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器一堂魚水 (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí nhất đường ngư thủy*) Chiếc đĩa này hiện đang trưng bày tại BTMTCĐ Huế.⁽¹⁸⁾

- Đĩa nhỏ, tương tự đĩa trên về kiểu dáng màu men và đề tài trang trí, nhưng có kích thước nhỏ hơn. Đường kính miệng: 10,2cm, cao: 2,5cm. Lòng đĩa vẽ 7 con cá vàng và 9 nhánh rong. Dưới đáy cũng có hiệu đề hình vòng tròn, nhưng chỉ có 14 chữ Hán: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器魚藻 (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí ngư tảo*). Chiếc đĩa này cũng thuộc sưu tập của BTMTCĐ Huế.⁽¹⁹⁾

- Đĩa nhỏ, tương tự hai đĩa trên về hình dáng, nhưng màu lam và xương sứ hoàn hảo hơn và khác biệt đề tài trang trí. Đường kính miệng: 13,5cm, cao: 2,5cm. Lòng đĩa trang trí đồ án hoa diêu, vẽ hai chim phụng đang bay và ba đóa hoa mẫu đơn. Hiệu đề hình vòng tròn dưới đáy gồm 16 chữ Hán: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器鳳毛濟美 (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí phụng mao tế mỹ*). Chiếc đĩa này cũng thuộc sưu tập của BTMTCĐ Huế. Ngoài ra còn có một chiếc đĩa khác hoàn toàn giống đĩa này thuộc sưu tập của Jochen May, một nhà sưu tập người Đức, hiện đang sống tại Berlin.

- Đĩa nhỏ, tương tự ba đĩa trên về hình dáng và men màu, đường kính miệng: 13cm, cao: 2,5cm. Lòng đĩa vẽ một khóm lan mọc bên một tảng đá, dưới bóng một cây quế. Đáy đĩa cũng có hiệu đề hình vòng tròn gồm 16 chữ Hán: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器蘭桂騰芳 (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí lan quế đằng phương*). Chiếc đĩa này có trong một sưu tập của một tư nhân ở Huế. (Tư liệu này do ông Nguyễn Nghĩa trú tại đường Nguyễn Du, thành phố Huế, cung cấp).

- Chén nhỏ, dáng chuông. Đường kính miệng: 12cm, cao: 4cm. Thành ngoài của chén trang trí hai con lân, đang giơ chân ra phía trước, xung quanh hai con lân là những dải mây. Dưới đáy cũng có một hiệu đề hình tròn gồm 16 chữ Hán: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器麟趾呈祥 (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí lân chỉ trình tường*). Chiếc chén này

thuộc sưu tập của ông Trần Đình Sơn ở thành phố Hồ Chí Minh.

- Tô lớn, dáng trần, lòng nông, thuộc loại tô đựng nước cúng đặt trong các các nơi thờ tự. Đường kính miệng: 21,5cm, cao: 8cm. Thành ngoài tô trang trí đề tài tùng lộc gồm 5 con nai lông lớn đốm như bông mai đang tụ họp dưới một gốc tùng già, gần một nguồn nước. Cảnh bức vẽ này có một dòng gồm 5 chữ Hán: 冬脈聚孤松 (*đông mạch tụ cô tùng*). Dưới đáy tô cũng có một hiệu đề hình vòng tròn gồm 16 chữ Hán: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器冬脈孤松 (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí đông mạch cô tùng*). Chiếc tô này thuộc sưu tập của cố học giả Vương Hồng Sển, đã được hiến tặng cho Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1996.⁽²⁰⁾

- Đĩa bàn trong bộ đồ trà. Đường kính miệng: 16,5cm, cao: 2,5cm, vẽ tích đập tuyết tám mai và hai câu thơ:

Nguyên văn: 雪中未問調羹事
先句百花頭上開

Phiên âm:

*Tuyết trung vị vấn điều canh sự
Tiên cú bách hoa đầu thượng khai*

Dịch nghĩa:

*Trong tuyết giá chưa hỏi đến công nhà vua giao phó,
Câu đầu tiên để thưởng thức hoa mai nở trước trâm hoa.*⁽²¹⁾

(Trần Đình Sơn dịch)

Hiệu đề dưới đáy đĩa chỉ có 14 chữ Hán: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器梅雪 (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí mai tuyết*). Chiếc đĩa trà này cũng thuộc sưu tập của ông Trần Đình Sơn ở thành phố Hồ Chí Minh.

- Thố có nắp. Đường kính miệng: 10,5 cm; cao: 7,5 cm. Thành ngoài chiếc thố vẽ một con cá chép nằm ngửa, đang giỡn với sóng nước. Hiệu đề gồm 16 chữ: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器福履綏將 (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí phúc lý tuy tương*). Hiện vật kiểu này hiện còn hai chiếc, thuộc sưu tập của ông Đặng Mậu Sơn, hậu duệ của Đặng Huy Trứ, hiện sống tại thành phố Hồ Chí Minh.⁽²²⁾

- Độc bình cắm hoa, cao khoảng 45cm. Thành ngoài vẽ một con dơi đang bay, đầu cúi xuống nhìn một con nai đang đứng dưới một gốc tùng.

Hiệu đề dưới đáy gồm 16 chữ: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器福祿來成 (*Tự Đức Mậu thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí phúc lộc lai thành*). Nhóm đồ bình này gồm bốn chiếc, hiện đang lưu giữ tại nhà thờ họ Trần (bên ngoài của Đặng Huy Trứ) ở làng Tân Sa, xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.⁽²³⁾

Phân tích các hiệu đề có trên nhóm đồ sứ do Đặng Huy Trứ ký kiểu, tôi có mấy nhận xét:

- Cụm từ «*Tự Đức Mậu thìn trung thu*» cho biết thời gian ký kiểu hiện vật vào khoảng tháng 9.1868. Đây là thời điểm Đặng Huy Trứ đang ở Quảng Đông và đến cuối năm ấy thì ông mới trở về nước.

- Cụm từ «*Đặng quý từ đường tế khí*» nghĩa là: *đồ tế tự của nhà thờ chi út họ Đặng*, chỉ rõ việc Đặng Huy Trứ ký kiểu các món đồ sứ này nhằm để tặng cho nhà thờ của dòng tộc ông (chi út họ Đặng) để làm đồ tế tự.

- Các cụm từ: «*ngư thủy*», «*ngư tảo*», «*phụng mao tế mỹ*», «*lân chi trình tường*»... ở cuối các hiệu đề là tên của các đề tài trang trí có trên những hiện vật ấy.

Điều thú vị là có ba trong số tên các đề tài trang trí có trong phần cuối những hiệu đề nói trên, được trích rút từ các câu đối trong sách *Ấu học quỳnh lâm*, một loại sách giáo khoa dạy Nho học cho trẻ em thuở trước.

Đề tài «*lân chi trình tường*» và «*phụng mao tế mỹ*» bắt nguồn từ câu: *Xưng nhân hữu lệnh từ viết: lân chi trình tường. Xưng hoạn hữu hiền lang viết: phụng mao tế mỹ* (Gọi kẻ có người con tốt là: như kỳ lân đưa chân báo điềm lành. Gọi viên quan có con trai hiền là: vẻ đẹp tinh tế như lông con chim phụng)

Còn đề tài «*lan quế đằng phương*» thì bắt nguồn từ câu: *Từ tôn phát đạt vị chi: lan quế đằng phương. Phụ mẫu câu tôn vị chi: xuân huyên tịnh mậu*. (Con cái phát đạt, ấy là cây lan, cây quế, tỏa hương thơm ngát. Cha mẹ sống lâu, ấy là cây xuân, cây huyên, tất thảy tốt tươi).⁽²⁴⁾

Đặng Huy Trứ là một nhân tài, một nhà kinh bang tế thế, một danh nhân văn hóa lỗi lạc thời Tự Đức, nên cái cách ghi hiệu đề lên đồ sứ do ông ký kiểu cũng hết sức đặc biệt. Ngoài việc cung cấp những thông tin như đã trình bày trên đây, những hiệu đề này còn chứa đựng những tâm nguyện của ông đối với tổ tiên và những di ngôn mang tính giáo huấn cho các thế hệ con

cháu họ Đặng. Xét về cả hình thức lẫn nội dung, đó là những hiệu đề độc đáo, vô tiền khoáng hậu trong danh mục các hiệu đề có trên đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn, mà đến nay tôi đã thống kê được hơn 130 hiệu đề và xin được công bố trong một dịp khác

Tháng 10.2000

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Trần Đức Anh Sơn, “Ba đĩa sứ men lam khác thường trong Bảo tàng cổ vật Huế”, *TGM*, Số 42.1992, tr. 30-31.

⁽²⁾ Nhiều tác giả, *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.

⁽³⁾ Hiệu đề này do ông Nguyễn Nghĩa, một người sưu tầm cổ vật, trú ở đường Nguyễn Du (Huế), cung cấp. Theo ông Nghĩa, hiệu đề này có trên một chiếc tô, về một cây cổ thụ, đường kính miệng 16cm. Tuy chưa có hình ảnh chính xác về hiện vật này để cung cấp cho độc giả, nhưng tôi vẫn mạnh dạn giới thiệu hiệu đề này để độc giả có thêm thông tin.

^{(4), (5)} Phạm Hy Tùng, “Có phải các sứ bộ bang giao thời Nguyễn kiêm nhiệm vụ đặt lò sứ Trung Hoa làm đồ sứ cho triều đình?”, *TTKH&CN*, Số xuân Canh Thìn 2000, tr. 162-172.

⁽⁶⁾ Nhóm Trà Linh, “Niên biểu họ Đặng và Đặng Huy Trứ”, trong cuốn *Đặng Huy Trứ, con người và tác phẩm*, Nxb TpHCM, 1990, tr. 48-49.

⁽⁷⁾ Phạm Tuấn Khánh, “Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố”, *TTKH&CN*, Số 3.1995, tr. 85-90.

^{(8), (9), (10), (11), (12)} Phạm Hy Tùng, *Bdd*, tr. 168-169.

⁽¹³⁾ Bài *Tựa* viết bằng chữ Hán này được đính kèm trong cuốn *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục-Lời nói và việc làm của cha tôi*, do nhóm Trà Linh tổ chức biên dịch, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, 1993.

⁽¹⁴⁾ Trần Đình Sơn, “Cần nhìn nhận đúng đắn hơn về danh nhân văn hóa Đặng Huy Trứ (1825-1874)”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Danh nhân văn hóa Đặng Huy Trứ*, Huế, Tháng 7.2000, tr. 139-140.

⁽¹⁵⁾ Phạm Hy Tùng, *Bdd*, tr. 171.

^{(16), (17)} Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ men lam Huế*, Nxb TpHCM, 1993, tr. 179; tr. 189.

^{(18), (19), (20)} Tại Hội thảo khoa học về Danh nhân văn hóa Đặng Huy Trứ, tổ chức tại Huế tháng 6.2000, ông Trần Đình Sơn giải thích: *do Đặng Huy Trứ có 9 người con trai và 7 người con gái nên trên đĩa vẽ đề tài «ngư thủy», ông cho vẽ 9 con cá (từng với 9 người con trai) và trên đĩa vẽ đề tài «ngư tảo», ông cho vẽ 7 con cá (từng với 7 người con gái). Hai đề tài này nhằm cầu mong con cháu sum họp, thương yêu lẫn nhau. Còn trên tô vẽ tích «đóng mạch tỵ có tùng», ông cho vẽ năm con nai tỵ họp dưới bóng cổ tùng, ngầm chỉ dòng họ Đặng có 5 người ra làm quan, hưởng lộc của nhà Nguyễn. Tôi nhắc lại ý kiến này của Trần Đình Sơn để quý độc giả tiện tham khảo.*

⁽²¹⁾ Trần Đình Sơn, *Bdd*, tr. 141.

^{(22), (23)} Hai hiệu đề này vừa được Trần Đình Sơn công bố trong Hội nghị thông báo khảo cổ học lần thứ 35 tổ chức tại Hà Nội (ngày 21 và 22.9.2000).

⁽²⁴⁾ Tư liệu này do nhà Hán học Vinh Cao (Huế) cung cấp. Xin chân thành cảm ơn.

CÁC VUA NHÀ NGUYỄN TRONG CA DAO

Xưa nay, trong văn học dân gian nước ta, xuất hiện nhiều câu ca dao nói về các ông vua. Hình tượng thiên tử và triều đại họ trị vì thấp thoáng trong ca dao dưới nhiều góc độ và cung bậc khác nhau. Có khi đó là lời ca ngợi hoặc sự biết ơn của nhân dân với một bậc minh quân hay một triều đại thịnh trị, có khi đó là một lời oán trách, là tiếng kêu thất vọng và bi ai về cuộc sống khốn cùng dưới ách thống trị hà khắc bạo ngược của một hôn quân bất tài. Đến triều Nguyễn, sự hiện diện của các bậc quân vương trong ca dao cũng rất phổ biến và đa dạng. Qua lăng kính ca dao, các vua nhà Nguyễn đã bước ra khỏi chốn cửu trùng và trở thành đối tượng để nhân dân ca ngợi, thương nhớ hay mỉa mai giễu cợt thậm chí để mua vui giải trí. Từ ca dao, vương nghiệp, công tội của từng ông vua đều được phơi bày cùng những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội buổi đương thời.

Xin được bắt đầu từ vị vua đầu tiên là Gia Long. So với những người kế nghiệp, tên tuổi của vua Gia Long ít được ca dao nhắc đến, bấy giờ là buổi bình minh của một triều đại, thiết chế phong kiến còn chặt chẽ, kỷ cương. Ông vua vẫn còn là một biểu tượng tôn kính, đầy uy quyền chứ không mờ nhạt như các vị vua ở giai đoạn mạt kỳ. Hơn nữa, cuộc đời và sự nghiệp của vua Gia Long không có nét khác thường nên dân gian ít “lưu ý” tới ông. Có chăng sau khi vua Gia Long đã băng hà, người ta mới nhắc tới ông qua câu ca dao khá vu vơ:

*Gia Long, Minh Mạng vẫn còn
Băng treo trước mặt, méo tròn cũng ăn*

Đây là một câu hò trong trò chơi *bài chòi* ở Huế, dùng để gọi quân bài *Tám tiền*. Nhưng trên thực tế, nó lại đề cập đến giá trị của hai loại tiền đồng: *Gia Long thông bảo* và *Minh Mạng thông bảo*. Bấy giờ, sau khi hai vua Gia Long và Minh Mạng “băng hà” các triều đại kế vị đã cho đúc những loại tiền mới, song trên thương trường, tiền đồng đúc dưới các triều Gia Long và Minh Mạng vẫn còn giá trị lưu thông.

Vua Minh Mạng còn nổi tiếng qua ca dao với tờ chiếu nghiệt ngã:

*Tháng tám có chiếu vua ra
Cấm quần không đậy người ta hỡi hùng
Không đi thì chợ không đông
Đi thì bóc lột quần chông sao đang*

Câu ca dao phản ánh sự xôn xao của dân tình khi vua Minh Mạng ban chiếu cấm chỉ phụ nữ mặc váy, bắt đàn bà phải mặc quần có ống như đàn ông. Cùng với chiếc áo dài, quần hai ống của phụ nữ đã ra đời từ triều chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), nhưng cho đến đầu thế kỷ XIX, chiếc quần vẫn được coi như là tài sản riêng của nam giới. Còn với phụ nữ, váy vẫn là lối phục sức quen thuộc và tiện lợi. Bởi vậy, việc vua Minh Mạng ban chiếu chỉ định phép ăn mặc cho con dân cả nước, trong đó có điều khoản “*cấm quần không ống*” đã khiến dân chúng xôn xao, lo lắng.

Triều Tự Đức là lúc xuất hiện nhiều ca dao về hình tượng ông vua. Vua Tự Đức trị vì đất nước trong một giai đoạn lịch sử đầy éo le. Ngoài biên ải, chủ nghĩa tư bản phương Tây rình rập rồi kéo quân vào xâm lược nước ta. Trong nước loạn lạc nổ ra khắp nơi. Rồi thiên tai, hạn hán... kéo theo mất mùa, đói kém... đầy đọa lê dân trăm họ. Bản thân vua Tự Đức, tuy có lòng với dân với nước nhưng lại “yếu người, đức mỏng”, bị bệnh tật hành hạ, lại “*thích làm thơ hơn làm vua*” nên sự trị nước xem ra không được vững vàng, để dân tình phải rơi vào cảnh cùng cực khiến họ phải xót xa oán thán:

*Từ ngày Tự Đức lên ngôi
Cơm chẳng đầy nổi trề khóc như ri
Bao giờ Tự Đức chết đi
Thiên hạ bình thì lại dễ làm ăn*

Sự mong mỏi của nhân dân không được đáp nguyện. Với 36 năm trị vì, vua Tự Đức trở thành ông vua ở ngôi lâu nhất trong 13 vua nhà Nguyễn. Dân chúng lại bày trò tiên đoán vận nghiệp của nhà vua và của cả họ Nguyễn bằng một câu sấm:

*Mặt trời đã xế ngang chùa
Cả nhà bảy miệng, ăn vừa thì thôi*

Đây là một hình thức chiết tự chữ Hán. Mặt trời đã xế là chữ *Nhật* (日), chùa là chữ *Tự* (寺). Đem ghép hai chữ này với nhau tạo ra chữ *Thời* (時) là tên của vua Tự Đức. Lại nữa, trong niên biểu của bốn vị vua thời Nguyễn sơ: Gia Long (嘉隆), Minh Mạng (明命), Thiệu Trị (紹治), Tự Đức (嗣德) có tất cả là bảy chữ *khẩu* (口), nghĩa là *cái miệng*. Với hai câu này, dân gian muốn nói rằng đến triều Tự Đức, việc ăn lộc nước của nhà Nguyễn coi như chấm dứt, nghiệp đế vương đã tới vận suy. Quả thật, với một xã hội loạn ly như vậy, tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp vào tháng 8 năm 1858 cùng hậu quả của các bản hiệp ước *Nhâm thân* (1862), *Quý mùi*

(1883) và *Giáp thân* (1884) đã tước đoạt uy quyền của các ông vua, chỉ giữ lại trên ngai vàng những chiếc bóng mờ nhạt được mệnh danh thiên tử.

Và khi đã mất hết quyền lực thì dù ông vua có thực lòng yêu nước thương dân, vẫn không đủ sức xoay đổi thế cuộc để bệnh vực và che chở muôn dân. Họ vẫn phải chịu lời mắng oan của dân chúng:

*Nhà vua thân với Lang-sa
Để Tây ăn cướp tròng gà dân ta*

Câu ca dao này ra đời sau khi triều đình Tự Đức ký kết hiệp ước Nhâm thân (1862) cắt 3 tỉnh miền đông Nam Kỳ cho Pháp. Lang-sa (hay Phú-lang-sa) là tên người đương thời gọi nước Pháp (do chữ France mà ra). Nhà vua ở đây ám chỉ vua Tự Đức, người chịu trách nhiệm chính trong việc ký hòa ước này.

Tháng 7.1883, vua Tự Đức băng hà, đất nước ở vào một giai đoạn lịch sử phức tạp. Sự căng thẳng trong quan hệ giữa Tòa Khâm sứ Trung Kỳ với triều đình Huế, cuộc tranh chấp ngôi vị và sự khuynh loát triều đình của hai đại thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã đưa đến cảnh:

*Nhất giang lưỡng quốc ngôn nan thuyết
Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường*

Tạm dịch: Một sông hai nước lời khôn nói
Bốn tháng ba vua điềm chẳng lành

Bấy giờ con sông Hương chảy giữa sự xung đột, một bên là cung điện uy nghi của triều đình An Nam; bên kia là Tòa Khâm sứ, hiện thân cho tham vọng thôn tính nước ta của thực dân Pháp. Oái oăm thay, cái toà nhà khiêm tốn ở bờ nam sông Hương, nhờ sức mạnh của súng đạn và óc thực dân đã lấn lướt và toan dè bẹp quân thể kiến trúc nguy nga ở bờ bắc, nên mới có cái chuyện «... *ngôn nan thuyết*» giữa chủ nhà và những vị khách không mời mà đến. Rồi thì, chỉ trong vòng 4 tháng sau ngày vua băng (từ tháng 7 đến tháng 10.1883), ba vị vua lần lượt ngồi lên ngai vàng dưới sự sắp đặt của hai vị quyền thần là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Đó là các vua: Dục Đức (3 ngày), Hiệp Hòa (4 tháng), Kiến Phúc (8 tháng). Dù rằng việc phế lập này chỉ nhằm phế bỏ các phần tử thân Pháp trong triều đình bấy giờ, cho dù phần tử đó là vua, để củng cố thế lực kháng chiến, hai vị đại thần vẫn bị người đời mỉa mai, cạnh khố bằng cách đặt tên các ông vào cuối những câu ca.

Dưới con mắt người dân, sự phế lập liên tục này đã làm lu mờ vàng hào quang của bậc đế vương. Tệ hơn nữa, trong một câu ca dao khác, ông vua đã

bị đánh đồng với một lớp người thấp hèn nhất trong xã hội, lớp người mà ai cũng có thể sai khiến, xài xể rồi tùy ý bỏ mặc:

*Sông Hương nước chảy lờ đờ
Dưới sông có dĩ, trên bờ có vua*

Sau nạn «*tứ nguyệt tam vương*», những cơn bão trong lòng triều đình Huế tưởng lắng dịu trong chốc lát. Nào ngờ, cái chết của vua Kiến Phúc sau 8 tháng ở ngôi lại gây nên rắc rối mới. Người đời cho rằng đại thần Nguyễn Văn Tường đã nhúng tay vào cái chết này bằng một thang thuốc mà Thái Y Viện đã dâng lên cho vua theo lệnh của Nguyễn Văn Tường, sau khi vua bắt gặp hành động đầy tình ý của vị đệ nhị phụ chính đại thần này với bà Học Phi, mẹ nuôi vua Kiến Phúc.

Em trai vua Kiến Phúc lên kế nghiệp với niên hiệu Hàm Nghi. Ông vua trẻ trị vì được một năm, chưa kịp vỗ yên đất nước, trấn an lòng người thì xảy ra vụ «*Kinh đô thất thủ*». Xa giá và tam cung phải rời Kinh Thành ngược ra phía bắc để bắt đầu cho những ngày *Cần Vương kháng Pháp*. Một lần nữa ngai vàng lại để trống và người Pháp đã nhanh tay đặt lên ngôi báu vị tân vương Đồng Khánh, anh ruột hai vua Kiến Phúc và Hàm Nghi. Bởi vậy, dân gian mới có câu:

*Một nhà sinh dựng ba vua
Vua còn, vua mất vua thua chạy dài*

Đó là «*nhà*» của Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai, hoàng tử 26 của vua Thiệu Trị, em ruột vua Tự Đức. Ông hoàng này may mắn sinh ra ba người con, sau này đều là vua. Nguyễn Phúc Ung Đường (tức vua Đồng Khánh)-«*vua còn*»; Nguyễn Phúc Ung Đăng (tức vua Kiến Phúc)-«*vua mất*» và Nguyễn Phúc Ung Lịch (tức vua Hàm Nghi)-«*vua thua chạy dài*». Ba vị vua đã kế tiếp nhau làm vua trong giai đoạn trăm luân nhất của lịch sử dân tộc.

Câu ca dao trên sau này có một dị bản:

*Một nhà sinh dựng ba vua
Một vua chết đói, hai vua bị đày*

Chữ «*nhà*» ở đây không đồng nghĩa với chữ «*nhà*» của câu trên. Nó không mang *tính gia đình* mà mang *tính phổ hệ*. Khác với Kiên Thái Vương, người được đề cập trong câu này là hoàng tử thứ 4 của vua Thiệu Trị, Thoại Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Y, thân phụ vua Dục Đức-«*vua chết đói*»; ông nội của vua Thành Thái và ông cố của vua Duy Tân-«*hai vua bị đày*».

Vua Dục Đức tên thật là Nguyễn Phúc Ung Chân, được vua Tự Đức chọn làm con nuôi, sau đó được truyền cho ngôi báu. Ngồi trên ngai vàng được ba hôm, Dục Đức bị hai ông Tường và Thuyết phé truất vì can tội bỏ sót một đoạn trong chiếu truyền ngôi của tiên đế. Sau một thời gian nằm trong ngục tối, vị vua bất hạnh này bị chết đói và cuối cùng được mai táng qua quýt cạnh một khe nước cạn thuộc địa phận làng An Cựu (ngoại ô Kinh đô Huế). Vua Thành Thái tên là Nguyễn Phúc Bửu Lân, kế vị vua Đồng Khánh nhờ sự xếp đặt của ông dưỡng là Diệp Văn Cương, Bi thư Tòa Khâm sứ Trung Kỳ.

Vua Thành Thái còn được dân Huế nhắc đến trong một câu ca dao nổi tiếng:

*Kim Long có gái mỹ miều
Trăm thương, trăm nhớ, trăm liều, trăm di*

Bấy giờ, ở ngoại vi Kinh Thành có một vùng đất gọi là Kim Long, nơi nổi tiếng hoa thơm trái ngọt và đặc biệt là vẻ đẹp của các cô thôn nữ. Vua Thành Thái là người thường vi hành về chốn này, hơn nữa, ông còn chọn một cô lái đò người Kim Long làm vợ, nên đã được dân gian “lưu ý” qua câu ca dao trên. Kỳ thực, nhà vua thường lui tới Kim Long để chiêu tập một đội nữ binh, chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng Pháp về sau. Song việc làm của ông vua “đa tình” này không che được những cặp mắt cú vọ của Tòa Khâm. Lấy cớ vua bị điên, thực dân Pháp ép vua phải nhường ngôi cho con trai là hoàng tử Vĩnh San, một cậu bé lên bảy, để chúng dễ bề lấn lướt. Vĩnh San lên ngôi, lấy niên hiệu là Duy Tân, trị vì được 9 năm thì bị Pháp bắt đày sang đảo Réunion vì đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Thái Phiên và Trần Cao Vân (1916). Nhưng trong lòng dân Huế, hình ảnh ông vua với những buổi chiều ngồi trước bến Phu Văn Lâu đợi người liên lạc của hai chí sĩ họ Thái và họ Trần, đã được ghi dấu với một niềm nhớ thương và kính nể:

*Chiều chiều trước bến Văn Lâu
Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thăm
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông
Thuyền ai thấp thoáng bên sông
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non*

Sau khi vua Duy Tân bị Pháp bắt đi đày cùng với vua cha, thực dân Pháp đã đưa hoàng tử Nguyễn Phúc Bửu Đảo, con trai vua Đồng Khánh, lên ngôi với niên hiệu Khải Định. Làm vua 9 năm, vua Khải Định đã cho xây dựng nhiều công trình hao tốn sức lực, của cải của dân như cung An Định,

lâu Kiến Trung, lăng Khải Định... khiến nhiều người đời oán thán, kêu ca. Đặc biệt, việc tổ chức lễ *Tứ Tuần Đại Khánh* nhân dịp nhà vua tròn 40 tuổi (1924) và việc xây dựng lăng tẩm cho ông suốt 11 năm ròng rã đã làm cho nỗi bất bình của dân chúng ngày càng lên cao, người ta đã rửa khéo ông bằng câu đối:

*Thọ đảo tứ tuần mừng mẹ nước
Bách gia tam thập chết cha dân*

Lễ *Tứ Tuần Đại Khánh* mừng thọ bậc “phụ mẫu chi dân” được tổ chức vào năm 1924 là một gánh nặng đè lên ngân quỹ vốn đã nghèo nàn của triều đình. Mặt khác, để có tiền xây dựng lăng mộ cho mình, vua Khải Định đã xin phép chính phủ bảo hộ cho tăng thuế 30% (*bách gia tam thập*), khiến đời sống người dân càng thêm khổ cực. Vì thế, người ta đã đặt những chữ “chết cha dân” đối với “mừng mẹ nước” (ám chỉ nhà vua) như một lời oán trách xót xa.

Song sự đời cũng lắm nỗi éo le, vừa mừng thọ năm trước, qua năm sau (1925), vua Khải Định đã băng hà giữa tuổi 41. Vị hoàng tử duy nhất của Khải Định là Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy lên ngôi trở thành vua Bảo Đại. Cuộc đời và tiểu sử của vị vua này, cho đến nay, vẫn có những điều chưa thông tỏ. Và lại, bấy giờ dân gian đã dậy lên một luồng dư luận và nó đã đi vào trong ca dao như một nỗi thắc mắc, nghi vấn:

*Ai về địa phủ hỏi Gia Long
Bảo Đại thằng này phải cháu ông*

Thực ra, đây là hai câu đầu của bài thơ thất ngôn bát cú của cụ Huỳnh Thúc Kháng nhạo vua Khải Định nhân dịp nhà vua tổ chức lễ *Tứ Tuần Đại Khánh* hao tổn công sức và của nả của binh dân. Dân gian đã thay niên hiệu của vua Khải Định bằng niên hiệu của vua Bảo Đại và biến nó thành một câu hỏi cắc cớ. Người ta không tin rằng vua Bảo Đại là kết quả của một cuộc tình giữa vua Khải Định với người vợ thứ ba là bà Hoàng Thị Cúc (Đức Từ Cung). Bởi lẽ, trong hai lần kết hôn trước, với ái nữ của đại thần Trương Như Cương và với ái nữ của đại thần Hồ Đắc Trung, ông hoàng Bửu Đảo không sinh được người con nào. Dân gian quả là đáo để vô cùng khi đặt cho vua Gia Long một câu hỏi trở trêu như vậy!

Dưới triều Bảo Đại (1925-1945), triều đình cho lưu hành đồng tiền «*Bảo Đại thông bảo*» cùng tồn tại với đồng «*Khải Định thông bảo*» ra đời trước đó. Vào cái buổi kinh tế khó khăn, giá trị của các loại tiền đồng này thiếu sự bình ổn và giữa chúng đã hình thành một “tỷ suất hối đoái” bất thành văn: một đồng

«*Khải Định thông bảo*» có giá trị ngang với hai hoặc ba đồng «*Bảo Đại thông bảo*». Và dân gian đã “xỏ ngọt” chuyện này bằng câu ca dao:

*Thóc khôn hơn người có đồng
Bán buôn một bố giá đồng ba con*

Hay:

*Hai con đôi lầy một cha
Làm cho thiên hạ xót xa vì tiền*

Từ “đồng tiền của cha” và “đồng tiền của con” đã được dân chúng đổi thành «*cha*» và «*con*», coi đó như những nhân tố khiến thiên hạ đảo điên, cùng quẫn. Vị vua cuối cùng của họ Nguyễn còn đi vào ca dao với một câu sấm không mấy tốt đẹp:

*Chùng nào thằng ngốc làm vua
Thiên hạ mất mùa, người khó làm ăn*

«*Thằng ngốc làm vua*» ám chỉ Bảo Đại. Chữ Bảo (保) trong Hán tự gồm hai chữ: *nhân* (亻) và *ngốc* (呆) hợp thành. Một lần nữa dân gian lại cười nhạo trên tên tuổi của một ông vua, qua đó, bày tỏ nỗi khổ ải của mình. Tất cả đều này là một dấu hiệu chứng tỏ buổi hoàng hôn của một triều đại đã điếm và những ông vua đã đi vào ca dao trong một hoàn cảnh nghiệt ngã hơn, xót xa hơn.

Tháng 2.1993

THÁI ĐỘ CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI NẠN HÚT THUỐC PHIỆN QUA ĐẠI NAM THỰC LỤC

Hiện nay, tệ nạn sử dụng ma túy (bao gồm các chất kích thích: *thuốc phiện, cần sa, bô đờ, heroin, cocain...*) đang lan tràn trong nhiều bộ phận dân cư trong xã hội, gây nên những hậu quả nghiêm trọng về văn hoá, đạo đức, tài sản và tinh mạng con người ở nhiều vùng và nhiều nơi trên đất nước ta. Chính quyền các cấp và các tổ chức xã hội đang ra sức tập trung phòng chống tệ nạn ma túy với nhiều chủ trương, biện pháp kiên quyết. Là người làm công tác nghiên cứu lịch sử, tiếp xúc với sử sách do triều Nguyễn để lại, tôi nhận thấy tệ nạn ma túy, mà bấy giờ chủ yếu là thuốc phiện, đã là một vấn nạn xã hội vào thế kỷ XIX. Nhà Nguyễn lúc đó đã ý thức được sự nguy hại của tệ nạn nghiện hút thuốc phiện nên đã có những biện pháp để đối phó.

Trong bài viết này, tôi muốn bàn về các đối sách đó, ngõ hầu giúp thêm tư liệu và kinh nghiệm để giúp các cơ quan chức năng tham khảo trong việc phòng chống ma túy hiện nay.

Theo sách *ĐNTL*, từ năm Minh Mạng thứ 5 (1824) đến năm Tự Đức 26 (1873), nhà Nguyễn đã ban hành 12 đạo dụ về việc phòng chống nạn hút thuốc phiện, trong đó, có 6 đạo dụ về việc cấm hút thuốc phiện; 2 đạo dụ về đánh thuế thuốc phiện; 2 đạo dụ về các hình thức kiểm tra và thưởng phạt đối với người có công ngăn chặn, khai báo kẻ có tội; 1 đạo dụ về việc hạn chế thời gian cai nghiện và 1 đạo dụ về việc tịch biên gia sản người mua bán, nghiện ngập thuốc phiện.

Tiếp xúc với các lệnh, chỉ, dụ này qua 8 tập của bộ *ĐNTL* (gồm 38 tập), tôi thấy rằng sự quan tâm của nhà Nguyễn đối với nạn nghiện thuốc phiện thể hiện trên nhiều phương diện và có những đối sách rất cụ thể. Song nó cũng bộc lộ một sự lúng túng trong việc tìm ra biện pháp tốt nhằm phòng chống được hiệu quả.

* *Đại Nam thực lục* là bộ thông sử, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn dưới triều Tự Đức, hoàn thiện dưới triều Khải Định, ghi chép tất cả những sự kiện chính xảy ra trong lãnh thổ Việt Nam từ thời các chúa Nguyễn (Tiền biên), qua triều Gia Long, kéo dài đến triều Khải Định (Chính biên). Viện Sử học Việt Nam đã tổ chức biên dịch. Nxb Sử học (sau đổi là Nxb KH, rồi KHXH), đã xuất bản thành 38 tập (từ thời các chúa Nguyễn đến triều Duy Tân), trong các năm 1962-1978.

Nhận thức về tác hại của thuốc phiện được sử nhà Nguyễn chép rõ ràng: «*Vua thấy thuốc phiện làm hại người rất sâu, đã có điều cấm mà tệ nạn vẫn chưa hết...*» (Tập 7, tr. 28); «*...thuốc phiện do ngoại phiên chế ra bán cho những kẻ ngu ngốc, ngoan cố, làm bại hoại nhân tâm, có quan hệ đến phong tục không phải là nhỏ*» (Tập 10, tr. 262); «*...đã mắc phải bả độc nghiện ngập rồi thì không thể dứt bỏ được, thậm chí ruột héo, gan khô, khuynh gia bại sản. Thuốc phiện nó làm mê mẩn lòng người...*» (Tập 11, tr. 293). Vua Minh Mạng còn nhận xét: «*Tư chất người Gia Định vốn tuấn tú, đĩnh ngộ, dễ hướng làm điều thiện nhưng gần đây nghe nói họ đua nhau hút thuốc phiện, buông tuồng xuống ca, cờ bạc lấy làm phong lưu. Nếu như thế không thôi thì tình thế sẽ đi đến chỗ làm trộm cướp, còn phụ nữ sẽ quen thói «trên bực trong dẫu», lại càng đáng ghét!*» (Dụ cho Binh bộ thượng thư Lê Văn Đức vào năm Minh Mạng thứ 16). Như vậy, nhà Nguyễn đã nhận thức rất rõ tác hại của tệ hút thuốc phiện trên nhiều mặt: tổn hại sức khỏe, hao tán tài sản, làm nảy sinh các tệ nạn xã hội khác và làm cho phong hóa suy đồi.

Chính từ nhận thức đó, nhà Nguyễn đã đề ra nhiều biện pháp phòng chống tệ nạn này. Đối với người hút, biện pháp đầu tiên là cấm. Vua Minh Mạng «*sai đình thần bàn định, đặt điều rất nghiêm...*» (Tập 7, tr. 28); «*Ai cố ý hút trộm thì đều phải tội mãn lưu 3000 dặm*» (Tập 7, tr. 28). Vậy nhưng vào năm Minh Mạng thứ 13 (1832) đã xảy ra vụ án hai quan chức đương triều là Hoàng Công Tài và Lê Văn Huyền vi phạm lệnh cấm, vụng hút thuốc phiện. Nhà vua đã xử phạt rất nặng và xuống chỉ dụ: «*Từ hoàng thân quốc thích cho đến các quan lớn nhỏ trong kinh và ngoài tỉnh đều nên khéo tự giữ gìn, răn kỹ lánh xa để giữ cho thân danh được toàn vẹn. Nếu kẻ nào còn vi phạm sẽ bị bắt tội, không tha*» (Tập 11, tr. 293).

Đến triều Tự Đức, các biện pháp xử phạt người hút càng nặng thêm. Đến năm 1856, vua Tự Đức định lệ ai hút thuốc phiện phải «*tịch biên gia sản*». Vua cho rằng: «*Gần đây án xử có phần sân si không đều, nên chuẩn định: người nào hút vụng bị người bắt được không kể là có đổi bỏ được hay không, đều bị tịch biên gia sản, không trả lại nữa; nếu tự thú ra đã qua xét nghiệm là đã bỏ được rồi thì gia sản được trả lại, quân dân cũng thế*» (tập 28, tr. 299). Tuy nhiên, Tự Đức vốn là một ông vua có lòng nhân từ, nên bên cạnh lệnh nghiêm cấm và sự xử phạt nghiêm khắc, nhà vua cũng tạo điều kiện cho những người nghiện hút từ bỏ dần bằng cách hạn định thời gian cai nghiện rồi mới tiến hành xử phạt. Năm 1853, nhà vua ban hành chỉ dụ: «*...định rõ lại điều cấm hút thuốc phiện, quân dân, ai phạm cấm ấy, hạn cho 6 tháng phải chữa cho khỏi nghiện, ngoài hạn ấy mà không chữa, bị người tố giác ra*

thì chiếu lệ bắt tội” (Tập 27, tr. 334). Đến tháng Chạp năm ấy, vua Tự Đức lại định rõ: «*Phàm hoàng thân, công tử và quan viên ở kinh, ở ngoài (tức các tỉnh - T.Đ.A.S.) có hút vụng thuốc phiện, hạn cho 1 tháng, 3 tháng phải trình bày thú thực và chữa bỏ đi. Nếu trái lệnh phải nghiêm trị. Còn như dân thường sẽ châm chước giảm cho*” (Tập 27, tr. 335).

Trong cách xử phạt của mình, nhà Nguyễn còn có sự nương nhẹ với dân thường nhưng nghiêm khắc với những tầng lớp trên trong xã hội bấy giờ. Nhà Nguyễn cũng áp dụng biện pháp hành chính để nghiêm trị người hút thuốc phiện. Năm 1873, vua Tự Đức chỉ dụ: «*Trước đây lệ cấm hút trộm, chỉ nói quan lại quân lính, chưa từng chỉ rõ tên hạng. Nay định lại người nào hễ là cử nhân, tú tài, học trò có phạm chứng nghiện, thì hạn cho một năm phải chữa bỏ, người trái lệnh thì bỏ trên trong sổ thứ bậc, vĩnh viễn không được dự khoa thi*” (Tập 32, tr. 298).

Thái độ tích cực của nhà Nguyễn trong việc phòng chống tệ nạn nghiện hút còn được thể hiện qua các đối sách đối với những người có liên quan đến tệ này.

Trước hết, đối với thân bằng quyến hữu của người nghiện, triều đình quy định: «*Người làng xóm biết mà không cáo giác cùng cha anh không cấm được em con thì đều phải tội mãn trạng... lấy gia sản của người phạm tội, sung thưởng cho người cáo giác. Vu cáo thì bị phân tạ*” (tập 7, tr. 28). Đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), nhà vua lại định lệ điều báo, bắt thuốc phiện một cách cụ thể hơn: «*Phàm những người biết ai giấu thuốc phiện, nấu thuốc phiện, bán mua hoặc hút thuốc phiện thì phải báo quan. Bắt được quả tang, từ không đầy một cân trở xuống vẫn theo lệ trước, thưởng cho người báo quan 20 lạng bạc, còn từ một cân trở lên thưởng thêm cho 30 quan tiền; 5 cân trở lên: 50 quan; 10 cân trở lên: 100 quan; 20 cân trở lên: 150 quan; 30 cân trở lên: 400 quan*” (Tập 17, tr. 212).

Đối với quan lại, việc xử phạt và thăng thưởng cho những chức dịch liên quan đến các vụ án thuốc phiện cũng được định lệ rõ ràng. Năm 1831, vua Minh Mạng quy định: «*Bắt đầu từ năm nay, phàm những quan thuyền từ ngoại quốc về, tạm đỗ ở hạt nào thì quan địa phương phải quân lính phải đề ý đề phòng. Nếu có kẻ đem thuốc phiện lên bờ, lập tức bắt cả người và tang vật tâu lên. Thuyền nào đỗ hẳn ở cửa biển Đà Nẵng thì do quan trấn; đỗ ở kinh kỳ thì do phái viên hai bộ Binh, Hình, Hội đồng Thị vệ, đến lấy cung chắc chắn, cẩn thận, nếu vì tình riêng mà bao che cho nhau, khi bị phát giác thì người phạm tội sẽ phải trị tội nặng, mà viên kiểm sát cũng bị nghiêm xử hoặc ăn tiền*»

mà cố ý tha thì tính theo tang vật mà kết án nặng". (Tập 10, tr. 262-263). Đến năm 1835, vua Minh Mạng lại ban chi dụ rất cụ thể: «Quan địa phương ngay trong ngày, đem tang vật và phạm nhân đến xử án; phải đường đường xét rõ, chiếu ngay cái sổ dâng hương, trước trích lấy sổ sản nghiệp tịch thu của phạm nhân đem bán đi, thưởng cho người đã tố giác còn thừa thì sung công, nếu không đủ thì lấy tiền công cấp cho. Nhược bằng quan địa phương không tra xét, hoặc để bọn nha lại hạch sách làm khó dễ, theo đó mà chấm mút thì khép vào tội vi phạm pháp chế. Người đi bắt nếu ăn tiền, cố ý tha hoặc lý lịch sở tại vì tư tình dân hòa riêng thì lập tức tra cứu lý do bởi đâu, sẽ khép đồng tội như phạm nhân. Nếu tính tang tiền nặng đáng tội chết thì khép vào tử tội. Kẻ nào tư tình mà để cho làm thì xử vào tội tòng phạm. Những người hương bảo (người đảm bảo trật tự trong làng - T.Đ.A.S.) và lân lữ (người giúp đỡ việc an ninh trong xóm - T.Đ.A.S.) biết rõ những việc giấu diếm, nấu trộm, bán mua, hút vụng thuốc phiện cùng ăn hối lộ mà buông thả, không tố cáo ra thì chiếu lệ mà bắt tội nặng thêm một bậc" (Tập 17, tr. 213). Nhà nước cũng quy định rõ: «Viên trấn thủ khám xét các tàu buôn nếu gặp thuyền phạm pháp thì toàn quyền thưởng phạt tức thời bằng các trích thưởng từ một phần hàng hoá tịch thu. Số còn lại thì sung công. Pháp luật bấy giờ quy định: Những kẻ ăn tiền mà cố ý buông tha đều bị trị tội một loạt. Mưu kiếm tiền mà tâu tán tang vật thì theo luật pháp khép vào tội phân toạ. Nếu để chậm trễ mà khinh suất giao cho lại viên, lệ dịch để chúng lợi dụng làm lấy thì bị khép vào tội vi phạm pháp chế. Sơ sót về việc kiểm soát để chỗ khác bắt được thì khép vào tội thất sát, xử nặng thêm một bậc". (Tập 27, tr. 213).

Tuy nhiên, những chính sách của nhà Nguyễn trong vấn đề ngăn chặn nạn hút thuốc phiện vẫn không hoàn toàn đạt được kết quả như ý muốn. Điều này khiến nhà Nguyễn lúng túng trong một số chính sách nhất là dưới triều Tự Đức, mà chính sách thu thuế thuốc phiện là một minh chứng. Trước đó, từ triều Minh Mạng, nhà vua chỉ có một đối sách duy nhất đối với các thuyền buôn nước ngoài cố ý mua bán thuốc phiện là cấm đoán, bắt bớ và xử phạt theo khung hình tù tội lưu dày đến tử hình. Nhưng dưới triều Tự Đức, các quan nhận thấy: «Thuốc phiện có lệnh cấm ngặt nhưng dân ngu đã mắc thành nghiện, cấm cũng khó chữa, chỉ làm lợi cho kẻ buôn bán lên lút mà thôi, chi bằng bỏ lệ cấm đi mà đánh thuế, phải đánh thuế rõ nặng để người bán ít đi, mà người hút cũng ít, thế là không cấm mà cấm" (Tập 30, tr. 32). Họ tâu lên vua điều đó và kiến nghị rằng chỉ trừ quan chức nhà nước thì mới cấm ngặt còn đối với khách buôn nước ngoài và những người nghiện hút không bỏ được thì vẫn cho hút nhưng đánh thuế rất nặng, cứ 40 cân thì lấy 1 cân.

Vua Tự Đức đem vấn đề này bàn với Nguyễn Tri Phương và Hoàng Tá Viêm. Cả hai ông đều không đồng ý. Nhưng khi bàn ra giữa đình thần thì nhiều người lại nhất trí bỏ lệ cấm mà thu thuế thuốc phiện. Vì thế, từ năm 1856, triều Nguyễn bắt đầu thu thuế thuốc phiện và chỉ năm ấy đã thu được 382.000 quan tiền thuế. Ở một số tỉnh như Vinh Long, An Giang, Hà Tiên, Sơn Tây... nhiều công ty mua bán thuốc phiện được mở ra, nhà nước đã công nhận sự tồn tại của các công ty ấy bằng cách cấp cho các con dấu bằng gỗ có khắc bốn chữ *Nha phiện công ty* (鴉片公司) (Tập 30, tr. 296). Kết quả của tình trạng này là nạn nghiện hút không giảm bao nhiêu mà vẫn tồn tại dai dẳng và tình trạng trốn thuế vẫn xảy ra. Cuối cùng, vào năm Tự Đức 26 (1873), nhà nước lại định lệ cấm hút thuốc phiện như cũ.

Những phân tích sử liệu trên cho thấy từ thế kỷ XIX, tệ hút thuốc phiện đã trở thành quốc nạn. Nhà nước đã ý thức được điều đó nên đã có những đối sách tức thời cũng như lâu dài. Xét trên bình diện xã hội, sự quan tâm của nhà Nguyễn với vấn nạn này tỏ ra toàn diện và sâu sắc. Nhà Nguyễn đã lôi cuốn toàn xã hội vào công cuộc phòng chống tệ nghiện hút, vừa bằng phương pháp giáo dục, vừa bằng sự trừng phạt kinh tế và cao nhất là dựa vào hệ thống pháp luật để xử lý, thưởng phạt. Nhà Nguyễn cũng dành cho những người nghiện ngập một con đường để làm lại cuộc đời, bên cạnh sự xử phạt nghiêm khắc, bằng cách gia hạn thời gian cai nghiện trước khi bắt tội. Nhà Nguyễn đã có lý khi xử phạt những người trong hàng ngũ hoàng thân quốc thích và bộ máy quan lại nặng hơn thường dân khi họ cùng phạm tội nghiện hút. Điều này là một gợi ý hay cho chúng ta trong đối sách với nạn nghiện ngập ma túy đang hoành hành ở một số cơ quan nhà nước hiện nay. Tuy nhiên đôi lúc nhà Nguyễn cũng rơi vào thế bị động khi phải đối phó với tệ nạn này nhất là qua việc đánh thuế thuốc phiện dưới triều Tự Đức. Cũng may mà việc đó không kéo dài, nhà Nguyễn đã nhận rõ mặt thật của vấn đề và đề ra những biện pháp mới, kiên quyết hơn. Thiết nghĩ đó cũng là bài học kinh nghiệm trong công cuộc phòng chống ma túy ở nước ta hiện nay.

Tháng 12.1996

CÁC THƯƠNG CẢNG VÙNG TRUNG TRUNG BỘ VIỆT NAM VÀ CON ĐƯỜNG GÓM SỨ Ở VÙNG TÂY NAM THÁI BÌNH DƯƠNG TRONG THỜI ĐẠI ĐẠI THƯƠNG MẠI (Thế kỷ XVI-XVIII)

I. THỜI ĐẠI ĐẠI THƯƠNG MẠI VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC THƯƠNG CẢNG Ở ĐÔNG NAM Á:

- Trước tiên, tôi muốn đề cập khái niệm thời đại *đại thương mại*, (trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII). Cuối thế kỷ XV, tầng lớp thương nhân châu Âu đã lớn mạnh thành một giai cấp, dần dần nắm quyền điều khiển nền kinh tế ở Cựu lục địa, thay cho chế độ kinh tế phong kiến truyền thống, vốn do các lãnh chúa địa phương nắm giữ. Đây là thời kỳ tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản và phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lúc bấy giờ, giai cấp tư sản châu Âu đang ráo riết tìm kiếm thị trường ở các châu lục khác. Tuy nhiên, do con đường buôn bán truyền thống nối liền châu Âu qua Địa Trung Hải đến vùng Cận Đông đang nằm trong sự khống chế của Ý, Thổ Nhĩ Kỳ và thế giới Ả Rập, nên thương nhân những nước phương Tây khác, không còn con đường nào ngoài việc mạo hiểm vượt Thái Bình Dương để đến với nguồn hàng hóa phương Đông. Con đường thương mại hàng hải này cùng những cuộc phát kiến địa lý trên phạm vi toàn thế giới, trong đó, nổi bật nhất là sự kiện Christopher Columbus đặt chân đến châu Mỹ vào năm 1492, đã đưa chủ nghĩa tư bản vượt khỏi phạm vi châu Âu và tạo ra một cục diện thương mại mới trong kỷ nguyên *đại hàng hải* của nhân loại.

Các quốc gia ở bờ tây Cựu lục địa như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh... trong quá trình tìm kiếm thị trường mới và nguồn hàng hóa cho thị trường châu Âu, đặc biệt là hàng gia vị, tơ lụa, đồ gốm sứ... đã góp phần hình thành nên các *con đường tơ lụa, con đường chè, con đường gốm sứ, con đường hồ tiêu...* xuyên qua Trung Á, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Địa Trung Hải, nối liền các quốc gia Ả Rập, các nước Đông Á và Đông Nam Á với châu Âu.

Sự bùng nổ của thời đại *đại thương mại* được đánh dấu bởi những sự kiện diễn ra trên nhiều vùng khác nhau của thế giới. Trước tiên là việc khai thác mỏ bạc Potosi ở Peru vào năm 1545. Phần lớn lượng bạc này được đưa về

châu Âu và người Bồ Đào Nha đã dùng số bạc đó để mua những mặt hàng giá trị ở Malacca; mua vải bông ở Ấn Độ; tơ lụa và gốm sứ ở Trung Hoa, rồi mang về bán ở thị trường châu Âu. Trong khi đó, sau một thời gian phát triển kinh tế, đến đầu thế kỷ XV, nền kinh tế Hoa lục tăng trưởng đến đỉnh điểm. Nhu cầu về đồng để đúc tiền đồng và bạc để đúc bạc nén lên cao hơn bao giờ hết. Người Trung Hoa phải nhập khẩu đồng từ Nhật Bản và bạc từ Bồ Đào Nha. Con đường hàng hải xuyên Thái Bình Dương trở nên sôi động.⁽¹⁾ Người Bồ Đào Nha rất năng động, đã mở các thương điểm ở Kyushu (Nhật Bản); Quảng Châu, Ma Cao (Trung Quốc) để xúc tiến hơn nữa hoạt động thương mại. Không chịu thua kém Bồ Đào Nha, các quốc gia Tây Âu khác như Hà Lan, Anh, Pháp, Tây Ban Nha... cũng tìm đến các nước Đông Á và Đông Nam Á, mở các thương điểm, lập các văn phòng đại biện thương mại ở Hirado, Nagasaki (Nhật Bản); Java, Sumatra (Nam Dương); Manila (Philippines); Phnompenh, Pinalu (Cambodia), Ayuthya (Xiêm La); Phố Hiến, Hội An (Đại Việt)... Đó là những tiền đề dẫn đến sự ra đời của Công ty Đông Ấn Anh Quốc (EIC) vào năm 1600 và Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) vào năm 1602.⁽²⁾

Những hoạt động thương mại này phát triển sôi nổi trong hơn hai thế kỷ, mở ra kỷ nguyên *đại hàng hải* của nhân loại, đưa chủ nghĩa tư bản phát tán ra khắp thế giới. Đó là thời đại *đại thương mại* và thời đại này thực sự kết thúc sau khi chủ nghĩa tư bản phương Tây hoàn thành việc xâm chiếm thuộc địa ở phần lớn các nước phương Đông vào giữa thế kỷ XVIII.

- Ở Trung Hoa, lệnh cấm vận hàng hải do triều Minh (1368-1644) ban hành từ năm 1371, đến năm 1567 thì được bãi bỏ do bùng nổ việc giao thương giữa các nước trong khu vực. Ở Nhật Bản, chính thể Mạc Phủ do Tokugawa Ieyasu thiết lập vào năm 1600, ban hành chế độ *shuinsen* (朱印船 : châu ấn thuyền), từ năm 1602 cho đến năm 1635.⁽³⁾ Đó là việc cấp phát các *shuinjo* (朱印状 : châu ấn trạng, một loại hộ chiếu thương mại) cho các thuyền buôn Nhật Bản. Chủ trương này nhằm tập trung quyền kiểm soát mậu dịch hàng hải vào tay Mạc Phủ và tận diệt trừ nạn hải tặc đang hoành hành trong vùng biển Đông Á do các hải tặc gốc Nhật Bản và Trung Hoa, thường được gọi là *bahan*, gây ra. Chủ trương này còn nhằm tạo điều kiện cho tàu bè Nhật Bản đến buôn bán ở hầu khắp các thương cảng trong vùng biển tây nam Thái Bình Dương và tạo sự an toàn và tự do cho tàu bè từ nhiều vùng khác nhau trên thế giới đến buôn bán với Nhật Bản.⁽⁴⁾

Ở các nước Đông Nam Á, việc Trung Hoa cấm vận hàng hải trong giai đoạn 1371-1567 đã khiến cho một số mặt hàng thông thương truyền thống

giữa Trung Hoa và Nhật Bản như tơ lụa, gốm sứ... bị cấm vận. Do đó, thương thuyền Nhật Bản và các thương thuyền phương Tây phải tìm mua những mặt hàng thay thế ở các nước khác như Đại Việt, Ấn Độ, Xiêm La, hoặc dùng hải cảng của các nước này để trung chuyển hàng hóa giữa Nhật Bản và Trung Hoa. Điều này đã khiến cho các cảng thị ở vùng biển Đông Nam Á trở thành một nơi trung chuyển hàng hóa trong vùng biển Thái Bình Dương và là mắt xích quan trọng trong mạng lưới giao thương đường biển từ châu Á sang châu Âu và ngược lại. Shieru Ikuta, chuyên gia Nhật Bản nghiên cứu về thời kỳ này cho biết, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, «*một mạng lưới thương mại hàng hải quốc tế mới được mở ra, nó xuất phát hoặc từ Hirado hay Nagasaki ở Nhật, hoặc thẳng tới Ma Cao, hay qua một số cảng thị nằm ở phía Bắc của vĩ tuyến 10 độ bắc tới Trung Hoa. Trên con đường này, đoạn giữa Nhật và các cảng thị (ở Đông Nam Á - T.Đ.A.S) được các tàu Nhật phụ trách, còn đoạn từ các cảng thị tới Trung Hoa do thuyền bè của người Hoa đảm nhiệm. Các cảng thị này, như Ayuthya, Pinhalu, Phnompenh hay Hội An và các cảng kề cận khác đều nằm ở rìa bắc của mạng lưới đường hàng hải quốc tế và đóng vai trò trung gian giữa vùng biển Đông Nam Á và Trung Hoa. Do đó, ta có thể nói rằng chúng đóng vai trò trung gian kép giữa vùng ven biển Đông Nam Á và Trung Hoa, cũng như giữa Nhật Bản và Trung Hoa*». ⁽⁵⁾

Như vậy, những sự kiện kinh tế-xã hội xảy ra ở cả phương Đông lẫn phương Tây trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI chính là tác nhân hình thành nên thời đại *đại thương mại*, góp phần thúc đẩy sự ra đời hoặc phồn thịnh hóa một loạt các thương cảng trong vùng biển tây nam Thái Bình Dương, trong đó, có các cảng thị ở Đại Việt như Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn... Các thương cảng ở Đại Việt đã tham gia một cách tích cực vào việc hình thành nên mạng lưới thương mại hàng hải huyền thoại ở vùng biển Thái Bình Dương, là một phần của các con đường gốm sứ, con đường gia vị và nhất là *con đường tơ lụa* lừng danh một thời.

II. THƯƠNG CẢNG VÙNG TRUNG TRUNG BỘ VÀ CON ĐƯỜNG GỐM SỨ Ở TÂY NAM THÁI BÌNH DƯƠNG TRONG THỜI ĐẠI ĐẠI THƯƠNG MẠI:

1. CÁC THƯƠNG CẢNG VÙNG TRUNG TRUNG BỘ THỜI ĐẠI ĐẠI THƯƠNG MẠI:

Trong bài viết *Về một nền văn hóa cảng thị miền Trung*, GS. Trần Quốc Vượng có bàn đến vấn đề phân định ranh giới của các á vùng trong khu vực miền Trung (Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ). GS. Trần

Quốc Vương không đồng ý với phân định á vùng Trung Trung Bộ chỉ gồm 3 tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Quảng Nam-Đà Nẵng, được đưa ra trong một Hội thảo tổ chức tại Hà Nội và sau đó là tại Đông Hà (Quảng Trị) vào năm 1994.⁽⁶⁾ Theo GS. Trần Quốc Vương, nếu muốn dùng khái niệm Trung Trung Bộ «*thì có lẽ nên giới hạn nó từ nam Hải Vân đến bắc đèo Cù*».⁽⁷⁾ và cho rằng «*đó cũng chỉ là một dạng công cụ khái niệm (outil-concept) như một phương tiện để tiếp cận (methode d'approche) một vấn đề khoa học*».⁽⁸⁾ Ý kiến trên của GS. Trần Quốc Vương, có lẽ xuất phát từ cách nhìn gắn với các điều kiện *sinh thái-nhân văn* trong vị thế *địa-chính trị* của dải đất miền Trung. Tuy nhiên, trong bài này, tôi muốn mở rộng giới hạn Trung Trung Bộ vượt ra phía bắc Hải Vân, gồm cả vùng đất Thuận Hoá xưa. Tất nhiên, đó cũng chỉ là một dạng khái niệm công cụ, có quan hệ với những vấn đề mà bài viết này đang xem xét. Đó là *các thương cảng vùng Thuận-Quảng* (chữ dùng của TS. Đỗ Bang)⁽⁹⁾ và mối liên hệ với *con đường gốm sứ* ở vùng tây nam Thái Bình Dương từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII.

Alexandre Rhodes cho biết trong 350 dặm bờ biển miền Trung có hơn 50 bến cảng. Còn theo *Nam Việt bản đồ* (E.F.E.O., A.1603, 19b-22a), chỉ riêng khu vực Thuận Hoá và Quảng Nam đã có 31 cảng.⁽¹⁰⁾ Cũng trong bài viết nêu trên, GS. Trần Quốc Vương đã liệt kê 19 *cửa biển-cảng thị* dọc theo vùng duyên hải miền Trung, từ cửa Lạch Trường (Thanh Hóa) cho đến cảng Phan Thiết (Bình Thuận), trong mối tương quan *núi-biển-sông-đèo-cảng thị*, để chứng minh cho luận thuyết «*văn hóa cảng thị*» của mình, mà theo ông, phần lớn các cảng thị từ Quảng Trị trở vào «*đều có sự chuyển hóa từ cảng Chăm sang cảng Việt*».⁽¹¹⁾ và «*thế kỷ XVII là thời kỳ phục hưng của các cảng miền Trung*».⁽¹²⁾ Trong đó, có các *cảng-cửa* tiêu biểu như: Lạch Trào-Cồn-Hội (vùng Thanh - Nghệ) được coi là cụm cảng mậu dịch quốc tế từ thế kỷ XI-XIII, thường xuyên có thuyền buôn từ Trung Hoa và các nước Nam Hải như Chà Và (Java), Tam Phật Tề (Palembang), Thất Lợi Phật Tề (Gri Vijaya)... đến cập cảng mua bán; hoặc cảng Hòn La ngoài cửa sông Ròn (Quảng Bình) là nơi chuyên xuất khẩu yến sào cho thuyền buôn Trung Quốc; các cảng Tùng Luật, Mai Xá (Quảng Trị) là nơi tìm thấy nhiều đồ gốm mậu dịch của Trung Quốc (niên đại Tống-Nguyên-Minh) và Việt Nam (niên đại Lý-Trần-Lê).⁽¹³⁾

Bài viết này hướng sự tập trung vào ba cảng thị từng đóng vai trò quan trọng trong con đường gốm sứ thời đại *đại thương mại*. Đó là các cảng: Thanh Hà, Hội An và Nước Mặn, nằm trong khu vực Trung Trung Bộ theo cách phân định mà tôi đã trình bày trên đây.

a. Thương cảng Thanh Hà:

Vị trí của thương cảng Thanh Hà, ngày nay thuộc thôn Minh Thanh và một phần thôn Địa Linh (Hương Vinh, Hương Trà, Thừa Thiên Huế). Thanh Hà nằm bên tả ngạn sông Hương, cách cửa biển Thuận An khoảng 10 km, là nơi có lòng sông sâu, rộng, thuận lợi cho việc thành lập một cảng sông sâu trong nội địa. Từ đầu thế kỷ XVII, nơi đây đã là một thương cảng nổi tiếng của Đàng Trong, là một trung tâm thương mại nhà nước lập ra, ngay bên cạnh trung tâm chính trị Phú Xuân, nhằm đáp ứng các nhu cầu chính trị, quân sự của nhà nước, nhu cầu tiêu dùng của dân địa phương, nhất là khi nền kinh tế hàng hoá ở Đàng Trong đã phát triển mạnh, vượt ra khỏi lãnh thổ quốc gia, để hoà vào mạng lưới thương nghiệp hàng hải ở khu vực Đông Á-Thái Bình Dương. Do ở vào một vị trí thuận lợi, trên bến dưới thuyền, gần ngã ba Sinh, là nơi hợp lưu của sông Bồ với sông Hương, lại không quá xa vương phủ chúa Nguyễn ở Phú Xuân, Thanh Hà sớm được các thương nhân người Hoa biết đến trong con đường thương mại giữa Trung Hoa với các nước Nam Á vào thế kỷ XVI. (Cộng đồng người Hoa, về sau, do sự kiện nhà Thanh thôn tính nhà Minh ở Trung Hoa, nên đã vượt biển đến *tị nạn* ở nhiều vùng trong khu vực Đông Nam Á, trong đó có phố cảng Thanh Hà, tạo nên một cộng đồng Minh Hương, hiện vẫn còn hậu duệ nơi đây). Thuyền buôn các nơi theo cửa Thuận An tiến vào nội địa vùng Thuận Hoá đã tụ họp ở Thanh Hà biến nơi này thành *«một điểm tập kết, nối liền biển Đông-Thuận An-Thanh Hà với nội miền xứ Huế và các miền nội địa, trong chừng mực nối với các luồng giao thương quốc tế»*.⁽¹⁴⁾

Vào thời điểm ấy, các chúa Nguyễn, đặc biệt là chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635), *«đã thực hiện một chính sách đối ngoại mở cửa, sẵn sàng mời gọi thương nhân nước ngoài đến đầu tư buôn bán»*,⁽¹⁵⁾ nhằm mở rộng quan hệ ngoại thương, tăng thu nhập quan thuế, tạo nguồn mua sắm vũ khí, tăng cường tiềm năng quân sự và kinh tế, hòng đủ sức đương đầu với Đàng Ngoài. Nhờ vậy mà các thương cảng Hội An, Thanh Hà được nhà nước tạo điều kiện hoạt động, thu hút thuyền buôn nước ngoài đến mua bán. Lê Quý Đôn, khi đặt chân tới Thuận Hóa vào nửa sau thế kỷ XVIII đã có nhận xét *«chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đến mua bán»*.⁽¹⁶⁾ Tuy nhiên, cần lưu ý rằng chính sách thương mại mở cửa ấy được nhà nước quản lý rất chặt, nhằm kiểm soát nguồn thuế quan thu được từ các tàu buôn cập cảng và để đảm bảo an ninh cho Đàng Trong lúc đó.

Về niên đại hình thành cảng Thanh Hà, TS. Đỗ Bang cho rằng thương cảng này «*được chúa Nguyễn thành lập ngay từ lúc chúa mới dời đô từ Phước Yên vào Huế và chính thức được nhà nước thừa nhận vào năm 1636, năm chúa Nguyễn Phúc Lan sau khi chọn Kim Long làm thủ phủ*»,⁽¹⁷⁾ trong khi Bùi Minh Trí, căn cứ vào những niên đại của những mảnh gốm sứ Trung Quốc đào được tại di tích cảng Thanh Hà trong những lần điều tra, khai quật khảo cổ học vào các năm 1992- 1993, đã cho rằng cảng Thanh Hà có thể được thành lập từ cuối thế kỷ XVI.⁽¹⁸⁾

Về cơ cấu kinh tế, thương cảng Thanh Hà mang tính chất kết cấu của một nền kinh tế đô thị thời trung cổ, trong đó khu phố phường nội thị và mạng lưới chợ, các làng thủ công trong vùng, đóng vai trò cung cấp hàng và tập kết hàng về cảng Thanh Hà. Còn vùng cảng sông là nơi trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu. Đây là nơi lui tới mua bán của các thương thuyền Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Anh, Tây Ban Nha, Hà Lan, Ma Cao, Thái Lan... Các thương thuyền này thường mang các mặt hàng: đồ đồng, đồ gốm sứ, thuốc bắc, gấm vóc, vũ khí, diêm tiêu, đồ gia dụng... đến bán và mua các thứ thổ sản như: hồ tiêu, cau khô, quế, chè, sừng tê, đồi mồi, trầm hương... mang về chính quốc hay đến bán ở các nước khác. Một nguồn tư liệu khác cho biết: «*Một khối lượng hàng hóa rất lớn khác cũng nhằm cung cấp cho triều đình, nhất là tầng lớp quý tộc quan lại cao cấp, các lái buôn đã nhắm đúng thị hiếu để mang đến các mặt hàng như lụa, gấm vóc, len dạ, cho đến đồ sứ, đồ sành, giấy, tranh tre, chè... có cả đồ gốm bằng đất nung chở từ Trung Quốc sang*». ⁽¹⁹⁾ Trong các mặt hàng được mua bán, trao đổi ở đây, đáng chú ý là mặt hàng gốm sứ. Đó là một trong ba mặt hàng được người địa phương ưa chuộng (gồm đồ đồng, đồ sứ và tơ lụa). Lê Quý Đôn cho biết: «*Ở Thuận Hóa nhiều người chứa đồ đồng làm đồ quý, đồ sứ thì bát đĩa chén bình có vân rạn gọi là «điều biến», cũng là kiểu đời Tuyên Đức*». ⁽²⁰⁾

Kết quả khai quật ở làng Địa Linh năm 1993 đã thu được nhiều hiện vật trong đó có 92 hiện vật gốm sứ, bao gồm đồ sứ Trung Quốc niên đại chủ yếu vào thế kỷ XVI-XVII và XVII-XVIII cùng hai mảnh gốm Nhật có niên đại 1670-1690.⁽²¹⁾ Các cuộc khai quật tiếp theo ở các khu vực lân cận, trong diện nhỏ, đã phát hiện nhiều đồ gốm sứ Trung Quốc như đồ celadon thế kỷ XIII-XIV, nhiều đồ sứ có niên hiệu Thành Hóa (1465-1488) thời Minh, niên hiệu Khang Hi (1662-1722) và Ung Chính (1723-1735) thời Thanh⁽²²⁾ và nhiều đồ gốm Nhật Bản, niên đại 1650-1680, thuộc dòng gốm Hizen, gốc ở đảo Kyushu (Nhật Bản).⁽²³⁾ Như vậy là đồ gốm Hizen của Nhật Bản đã theo các thuyền

buôn người Nhật đến các thương cảng Đại Việt, sau khi đã xuất hiện ở các thương cảng Pasar Ikan, Banten Lama (Indonesia), Chao Phraya (Thái Lan)... trong vùng Đông Nam Á. Ngoài ra nơi đây còn tìm thấy nhiều hiện vật gốm sứ Đại Việt thuộc các dòng gốm Bát Tràng (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội), gốm Phước Tích (nay thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế). Từ những kết quả khai quật nói trên có thể thấy rằng, cảng Thanh Hà trong thời hưng thịnh của nó đã là *một thương trạm của con đường gốm sứ* trong vùng tây nam Thái Bình Dương.

b. Thương cảng Hội An:

So với Thanh Hà thì Hội An có một tầm vóc lớn hơn hẳn về cả không gian đô thị, mật độ hoạt động thương mại và giao lưu quốc tế, cũng như thời gian tồn tại. Trong bài viết này tôi không có ý định giới thiệu kỹ về Hội An. Việc đó đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước nghiên cứu và công bố rất nhiều, thậm chí có cả một cuộc hội thảo quốc gia và hai cuộc hội thảo quốc tế về Hội An đã được tổ chức trong các năm 1985, 1990 và 1999. Bài viết này chỉ xem xét Hội An trong mối liên quan với *con đường gốm sứ* đang bàn trên đây.

Năm 1985, GS. Trần Quốc Vượng, trong một cuộc hội thảo khoa học về Hội An đã cho rằng thương cảng này đã là «*một Chiêm cảng thời đại Chăm-pa*» trước khi trở thành một trung tâm giao dịch hàng hải quốc tế lớn nhất Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn.⁽²⁴⁾ Giai đoạn cực thịnh của Hội An vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVII, là lúc cực thịnh của thời đại *đại thương mại*. Tuy nhiên, những nghiên cứu của giới sử học trong và ngoài nước đã xác nhận có một thời kỳ tiền thân của Hội An, phát triển vào nửa đầu thế kỷ XVI, trước khi trung tâm mậu dịch đối ngoại của Đàng Trong được chúa Nguyễn chuyển ra Thuận Hoá, cho gần với dinh phủ của chúa. J. Buttinger cho rằng «*kể từ năm 1540, Hội An đã là hải cảng chính trong xí nghiệp hàng hóa ngoại quốc du nhập vào Cochinchine*»⁽²⁵⁾ và sau đó các tàu buôn Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha... vẫn tiếp tục đến buôn bán tại Hội An. Điều này làm tăng dần vị trí và ảnh hưởng của thương cảng Hội An trong nền kinh tế Đàng Trong và trong nhận thức của các chúa Nguyễn.

Do tác động của luồng thương nghiệp thế giới và các nước trong khu vực, đồng thời, do yêu cầu xây dựng tiềm lực chính trị-kinh tế-quân sự lớn mạnh để mưu định việc lớn, chúa Nguyễn, trước tiên là Nguyễn Hoàng, sau đó được kế tục bởi chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã thực thi một chính sách ngoại thương mở cửa. Nhờ vậy mà thương cảng Hội An trở nên phồn thịnh

trong thế kỷ XVII. Sử gia người Nhật Bản, GS. Kawamoto Kuniye, nhận xét: *«Đó là biểu lộ nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn, trước thời đại mới và trong lãnh thổ Quảng Nam, có một đô thị quốc tế là Hội An, nơi có phong cách quốc tế mới mà mà chúa Nguyễn mới (Nguyễn Phúc Nguyên - T.Đ.A.S) tự xưng là An Nam Quốc Vương, muốn phát triển hệ thống ngoại giao đối với các nước, trong đó có Nhật Bản».*⁽²⁶⁾

Ngoài những tác nhân khách quan trên, Hội An còn hội tụ được những điều kiện địa lý thuận lợi để trở thành một thương cảng sầm uất. Nằm bên cạnh sông Thu Bồn, liền ngay với cửa Đại, phía trước được che chắn bởi Cù Lao Chàm, mà GS. Trần Quốc Vượng xem như là một tiền cảng của Hội An. Thuyền bè từ ngoài biển vào có thể đi qua cửa Đại hay đi vào từ phía cửa Hàn (vịnh Đà Nẵng), theo sông Cổ Cò để đến Hội An. Từ dinh trấn Thanh Chiêm của trấn thủ Quảng Nam, đến Hội An bằng đường thủy qua các sông Thu Bồn-Vĩnh Điện cũng chỉ non 10km. Hội An nằm không quá xa thủ phủ chúa Nguyễn ở Thuận Hóa, để cho các thương thuyền hải ngoại vẫn có thể giữ mối giao hảo trực tiếp với chính quyền khi cần thiết, nhưng lại không quá gần để các chúa Nguyễn lo ngại người ngoại quốc dòm ngó nội tình nơi thủ phủ. Hội An nằm ở Đàng Trong, không quá gần Hoa lục nên các khách thương người Hoa có thể lên lút cập bến mua bán mà không sợ bị bắt bớ, trừng phạt do lệnh *bế môn tỏa cảng* của Minh triều. Nhờ hội tụ các yếu tố đó mà Hội An trở thành nơi thu hút các thương nhân Hoa kiều và Nhật Bản đến buôn bán và sinh sống. Từ đó, mà khai sinh ra các phố Nhật, phố Khách (vào trước năm 1618). Theo sau là người Bồ Đào Nha, rồi người Hà Lan lần lượt tìm đến, lập các thương điểm để buôn bán lâu dài trên đất Hội An. Trong số 37 hồ sơ về mối quan hệ giữa công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) với các chúa Nguyễn trong thế kỷ XVII-XVIII, do TS. Nguyễn Văn Bình và TS. John Kleinen (Đại học Leiden và Đại học Amsterdam, Hà Lan) công bố tại hội thảo quốc tế về Hội An (1990) thì có 46 văn kiện liên quan trực tiếp đến việc giao lưu thương mại của VOC với các cảng thị miền Trung, trong đó chủ yếu là Hội An.⁽²⁷⁾

Trong số 354 *shuinjo* mà Mạc phủ Tokugawa cấp cho các thương thuyền Nhật Bản ra nước ngoài buôn bán trong khoảng thời gian 1604 - 1634, thì có 331 *shuinjo* được cấp để đi đến 19 thương cảng thuộc các nước Đông Nam Á, chiếm 93,5%, trong đó có 6 thương cảng thuộc Đại Việt và Champa. Và 40% số thương thuyền được cấp phép nói trên là trực tiếp đến Việt Nam, với 130 giấy phép, trong đó số thuyền đến Hội An là 86 thuyền, chiếm tỉ lệ 66% (86/130).⁽²⁸⁾

Cristoforo Borri, một giáo sĩ Bồ Đào Nha có mặt tại Hội An vào đầu thế kỷ XVII đã nhận xét: “*Người ngoại quốc bị lôi kéo bởi sự phồn thịnh của xứ này, và bị kích thích bởi sự giàu có của cái dày đặc, vô số ở đây. Họ đến đây không những từ Đàng Ngoài, từ Cambốt, từ Cineos và các miền lân cận khác, mà còn từ xa hơn nữa như Trung Hoa, Ma Cao, Nhật Bản, Mani và Malacca*”.⁽²⁹⁾

Những số liệu và dẫn chứng trên đây đã chứng tỏ Hội An có sức thu hút lớn đối với các thuyền buôn nước ngoài. Theo những ghi chép của Lê Quý Đôn trong sách *Phủ biên tạp lục*, thuyền buôn nước ngoài đến Hội An mang theo các mặt hàng may mặc, vải, giấy, đồ đồng, đồ gỗ, sành sứ, đồ thờ cúng, tạp hóa, thực phẩm, dược phẩm. Trong đó, đồ sành sứ chiếm tỉ lệ 4,64%, đứng hàng thứ tư trong số các mặt hàng thủ công mỹ nghệ nhập khẩu vào Hội An.⁽³⁰⁾ Về hàng xuất khẩu, Hội An xuất ra nước ngoài các mặt hàng: gỗ, đặc sản quý hiếm (như sừng tê, ngà voi, trầm hương, yến sào), hải sản, kim loại, nông sản thực phẩm, hàng thủ công, dược phẩm.⁽³¹⁾ Biểu thống kê này lập vào thế kỷ XVIII, khi mà Hội An bắt đầu bước vào thời kỳ suy thoái, chắc chắn sẽ có những khác biệt trong cơ cấu hàng xuất và nhập khẩu so với thời kỳ hưng thịnh của Hội An vào thế kỷ XVII.

Trong số các mặt hàng kể trên, đồ gốm sứ chiếm một tỉ lệ đáng kể. Điều này được thể hiện qua kết quả khai quật khảo cổ học ở Hội An. Chỉ riêng trong mùa diên dã năm 1989, khi đào thám sát ở các địa điểm Hậu Xá, chùa Âm Bản, các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra một số lượng khá lớn các đồ sứ Trung Hoa thời Minh với các niên hiệu: Vĩnh Lạc (1403-1424), Tuyên Đức (1426-1435), Thành Hóa (1465-1487)... và thời Thanh với các hiệu đế: Phiến Ngọc, Trân Tàng... Ngoài ra còn có một ít đồ gốm celadon thời Tống, đồ gốm sứ Đại Việt thời Lê, Nguyễn.⁽³²⁾ Các cuộc khai quật trong những năm gần đây tiếp tục phát hiện thêm nhiều hiện vật thuộc dòng gốm Hizen (Nhật Bản) cũng góp mặt trong các di tích ở Hội An.

Do Lê Quý Đôn chỉ liệt kê các hàng hóa xuất, nhập qua cảng Hội An trong thế kỷ XVIII nên trong danh mục hàng xuất không thấy có mặt hàng gốm sứ Việt Nam. Thực tế, từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII đã có rất nhiều đồ gốm sứ Việt Nam xuất khẩu qua cảng Hội An đến với nhiều nước Đông Nam Á, nhiều nhất là Nhật Bản. Theo kết quả nghiên cứu của GS. Aoyagi Yoji, cho đến năm 1990 đã có 32 địa điểm di tích trong vùng Đông Nam Á có phát hiện đồ gốm sứ Việt Nam. Cụ thể: Malaysia: 9 địa điểm; Brunei: 2 địa điểm; Philipin: 10 địa điểm; Indonesia: 11 địa điểm. Những đồ gốm này phần lớn là đồ gốm hoa lam, niên đại từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVI,

bao gồm nhiều loại bát đĩa, chậu hoa, hũ và đồ uống trà... được phát hiện với số lượng lớn.⁽³³⁾ Một học giả Nhật Bản khác là GS. Hasebe Gakuji cho biết *«kỹ thuật sản xuất đồ gốm ở Nhật Bản vào thế kỷ XIV còn kém xa so với kỹ thuật Việt Nam»*.⁽³⁴⁾ Vì thế, cho đến đầu thế kỷ XVI, người Nhật vẫn nhập khẩu nhiều đồ gốm sứ Việt Nam, trong đó ngoài nhu cầu sử dụng còn có mục đích tìm hiểu, học hỏi kỹ thuật làm gốm sứ của người Việt Nam. Chỉ sau khi xảy ra cuộc chiến tranh Nhật Bản-Triều Tiên vào cuối thế kỷ XVI, nhiều thợ gốm người Triều Tiên bị bắt sang Nhật Bản và đã du nhập kỹ thuật sản xuất gốm sứ của Triều Tiên vào vùng Arita (bắc Kyushu) thì ngành sản xuất gốm sứ Nhật Bản mới bắt đầu phát triển.⁽³⁵⁾

Vì chưa sản xuất được gốm sứ chất lượng cao nên, các tàu buôn Nhật Bản đã mua nhiều sành sứ từ Trung Quốc và Việt Nam. *«Các chuyến thương thuyền shuinsen của Nhật Bản đã đến Việt Nam mua tơ sống, hàng lụa, hương liệu và các loại tạp hóa, đồng thời còn mua một số lượng lớn đồ gốm sứ Việt Nam. Điều này có thể chứng minh bằng nhiều di vật còn nguyên vẹn hiện nay vẫn cất giữ ở Nhật Bản... Loại đồ sứ Việt Nam tiêu biểu hiện còn giữ tại Nhật Bản là những chiếc hoa xanh có hình, là báu vật của gia đình tướng quân Tokugawa. Loại sứ nổi tiếng thứ hai là loại chén uống trà «An Nam hồng» của gia đình Owari Tokugawa»*.⁽³⁶⁾ Nhiều thương nhân người Nhật đã tìm mua những chiếc bình đựng nước hình hoa sen vì nó phù hợp với bộ đồ trà trong môn phái trà đạo Nhật Bản.⁽³⁷⁾ GS. Hasebe còn khẳng định *«đã có tư liệu quý có thể xác định con đường đưa (đồ sứ Việt Nam - T.Đ.A.S.) vào Nhật Bản. Vào hồi đầu shuinsen buôn bán thịnh vượng, nhiều người Nhật đã nhiều lần đến Hội An và đã ở lại một thời gian, trong đó có gia đình thương nhân Osawa Shirozaemon, hiện nay vẫn còn giữ mấy loại đồ sứ Việt Nam»*.⁽³⁸⁾ Bằng các nguồn tư liệu có kiểm chứng, TS. Đỗ Bang cũng đã đưa ra kết luận: *«Trong các mặt hàng mua ở Hội An của thương nhân Nhật Bản có cả đồ gốm được sản xuất tại chỗ (tức gốm Thanh Hà - T.Đ.A.S.)»*.⁽³⁹⁾

Như vậy, có thể nói việc xuất nhập gốm sứ qua cảng Hội An đã diễn ra theo hai thời kỳ: thời kỳ đầu, Hội An xuất cảng gốm sứ trong nước, có nguồn gốc từ các vùng Bát Tràng, Chu Đậu... sang các nước Đông Nam Á hải đảo và Nhật Bản. Thời kỳ sau thì Hội An lại là nơi nhập cảng đồ sứ từ Trung Quốc và Nhật Bản vào Việt Nam. Nguyên nhân của sự việc trên tôi sẽ bàn đến ở phần sau.

c. Thương cảng Nước Mặn:

Thương cảng Nước Mặn nằm ở phía tây bắc đầm Thi Nại, cách Đồ Bàn, là phủ lỵ của Quy Nhơn trong thế kỷ XVII-XVIII, chừng ba dặm. Đó là

một cửa khẩu thương mại không chỉ của vùng Quy Nhơn- Bình Định, mà của cả khu vực Tây Nguyên. Đồng thời, cũng là một trong ba thương cảng đối ngoại nổi tiếng ở vùng Trung Trung Bộ trong thời đại *đại thương mại*.

Dưới thời chúa Nguyễn Hoàng trị vì, vùng đất này thuộc phủ Hoài Nhơn, dinh Quảng Nam. Năm 1604, phủ Hoài Nhơn đổi thành phủ Quy Nhơn, vẫn thuộc dinh Quảng Nam. Năm 1651, tên Quy Nhơn được đổi thành Quy Ninh, nhưng đến năm 1742 lại lấy tên cũ là Quy Nhơn. Khi Nguyễn Ánh chiếm thành Quy Nhơn vào năm 1799, thành Quy Nhơn được đổi tên là Bình Định. Tên Bình Định có từ đó nhưng phải đến năm 1832, sau khi vua Minh Mạng tiến hành cải cách hành chính, chia lại các tỉnh, thì tỉnh Bình Định mới chính thức ra đời.

Đầu thế kỷ XVII, đây là vùng đất trù phú, nhiều tài nguyên sản vật. Chính sách kinh tế mở cửa của các chúa Nguyễn đã làm cho nền kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong nói chung, vùng Quy Nhơn nói riêng tăng trưởng mạnh. Quy Nhơn trở thành nơi nổi tiếng về các mặt hàng đặc sản như trầm hương, sừng tê, ngà voi, bạc, vàng, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường mộc, thóc gạo...thu hút khách thương trong và ngoài nước đến mua bán.⁽⁴⁰⁾ Do hàng hóa nhiều, đội ngũ thương nhân phát triển nên thuyền buôn của phủ Quy Nhơn cũng tăng nhanh, đứng đầu xứ Đàng Trong về số lượng (93/447chiếc).⁽⁴¹⁾ Có một nền kinh tế hàng hóa phong phú như thế, cộng thêm điều kiện địa lý tự nhiên thuận lợi: có đầm Thi Nại thông với sông Côn, tiếp giáp với biển qua cửa Kê Thứ, làm cho nơi này thành một vịnh biển sâu, kín gió, thuận lợi cho tàu bè đến buôn bán, trú ẩn. Manguin đã đánh giá: «*Ở bờ biển Việt Nam, Quy Nhơn là vịnh được cấu tạo cho việc trú ẩn của tàu thuyền tốt nhất. Ở đó được thiết lập cảng của kinh đô Vijaya-Thi Nại chính trong sách Sử ký viết là thương cảng thứ nhất của Chăm pa*». ⁽⁴²⁾

Đó là những điều kiện cần và đủ cho việc hình thành một thương cảng quốc tế có tên là Nước Mặn, đã từng phồn thịnh trong các thế kỷ XVII-XVIII. Nước Mặn là thương cảng lớn thứ 3 ở Đàng Trong, xuất hiện trong *Hồng Đức bản đồ* với tên gọi là *Nước Mặn hải môn*, được Alexdre Rhodes vẽ trên bản đồ và phiên âm là *Nehorman*. Người phương Tây đến buôn bán nơi này thì gọi tên cảng theo tên của phủ Quy Nhơn là *Quignin* hay *Pulucambi* (cách gọi của người Bồ Đào Nha), *Qui Nong* (cách gọi của người Anh), *Sintcheou* hoặc *Chincheo* (phiên âm theo tiếng Trung Quốc từ chữ Tân Châu (Tân Châu là thủ phủ của Quy Nhơn từ sau năm 1774)).⁽⁴³⁾ Trong các hồ sơ của VOC tên của cảng này được gọi là *Quinam*.⁽⁴⁴⁾

Do thương cảng đã tàn lụi vào cuối thế kỷ XVIII trong khi việc nghiên cứu Nước Mặn chỉ mới bắt đầu trong những năm gần đây, nên việc xác định tầm vóc, cũng như không gian và thời gian tồn tại của cảng Nước Mặn vẫn đang là một vấn đề cần tiếp tục đầu tư nghiên cứu. Tuy nhiên, nhờ những tài liệu của người nước ngoài, có thể chứng minh Nước Mặn là một hải cảng quan trọng trong con đường thương mại quốc tế lúc đó.

Vào đầu thế kỷ XVII, các thương thuyền của Bồ Đào Nha và Hà Lan muốn thông thương với Trung Quốc và Nhật Bản đều phải đi qua khu vực này. C. Borri đã ghi lại luồng hàng hải đó như sau: *«Họ phải đi qua giữa tỉnh Ran Ran (tức Phú Yên), Pulucambi (tức Quy Nhơn) và vùng đá ngầm ở Pulusisi (Poulucécir)»*.⁽⁴⁵⁾

Theo ghi chép của C. Borri thì Nước Mặn đã là một thành phố khi ông đến đây. Pièrre Poivre, trong tập hồi ký của mình, cũng cho biết: *«Tại tỉnh Quy Nhơn có một cảng tốt, an toàn được thương nhân lui tới nhiều nhưng kém hơn Faifo (Hội An - T.Đ.A.S.) lại không thuận tiện vì quá xa Kinh Thành (Phú Xuân - T.Đ.A.S.) mà các thuyền trưởng thì phải nhất thiết đi đến Kinh Thành nhiều lần và phải đi ròng rã 6 ngày đường»*.⁽⁴⁶⁾

Vì chưa tiến hành khai quật khảo cổ học khu vực cảng Nước Mặn, nên chưa thể xác định rõ có hay không có đồ sứ trong các tầng văn hóa ở di tích cảng thị này. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu của VOC cho biết nhiều thương thuyền của Công ty Đông Ấn Hà Lan đã từng lui tới mua bán nơi đây, trong đó có mặt hàng đồ gốm sứ. Trong 37 hồ sơ của VOC do TS. Nguyễn Văn Bình và TS. John Kleinen công bố nói trên, có đến 19 văn kiện liên quan tới việc buôn bán với Quinam.⁽⁴⁷⁾

Kết quả nghiên cứu của TS. Vũ Minh Giang về chế độ Shuinsen cho biết trong số 6 bến cảng ở Đại Việt và Champa mà các thuyền Shuinsen được phép lui tới mua bán, có một cảng quan trọng trong khu vực thủ phủ của vương quốc Chăm pa xưa.⁽⁴⁸⁾ Tôi cho rằng đó chính là thương cảng Nước Mặn.

Từ những tư liệu trên đây cùng với những chứng cứ lịch sử có liên quan đến vùng đất Quy Nhơn, có thể kết luận rằng Nước Mặn là một cửa khẩu thương mại quan trọng trong vùng Đông Nam Á và chắc chắn thương cảng này cũng là một thương trạm quan trọng trên con đường gốm sứ ở vùng biển tây nam Thái Bình Dương trong thời đại *đại thương mại*.

2. VAI TRÒ CỦA CÁC THƯƠNG CẢNG VÙNG TRUNG TRUNG BỘ VỚI CON ĐƯỜNG GỐM SỨ Ở TÂY NAM THÁI BÌNH DƯƠNG:

Phân trình bày trên đây đã cho thấy các thương cảng miền Trung đã là những thương trạm trên con đường gốm sứ ở tây nam Thái Bình Dương. Tuy nhiên ở vào những thời điểm khác nhau thì vai trò của các thương cảng này trong việc xuất nhập và trung chuyển nguồn hàng gốm sứ cũng khác nhau.

Trong thời kỳ đầu, từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI, các thương cảng này là nơi xuất khẩu nguồn gốm sứ Việt Nam sang thị trường Đông Nam Á và Nhật Bản, không loại trừ việc một số tàu buôn châu Âu cũng đến những nơi này mua gốm sứ Việt Nam đưa đi bán ở châu Âu và những vùng khác trên thế giới. Vì thế gốm sứ Việt Nam mới có thể đến được một số nước ở châu Âu như Thổ Nhĩ Kỳ, mà chiếc bình gốm hoa lam có niên đại thế kỷ XV do một nghệ nhân ở châu Nam Sách (Hải Dương) chế tác hiện trưng bày trong Bảo tàng Tokapy Saray ở Istanbul là một minh chứng cụ thể.

Thời kỳ sau, từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, các thương cảng này lại là nơi nhập khẩu đồ sứ Trung Hoa và đồ sứ Nhật Bản vào nội địa Việt Nam, đồng thời cũng là nơi dừng chân của các thương thuyền nước ngoài trên con đường đi đến Trung Hoa mua gốm sứ để chở đi bán ở các nước khác.

Tại sao có sự kiện trái ngược như thế? Nguyên nhân là do chính sách *bế môn tóa cảng* của Minh triều. Như đã đề cập ở trang 254, năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), Minh triều ở Trung Hoa công bố lệnh nghiêm cấm người Trung Hoa đi ra nước ngoài bằng đường biển và duy trì lệnh cấm này trong gần 200 năm. *«Điều này đưa đến một kết quả là hoạt động mậu dịch của các thương nhân Trung Hoa bị hạn chế rất nhiều, buôn bán đồ gốm của Trung Quốc xuống mức rất thấp. Trong bối cảnh đó, đồ gốm Việt Nam đã thay thế và tăng lên».*⁽⁴⁹⁾

Ở các nước Đông Nam Á và Nhật Bản, nguồn đồ gốm trước nay vẫn nhập từ Trung Quốc nay bị hạn chế tối đa, nên họ phải quay sang tìm mua đồ gốm Việt Nam và Thái Lan. Đó là lý do tại sao trong các di chỉ ở Đông Nam Á hải đảo và ở Nhật Bản đã tìm thấy nhiều gốm sứ Việt Nam và gốm sứ Thái Lan có niên đại thế kỷ XV-XVI. Việc phát hiện con tàu đắm ở đảo Pandanan (Philippines) vào năm 1995,⁽⁵⁰⁾ có chở nhiều đồ gốm Gò Sành, gốm Cây Me (là các lò gốm thuộc vùng Bình Định) có niên đại thế kỷ XV là một ví dụ rõ ràng về việc gốm Việt Nam xuất khẩu ra nước ngoài trong thời kỳ này.

Đến triều Long Khánh (1567-1572), nhận thấy lệnh *bế môn tóa cảng* đã gây thiệt hại cho nền kinh tế Trung Hoa, nhất là nền thương mại hàng hải, nên Minh triều đã bãi bỏ lệnh này vào năm 1567. Các thương nhân người Hoa đã xúc tiến trở lại việc giao thương với thế giới bằng đường biển. Nhờ vậy mà lượng gốm sứ Trung Hoa xuất khẩu gia tăng mạnh mẽ, tái chiếm thị phần đã mất trước đây. Thuyền buôn nước ngoài quay lại với nguồn gốm sứ mậu dịch Trung Quốc. Các thương cảng vùng Trung Trung Bộ Việt Nam trở thành các trạm dừng chân cho các con tàu buôn nước ngoài. Và Việt Nam cũng trở thành một nước nhập khẩu đồ sứ Trung Quốc qua các thương cảng trên. Những đồ sứ ký kiểu mang niên hiệu để *Nội phủ thị trung, Nội phủ thị bắc, Nội phủ thị nam, Nội phủ thị đông, Nội phủ thị đoài, Nội phủ thị hữu, Khánh xuân, Khánh xuân thị tả...* mà vua Lê-chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, ký kiểu tại Trung Hoa; những đồ sứ vẽ các phong cảnh xứ Huế như núi Thúy Vân, cửa bể Tư Dung, Ải Vân, chùa Thiên Mục... do chúa Nguyễn Phúc Chu ở Đàng Trong ký kiểu, chính là những minh chứng cho thực trạng trên.

Về mặt khảo cổ, thập niên 90 của thế kỷ này ghi nhận việc phát hiện và khai quật nhiều con tàu đắm chở đầy gốm sứ trên vùng biển Việt Nam: con tàu đắm phát hiện ở Hòn Cau năm 1990, chở gốm sứ Trung Quốc thời Minh-Thanh;⁽⁵¹⁾ con tàu đắm phát hiện ở Hòn Vang (Hòn Dầm, Phú Quốc) vào năm 1991 chở gốm Sawankhalok (Thái Lan)⁽⁵²⁾ con tàu đắm phát hiện ở Bà Rịa-Vũng Tàu chở đồ gốm Việt Nam thế kỷ XIX và ở Khánh Hòa vào năm 1992 chở đồ gốm Nhật Bản niên đại thế XIX;⁽⁵³⁾ con tàu phát hiện ở Hòn Bà vào năm 1992 chở đồ gốm Việt Nam thời Nguyễn⁽⁵⁴⁾ và mới đây là vụ khai quật con tàu đắm ở Cù Lao Chàm chở 213.000 hiện vật gốm Việt Nam thời Lê-Mạc, trong hai năm 1999-2000. Những sự kiện trên làm càng làm sáng tỏ hơn vấn đề *con đường gốm sứ* trên vùng biển tây nam Thái Bình Dương. Trong đó, các thương cảng vùng Trung Trung Bộ Việt Nam đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành nên *con đường gốm sứ* này. Những thương cảng này vừa là nơi xuất khẩu, vừa là nơi nhập khẩu, vừa là các trạm dừng chân cho các tàu buôn nước ngoài, trong mạng lưới mậu dịch hàng hải thời bấy giờ. Hay như nhà nghiên cứu người Nhật, GS. Shigeru Ikuta nhận định: «*Chúng đóng vai trò trung gian kếp giữa vùng ven biển Đông Nam Á và Trung Hoa, cũng như giữa Nhật Bản và Trung Hoa*»⁽⁵⁵⁾ trên *con đường gốm sứ* xuyên Thái Bình Dương trong thời đại *đại thương mại* vào thế kỷ XVI-XVIII.

CHÚ THÍCH

- (1): (2) Shigeru Ikuta, "Vai trò của các cảng thị vùng ven biển Đông Nam Á từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên đến đầu thế kỷ XIX", *Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 255; tr. 257.
- (3): (4) Kato Eiichi, "Mậu dịch với Đông Dương của các thương điểm thuộc Công ty Đông Ấn Hà Lan tại Nhật Bản", *Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 219.
- (5) Shigeru Ikuta, "Vai trò của các cảng thị vùng ven biển Đông Nam Á từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên đến đầu thế kỷ XIX", *Sđđ*, tr. 257.
- (6): (7): (8) Trần Quốc Vương, "Về một nền văn hóa cảng thị miền Trung", *Việt Nam-cái nhìn địa văn hóa*, Nxb VHDT và VHNT phối hợp xuất bản, Hà Nội, 1998, tr. 343; tr. 344.
- (9) Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb Thuận Hóa và HKHLSVN xuất bản, Hà Nội, 1996.
- (10) P.Y Manguin, "Les Portugais lesur cotès du Vietnam et du Campa", *B.E.F.E.O.*, Paris.
- (11): (12): (13) Trần Quốc Vương, "Về một nền văn hóa cảng thị miền Trung", *Sđđ*, tr. 350.
- (14) Đỗ Bang, *Sđđ*, tr. 84.
- (15) Nguyễn Văn Bình và John Kleinen, "Tư liệu VOC về mối quan hệ giữa công ty Đông Ấn Hà Lan với các chúa Nguyễn trong thế kỷ XVII - XVIII", *Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 15.
- (16): (20) Lê Quý Đôn, *Toàn tập, tập 1 (Phần biên tập lục)*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 50, tr. 326.
- (17): (21): (22): (23) Đỗ Bang, *Sđđ*, tr. 84; tr. 88; tr. 101; tr. 89.
- (18): (19) Bùi Minh Tri, "Thương cảng Thanh Hà", *HX&N*, Số 4/1994, tr. 118; tr. 119.
- (24) Trần Quốc Vương, "Chiếm cảng Hội An với cái nhìn về biển của người Chăm và người Việt", Hội thảo khoa học, Hội An, 1985.
- (25) J. Buttinger, *The smaller dragon*, New York, 1958, tr. 201.
- (26) Kawamoto Kuniye, "Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Gaiban Tsuusho (Ngoại phiên thông thư)", *Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 178.
- (27) Nguyễn Văn Bình và John Kleinen, "Tư liệu VOC về mối quan hệ giữa công ty Đông Ấn Hà Lan với các chúa Nguyễn trong thế kỷ XVII-XVIII", *Sđđ*, tr. 63-77.
- (28) Vũ Minh Giang, "Người Nhật, phố Nhật và di tích Nhật Bản ở Hội An", *Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 206-207.
- (29) C. Borri, "Relation de la nouvelle mission des perès de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine", B.A.V.H., 1931, tr. 332.
- (30): (31) Lê Quý Đôn, *Sđđ*, tr. 357-358.
- (32) Hoàng Văn Khoán và Lâm My Dung, "Những đóng tiền cổ ở Hội An và các giai đoạn phát triển lịch sử của nó", *Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 109.
- (33) Aoyagi Yoji, "Đồ gốm Việt Nam đào được ở quần đảo Đông Nam Á", *Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 113-114.
- (34): (35): (36): (37): (38) Hasebe Gakuji, "Tìm hiểu mối quan hệ Nhật - Việt qua đồ gốm, sứ", *Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 81- 85.
- (39): (40): (41): (42): (43) Đỗ Bang, *Sđđ*, tr. 78-79; tr. 43; tr. 44; tr. 46; tr. 153.
- (44): (48) Nguyễn Văn Bình và John Kleinen, *Sđđ*, tr. 63-77.
- (45): (46) Đỗ Bang, *Sđđ*, tr. 27, tr. 154.
- (47) Vũ Minh Giang, "Người Nhật, phố Nhật và di tích Nhật Bản ở Hội An", *Sđđ*, tr. 207.

⁽⁴⁹⁾ Aoyagi Yoji, “Đồ gốm Việt Nam đào được ở quần đảo Đông Nam Á”, Sđd, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 117.

⁽⁵⁰⁾ Allison I. Diem, “Những đồ gốm có niên đại thế kỷ XV phát hiện trong con tàu đắm tại đảo Pandana Philippin”, KCH, Số 2/1998, tr. 104-110.

⁽⁵¹⁾ ⁽⁵³⁾ Nguyễn Quốc Hùng, “Phát hiện về chiếc tàu chìm năm 1992 tại Bà Rịa Vũng Tàu và Khánh Hoà”, *NPHMVKCH1992*, Viện KCH và Trung tâm KHXH&NVQG, Hà Nội, 1993, tr. 271.

⁽⁵²⁾ Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Bích, Phạm Quốc Quân, “Tìm hiểu thêm về hiện vật trong con tàu chìm trong vùng biển Hòn Vang (Hòn Dăm), Phú Quốc, Kiên Giang”, *NPHMVKCH1992*, Viện KCH và Trung tâm KHXHVNQG, Hà Nội, 1993, tr. 267.

⁽⁵⁴⁾ Phạm Chí Thân, Hồ Khắc Bửu, Phạm Quang Minh, Đinh Văn Hạnh, “Phát hiện và khai quật chiếc tàu cổ đắm ở vùng biển Hòn Bà (Vũng Tàu)”, *NPHMVKCH1992*, Viện KCH và Trung tâm KHXHVNQG, Hà Nội, 1993, tr. 272-273.

⁽⁵⁵⁾ Shigeru Ikuta, “Vai trò của các cảng thị vùng ven biển Đông Nam Á từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên đến đầu thế kỷ XIX”, Sđd, tr. 257.

Bản sao lưu trữ

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế
ĐT: 821228 - 823847
Fax: 054.848345

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ DẤN

Biên tập: LÊ HÒA

Trình bày: LÊ ĐÌNH

Sửa bản in: TÁC GIẢ

Bìa: HẢI TRUNG + NGÔ TRỌNG HIỂN

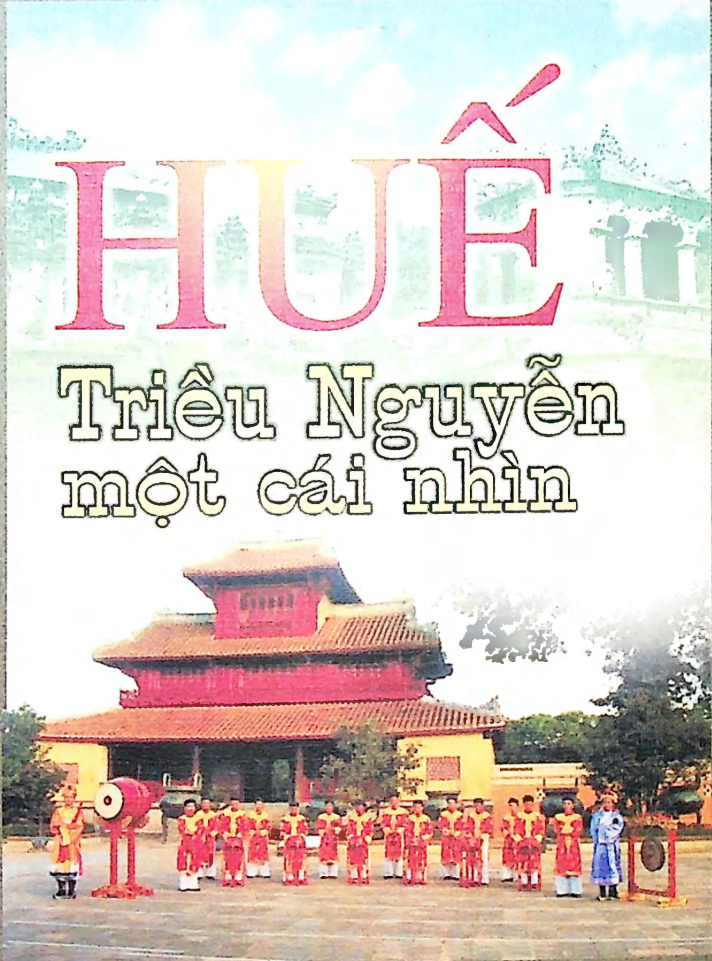
Bản sao lưu trữ

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng. Địa chỉ : 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP HCM. ĐT : 8555812.
E-mail xn-inngminhhoang@hcm.vnn.vn. Số đăng ký KHXB: 2/1338/XB-QLXB của Cục xuất bản cấp ngày 30/10/2003. Quyết định XB số: 2421/QĐ/XBTH cấp ngày 24/11/2003. In xong và nộp lưu chiểu năm 2004.

Bản sao lưu trữ

- 1 - Thực hiện biên mục tài liệu Marc 21 miễn phí cho những Thư viện mua sách của Nhà Sách Thăng Long, để có thể đưa dữ liệu thư mục trực tiếp vào mục lục điện tử của Thư viện mà không phải qua công đoạn xử lý tài liệu.
- 2 - Cấp thẻ cho những khách hàng mua sách thường xuyên được giảm giá đặc biệt.
- 3 - Tổ chức bán sách lưu động phục vụ học sinh, sinh viên các trường, hội nghị, cơ quan, cụm dân cư, vùng sâu, vùng xa.
- 4 - Bán sách qua điện thoại, qua mạng Internet, giao sách, văn hoá phẩm đến tận nhà (trên địa bàn TP.HCM miễn phí).
- 5 - Bán thẻ mua sách, văn hoá phẩm (được giảm giá) để quý khách có thể tận hưởng quyền của mình đến chọn sách phù hợp với nhu cầu.





9-9 (169) 2/1338-03
Th-04

